

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



ĐỒNG THỊ HUYỀN NGA

**PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI
LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG
TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2026

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ TƯ PHÁP

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI



ĐỒNG THỊ HUYỀN NGÀ

**PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI
LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG
TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế**

Mã số: **9 38 01 07**

Người hướng dẫn khoa học: **1. PGS. TS. NGUYỄN VIỆT TÝ**
2. PGS. TS. NGUYỄN THỊ VÂN ANH

HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học độc lập của riêng tôi.

Các kết quả nêu trong Luận án chưa được công bố trong bất kỳ công trình nào khác. Các số liệu trong Luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng, được trích dẫn đúng theo quy định.

Tôi xin chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Luận án này.

Tác giả luận án

Đông Thị Huyền Nga

LỜI CẢM ƠN

Tác giả xin bày tỏ sự kính trọng và lòng biết ơn sâu sắc đối với PGS.TS. Nguyễn Viết Tý - người hướng dẫn khoa học 1 và PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh - người hướng dẫn khoa học 2, đã tận tình hướng dẫn tác giả hoàn thành bản luận án này.

Tác giả cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành đến gia đình, các thầy, cô, anh, chị, em, bạn bè đồng nghiệp đã luôn động viên, khích lệ và đóng góp những ý kiến quý báu để tác giả có thể hoàn thành được luận án của mình.

Tác giả luận án

Đông Thị Huyền Nga

MỤC LỤC

Trang phụ bìa	
Lời cam đoan	
Lời cảm ơn	
Mục lục	
Danh mục chữ viết tắt	
Danh mục các bảng biểu	
PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	4
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu	6
5. Đóng góp mới, ý nghĩa khoa học của Luận án	7
6. Kết cấu của Luận án	8
TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU	9
1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài	9
1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lãnh thị trường trên nền tảng số trung gian và lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	9
1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	13
1.3. Các công trình nghiên cứu về xu hướng, gợi mở, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	17
2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án	20
2.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu	20
2.2. Những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu	22
3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	23
3.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu	23
3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu	26
KẾT LUẬN PHẦN TỔNG QUAN	27

CHƯƠNG 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN VÀ PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN.....	30
1.1. Lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	30
1.1.1. Khái quát về nền tảng số trung gian.....	30
1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và các loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	45
1.1.3. Khái niệm, đặc điểm và nhu cầu kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	55
1.2. Lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	62
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	62
1.2.2. Nguồn của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	67
1.2.3. Nội dung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	75
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	86
1.3.1. Những yếu tố về chính trị - pháp lý	86
1.3.2. Những yếu tố về kinh tế.....	87
1.3.3. Những yếu tố về khoa học công nghệ.....	88
1.3.4. Những yếu tố về hội nhập quốc tế	89
1.3.5. Những yếu tố về văn hoá - xã hội	90
Kết luận Chương 1	91
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM.....	92
2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	92
2.1.1. Xác định thị trường liên quan trên nền tảng số trung gian	92

2.1.2. Xác định vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp trên nền tảng số trung gian	102
2.1.3. Đánh giá tác động của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	111
2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát	117
2.2.1. Nhận diện các hành vi lạm dụng mang tính chất bóc lột trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát.....	117
2.2.2. Nhận diện các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường mang tính chất loại trừ trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát.....	122
2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	130
2.3.1. Mô hình tổ chức của chủ thể kiểm soát	130
2.3.2. Phân định thẩm quyền của chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	135
2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	137
2.4.1. Quy trình tổ tụng trong kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	137
2.4.2. Chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	143
Kết luận Chương 2	148
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM	149
3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	149
3.1.1. Hoàn thiện pháp luật đảm bảo tuân thủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong xây dựng, tổ chức thực hiện, cải cách thể chế phù hợp với yêu cầu đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia.....	149

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật trên cơ sở lựa chọn phương pháp tiếp cận nhằm đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật, phù hợp với điều kiện và thực tiễn quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể và tương thích với thông lệ quốc tế	151
3.1.3. Hoàn thiện pháp luật trên cơ sở đảm bảo tương thích với xu thế xây dựng, thực thi pháp luật quốc gia và tuân thủ các cam kết quốc tế của Việt Nam ...	153
3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	155
3.2.1. Giải pháp hoàn thiện căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	155
3.2.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát	164
3.2.3. Giải pháp hoàn thiện chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	166
3.2.4. Giải pháp hoàn thiện phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.....	168
3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian	172
3.3.1. Đa dạng hoá và chuyên sâu hoá các hoạt động hợp tác quốc tế	172
3.3.2. Kết hợp chặt chẽ với hoạt động kiểm soát tập trung kinh tế trong nền kinh tế số	173
3.3.3. Xây dựng và áp dụng cơ chế rà soát hiệu quả thị trường hậu thực thi .	174
3.3.4. Nâng cao nhận thức của các tác nhân thị trường số quốc gia	175
Kết luận Chương 3	176
KẾT LUẬN	177
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	179

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nội dung
CJEU	Tòa án Công lý Liên minh châu Âu <i>(Court of Justice of the European Union)</i>
Cục CT & BVNTD	Cục Cảnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng
DN	Doanh nghiệp
EU	Liên minh châu Âu <i>(European Union)</i>
FTC	Ủy ban Thương mại Liên bang Hoa Kỳ <i>(Federal Trade Commission)</i>
HCCT	Hạn chế cạnh tranh
LCT	Luật Cạnh tranh
NTD	Người tiêu dùng
Nxb	Nhà xuất bản
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế <i>(Organization for Economic Cooperation and Development)</i>
SMTT	Sức mạnh thị trường
SSNIP	Phép thử độc quyền giả định <i>(Small but Significant Non-transitory Increase in Price)</i>
TFEU	Hiệp ước về chức năng của Liên minh châu Âu <i>(Treaty on the Functioning of the European Union)</i>
TTCT	Tổ tụng cạnh tranh
TTLQ	Thị trường liên quan
UBCTQG	Ủy ban Cạnh tranh quốc gia
UNCTAD	Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển <i>(United Nations Conference on Trade and Development)</i>
VTTLTT	Vị trí thống lĩnh thị trường
VVCT	Vụ việc cạnh tranh

DANH MỤC CÁC BẢNG, BIỂU, SƠ ĐỒ TRONG LUẬN ÁN

Hình 1.1: Mô hình vận hành của các nền tảng số trung gian.....	43
Hình 1.2: Mô hình vận hành của nền tảng số trung gian Facebook (Meta).....	43
Biểu đồ 1.3: Tỷ lệ các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại các khu vực trên thế giới	61
Biểu đồ 1.4: Tỷ lệ và phân bố hành vi lạm dụng VTTLTT trong nhóm các hành vi HCCT và TTKT trên nền tảng số trung gian tại các khu vực trên thế giới	61
Biểu đồ 2.1: Quan điểm về việc sử dụng thông tin cá nhân và dữ liệu giao dịch mua sắm của sinh viên Việt Nam.....	114
Biểu đồ 2.2: Quan ngại về quyền riêng tư và dữ liệu trong hoạt động thương mại điện tử	115
Biểu đồ 2.3: Trải nghiệm về hành vi mua bán kèm trên các sàn thương mại điện tử	126
Biểu đồ 2.4: Phân hoá giá cả trong trường hợp mua trọn gói và mua riêng lẻ trên sàn thương mại điện tử	126

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0), với hạt nhân là sự hội tụ của các công nghệ số, trí tuệ nhân tạo và internet vạn vật, đang tạo ra một làn sóng chuyển đổi sâu rộng trên toàn cầu. Nó không chỉ tái định hình cấu trúc, phương thức vận hành của nền kinh tế mà còn đặt ra những thách thức mang tính hệ thống đối với các mô hình quản trị và điều tiết truyền thống vốn được thiết kế cho thế giới vật lý. Theo Klaus Schwab, nguyên Chủ tịch Diễn đàn Kinh tế Thế giới, công nghệ số là một trong ba trụ cột công nghệ cốt lõi của thời đại mới,¹ tạo sức ép điều chỉnh mạnh mẽ lên các cơ chế điều tiết và khuôn khổ pháp lý hiện hành.² Cùng với dòng dịch chuyển này, sự trỗi dậy của các doanh nghiệp vận hành nền tảng số trung gian như Google, Apple, Meta, Amazon, Grab hay TikTok³ đã làm biến đổi sâu sắc phương thức tổ chức thị trường và dẫn đến mức độ tập trung quyền lực kinh tế chưa từng có, làm gia tăng nguy cơ lạm dụng vị trí thống lĩnh và méo mó cạnh tranh.

Việt Nam, được đánh giá là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển và tỷ lệ thâm nhập kinh tế số nhanh nhất khu vực Đông Nam Á, đang tích cực hưởng lợi từ những cơ hội mà chuyển đổi số mang lại. Tuy nhiên, mặt trái của xu thế này cũng đang hiện hữu rõ nét. Người tiêu dùng, doanh nghiệp nội địa và toàn bộ thị trường Việt Nam ngày càng phải đối diện với những tác động tiêu cực có hệ thống từ các hành vi phản cạnh tranh tinh vi của các nền tảng số trung gian xuyên biên giới. Các hành vi như phân biệt đối xử, gói ghép ép buộc, ưu tiên sản phẩm của chính mình, hay ngăn cản tiếp cận dữ liệu đang diễn ra với tần suất và mức độ ngày càng phức tạp. Trong bối cảnh đó, hành vi lạm dụng VTTLTT được thực hiện bởi chính chủ quản nền tảng - những thực thể vừa là chủ thể quản lý vừa là chủ thể cạnh tranh - đã nổi lên như một thách thức pháp lý trung tâm, đe dọa đến sự phát triển bền vững của hệ sinh thái số quốc gia. Thực tiễn đáng lo ngại là, công tác điều tra, xử lý các hành

¹ Klaus Schwab (2016), “The Fourth Industrial Revolution”, *World Economic Forum*, pp: 19-26.

² Nicholas Johnson, Brendan Markey - Towler (2021), “Cách mạng Công nghiệp 4.0 dưới góc độ kinh tế học - Internet, AI, Blockchain” (Bản dịch tiếng Việt của Đinh Trọng Minh - Trần Anh Đức), *Nxb Chính trị quốc gia Sự thật*, tr. 59.

³ Matthias Schäfer (2018), “The fourth industrial revolution: How the EU can lead it”, *European View*, Vol. 17(1), pp: 5-12.

vi này tại Việt Nam vẫn còn nhiều bất cập và hạn chế, từ khâu phát hiện, thu thập chứng cứ đến phân tích và áp dụng chế tài. Hiệu quả thực thi chưa tương xứng với quy mô, mức độ ảnh hưởng và đặc biệt là tốc độ phát triển như vũ bão của thị trường số, tạo ra một khoảng cách nguy hiểm giữa thực tế thị trường và năng lực kiểm soát của cơ quan quản lý..

Sự phức tạp của vấn đề bắt nguồn từ chính bản chất đặc thù của nền kinh tế nền tảng, vốn khác biệt căn bản so với kinh tế truyền thống. Nếu như trong nền kinh tế truyền thống, cạnh tranh và quyền lực thị trường thường được đánh giá chủ yếu qua các chỉ số hữu hình như giá cả, sản lượng hay thị phần, thì trong thế giới số, quyền lực lại được kiến tạo từ ba nguồn lực vô hình nhưng vô cùng mạnh mẽ: dữ liệu người dùng, hiệu ứng mạng và quyền kiểm soát đối với hạ tầng số thiết yếu. Các doanh nghiệp nền tảng thống lĩnh dễ dàng sử dụng lợi thế từ một thị trường để mở rộng và thống trị sang các thị trường lân cận hoặc mới nổi, tạo ra các hệ sinh thái số khép kín. Điều này khiến phần lớn doanh nghiệp vừa và nhỏ, startups Việt Nam rơi vào thế bất lợi, khó tiếp cận người tiêu dùng và phải phụ thuộc vào các điều khoản do nền tảng đặt ra. Hệ quả tất yếu là cạnh tranh bị thu hẹp, động lực đổi mới sáng tạo bị suy giảm, và cấu trúc thị trường trở nên kém linh hoạt, dễ tổn thương. Mô hình này cũng làm đảo lộn cách hiểu truyền thống về hành vi lạm dụng VTTT. Một doanh nghiệp có thể không cần thực hiện các hành vi công khai như ấn định giá, hạn chế sản lượng mà vẫn gây ra tác hại nghiêm trọng cho cạnh tranh thông qua những phương thức tinh vi hơn như kiểm soát và độc quyền hóa dòng dữ liệu, thao túng các thuật toán tìm kiếm và giới thiệu sản phẩm, hay tự ưu tiên một cách có hệ thống các dịch vụ của mình và các đối tác liên kết. Những hành vi này đặt ra câu hỏi căn bản về tính phù hợp của nền tảng lý luận và các công cụ phân tích truyền thống trong pháp luật cạnh tranh, vốn được xây dựng dựa trên các thị trường hàng hóa, dịch vụ hữu hình đơn diện.

Hệ thống pháp luật cạnh tranh hiện hành của Việt Nam, dù đã có bước tiến lớn với sự ra đời của Luật Cạnh tranh 2018, vẫn đang bộc lộ nhiều điểm bất cập và khoảng trống khi đối mặt với thực tiễn phức tạp của môi trường số. Các công cụ pháp lý truyền thống tỏ ra lúng túng trong việc xác định TTLQ vốn có tính đa diện, phi biên giới; việc đánh giá VTTT trở nên khó khăn khi không còn dựa chủ yếu vào thị phần; và việc chứng minh tác động HCCT càng trở nên phức tạp bởi vai trò của các

yếu tố kinh tế học mới như hiệu ứng mạng hai chiều, chi phí chuyển đổi bằng không và mô hình kinh doanh đa dịch vụ. Nhiều hành vi lạm dụng mới nổi điển hình trong kỷ nguyên số, như hành vi tích hợp và gói gộp dịch vụ (tying and bundling), ép buộc chia sẻ dữ liệu nhạy cảm, sử dụng thuật toán để phân biệt đối xử về giá, hay ngăn cản kỹ thuật, vẫn chưa được Luật Cạnh tranh 2018 điều chỉnh một cách đầy đủ, rõ ràng và có tính dự báo. Trong khi đó, kinh nghiệm quốc tế lại cho thấy một bức tranh phân hóa sâu sắc: Liên minh châu Âu (EU) với các quy định tiên phong như Đạo luật Thị trường Kỹ thuật số (DMA) và Đạo luật Dịch vụ Kỹ thuật số (DSA) theo hướng tiền kiểm và quy định hành vi rất nghiêm ngặt; Hoa Kỳ lại tập trung vào việc kiểm soát quyền lực cấu trúc thông qua việc hồi sinh các đạo luật chống độc quyền lịch sử và xem xét lại các vụ sáp nhập; còn nhiều quốc gia châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc lại thiên về việc ban hành các “luật mềm”, hướng dẫn ngành và cơ chế đối thoại. Sự đa dạng này, tuy phong phú về bài học, lại khiến việc lựa chọn, kế thừa và Việt Nam hóa một mô hình phù hợp trở thành một bài toán chiến lược đầy thách thức, đòi hỏi sự cân nhắc kỹ lưỡng giữa mục tiêu khuyến khích đổi mới và bảo vệ cạnh tranh, giữa hội nhập quốc tế và bảo vệ thị trường nội địa.

Bối cảnh trên cho thấy một yêu cầu cấp thiết cả về mặt lý luận lẫn thực tiễn: Pháp luật và cơ chế thực thi cạnh tranh của Việt Nam cần một sự đổi mới căn bản và toàn diện để có thể theo kịp tốc độ phát triển và bản chất phức tạp, động của thị trường số. Những hạn chế về nguồn nhân lực chuyên sâu, công nghệ hỗ trợ điều tra và cơ chế phối hợp liên ngành giữa cơ quan cạnh tranh, cơ quan quản lý ngành và cơ quan bảo vệ dữ liệu đang là những rào cản lớn. Điều này dẫn đến hiệu quả thực thi còn thấp, đặc biệt đối với các tập đoàn nền tảng số xuyên biên giới có tiềm lực tài chính và đội ngũ pháp lý hùng hậu. Do vậy, việc nghiên cứu một cách hệ thống, bài bản nhằm hoàn thiện khung pháp luật, nâng cao năng lực thể chế và hiệu quả thực thi trong lĩnh vực kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian không còn là một sự lựa chọn, mà là một đòi hỏi khách quan để bảo vệ nền kinh tế số non trẻ, bảo vệ doanh nghiệp Việt và quyền lợi người tiêu dùng. Xuất phát từ nhận thức sâu sắc về tính thời sự và quan trọng của vấn đề này, đề tài ***“Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam”*** được lựa chọn triển khai trong Luận án này nhằm góp phần làm rõ những thách

thức mới của cạnh tranh trong kinh tế số, nhận diện khoảng trống pháp lý và đề xuất hướng hoàn thiện pháp luật phù hợp với đặc điểm thị trường và năng lực thể chế của Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Luận án được thực hiện nhằm đề xuất định hướng và các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật để kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam, tiến tới đảm bảo cạnh tranh công bằng và bảo vệ NTD.

Để thực hiện mục đích trên, các nhiệm vụ sau đây được xác định trong Luận án:

Thứ nhất, làm rõ những vấn đề lý luận cơ bản về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, bao gồm lý luận về VTTLTT và hành vi lạm dụng VTTLTT trong môi trường số. Trên cơ sở đó, nghiên cứu và hệ thống hóa cơ sở lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian; đồng thời nhận diện và phân tích những thách thức mới đặt ra cho hệ thống lý luận này dưới tác động của các động lực kinh tế số mới, sự xuất hiện của các dạng thức SMTT mới, các biểu hiện mới của hành vi lạm dụng và sự hình thành của các trường phái pháp luật cạnh tranh hiện đại.

Thứ hai, phân tích, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam trên cơ sở đối sánh với các quy định và kinh nghiệm thực thi của một số quốc gia tiên phong (EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc ...). Cụ thể, phương pháp tiếp cận, nội dung và cơ chế thực thi của pháp luật cạnh tranh Việt Nam hiện hành về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT sẽ được phân tích cặn kẽ nhằm chỉ ra đầy đủ những ưu điểm và hạn chế, thành tựu và bất cập dưới sự tác động của bối cảnh mới.

Thứ ba, phân tích, đánh giá các xu hướng, mô hình và kinh nghiệm quốc tế có giá trị tham khảo trong việc hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian; từ đó xác lập cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các định hướng, giải pháp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội, trình độ phát triển công nghệ số và các cam kết quốc tế của Việt Nam.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là: (i) hệ thống lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, được tiếp cận dưới góc độ kinh tế học pháp luật; (ii) hệ thống các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam và pháp luật của một số quốc gia, khu vực tiêu biểu về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian; (iii) thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam và một số quốc gia, khu vực thông qua các vụ việc, quyết định xử lý và án lệ điển hình; và (iv) các quan điểm, học thuyết kinh tế học, khoa học pháp lý được công bố trong các công trình nghiên cứu uy tín trong nước và quốc tế.

Với yêu cầu về dung lượng, Luận án giới hạn về phạm vi nghiên cứu như sau:

Về nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu các quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật liên quan đến kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT do DN chủ quản nền tảng số trung gian thực hiện. Đây là các chủ thể thiết lập và vận hành nền tảng hoặc có quyền quản lý trực tiếp nền tảng số nhằm cung cấp môi trường điện tử cho các tương tác kinh tế giữa nhiều bên, đồng thời cũng trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh và cạnh tranh trên chính nền tảng đó nhằm mục đích sinh lợi. Như vậy, các nền tảng phi thương mại như những nền tảng cung cấp dịch vụ công trực tuyến không thuộc nội dung nghiên cứu của Luận án.

Về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu pháp luật cạnh tranh Việt Nam. Một số quy định pháp luật của các quốc gia khác (EU, Hoa Kỳ, Đức, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc ...) và các khuyến nghị của một số tổ chức quốc tế (OECD, UNCTAD, WTO) chỉ mang tính tham khảo, so sánh, đánh giá từ đó rút ra bài học kinh nghiệm nhằm hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Về thời gian: Luận án nghiên cứu pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ năm 2019 đến thời điểm hiện tại. Khung thời gian này được lựa chọn nhằm đảm bảo phạm vi hiệu lực về thời gian của LCT năm 2018 và tính cập nhật của tình hình nghiên cứu. Giới hạn này không áp dụng đối với các phân tích về các án lệ, vụ việc điển hình, các học thuyết và quan điểm khoa học pháp lý kinh điển có liên quan.

4. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

Để làm rõ các vấn đề cần nghiên cứu nêu trên, Luận án sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau như: phương pháp phân tích, tổng hợp, phương pháp so sánh luật học, phương pháp quy nạp ... Các phương pháp nghiên cứu trong Luận án được thực hiện trên nền tảng của phương pháp luận duy vật lịch sử, duy vật biện chứng; trên cơ sở các quan điểm, đường lối về chính trị, kinh tế, văn hóa và xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng cụ thể trong Luận án như sau:

- *Phương pháp phân tích, tổng hợp (bao gồm phân tích lý thuyết, phân tích luật thành văn, phân tích các tình huống áp dụng pháp luật)*: được xác định là phương pháp nghiên cứu chủ đạo và sử dụng xuyên suốt trong Luận án nhằm tác động trực tiếp đến đối tượng nghiên cứu, đặc biệt là hệ thống quy định pháp luật Việt Nam và cơ chế thực thi hiện hành về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Thông qua việc phân tích nội dung khái niệm, cấu trúc quy phạm và nguyên tắc điều chỉnh, Luận án làm rõ tính hợp lý và mức độ phù hợp của pháp luật hiện hành trong bối cảnh kinh tế số.

- *Phương pháp so sánh luật học*: Phương pháp so sánh luật học được sử dụng để đối chiếu cách tiếp cận và quy định pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian giữa Việt Nam và các quốc gia điển hình như EU, Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc ... Qua đó, Luận án nhận diện khoảng trống pháp lý và đề xuất các yếu tố có thể tham chiếu. Phương pháp này cũng hỗ trợ soi chiếu nội tại các dạng thức của hành vi lạm dụng, chủ thể thực hiện và phạm vi tác động, giúp khái quát tính đa dạng và hình thái vận động của hành vi trong môi trường số.

- *Phương pháp diễn giải, phương pháp quy nạp*: Phương pháp này được sử dụng trong Luận án để lý giải hệ thống các học thuyết kinh tế học và khoa học pháp lý có liên quan đến đối tượng nghiên cứu, các trường phái cũng như quan điểm của các chủ thể hoạch định chính sách, các nhà làm luật, những chủ thể thực hiện pháp luật nói chung và thực hiện pháp luật cạnh tranh nói riêng.

- *Phương pháp liên ngành kinh tế học pháp luật*: Phương pháp liên ngành kinh tế học pháp luật được sử dụng trong Luận án để phân tích và lý giải các quy định pháp luật không chỉ dưới góc độ hình thức mà từ gốc rễ bản chất kinh tế của hiện

tương, từ mối tương quan với hiệu quả kinh tế - xã hội mà chúng tạo ra. Thông qua cách tiếp cận này, Luận án tập trung đánh giá chi phí - lợi ích, tác động đến phúc lợi NTD, đổi mới sáng tạo và hiệu quả phân bổ nguồn lực, làm rõ ranh giới giữa can thiệp của Nhà nước và tự do cạnh tranh của thị trường trong sự đặc thù của môi trường số.

- *Phương pháp hệ thống hoá*: Phương pháp hệ thống hoá được Luận án sử dụng nhằm xem xét pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian như một chỉnh thể thống nhất, bao gồm các quy định pháp luật, cơ chế thực thi và mối quan hệ tương tác giữa các yếu tố cấu thành. Trên cơ sở đó, Luận án phân tích sự liên kết giữa căn cứ kiểm soát, nội dung kiểm soát, chủ thể và phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế số.

Ngoài ra, một số phương pháp nghiên cứu khác như phương pháp mô tả, phương pháp giả định, phương pháp định tính, phương pháp dự báo cũng được linh hoạt sử dụng nhằm khai thác một số nội dung thuộc đối tượng nghiên cứu, góp phần hoàn thành mục đích nghiên cứu.

5. Đóng góp mới, ý nghĩa khoa học của Luận án

5.1. Đóng góp mới của Luận án

Thứ nhất, Luận án củng cố và làm sâu sắc thêm nền tảng lý luận và lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian thông qua lăng kính kinh tế học pháp luật và đặt trong điều kiện, bối cảnh mới của quốc gia.

Thứ hai, Luận án nhận diện, đánh giá những bất cập và hạn chế của khuôn khổ pháp lý hiện hành cùng cơ chế thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian và ảnh hưởng của chúng đến hiệu quả bảo vệ thị trường và NTD Việt Nam trong môi trường số.

Thứ ba, Luận án trình bày và phân tích xu hướng phát triển, kinh nghiệm lập pháp của các quốc gia tiên phong, khuyến nghị và gợi mở từ các chuyên gia và tổ chức quốc tế uy tín; từ đó đánh giá tính phù hợp, khả năng tiếp thu kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Thứ tư, Luận án xây dựng các định hướng chủ đạo và hệ thống các giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian trên cơ sở đảm bảo tính phù hợp với điều kiện, bối cảnh quốc gia, thông lệ và cam kết quốc tế.

5.2. Ý nghĩa khoa học của Luận án

Luận án góp phần bổ sung và làm phong phú thêm kho tàng nghiên cứu khoa học pháp lý về pháp luật cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số, đặc biệt là lĩnh vực kiểm soát hành vi lạm dụng VTTT trên nền tảng số trung gian - một chủ đề còn tương đối mới và phức tạp tại Việt Nam. Các luận giải lý luận và khung phân tích được xây dựng trong Luận án không chỉ làm rõ bản chất pháp lý - kinh tế của quyền lực thị trường trong môi trường số mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc tiếp cận, đánh giá và thiết kế chính sách pháp luật cạnh tranh Việt Nam theo hướng hiện đại, linh hoạt và phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới.

6. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, phần Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung chính của Luận án được kết cấu thành ba chương với các nội dung cụ thể sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam.

TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU

1. Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài

1.1. Các công trình nghiên cứu lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

- Thứ nhất, các công trình nghiên cứu lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian

Các tác giả Trần Thùy Linh, Âu Thị Diệu Linh trong công trình nghiên cứu *Hành vi phân biệt đối xử của doanh nghiệp thống lĩnh thị trường: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật cạnh tranh* [42] đã nhấn mạnh rằng để tồn tại trên thị trường, các DN phải không ngừng nâng cao năng lực cạnh tranh của mình và đến một mức độ nào đó, các DN có ưu thế cạnh tranh sẽ dần nắm giữ vai trò dẫn dắt thị trường, trở thành các DN có VTTLTT. Khi đó, thay vì phải chịu sự chi phối của các quy luật thị trường với hoạt động kinh doanh, DN thống lĩnh, ngược trở lại, có thể can thiệp vào các yếu tố của thị trường. Với SMTT có được, DN thống lĩnh sẽ có xu hướng khai thác vị thế mà nó có được để né tránh cạnh tranh, triệt tiêu đối thủ, trục lợi và lũng đoạn thị trường. Chính vì vậy, LCT ra đời là công cụ hữu hiệu để Nhà nước thực hiện chức năng điều tiết nền kinh tế, khắc phục những khiếm khuyết của thị trường, bảo vệ cạnh tranh lành mạnh, công bằng và hiệu quả giữa các DN.

Tuy nhiên, nhà nghiên cứu Đào Ngọc Báu trong bài viết *Quyền tự do cạnh tranh của doanh nghiệp và kết cấu thị trường cạnh tranh* [30] trên cơ sở ủng hộ quan điểm của các nhà kinh tế học pháp luật thuộc trường phái Chicago (Hoa Kỳ) đã nhấn mạnh nguyên tắc khuyến khích cho cạnh tranh hữu hiệu, không phủ nhận cạnh tranh tự do cũng không phủ nhận độc quyền; chỉ chống hành vi lũng đoạn mà không chống bản thân DN có sức mạnh lũng đoạn. Từ đó, nhà nghiên cứu này cho rằng pháp luật cạnh tranh không chỉ là công cụ để bảo vệ DN vừa và nhỏ, mà phải bảo vệ tất cả các DN, đặc biệt những DN do nỗ lực phấn đấu để đạt được quy mô lớn, ngay cả khi họ có được VTTLTT hoặc vị trí độc quyền thì pháp luật vẫn phải bảo vệ. Đồng thời, pháp luật cạnh tranh chỉ nên đóng vai trò là công cụ kiểm soát và điều chỉnh hành vi của DN, không nên điều chỉnh trạng thái tồn tại của DN như vậy mới có thể hình thành

DN lớn, qua đó tận dụng được ưu thế của kinh tế quy mô và tạo ra sức cạnh tranh của quốc gia trên trường quốc tế.

Chuyển hoá khung lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT vào bối cảnh nền tảng số trung gian, các nhà nghiên cứu Burton Ong và Ding Jun Toh trong công trình *Digital Dominance and Social Media Platforms: Are Competition Authorities Up to the Task?* (Tạm dịch: “Vị trí thống lĩnh kỹ thuật số và các nền tảng mạng xã hội: Liệu các cơ quan cạnh tranh đã đủ sức gánh vác trách nhiệm?") [146] tuy không cung cấp khái niệm VTTLTT trên nền tảng số trung gian nhưng thông qua ví dụ về Facebook đã gián tiếp đưa ra định nghĩa thông qua khái niệm VTTLTT kỹ thuật số (digital dominance). Theo đó, VTTLTT kỹ thuật số “được hiểu là VTTLTT do các DN hoạt động trên các thị trường trực tuyến nắm giữ, nơi SMTT mà họ sở hữu xuất phát từ sự kết hợp đặc biệt của các đặc điểm sau: (i) các thị trường đa diện; (ii) hiệu ứng mạng mạnh mẽ; (iii) quy mô và phạm vi kinh tế rộng lớn; và (iv) khả năng thu thập và xử lý tự động một lượng lớn dữ liệu cá nhân thông qua việc sử dụng các thuật toán máy tính”. Từ đây, các nhà nghiên cứu tiếp tục khẳng định rằng riêng việc nắm giữ VTTLTT không phải trạng thái mặc nhiên bị cấm bởi pháp luật cạnh tranh. Tuy nhiên, việc các DN chủ quản lạm dụng VTTLTT của mình trong môi trường số sẽ trở thành vấn đề chịu sự điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh.

Về thực chất, khái niệm VTTLTT trên nền tảng số trung gian được đề cập trên đây được phát triển từ hệ thống các công trình nghiên cứu đồ sộ về các động lực kinh tế mới nảy sinh từ mô hình kinh doanh đặc thù của DN chủ quản nền tảng số trung gian. Trước hết, khái niệm thị trường song hoặc đa diện (two sided or multi-sided markets) được làm rõ trong công trình của Rochet và Tirole với bài viết “*Platform Competition in Two-Sided Markets*” (Tạm dịch: Cạnh tranh của nền tảng trên thị trường song diện) [154], trong đó nhấn mạnh đặc điểm thị trường có nhiều nhóm người dùng tương tác thông qua nền tảng trung gian và sự phụ thuộc lẫn nhau về nhu cầu giữa các nhóm. Báo cáo *Competition policy for the digital era* (Tạm dịch: “Chính sách cạnh tranh cho kỷ nguyên số”) của Crémer J. de Montjoye và cộng sự [80] đã tiếp tục phát triển các phân tích về các tương tác kinh tế trên thị trường đa diện của nền tảng số trung gian. Lúc này các nhóm người dùng khác nhau (ví dụ: người tiêu dùng, nhà quảng cáo, nhà phát triển ứng dụng) sẽ tương tác gián tiếp thông qua nền

tảng. Đặc điểm đa diện này dẫn đến hiệu ứng mạng gián tiếp, giá trị của nền tảng được tạo ra ở một (hoặc nhiều) bên nhưng luôn bị phụ thuộc vào số lượng người dùng ở phía bên kia của thị trường. Vì vậy, thị trường đa diện sẽ ảnh hưởng việc xác định ranh giới TTLQ, phân tích SMTT và kiểm soát hành vi lạm dụng gây ra bởi DN chủ quản nền tảng số trung gian.

Các nhà nghiên cứu Maurice E. Stucke & Allen P. Grunes trong công trình *Big Data and Competition Policy* (Tạm dịch: “Dữ liệu lớn và Chính sách cạnh tranh”) [163] đã lập luận rằng trong mô hình kinh doanh đa diện của nền tảng số trung gian, dữ liệu thường được thu thập từ một phía người dùng và thương mại hóa ở phía khác. Các tác giả đã mô tả chi tiết cách dữ liệu có thể làm gia tăng hiệu ứng mạng, tối ưu hóa mô hình kinh doanh và tạo ra lợi thế không thể tái tạo đối với các đối thủ nhỏ. SMTT của DN chủ quản sẽ không chỉ nằm ở thị phần từng thị trường, mà còn ở khả năng kết nối và tái sử dụng dữ liệu giữa các thị trường, một hình thức SMTT thị trường mới.

Sự xuất hiện của mô hình cạnh tranh đa nền tảng (multi-homing) trên thị trường song và đa diện của nền tảng số trung gian tiếp tục được làm rõ qua bài nghiên cứu *Competition in two-sided markets* (Tạm dịch: “Cạnh tranh trên thị trường song diện”) của Mark Armstrong [61]. Trong bài viết này, Mark Armstrong xây dựng mô hình kinh tế học để phân tích sự cạnh tranh giữa các nền tảng song hoặc đa diện, trong đó một yếu tố trung tâm là hành vi đa nền tảng (multi-homing) - tức người dùng (ở một hoặc cả hai phía thị trường) có thể đồng thời tham gia và sử dụng nhiều nền tảng cạnh tranh khác nhau thay vì chỉ gắn bó với một nền tảng duy nhất (single-homing). Bài viết của Armstrong là cơ sở lý luận cho việc đánh giá khả năng chuyển đổi nền tảng khi xác định SMTT của DN chủ quản nền tảng.

Thứ hai, các công trình nghiên cứu lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian

Trong cuốn sách *Digital consumers and the law: towards a cohesive European framework* (Tạm dịch: “Người tiêu dùng kỹ thuật số và pháp luật: Hướng tới một khuôn khổ thống nhất của châu Âu”) [106], tác giả Lucie Guibault cùng các cộng sự của mình khẳng định rằng các đặc trưng phức tạp của các nền tảng số khiến các quy định về cạnh tranh, đặc biệt là các quy định giải quyết tình trạng lạm dụng VTTLTT,

khó có thể áp dụng hiệu quả cho các nền tảng này. Do đó, LCT truyền thống thường không giải quyết được những khó khăn cụ thể và mất đi tính hiệu quả trong việc điều chỉnh hành vi lạm dụng VTTLTT của nền tảng và bảo vệ phúc lợi của NTD.

Nhận định trên của Lucie Guibault cũng được OECD khẳng định qua công trình *Abuse of dominance in digital markets* (Tạm dịch: “Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên các thị trường kỹ thuật số”) [140]. Những thách thức này là cơ sở quan trọng cho sự phát triển của lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, được phản ánh qua các công trình tiêu biểu sau:

Cơ quan Cạnh tranh của Pháp (Autorité de la concurrence) và Văn phòng Cartel (Bundeskartellamt) của Đức trong báo cáo chung về *Competition Law and Data* (Tạm dịch: “Pháp luật cạnh tranh và dữ liệu”) [62] đã nhấn mạnh rằng thị trường nền tảng số trung gian là thị trường đa diện (multi-sided), nghĩa là nền tảng kết nối nhiều nhóm người dùng khác nhau. Do đó việc xác định TTLQ trong khuôn khổ pháp luật cạnh tranh sẽ xem xét từng bên (side) của nền tảng một cách riêng biệt (one-sided analysis), theo sau đó là đánh giá tổng thể. Trong quá trình này, tác động ngoại ứng giữa các mặt của nền tảng (cross-side network effects) (ví dụ, số lượng người dùng càng lớn thì giá trị nền tảng với nhà quảng cáo càng cao) sẽ được xem với tư cách là yếu tố tạo ra rào cản gia nhập và ảnh hưởng tới cạnh tranh.

Trong khi đó, Ủy ban độc quyền Đức (Monopolkommission) trong báo cáo *Competition Policy: The Challenge of Digital Markets* (Tạm dịch: “Chính sách cạnh tranh: Thách thức của thị trường kỹ thuật số”) [126] đã cho thấy sự phát triển của pháp luật cạnh tranh tại quốc gia này với việc bổ sung một số tiêu chí mới để xác định VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Các tiêu chí này gồm: (i) cấu trúc đa diện của thị trường và vị trí trung gian của DN chủ quản; (ii) Quyền kiểm soát và truy cập dữ liệu; (iv) Hiệu ứng mạng (network effects); và (v) Tính không thể thay thế của nền tảng số trung gian. Đây là sự công nhận rõ ràng của nhà lập pháp về tầm quan trọng của các yếu tố đặc thù số đối với việc đánh giá quyền lực thị trường trong khung lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Trong cuốn sách *Digital Platforms, Competition Law, and Regulation: Comparative Perspectives* (Tạm dịch: “Nền tảng số, Luật cạnh tranh và Quy định: Góc nhìn so sánh”) [169] nhà nghiên cứu Tyagi Kalpanamang đã mang lại một phân

tích đa chiều và cập nhật về cách các hệ thống pháp luật cạnh tranh trên thế giới phản ứng trước sự trỗi dậy của các nền tảng số với vai trò “người gác cổng” (gatekeepers) - những chủ thể nắm quyền kiểm soát điểm truy cập không thể thay thế vào thị trường số. Tác phẩm đặc biệt nhấn mạnh đến các hành vi lạm dụng điển hình của các người gác cổng cần được kiểm soát bởi pháp luật cạnh tranh gồm: ưu tiên sản phẩm/dịch vụ của chính mình trên nền tảng; mua bán kèm; hạn chế quyền tiếp cận dữ liệu của bên thứ ba; ngăn cản NTD hoặc khách hàng sử dụng nhiều nền tảng cùng lúc hoặc kết nối dữ liệu giữa các nền tảng.

Từ góc nhìn của cơ quan thực thi, Ban Bảo vệ người tiêu dùng thuộc UBCTQG (Việt Nam) thông qua bài nghiên cứu *Một số cách tiếp cận mới để xác định sức mạnh thị trường trong lĩnh vực thương mại điện tử* [201] đã khẳng định rằng việc xác định SMTT trong lĩnh vực thương mại điện tử, đặc biệt đối với các nền tảng số song và đa diện, đòi hỏi cách tiếp cận vượt ra ngoài các chỉ số truyền thống như thị phần hay doanh thu. Do tính liên kết và tác động qua lại giữa các mặt của nền tảng, các chỉ số tĩnh thường không phản ánh đầy đủ vị trí cạnh tranh thực tế, nhất là trong bối cảnh tồn tại “giá bằng 0” và hệ sinh thái sản phẩm tích hợp. Lúc này, việc đánh giá SMTT cần dựa trên tổng hợp nhiều chỉ số, trong đó trọng tâm là rào cản gia nhập và mở rộng thị trường. Dữ liệu lớn, hiệu ứng mạng, chi phí chìm, mức độ tích hợp dịch vụ và hành vi chuyển đổi của người dùng có vai trò then chốt trong việc củng cố hoặc thách thức sức mạnh thị trường của nền tảng. Bên cạnh đó, khả năng kết nối đa chủ và năng lực đổi mới cũng là những yếu tố quan trọng có thể làm suy giảm hoặc tái cấu trúc quyền lực thị trường. Cách tiếp cận động này phù hợp hơn với bản chất biến đổi nhanh của kinh tế số, đồng thời đặt ra yêu cầu hoàn thiện hướng dẫn pháp lý cụ thể trong thực thi pháp luật cạnh tranh.

1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Từ góc nhìn của Trung Quốc, trong công trình nghiên cứu *China's Antimonopoly Law Enforcement in the Digital Economy* (Tạm dịch: “Thực thi luật chống độc quyền của Trung Quốc trong nền kinh tế số”) [175], các tác giả Wang Xiaoye và Gao Yajie nhận định rằng Luật Chống độc quyền Trung Quốc (AML) đang

chuyển dịch từ mô hình phản ứng hậu kiểm sang cách tiếp cận tiền kiểm, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế nền tảng số. Các văn bản hướng dẫn bổ sung như Hướng dẫn về Luật Chống độc quyền trong lĩnh vực kinh tế nền tảng năm 2021, Trung Quốc đã thiết lập tiêu chí xác định hành vi lạm dụng đối với các nền tảng số có SMTT đáng kể ngay cả khi chưa có hậu quả cạnh tranh rõ ràng. Thông qua các vụ việc Alibaba, Meituan và Tencent Music vào năm 2021 các tác giả đã chứng minh rằng cơ quan thực thi Trung Quốc có thẩm quyền áp đặt biện pháp khắc phục hành chính ngay khi nhận diện nguy cơ lạm dụng, ví dụ như yêu cầu chia sẻ dữ liệu, điều chỉnh thuật toán, hoặc sửa đổi hợp đồng. Như vậy, Trung Quốc không chỉ dựa vào mô hình điều tiết thị trường, mà còn sử dụng quyền lực hành chính như một công cụ định hướng toàn ngành. Điều này được tác giả đánh giá là “một mô hình lai giữa cạnh tranh và điều tiết nhà nước”, khác biệt rõ rệt với mô hình châu Âu hoặc Mỹ.

Từ thị trường số Hàn Quốc, các nhà nghiên cứu Dave B. Koo & Tae Hyuk Ko trong công trình *Recent developments in legislation and enforcement of antitrust law in the digital/tech sector in South Korea* (Tạm dịch: “Những phát triển gần đây về lập pháp và thực thi luật chống độc quyền trong lĩnh vực kỹ thuật số/công nghệ ở Hàn Quốc”) [116] đã trình bày tiến trình phát triển của pháp luật cạnh tranh Hàn Quốc ở cả khía cạnh lập pháp và thực thi thông qua các vụ việc lạm dụng của nền tảng số trung gian như *Gmarket, NHN, Naver*. Hàn Quốc đang trong quá trình tiến hành sửa đổi Luật về độc quyền và thương mại công bằng (MRFTA), trong đó nổi bật là: (i) bổ sung ngưỡng giả định về vị thế thống lĩnh của DN chủ quản nền tảng thông qua số lượng người dùng kết hợp với thị phần; (ii) liệt kê danh sách hành vi bị cấm riêng đối với DN chủ quản nền tảng số như hành vi tự ưu tiên, mua bán kèm, điều khoản ưu đãi (Most-favored-nation clauses) hay hạn chế khả năng đa nền tảng (multi-homing); (iii) tăng mức phạt tối đa lên 8 % hoặc 10 % doanh thu và áp dụng luật với các DN hiện diện thương mại tại thị trường Hàn Quốc dù không có trụ sở tại đây, nếu vượt ngưỡng giao dịch hoặc số lượng người dùng.

Từ góc nhìn châu Âu, nhà nghiên cứu Vasil Stoynov trong công trình *Bringing the EU competition rules in the digital market the commission decision in the Google Android case* (Tạm dịch: “Đưa các quy tắc cạnh tranh của EU về thị trường kỹ thuật số vào quyết định của Ủy ban trong vụ kiện Google Android”) [161] đã cung cấp các

phân tích chuyên sâu đối với nội dung phán quyết mà EC áp dụng lên Google trong vụ việc Android, gồm cách thức xác định TTLQ, nhận diện 03 hành vi vi phạm và đánh giá các tác động của từng hành vi lạm dụng. Từ đó, tác giả khẳng định rằng các lập luận của EC cho đến nay là thuyết phục và phần nào chứng minh được rằng các quy tắc chống độc quyền vẫn có thể áp dụng được trên thị trường công nghệ số tuy nhiên việc thay đổi, điều chỉnh, cập nhật chúng là yêu cầu cấp thiết.

Tại Việt Nam, các công trình nghiên cứu hiện nay chủ yếu tập trung vào những bất cập, thiếu sót của khung pháp lý quốc gia trước các đặc thù kinh tế - kỹ thuật của nền tảng số trung gian. Cụ thể, nhà nghiên cứu Trương Trọng Hiếu trong bài viết *Kinh doanh lưỡng diện và một số vấn đề liên quan đến pháp luật cạnh tranh* [36] đã khái quát rằng việc xác định TTLQ và đo lường SMTT vốn đã không hề đơn giản trên thị trường đơn diện truyền thống. Trên thị trường lưỡng diện với hai nhóm khách hàng, tác động của hiệu ứng mạng lưới gián tiếp và đặc biệt là “lưỡng diện kép” (multi-homing) trên một nhóm khách hàng, vấn đề càng trở nên phức tạp hơn. Trong bối cảnh đó, nhà nghiên cứu này cho rằng pháp luật cạnh tranh Việt Nam hiện nay vẫn chưa hề có một định nghĩa về thị trường lưỡng diện. Điều này dễ dẫn đến tình huống, khi xử lý một vụ việc liên quan đến kinh doanh lưỡng diện, cơ quan cạnh tranh Việt Nam sẽ chỉ áp dụng các phương pháp và công cụ phân tích cạnh tranh đối với thị trường đơn diện truyền thống.

Các nhà nghiên cứu Nguyễn Thị Thanh Tâm, Nguyễn Huỳnh Minh Thi trong công trình *Thị trường dữ liệu: Chống độc quyền?* [46] cho rằng LCT năm 2018 hiện đã quy định tương đối chi tiết về hành vi lạm dụng VTTLT nhưng đối với thị trường đặc thù như thị trường dữ liệu của các nền tảng số trung gian, việc xác định chính xác các hành vi của các tập đoàn công nghệ lớn vẫn gặp nhiều thách thức. LCT Việt Nam chưa thể trả lời cho các câu hỏi cốt lõi như: (i) liệu bao nhiêu TTLQ cần được xác định trong một vụ việc lạm dụng được thực hiện trên nền tảng số trung gian; (ii) thị phần cần được xác định như thế nào khi một bên thị trường nền tảng số được miễn phí (giá cả bằng 0); (iii) sự hiện diện của các rào cản gia nhập thị trường mới cần được đánh giá bằng công cụ nào.

Trong bài viết *Bình luận quyết định của Hội đồng cạnh tranh về việc tập trung kinh tế của GrabTaxi* [40], tác giả Phạm Hoài Huân đã cung cấp góc nhìn phản biện đối với nhận định về TTLQ của Cục Quản lý Cạnh tranh trong vụ việc TTKT của

GrabTaxi. Cụ thể, nhà nghiên cứu Phạm Hoài Huân đã chỉ ra sự lúng túng và thiếu nhất quán của cơ quan này trong việc xác định TTLQ của các DN chủ quản nền tảng số trung gian (Grab/Uber) và các hãng taxi truyền thống. Cụ thể, tác giả cho rằng khi xác định rằng TTLQ của vụ việc tập trung kinh tế này là “thị trường dịch vụ trung gian kết nối vận tải giữa người đi xe và lái xe ô tô dưới 09 chỗ trên nền tảng phần mềm và tổng đài”, Cục Quản lý cạnh tranh đã tỏ ra thiếu cân trọng, thiếu chính xác và thiếu sự cân nhắc cần thiết đối với mô hình và cách thức hoạt động kinh doanh đặc thù của các loại hình DN nền tảng số trung gian như Grab và Uber.

Nhà nghiên cứu Cao Anh Thịnh trong bài nghiên cứu *Quản lý nhà nước về thương mại điện tử xuyên biên giới ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số* [50] nhấn mạnh rằng thị trường thương mại điện tử xuyên biên giới ngày càng phát triển mạnh mẽ với sự tham gia của các DN trong và ngoài nước đã hình thành nên nhiều quan ngại về khả năng điều tiết của hệ thống pháp luật Việt Nam, ví dụ như: thiếu hành lang pháp lý đồng bộ, hạn chế năng lực quản lý, thiếu sự phối hợp quốc tế và khó kiểm soát các sàn thương mại điện tử nước ngoài chưa đăng ký chính thức tại Việt Nam. Tuy không đề cập trực tiếp đến thực tiễn thực hiện pháp luật cạnh tranh nhưng công trình đã góp phần tạo nên các chất liệu khoa học để liên hệ đến những khó khăn trong việc phối hợp đồng bộ các công cụ pháp lý để kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLT của các nền tảng số trung gian nước ngoài, đặc biệt là sàn thương mại điện tử, tác động đến thị trường và NTD trong nước.

Tác giả Nguyễn Thị Thanh Tâm và cộng sự trong nghiên cứu *Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường dữ liệu* [47] khẳng định rằng trong thế kỷ XXI, nhân loại đang chứng kiến sức mạnh của công nghệ đã làm thay đổi ít nhiều cách chúng ta sống và làm việc. Trong bối cảnh các quốc gia ngày càng quan tâm đến vấn đề phát triển bền vững, thì làn sóng phát triển của nền kinh tế dữ liệu đang là mối quan tâm của các nhà lập pháp. Nguyên nhân là do các đặc điểm mới riêng biệt của thị trường dữ liệu - đã tạo cơ hội cho các công ty công nghệ lớn nắm giữ lượng thông tin khổng lồ. Bằng lợi thế vượt trội đó, các công ty đã lạm dụng vị trí thống trị của mình để thực hiện hành vi gây tác động tiêu cực đến quá trình cạnh tranh và quyền lợi của người dùng (đặc biệt là vấn đề bảo vệ dữ liệu). Bài nghiên cứu lấy LCT tại EU làm cơ sở để củng cố khung lý thuyết, vì EU có hệ thống pháp luật cạnh tranh

tương tự như Việt Nam, hơn nữa EU đã ra mắt các cải cách quan trọng về các vấn đề dữ liệu. Từ đó, tác giả đã soi chiếu đến LCT tại Việt Nam để đánh giá khả năng giải quyết trong trường hợp xảy ra hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường dữ liệu. Bài nghiên cứu chỉ ra rằng, LCT Việt Nam có khả năng giải quyết đối với một số trường hợp, tuy nhiên chưa triệt để và chưa thể bắt kịp các thay đổi nhanh chóng của thị trường dữ liệu.

1.3. Các công trình nghiên cứu về xu hướng, gợi mở, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Thông qua bài nghiên cứu *Rethinking Modes of Market Definition for multi-Sided Platforms* (Tạm dịch: “Suy nghĩ lại về các phương thức xác định thị trường cho các nền tảng đa diện”) [178], tác giả Sung Yoon Yang đã khái quát sáu xu hướng lớn hiện nay trong nỗ lực tái định nghĩa TTLQ đối với các vụ việc lạm dụng VTTLT trên các nền tảng số trung gian, bao gồm: (i) Xác định một TTLQ đối với tất cả các phương diện của nền tảng; (ii) Xác định nhiều TTLQ cho từng phương diện của nền tảng; (iii) Xác định TTLQ phụ thuộc vào đối thủ cạnh tranh; (iv) Xác định TTLQ phụ thuộc vào phân loại của nền tảng số trung gian; (v) Xác định TTLQ theo phương pháp kết hợp; và (vi) Xác định TTLQ thông qua sử dụng chuỗi thời gian của số lượng và tương quan đơn giản thay vì giá cả.

Nhóm chuyên gia liên chính phủ về luật và chính sách cạnh tranh của UNCTAD, *Competition issues in the digital economy* (Tạm dịch: “Vấn đề cạnh tranh trong nền kinh tế số”) [170], sau khi đưa ra đánh giá tổng quan rằng các thị trường vận hành trên nền tảng số trung gian ngày nay đã không còn tuân theo cấu trúc giá truyền thống, đã kết luận rằng SMTT của hệ sinh thái nền tảng số trung gian cũng không thể được đánh giá chỉ dựa trên giá cả - tiền tệ. Các tiêu chí khác như quyền riêng tư và lựa chọn của NTD, dữ liệu cá nhân, sự đổi mới, chi phí chuyển đổi và tác động khóa của các nền tảng thống trị nên được bổ sung.

Trên cơ sở đồng thuận với các đề xuất trên đây, trong bối cảnh của Việt Nam, Cục CT & BVNTD thông qua *Báo cáo nghiên cứu “Vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh trên nền tảng đa diện”* [31], đưa ra đề xuất rằng: Một mặt, khi xác định TTLQ, SMTT của DN trong các vụ việc cạnh tranh nói chung cần căn cứ trên

các tiêu chí và quy định như các thị trường truyền thống. Nhưng mặt khác, việc phân tích cũng cần đánh giá trên hai mặt của một thị trường, tức tất cả các yếu tố nêu trên và tác động qua lại giữa hai mặt của thị trường đó. Đồng thời, trong trường hợp cần thiết, vẫn có thể sử dụng công cụ phép thử độc quyền giả định (SSNIP test) nhưng tiếp cận cả từ hai mặt của thị trường này.

Tác giả Trương Trọng Hiếu với bài nghiên cứu *Lý thuyết cạnh tranh năng động và các khuyến nghị để định hình lại chính sách kiểm soát độc quyền* [35] cũng đã nỗ lực đưa ra một số gợi ý về hoàn thiện pháp luật và chính sách kiểm soát độc quyền ở nước ta trên cơ sở vận dụng học thuyết cạnh tranh năng động (đại diện bởi nhà kinh tế học Gray Becker). Các giải pháp này được nhà nghiên cứu đặt trong bối cảnh về yêu cầu kiểm soát hiện tượng cạnh tranh của các DN công nghệ mà điển hình là taxi công nghệ (Grab và taxi truyền thống (Vinasun) tại Việt Nam. Các giải pháp tiêu biểu gồm: *Thứ nhất*, kiểm soát độc quyền không nên quá nhấn mạnh về mức độ tập trung của thị trường; *Thứ hai*, kiểm soát cạnh tranh mà cụ thể là chính sách kiểm soát độc quyền không nên lệ thuộc và can thiệp vào mức doanh thu của DN; *Thứ ba*, phân tích tác động cạnh tranh cần dựa vào một tiến trình của DN và của thị trường và nếu cần can thiệp của nhà nước (thông qua chính sách và pháp luật) thì đó phải là sự can thiệp vào “tiến trình” (process) vận động của thị trường.

Nhà nghiên cứu Nguyễn Thu Trang với bài viết *Kinh tế số và những thách thức đối với pháp luật cạnh tranh - kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam* [51] đã tiến hành các thống kê và cung cấp xu hướng phát triển của pháp luật cạnh tranh thế giới nhằm giải quyết các thách thức mà nền tảng số trung gian đặt ra. Từ đây, nhà nghiên cứu cho rằng nhà làm luật Việt Nam cần luật hóa một số khái niệm của nền kinh tế số và đưa ra bộ dấu hiệu nhận diện các hành vi được xác định là hành vi hạn chế cạnh tranh trên nền tảng số. Đây là tiền đề để thực hiện việc ban hành văn bản luật sau khi các mô hình sandbox thử nghiệm thành công. Đồng thời, do tính chất toàn cầu và xuyên biên giới của các nền tảng số, việc hợp tác giữa các quốc gia nhằm thực thi pháp luật cạnh tranh cũng cần được tăng cường.

Tác giả Bùi Sĩ Thành trong bài nghiên cứu *Tác động của thương mại điện tử đối với pháp luật cạnh tranh - Kinh nghiệm một số quốc gia và gợi mở cho Việt Nam*, [49], sau khi đã khẳng định tính phổ quát của những thách thức mà nền tảng số trung

gian đặt ra, đã khái quát hoá kinh nghiệm lập pháp của một số quốc gia tiên phong như Trung Quốc, Ấn Độ và Đức. Từ đây, tác giả đã đề xuất một số giải pháp nhằm hoàn thiện về nội dung và nâng cao hiệu lực thực thi pháp luật cạnh tranh trong kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh trong môi trường kỹ thuật số nói chung gồm: (i) Mở rộng cách tiếp cận TTLQ trên cơ sở định vị vai trò của các nền tảng thương mại điện tử; (ii) Linh hoạt hơn trong đánh giá VTTLTT thông qua việc giảm bớt sự phụ thuộc vào thị phần và đặt trọng tâm vào phân tích các động lực kinh tế mới của nền tảng số trung gian; và (iii) từng bước nâng cao hiệu quả thực thi thông qua việc cải thiện chuyên môn về công nghệ của đội ngũ chuyên gia và khuyến khích các nghiên cứu về thị trường số.

Ở bình diện lớn hơn, tác giả Lê Ngọc Hoàng trong bài viết *Áp dụng pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường tại Việt Nam: Thực trạng và giải pháp* [37], trên cơ sở phân tích bao quát và trực quan thực trạng quy định cũng như thực tiễn áp dụng LCT năm 2018 về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT, đã nỗ lực chỉ ra một số nguyên nhân cốt lõi dẫn đến một số số vướng mắc và tồn tại. Một trong số đó là do việc tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác, đàm phán thực hiện với các cơ quan, tổ chức về điều tiết đối với ngành trong kiểm soát hành vi này mới chỉ dừng lại ở việc phát triển, thực hiện theo chiều rộng mà chưa được UBCTQG triển khai phát triển theo chiều sâu về bản chất của vấn đề lạm dụng vị trí thống lĩnh. Từ đó, tác giả đã đưa ra đề xuất về việc tiếp tục hoàn thiện các quy định về cơ chế, cách thức về thực hiện phối hợp, chia sẻ các dữ liệu cũng như các thông tin, hệ thống các chính sách giữa UBCTQG với các cơ quan tiến hành điều tiết ngành trong bảo đảm quá trình cạnh tranh diễn ra theo đúng xu hướng của thị trường.

Nhìn chung, Luận án được xây dựng trên cơ sở kế thừa có chọn lọc và phát triển từ các thành tựu nghiên cứu đi trước trong và ngoài nước. Về mặt lý luận, Luận án tiếp thu những tư tưởng nền tảng về bản chất kinh tế của nền tảng số trung gian, các động lực cạnh tranh đặc thù (như thị trường đa diện, hiệu ứng mạng, vai trò của dữ liệu) và khung phân tích pháp lý cho việc kiểm soát quyền lực thị trường trong môi trường số. Về mặt thực tiễn, Luận án kế thừa các bài học từ kinh nghiệm lập pháp và thực thi của các quốc gia tiên phong, đồng thời dựa trên những phân tích sâu sắc về

thực trạng, hạn chế của pháp luật và cơ chế thực thi tại Việt Nam. Trên nền tảng đó, Luận án hướng tới mục tiêu tổng hợp, hệ thống hóa và phát triển các vấn đề lý luận và thực tiễn, nhằm đề xuất các giải pháp hoàn thiện phù hợp với bối cảnh cụ thể của Việt Nam.

2. Đánh giá tình hình nghiên cứu của các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án và định hướng nghiên cứu của Luận án

2.1. Đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu

Từ việc khảo cứu các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài Luận án có thể rút ra một số kết luận sau đây:

Thứ nhất, lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Một cách tổng quát, nền tảng lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT không nảy sinh sự biến chuyển về mặt bản chất khi đặt trong môi trường nền tảng số trung gian. Có nghĩa rằng, bản thân VTTLTT của DN chủ quản không đương nhiên mang hàm nghĩa tiêu cực đối với cạnh tranh. Pháp luật cạnh tranh chỉ hướng đến việc kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT của DN chủ quản. Qua đây, lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian là hành vi của DN chủ quản sử dụng SMTT đáng kể để gây thiệt hại cho cạnh tranh trên thị trường số và cuối cùng là phúc lợi xã hội. Tại Việt Nam, mặc dù đã có những sự phát triển vượt bậc nhưng LCT năm 2018 vẫn duy trì sự tồn tại cố hữu từ LCT năm 2004 khi thiếu vắng định nghĩa về khái niệm VTTLTT cũng như “SMTT đáng kể”.

Từ đây, các công trình nghiên cứu trong nước về các vấn đề trên cũng còn nhiều hạn chế. Sự hạn chế này được biểu hiện trước hết qua số lượng tương đối ít các công trình nghiên cứu khai thác đề tài này. Đồng thời, phần đông các công trình nghiên cứu trong nước cũng chỉ dừng lại ở góc độ khoa học pháp lý mà chưa kết hợp với góc nhìn kinh tế học. Việc thiếu vắng các nền tảng lý luận mang tính trụ cột có nguy cơ gây ra sự bất ổn của pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trước những đổi thay mạnh mẽ của bối cảnh kinh tế mới, đặc biệt là sự xuất hiện và nhân rộng của các nền tảng số trung gian.

Thứ hai, cách tiếp cận và mô hình kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Với sự vượt trội của mình khi gắn kết chặt chẽ các lập luận pháp lý với các công cụ, phương pháp kinh tế học, cách tiếp cận dựa trên tác động của từng

hành vi cụ thể tiếp tục chiếm được ưu thế trong cơ chế kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT diễn ra trên môi trường số trung gian. Cách tiếp cận này đòi hỏi việc điều tra và xử lý các hành vi lạm dụng VTTLTT phải bắt đầu bằng việc xác định TTLQ trên cơ sở TTSPQL và TTĐLLQ của không gian số. Trên TTLQ này, cơ quan thực thi cần khẳng định VTTLTT của DN chủ quản thông qua đánh giá SMTT hay chính xác hơn là SMTT đáng kể. SMTT đáng kể, đến lượt mình, sẽ được đánh giá thông qua tổng hợp các tiêu chí như thị phần, rào cản gia nhập thị trường, mô hình cạnh tranh tiềm năng... Sau khi đã khẳng định được VTTLTT của DN, cơ quan thực thi cần làm rõ được tính chất “lạm dụng” của hành vi.

Các chủ đề liên quan đến cách tiếp cận và nội dung của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT đã được các nhà nghiên cứu trong nước khai thác từ khá sớm. Điều này xuất phát chủ yếu từ những bất cập nghiêm trọng của LCT năm 2004 và vì vậy các công trình trong nước chủ yếu chỉ ra những hạn chế tương ứng và đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT. Những đóng góp này có giá trị rất lớn, góp phần cho sự “thành hình” của LCT năm 2018 với rất nhiều thay đổi tích cực từ tư duy đến kỹ thuật lập pháp. Tuy nhiên, do giới hạn về mặt thời gian và đặc biệt là việc UBCTQG chỉ vừa mới được thành lập theo Nghị định 03/2023/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư 40/2023/TT-BCT của Bộ Công thương nên các công trình nghiên cứu trong nước về các khía cạnh liên quan đến đánh giá thực trạng pháp luật cũng như thực tiễn thực thi pháp luật về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số gặp nhiều khó khăn. Thực tế này khiến nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá và hoàn thiện LCT năm 2018 nói riêng và pháp luật Việt Nam nói chung nhằm nâng cao hiệu quả thực thi về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian trở nên cấp thiết nhưng cũng nhiều thách thức.

Thứ ba, những thách thức mà nền tảng số trung gian đặt ra đối với pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT. Hầu hết các công trình nghiên cứu uy tín trên thế giới hiện nay đều thừa nhận những thách thức mà pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT phải đối diện trước những động lực kinh tế mới của nền tảng số trung gian. Nền tảng lý luận cốt lõi của pháp luật cạnh tranh như TTLQ, xác định VTTLTT và đánh giá tác động HCCT vốn đã tồn tại ổn định xuyên suốt các khu vực pháp lý nay gặp

phải nhiều khó khăn khi chuyển hoá vào hoạt động kiểm soát thị trường có sự hiện diện của nền tảng số trung gian. Vì vậy, những đòi hỏi về cập nhật, điều chỉnh khung lý luận và công cụ truyền thống của pháp luật cạnh tranh nhằm cải thiện tính hiệu quả và chính xác của quá trình điều tra, xử lý các hành vi lạm dụng VTTLTT trên các nền tảng số trung gian cũng trở nên vô cùng cấp thiết.

Xuất phát từ nhiều lý do, các vấn đề này chưa được các nhà nghiên cứu Việt Nam tiếp cận thực sự sâu sắc về mặt khoa học. Chỉ một số rất ít công trình khoa học đã bắt đầu đề cập đến các thách thức mà các nền tảng số trung gian đặt ra đối với pháp luật cạnh tranh. Tuy nhiên, hạn chế chung của các công trình nghiên cứu này là hiện chỉ dừng lại ở việc nhìn nhận các yếu tố như thị trường đa diện, hiệu ứng mạng gián tiếp hay dữ liệu với tư cách là những đặc điểm của các nền tảng số trung gian mà không phải là các động lực kinh tế mới của thị trường. Từ đó, các công trình này cũng chỉ cung cấp được một số giải pháp mang tính chất tình thế, giải quyết các vấn đề đơn lẻ mà không phải là các giải pháp đồng bộ, lâu dài và ở tầm phương pháp luận. Cuối cùng, các công trình nghiên cứu này cũng chưa cung cấp được các kinh nghiệm quốc tế về hoàn thiện pháp luật từ góc nhìn so sánh với pháp luật Việt Nam.

Thông qua những đánh giá trên đây, có thể kết luận rằng: xuất phát từ nhiều lý do khách quan và chủ quan, các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài Luận án không chỉ ít về số lượng mà còn đang giới hạn về nội dung. Gần như chưa có công trình nghiên cứu nào đề cập đến các thách thức này một cách cơ bản, toàn diện và có hệ thống bằng phương pháp kinh tế học pháp luật, phù hợp với bản chất kinh tế - pháp lý của pháp luật cạnh tranh và của hành vi lạm dụng VTTLTT. Điều này tất yếu dẫn đến sự thiếu vắng các cơ sở khoa học, về cả lý luận và thực tiễn, của việc hoàn thiện nội dung và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh UBCTQG chỉ vừa mới được thành lập với rất nhiều khó khăn trước mắt.

Như vậy, có thể khẳng định Luận án là công trình nghiên cứu về vấn đề này một cách toàn diện về mặt lý luận và thực tiễn pháp lý ở nước ta hiện nay ở cấp độ luận án tiến sĩ luật học.

2.2. Những vấn đề Luận án tiếp tục nghiên cứu

Xuất phát từ các đánh giá nêu trên, Luận án tiếp tục nghiên cứu các nội dung chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, bằng cách kết hợp đồng bộ công cụ pháp lý và kinh tế, các vấn đề về khái niệm, đặc điểm, nhận diện và phân loại các dạng thức biểu hiện mới của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian sẽ được khai thác ở chiều sâu khoa học. Từ đó, Luận án hướng đến việc làm sáng tỏ cách tiếp cận, cấu trúc, nội dung và phương thức tác động của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Thứ hai, Luận án phân tích và đánh giá toàn diện về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. Qua đó, Luận án chỉ ra được những ưu điểm và hạn chế, thành tựu và tồn tại, bất cập nhằm khẳng định tính cấp thiết của việc hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam hướng đến bảo vệ hiệu quả hơn môi trường cạnh tranh và quyền lợi NTD trong bối cảnh kinh tế số.

Thứ ba, Luận án sẽ tiến hành lựa chọn, phân tích thận trọng nhằm nêu bật những điểm tương thích cũng như tính bất hợp lý của một số khuyến nghị, kinh nghiệm, xu hướng lớn được đóng góp bởi các cơ quan thực thi, tổ chức quốc tế, học giả và các nhà thực tiễn thế giới về hoàn thiện pháp luật đối với vấn đề kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Thứ tư, thông qua việc hệ thống hoá toàn diện các căn cứ khoa học về cả lý luận và thực tiễn, Luận án hướng đến xây dựng các định hướng cũng như giải pháp đồng bộ nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT tương thích với những yêu cầu và bối cảnh mới.

3. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

3.1. Cơ sở lý thuyết nghiên cứu

Luận án được thực hiện trên nền tảng vận dụng kết hợp các cơ sở lý thuyết nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, nhóm lý thuyết truyền thống về cạnh tranh trên thị trường và kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên thị trường. Trước hết, Luận án sử dụng khung Cấu trúc - Hành vi - Hiệu quả (SCP) của các nhà nghiên cứu Joe S. Bain và Edward S. Mason với tư cách là công cụ kinh điển giúp xây dựng định nghĩa, nhận diện VTTLTT thông qua thị phần và rào cản gia nhập, đồng thời cung cấp tiêu chí phân loại hành vi lạm dụng VTTLTT. Luận án cũng tham khảo Trường phái Chicago (đại

diện bởi Robert Bork và Richard Posner), nhấn mạnh hiệu quả kinh tế và cảnh báo can thiệp quá mức, bên cạnh Trường phái Hậu Chicago (đại diện bởi Carl Shapiro và Steven C. Salop), giúp phân tích hành vi loại trừ tinh vi như tự ưu tiên, khoá người dùng hay khai thác dữ liệu độc quyền - những hành vi tập trung vào chiến lược loại trừ đối thủ (exclusionary conduct) về lâu dài ngay cả khi không liên quan hoặc tác động đến giá cả. Trường phái Freiburg (Ordoliberalism - được đại diện bởi Walter Eucken và Franz Böhm) được sử dụng trong Luận án nhằm khẳng định sự cần thiết của các biện pháp can thiệp chủ động từ phía Nhà nước để thiết lập khuôn khổ pháp lý bảo đảm thị trường tự do vận hành một cách trật tự và công bằng về lâu dài. Lúc này SMTT không được vượt ngoài tầm kiểm soát kể cả khi có hiệu quả kinh tế ngắn hạn. Trường phái EU (Phát triển từ chính sách và thực tiễn thực thi pháp luật cạnh tranh của Ủy ban châu Âu) giữ vai trò là nền tảng lý luận cho cơ chế tiếp cận phòng ngừa, cân bằng giữa bảo vệ cạnh tranh và thúc đẩy đổi mới công nghệ trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTTT trên nền tảng số trung gian - một định hướng quan trọng trong đánh giá và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam. Trọng tâm xuyên suốt Luận án là các học thuyết về tác động (theories of harm), chia thành hai nhóm: bóc lột, loại trừ hoặc suy yếu cạnh tranh, đóng vai trò là công cụ phân tích chính cho tất cả nhiệm vụ nghiên cứu. Cuối cùng, lý thuyết cạnh tranh năng động (đại diện bởi Joseph Schumpeter) giúp Luận án đưa ra các cân nhắc giữa kiểm soát hành vi lạm dụng và thúc đẩy đổi mới trong thị trường nền tảng đặc trưng bởi sự vận động liên tục và sáng tạo đột phá.

Thứ hai, nhóm lý thuyết về kinh tế số, cạnh tranh trong nền kinh tế số và phân bổ rủi ro về quản trị cạnh tranh trong nền kinh tế số. Nhóm lý thuyết thứ hai, được phát triển bởi các học giả như Diane Coyle, Hal R. Varian, Cristina Caffarra và các tổ chức uy tín như OECD, được sử dụng trong Luận án với tư cách là khung lý thuyết phân tích cạnh tranh trong nền kinh tế số, góp phần định hình các đề xuất chính sách và cải cách thể chế, đặc biệt trong việc xác định rủi ro cạnh tranh mới, cách phân bổ quyền lực và trách nhiệm giữa cơ quan quản lý - nền tảng - người dùng. Lý thuyết của David S. Evans và Richard Schmalensee về sự khác biệt giữa cạnh tranh “vì thị trường” và cạnh tranh “trên thị trường” được xác định là chìa khóa giúp Luận án nhận diện và phân tích các động lực kinh tế mới, biểu hiện mới của SMTT và các dạng

thức hành vi lạm dụng mới nảy sinh từ đặc thù công nghệ số. Chúng cũng cung cấp bối cảnh thiết yếu để đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện, đồng thời định hướng cho việc phân tích kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp phù hợp với môi trường số. Hơn nữa, các phân tích về phân bổ rủi ro trong quản trị cạnh tranh số (can thiệp dưới mức hoặc quá mức) dựa trên công trình của Louis Kaplow, Ariel Ezrachi, Maurice Stucke và các báo cáo nghiên cứu của Crémer cho EU, Furman cho Vương Quốc Anh sẽ cung cấp khung đánh giá quan trọng cho hiệu quả thực thi pháp luật và định hình các đề xuất cải cách hướng đến sự cân bằng.

Thứ ba, nhóm lý thuyết về cạnh tranh trong môi trường nền tảng số trung gian. Nhóm lý thuyết thứ ba về cạnh tranh trên nền tảng số trung gian đóng vai trò then chốt và xuyên suốt các nhiệm vụ nghiên cứu của luận án. Lý thuyết Thị trường song diện/đa diện (đại diện bởi Jean-Charles Rochet, Jean Tirole, David S. Evans, Richard Schmalensee) sẽ được sử dụng để giải thích cấu trúc đa diện, hiệu ứng mạng gián tiếp và chiến lược định giá phức tạp của nền tảng, là cơ sở để xây dựng định nghĩa, đặc điểm của nền tảng số trung gian và các dạng thức hành vi lạm dụng đặc thù, đồng thời là cơ sở để nhận diện thách thức lớn nhất trong việc xác định TTLQ và đánh giá SMTT. Lý thuyết Hiệu ứng mạng (được đề xuất bởi Robert Metcalfe) sẽ giúp Luận án giải thích động lực hình thành VTTLTT nhanh chóng và bền vững đặt ra thách thức cho lý luận truyền thống và thúc đẩy các trường phái pháp luật cạnh tranh mới. Lý thuyết về SMTT dựa trên dữ liệu (thiết lập bởi Jacques Crémer, Ezrachi và Stucke) sẽ tập trung vào vai trò của dữ liệu trong tạo lập và lạm dụng SMTT, giúp nhận diện các dạng thức hành vi mới, các thách thức trong chứng minh cũng như cơ chế xử lý và định hướng đề xuất phù hợp. Cuối cùng, lý thuyết Hệ sinh thái nền tảng (đề lập bởi Geoffrey G. Parker, Marshall W. Van Alstyne) được vận dụng để Luận án diễn giải cách thức nền tảng mở rộng và lạm dụng sức mạnh sang các thị trường liên kề, phân tích kinh nghiệm quốc tế và đề xuất giải pháp tập trung vào kiểm soát các nền tảng đóng vai trò “người gác cổng” trong hệ sinh thái số Việt Nam.

Việc vận dụng tổng hợp ba nhóm lý thuyết trên giúp tạo ra một khung phân tích có tính vững chắc và hiện đại cho luận án. Các lý thuyết truyền thống cung cấp kim chỉ nam cho việc xây dựng các khái niệm và nguyên tắc cốt lõi. Các lý thuyết về kinh tế số giải thích bối cảnh mới đầy biến động và thách thức đặc thù. Đặc biệt, các lý

thuyết về cạnh tranh trên nền tảng số trung gian giữ vai trò trang bị cho Luận án những công cụ phân tích sắc bén để giải quyết xuyên suốt cả bốn nhiệm vụ nghiên cứu, từ làm rõ bản chất vấn đề, nhận diện thách thức, đánh giá thực trạng, học hỏi kinh nghiệm đến đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam.

3.2. Câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: Nền tảng số trung gian đã và đang đặt ra những thách thức nghiêm trọng nào đối với nền tảng lý luận và pháp luật về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT.

Giả thuyết nghiên cứu: Nền tảng số trung gian, cùng với các đặc trưng về tính hiện đại của hệ thống thiết bị - công nghệ, vai trò mang tính quyết định của dữ liệu gắn liền với tốc độ đổi mới nhanh chóng, đang đặt ra yêu cầu cấp thiết về việc nhận diện những biến động của các động lực thị trường, sự thay đổi trong cách thức vận hành hoạt động kinh doanh và cạnh tranh của các DN trên các thị trường mới; từ đó đe dọa đến sự ổn định của nền tảng lý luận của pháp luật cạnh tranh về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT. Những mối đe dọa hiện hữu này tất yếu dẫn đến đòi hỏi khách quan về đổi mới pháp luật cạnh tranh nhằm điều tiết các hành vi lạm dụng VTTLTT trên các nền tảng số.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu này được giải quyết tại Chương 1. Luận án nhận diện và chỉ rõ những yếu tố kinh tế - kỹ thuật hiện đại hàm chứa trong các công nghệ đặc thù của nền tảng số trung gian và xác định những thách thức của chúng đối với sự ổn định và tính khả dụng của hệ thống lý luận của pháp luật cạnh tranh về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT.

Câu hỏi nghiên cứu thứ hai: Pháp luật Việt Nam đã đạt được những thành tựu gì và còn tồn tại những hạn chế nào trong bảo vệ môi trường cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi NTD chống lại các hành vi lạm dụng VTTLTT trước những tác động của các nền tảng số trung gian đang và sẽ xảy ra trong tương lai.

Giả thuyết nghiên cứu: Mặc dù đã có sự phát triển đáng kể với sự ra đời của LCT năm 2018 thay thế cho LCT năm 2004, pháp luật Việt Nam về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT vẫn còn tồn tại khá nhiều các hạn chế, bất cập. Những tồn tại này đặc biệt đáng kể đặt trong bối cảnh các thách thức mà nền tảng số trung gian mang lại. Những hệ lụy nhãn tiền đối với môi trường kinh tế và quyền lợi của

NTD Việt Nam tất yếu đặt ra yêu cầu hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên các nền tảng số trung gian.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu này được đặt tại Chương 2. Luận án, bên cạnh chỉ ra những thành tựu đã đạt được, sẽ tập trung đánh giá những hạn chế, bất cập trong nội dung các quy định cũng như hiệu quả thực thi của pháp luật Việt Nam hiện hành về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT thông qua lăng kính của các nền tảng số trung gian.

Câu hỏi nghiên cứu thứ ba: Nhà nước cần thực thi những giải pháp nào nhằm hoàn thiện pháp luật cạnh tranh đảm bảo tương thích với những đòi hỏi, điều kiện mới của các nền tảng số trung gian.

Giải thuyết nghiên cứu: Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cần phải có những giải pháp cụ thể, khoa học, đồng bộ và hiệu quả nhằm hoàn thiện hệ thống lý luận, nội dung và cơ chế thực thi pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với những đòi hỏi về công nghệ, về đổi mới của nền tảng số trung gian.

Kết quả nghiên cứu: Câu hỏi nghiên cứu được giải quyết xuyên suốt trong Luận án trong đó trọng tâm sẽ được đặt tại Chương 3. Luận án đề xuất và chứng minh được tính đồng bộ, tính khoa học và tính hiệu quả của các giải pháp mà Nhà nước cần tiến hành trong hoàn thiện pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, bao gồm: (i) Thay đổi cách thức tiếp cận trong việc tái thiết kế pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên cơ sở tiếp nhận có chọn lọc các cơ sở lý luận mới; (ii) Bổ sung, thay đổi, điều chỉnh một số nội dung cơ bản của pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT; (iii) củng cố cơ chế thực thi pháp luật cạnh tranh về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT.

KẾT LUẬN PHÂN TỔNG QUAN

1. Với vai trò trụ cột của mình trong bảo vệ môi trường cạnh tranh và quyền lợi của NTD, lý luận và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT đã được các học giả trên toàn thế giới quan tâm nghiên cứu, xây dựng và định hình từ khá sớm. Về cơ bản, phương pháp luận pháp luật về xác định căn cứ kiểm soát, đối tượng kiểm soát, chủ thể và phương thức kiểm soát dạng thức hành vi phản cạnh tranh này tuy có

sự khác biệt nhất định giữa các khu vực pháp lý nhưng không gây ra nhiều tranh cãi gay gắt.

2. Tuy nhiên, với hàng loạt các động lực kinh tế mới như thị trường đa diện, hiệu ứng mạng, dữ liệu người dùng, tính kinh tế theo quy mô và phạm vi cũng như tính đổi mới đột phát, các nền tảng số trung gian đang đặt ra nhiều thách thức đối với tính phù hợp của các định đề có tính cốt lõi được đề cập trên đây khi soi chiếu vào bối cảnh mới. Thực tế này trực tiếp dẫn đến những hạn chế, bất cập khi vận dụng cơ chế kiểm soát truyền thống đối với các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

3. Hiện nay, việc áp dụng các quy định về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT đối với các DN chủ quản nền tảng số trung gian phải đối mặt với ba thách thức lớn. *Thứ nhất*, các phương pháp được sử dụng để xác định TTLQ là không thực sự đầy đủ để đáp ứng sự phức tạp của các nền tảng số. *Thứ hai*, việc xác định VTTLTT của DN chủ quản trên các thị trường nền tảng gặp rất nhiều khó khăn. *Cuối cùng*, hành vi lạm dụng của các DN chủ quản nền tảng có xu hướng phức tạp và lẩn tránh kiểm soát hiệu quả hơn so với các hành vi trên thị trường truyền thống, khiến chúng khó phát hiện và xử lý hơn.

4. Trong bối cảnh đó, khác với sự sôi động của tình hình nghiên cứu quốc tế, hiện nay các công trình trong nước liên quan đến vấn đề kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam còn tương đối khiêm tốn, nội dung chưa mang tính hệ thống, liên ngành với chiều sâu và bề rộng khoa học đáng kể. Các hình thức công bố cũng chưa thực sự đa dạng với quy mô đơn lẻ, ít công trình được thể hiện dưới dạng đề tài khoa học các cấp với sự tham gia đông đảo của nhiều nhà khoa học đa ngành. Rất ít công trình trên các tạp chí uy tín đã bước đầu cung cấp góc nhìn khái lược về sự thiếu hụt các công cụ pháp lý tương thích với đặc thù của nền tảng số trung gian trên cơ sở so sánh, đối chiếu với các quy định của một số quốc gia tiên phong. Tuy nhiên, đa số các công trình này lại chưa thể hiện được tính kết nối sâu sắc với bối cảnh cải cách thể chế đang diễn ra mạnh mẽ ở nước ta hiện nay và được đề cập nhất quán trong các văn kiện quan trọng của Đảng Cộng sản Việt Nam như Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết 66-NQ/TW và Nghị quyết 68-NQ/TW.

5. Nhìn chung, điểm tích cực trong xu hướng chính của các nghiên cứu về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam hiện nay là tập trung phác thảo những biến chuyển trong góc rãnh kinh tế học của nền tảng số trung gian đối với thị trường, từ đó chỉ ra những định hướng về việc kiểm chứng, lựa chọn, sử dụng các học thuyết pháp lý phù hợp với bối cảnh và điều kiện đặc trưng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đặt trong mục tiêu chuyển đổi số quốc gia. Trên cơ sở đó, các nhà nghiên cứu trong nước đã đi đến đồng thuận rằng khung pháp luật hiện hành, đặc biệt là pháp luật cạnh tranh của Việt Nam chưa thực sự phù hợp với các yêu cầu của nền kinh tế số.

6. Qua việc đánh giá tình hình nghiên cứu đề tài trong và ngoài nước, Nghiên cứu sinh cho rằng việc thực hiện nghiên cứu về hoàn thiện pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam là hết sức cần thiết. Từ điểm xuất phát này, Luận án hướng đến mục tiêu góp phần bảo vệ hiệu quả môi trường cạnh tranh cũng như quyền lợi NTD Việt Nam trong môi trường số, hiện thực hoá mục tiêu chuyển đổi số quốc gia, thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc ngày càng sâu rộng và hiệu quả hơn. Kết quả nghiên cứu của Luận án hy vọng sẽ có ý nghĩa đáng kể cho công cuộc tái kiến thiết pháp luật cạnh tranh Việt Nam trong tương lai.

CHƯƠNG 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN VÀ PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN

1.1. Lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.1.1. Khái quát về nền tảng số trung gian

1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm của nền tảng số trung gian

a. Khái niệm nền tảng số trung gian

Ở góc độ thực tế, mô hình “nền tảng” không phải là hiện tượng mới mà đã tồn tại từ lâu trong lịch sử kinh tế thế giới, chẳng hạn như chợ truyền thống, sàn giao dịch hàng hóa hay mạng lưới phân phối. Tuy nhiên, chỉ gần đây các nền tảng số trung gian mới trở nên đặc biệt nổi bật trong bối cảnh kinh tế số hiện đại, nhờ vào sự hỗ trợ mạnh mẽ của làn sóng Internet và số hóa trong nhiều ngành công nghiệp. Do đó, ngày nay thuật ngữ “nền tảng” luôn gắn liền với hàm ý công nghệ và có liên quan chặt chẽ đến thị trường điện tử.⁴ Xuất phát từ lý do này, thuật ngữ nền tảng số trung gian (còn được gọi tắt là “nền tảng trực tuyến”, “nền tảng trung gian” hoặc đơn giản là “nền tảng”)⁵ có thể được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau, tùy thuộc vào bối cảnh sử dụng.

Dưới góc độ kỹ thuật, các nhà nghiên cứu Grabher và König định nghĩa nền tảng số là “*cơ sở hạ tầng kỹ thuật số có thể lập trình và được kiểm soát bởi DN chủ quản với tư cách là bên trung gian tạo lập nên thị trường, có khả năng quản lý tương tác của những bên tham gia phụ thuộc lẫn nhau*”.⁶ Tương tự, Poell và các cộng sự của mình mô tả nền tảng số trung gian là “*cơ sở hạ tầng kỹ thuật số có thể lập trình hoặc tái lập trình, tạo điều kiện và định hình các tương tác được cá nhân hóa giữa*

⁴ Nizar Abdelkafi, Christina Raasch, Angela Roth, R. Srinivasan (2019), “Multi-sided platforms”, Institute of Applied Informatics at University of Leipzig, Springer, p. 553.

⁵ Trong Luận án, các thuật ngữ “nền tảng số trung gian”, “nền tảng số”, “nền tảng trực tuyến” hay “nền tảng” là các thuật ngữ có thể thay thế cho nhau về ngữ nghĩa, trừ trường hợp tác giả có lưu chú khác.

⁶ Grabher, G., & König, J. (2020), Disruption, embedded. A Polanyian framing of the platform economy, Sociologica, 14(1), p. 104.

*các bên người dùng khác nhau và được tổ chức thông qua việc thu thập có hệ thống, xử lý thuật toán, lưu thông dữ liệu từ đó thu về lợi nhuận”.*⁷

Ở góc độ kinh tế, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng ý tưởng đằng sau nền tảng số trung gian đơn giản là sự kết nối hai hoặc nhiều nhóm người dùng phụ thuộc lẫn nhau, bằng cách đóng vai trò trung gian hoặc mai mối.⁸ Chi tiết hơn, nền tảng số trung gian có thể được hiểu là *“tất cả các hình thức kinh doanh theo mạng lưới trong đó nhiều nhà cung cấp và khách hàng tương tác vì mục đích kinh tế trong một hoặc nhiều tầng trong chuỗi giá trị kinh tế”.*⁹ Cùng quan điểm này, nhà nghiên cứu Jin Xu cho rằng nền tảng số về cơ bản là một không gian hoặc địa điểm tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch giữa hai hoặc nhiều khách hàng và nhận các khoản phí thích hợp để thu về lợi nhuận.¹⁰

Dưới giác độ của nhà quản lý, ví dụ tại EU, định nghĩa về nền tảng số trung gian được EC xây dựng từ học thuyết kinh tế về nền tảng đa diện (multi-sided platform)¹¹ của David Evans và Richard Schmalenese. Học thuyết này khẳng định rằng nền tảng đa diện là nơi có *“a) hai hoặc nhiều nhóm khách hàng, b) những nhóm người này cần có nhau theo một cách nào đó, c) nhưng nhóm người này không thể tự mình nắm bắt được giá trị xuất phát từ sự thu hút lẫn nhau giữa họ; và d) do đó họ phải dựa vào chất xúc tác (nền tảng) để tạo điều kiện cho các giao dịch tạo ra giá trị giữa họ”.*¹² Từ đó, nền tảng số trung gian trong khuôn khổ pháp lý EU được hiểu là: *“các tổ chức, trong đó chủ yếu (nhưng không phải là duy nhất) là các công ty (firms) cung cấp các dịch vụ số tạo điều kiện cho các tương tác qua Internet giữa hai hoặc nhiều nhóm người dùng (tổ chức hay cá nhân) cũng như tạo ra và tận dụng các hiệu ứng mạng (network effect)”.*¹³

⁷ Poell, T., Nieborg, D., & van Dijck, J. (2019), Platformisation. Internet Policy Review, 8(4), p. 3.

⁸ Gawer, A. (2014), “Bridging differing perspectives on technological platforms: Toward an integrative framework”, *Research Policy*, Vol. 43(7), pp: 1239-1249.

⁹ Alt, R., & Zimmermann, H.-D. (2014), “Electronic markets and general research”, *Electronic Markets*, Vol. 24(3), pp: 161-164.

¹⁰ Jin Xu (2007), “Platform Economics: Theory and Practice of Platform Competition”, *Shanghai Jiao Tong University Press*, p. 1.

¹¹ Trong khuôn khổ của Luận án này, thuật ngữ “thị trường đa diện” được sử dụng với hàm ý bao hàm cả các “thị trường song diện”.

¹² David Evans, Richard Schmalenese (2012), “The Antitrust Analysis of Multi-sided Platform Businesses”, *National Bureau of Economic Research*, p. 7.

¹³ Annabelle Gawer, Nick Srnicek (2021), “Online platforms: Economic and societal effects”, *Panel for the Future of Science and Technology (STOA) European Parliament*, Brussels.

Xem thêm tại:

Trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, định nghĩa đầu tiên về nền tảng số trung gian được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 45 Luật Giao dịch điện tử năm 2023, cụ thể: *“nền tảng số trung gian phục vụ giao dịch điện tử là hệ thống thông tin tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ mà chủ quản nền tảng số đó độc lập với các bên thực hiện giao dịch”*. Trong phạm vi hoạt động thương mại điện tử, khoản 4 Điều 3 Luật Thương mại điện tử năm 2025 định nghĩa *“Nền tảng thương mại điện tử trung gian là nền tảng thương mại điện tử cho phép tổ chức, cá nhân khác đăng ký tài khoản để thực hiện hoạt động giới thiệu, bán hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên chính nền tảng đó.”* Như vậy, tương tự cách tiếp cận của nhiều quốc gia, nền tảng số trung gian được hiểu là nơi có sự tham gia của ít nhất hai nhóm chủ thể. Các nhóm chủ thể này tham gia vào nền tảng với các mục đích thương mại hoặc phi thương mại nhưng đều có liên quan đến sản phẩm, dịch vụ. Các bên chủ thể này cần nhau để đạt được các mục đích tương ứng nhưng gặp nhiều rào cản vật lý/địa lý hoặc phải gánh chịu các chi phí trung gian truyền thống và do đó cần có sự hỗ trợ của “nền tảng”. Sự hỗ trợ này chính là “môi trường điện tử” để tạo ra các tương tác, phục vụ cho các giao dịch số liên quan đến sản phẩm, dịch vụ.

Từ đây, có thể thấy rằng cách định nghĩa của pháp luật Việt Nam về “nền tảng số trung gian” nhấn mạnh vào “tính độc lập” của chủ quản nền tảng với các bên thực hiện giao dịch so với các nền tảng số nói chung. Tuy nhiên, nội hàm về “tính độc lập” lại chưa được các nhà lập pháp Việt Nam minh thị. Khác với Việt Nam, các tổ chức IMF, OECD, UN và WTO đã phát triển được xa hơn khi định nghĩa về nền tảng số trung gian thông qua việc chỉ rõ “tính độc lập” về mặt “kinh tế” của chủ quản nền tảng số trung gian. Cụ thể, các tổ chức này trong một ấn phẩm chung cho rằng nền tảng số trung gian là *“các giao thức trực tuyến tạo điều kiện cho sự tương tác trực tiếp giữa nhiều người mua và nhiều người bán, mà không cần nền tảng sở hữu kinh tế đối với hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đang được giao dịch (được trung gian) nhằm đổi lấy một khoản phí”*.¹⁴ Theo đó, các DN là chủ quản nền tảng số trung gian không sở hữu hàng hóa hoặc dịch vụ mà chỉ tạo môi trường số mang tính trung gian,

[https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/STUD/2021/656336/EPRS_STU\(2021\)656336_EN.pdf](https://www.europarl.europa.eu/RegData/etudes/STUD/2021/656336/EPRS_STU(2021)656336_EN.pdf)
(truy cập ngày 16/12/2023).

¹⁴ IMF, OECD, UN & WTO (2023), Handbook on Measuring Digital Trade, 2nd edition, WTO Print, p. 92.

giúp kết nối giữa người mua và người bán, tức không tham gia vào quyền sở hữu kinh tế của giao dịch.

Trong trường hợp này, “quyền sở hữu kinh tế” không được hiểu đơn thuần là quyền sở hữu pháp lý mà là việc nắm giữ toàn bộ các quyền lợi, rủi ro và quyền kiểm soát thực chất trong chu kỳ kinh tế của sản phẩm. Một chủ thể được coi là có quyền sở hữu kinh tế khi: (i) chịu rủi ro chính về tồn kho, chất lượng và tiêu thụ; (ii) nắm quyền kiểm soát chính đối với các điều khoản then chốt như giá cả, chất lượng và quy trình cung ứng; và (iii) hưởng lợi nhuận chính từ chênh lệch giá hoặc từ việc cung cấp trực tiếp dịch vụ đó. Ngược lại, chủ quản nền tảng số trung gian không tham gia vào quyền sở hữu kinh tế này. Họ chỉ tạo lập và duy trì một môi trường kỹ thuật số để kết nối các bên độc lập (người mua và người bán). Doanh thu của họ đến từ phí dịch vụ trung gian (hoa hồng, phí đăng ký, quảng cáo) cho việc tạo kết nối, chứ không phải từ lợi nhuận chênh lệch của chính giao dịch. Rủi ro mà họ phải đảm nhận là rủi ro vận hành nền tảng (công nghệ, bảo mật, trải nghiệm người dùng), chứ không phải rủi ro thương mại của hàng hóa/dịch vụ cụ thể. Việc phân biệt rõ ràng tiêu chí này có ý nghĩa pháp lý quan trọng, đặc biệt trong lĩnh vực kiểm soát cạnh tranh. Nó giúp phân định ranh giới giữa một bên là “sân chơi trung lập” và một bên là chủ thể trực tiếp tham gia thị trường. Khi một nền tảng vừa đóng vai trò trung gian, vừa tự kinh doanh hàng hóa/dịch vụ trên chính nền tảng của mình (tức vừa sở hữu kinh tế một phần hàng hóa), sẽ phát sinh xung đột lợi ích nội tại và làm gia tăng nguy cơ lạm dụng vị trí thống lĩnh thông qua các hành vi như tự ưu tiên (self-preferencing).

Tóm lại, nền tảng số trung gian có thể được hiểu là *dạng thức kinh doanh dựa trên phần mềm công nghệ do một DN chủ quản cung cấp và kiểm soát nhằm tạo ra điều kiện và môi trường điện tử cho các bên (cá nhân, tổ chức) giao tiếp, tương tác, trao đổi, giao dịch với nhau nhưng không nắm giữ quyền sở hữu đối với đối tượng của các giao dịch đó.*

b. Đặc điểm của nền tảng số trung gian

Thứ nhất, nền tảng số trung gian là một mô hình trung gian đặc biệt, hoạt động trong môi trường kỹ thuật số, có chức năng tổ chức và điều phối các mối quan hệ thị trường theo cách hoàn toàn khác biệt so với các hình thức trung gian truyền thống. Một mặt, nền tảng số trung gian, giống như các mô hình trung gian cổ điển, đóng vai

trò như một “thiết bị ghép đôi” (matching device), cho phép mỗi bên trên thị trường - hoặc ít nhất là một bên - tìm kiếm đối tác tối ưu ở phía bên kia, tức là bên có khả năng tạo ra thặng dư cao nhất thông qua tương tác.¹⁵ Tuy nhiên, cách thức tổ chức, kiểm soát và tối ưu hóa sự kết nối này trong môi trường kỹ thuật số đã đưa nền tảng số trung gian vượt ra khỏi khuôn khổ hoạt động của những thương nhân trung gian cổ điển như đại lý, nhà phân phối hay sàn đấu giá.

Cụ thể, khác với mô hình trung gian truyền thống vốn dựa trên sự sở hữu vật lý hoặc quyền định đoạt trực tiếp đối với hàng hóa hoặc dịch vụ được giao dịch, nền tảng số trung gian thiết lập một không gian kỹ thuật số đặc biệt - một “địa điểm số” nơi người dùng, người bán, nhà cung cấp dịch vụ và các chủ thể liên quan có thể gặp gỡ, tương tác và thực hiện các quyết định thương mại một cách độc lập. Sự trung gian ở đây không chỉ là vật chất (kết nối mạng, giao diện kỹ thuật) mà còn là thuật toán - thông qua các cơ chế xếp hạng, đề xuất, định giá động và lọc thông tin, giúp “định hình” hành vi giao dịch của các bên. Điểm cốt lõi chính là: nền tảng không chiếm hữu hay kiểm soát hàng hóa, dịch vụ như các nhà phân phối truyền thống, mà chỉ giới hạn vai trò của mình ở việc quản lý quyền truy cập, tạo ra quy tắc tương tác và tổ chức không gian thị trường số theo các thuật toán nội bộ do chính DN chủ quản thiết kế và kiểm soát.¹⁶ Người bán vẫn duy trì quyền kiểm soát trực tiếp đối với hoạt động cung ứng, giá cả và quan hệ với NTD, trong khi nền tảng định hình cách thức NTD tiếp cận, lựa chọn và tương tác với người bán.

Điều này dẫn đến một sự chuyển dịch căn bản trong cấu trúc thị trường. Nền tảng số trung gian không đơn thuần là công cụ hỗ trợ thị trường, mà thay thế và tái cấu trúc chính thị trường theo hướng số hóa và tự động hóa. Chúng không chỉ làm cho thị trường “hiện hữu” trên môi trường số, mà còn tái vật chất hóa (rematerialize) thị trường theo những quy tắc riêng biệt của nền tảng mà không nhất thiết phải tuân thủ các chuẩn tắc truyền thống của thị trường cạnh tranh tự do. Trong bối cảnh đó, vai trò của nền tảng không còn là “bên trung lập” kết nối cung và cầu, mà là một kiến trúc sư của thị trường, người thiết kế và điều phối toàn bộ không gian tương tác kinh

¹⁵ Hagiu, Andrei, and Hanna Halaburda (2014), “Information and two-sided platform profits”, *International Journal of Industrial Organization*, Vol. 34, pp: 25-35.

¹⁶ Marc Rysman (2009), “The economics of two-sided markets”, *Journal of Economic Perspectives*, Vol.23, p. 125.

tế giữa các tác nhân, với quyền lực đáng kể xuất phát từ việc kiểm soát hạ tầng kỹ thuật, thuật toán phân phối thông tin và quy tắc truy cập.

Thứ hai, cơ chế hoạt động của nền tảng số trung gian chịu sự chi phối sâu sắc bởi các yếu tố công nghệ. Như đã đề cập, mô hình nền tảng - với tư cách là một cấu trúc trung gian tổ chức các mối quan hệ kinh tế - không phải là hiện tượng mới.¹⁷ Tuy nhiên khác với các hình thức trung gian truyền thống, nền tảng số trung gian được xây dựng trên hạ tầng công nghệ số và vận hành bằng thuật toán, cho phép tự động hóa quy trình kết nối, ra quyết định và phân phối thông tin giữa các nhóm người dùng. Mô hình kinh doanh của chúng dựa trên khả năng kích thích, điều phối và khai thác tương tác giữa các bên - điển hình là mối quan hệ giữa người bán và người mua (trên các sàn thương mại điện tử), giữa tài xế và hành khách (trên nền tảng gọi xe), hay giữa người sáng tạo nội dung và NTD (trên nền tảng video hoặc mạng xã hội). Giá trị kinh tế được tạo ra không chỉ từ phí giao dịch, quảng cáo, hoặc dịch vụ phụ trợ mà ngày càng nhiều từ khai thác và phân tích dữ liệu người dùng, tạo ra lợi thế cạnh tranh vượt trội. Trong bối cảnh đó, việc kiểm soát hay điều chỉnh hoạt động của nền tảng số trung gian không thể tách rời đặc điểm công nghệ, đặc biệt là hiệu ứng mạng (network effects) và vai trò trung tâm của dữ liệu - hai yếu tố mang tính cấu trúc định hình SMTT của nền tảng.

Đồng thời, ưu thế công nghệ của nền tảng số trung gian cho phép các DN vận hành nền tảng cung ứng dịch vụ phục vụ thương mại điện tử xuyên biên giới, thậm chí ở quy mô toàn cầu. Về cơ bản, thương mại điện tử xuyên biên giới là hoạt động mua sắm trực tuyến của NTD từ các nhà cung cấp ở các khu vực hoặc quốc gia khác nhau về việc truyền, nhận sản phẩm thông qua hậu cần xuyên biên giới.¹⁸ Điều này dẫn đến tình trạng lợi dụng sự khác biệt về pháp luật giữa các quốc gia để né tránh nghĩa vụ tuân thủ. Hiệu quả thực thi pháp luật quốc gia, vì vậy, có thể bị suy yếu đặc

¹⁷ Các ví dụ ban đầu về “nền tảng” bao gồm các dịch vụ mai mối ở Trung Quốc có niên đại ít nhất là từ năm 1100 trước Công nguyên, nơi các trung gian kết nối các đối tác hôn nhân tiềm năng. Tương tự như vậy, các cuộc trao đổi ngũ cốc cổ đại ở Hy Lạp và các hội chợ thời trung cổ đã được so sánh với các nền tảng giao dịch hiện đại. Theo thời gian, một số các khu vực địa lý đã dần phát triển các mô hình nền tảng hiện đại hơn (ví dụ như một số cụm công nghiệp, cũng đã hoạt động như các nền tảng đổi mới). Khái niệm này dần được chính thức hóa vào khoảng những năm 1980 với sự xuất hiện của các nền tảng công nghệ như Wintel; xem thêm tại: David S. Evans; Richard L. Schmalensee (2016), *Matchmakers: The New Economics of Multisided Platforms*, Harvard Business Review Press, pp: 12-13.

¹⁸ Ding, F., & Campos, J.K. (2017), *The Development of Cross Border, E-Commerce*, Vol. 37, pp: 370-383.

biệt trong những trường hợp DN chủ quản không đăng ký kinh doanh hoặc không đặt máy chủ tại Việt Nam nhưng vẫn có khả năng chi phối thị trường và hành vi của NTD trong nước.

Từ những phân tích trên, có thể khẳng định rằng cơ chế vận hành của nền tảng số trung gian không chỉ là sản phẩm của mô hình kinh doanh mà còn là kết quả trực tiếp của cấu trúc công nghệ. Nhận diện đầy đủ và chính xác các yếu tố này là điều kiện tiên quyết để xây dựng khung pháp lý kiểm soát phù hợp, tránh tình trạng điều chỉnh theo mô hình DN truyền thống, không phản ánh đúng bản chất kinh tế - kỹ thuật của nền tảng số trung gian.

Thứ ba, hoạt động kinh doanh của DN chủ quản nền tảng số trung gian là hình thức cung ứng dịch vụ trong môi trường điện tử. Trước hết, cách tiếp cận về định nghĩa nền tảng số trung gian của Luật Giao dịch điện tử năm 2023 được đề cập trên đây đã gián tiếp phản ánh quan điểm của nhà làm luật Việt Nam về “định danh” loại hình hoạt động thương mại của DN chủ quản nền tảng số trung gian. Theo đó, các nền tảng số trung gian là công cụ và phương tiện được DN chủ quản sử dụng để cung ứng các dịch vụ thương mại, hay cụ thể hơn là cung cấp “dịch vụ trung gian kỹ thuật số”.¹⁹

Các dịch vụ trung gian thương mại lúc này chính là việc tạo môi trường điện tử cho phép các bên thực hiện giao dịch hoặc cung cấp, sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc sử dụng để phát triển sản phẩm, dịch vụ. Quan điểm này cũng được nhà làm luật Việt Nam khẳng định trước hết tại Nghị định 52/2013/NĐ-CP²⁰ và tiếp tục được kế thừa, trong Luật Chuyển đổi số năm 2025 hay Luật Thương mại điện tử năm 2025. Xuất phát từ lý do pháp lý này, những tổ chức, cá nhân thiết lập, vận hành nền tảng số trung gian được xác định là các chủ thể kinh doanh trên không gian mạng. Tuy nhiên, điều này không loại trừ khả năng các tổ chức, cá nhân này tự kinh doanh sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thông qua chính nền tảng mà mình thiết lập, vận hành.²¹ Tóm lại, trong mọi trường hợp, hoạt động kinh doanh của DN chủ quản nền tảng số trung gian cần tuân thủ hệ thống các quy định về cạnh tranh.

¹⁹ Tức phù hợp với định nghĩa về “Cung ứng dịch vụ” được quy định tại khoản 9, Điều 3 Luật Thương mại 2005.

²⁰ Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ về Thương mại điện tử, được sửa đổi bổ sung một số điều bởi Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ.

²¹ Điểm a, b khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

Thực tiễn cho thấy, trên một nền tảng số trung gian có thể diễn ra nhiều loại hình dịch vụ khác nhau: từ kết nối giao dịch thương mại (mua bán hàng hóa, gọi xe, giao đồ ăn ...), đến cung cấp dịch vụ phụ trợ (vận chuyển, thanh toán, quảng cáo), dịch vụ kỹ thuật (giao diện lập trình ứng dụng - API)²² hay dịch vụ dữ liệu (phân tích hành vi người dùng, quảng cáo theo mục tiêu). Đồng thời, nhiều nhóm chủ thể với vai trò khác nhau cùng tồn tại và tương tác trên nền tảng, bao gồm: NTD, nhà cung cấp dịch vụ, nhà phát triển phần mềm, đối tác quảng cáo, đơn vị vận chuyển, tổ chức tài chính thanh toán trung gian ...

Một cách tương tự, một nền tảng có thể đồng thời vận hành trong nhiều thị trường sản phẩm/dịch vụ khác nhau và mỗi thị trường lại có cấu trúc cạnh tranh riêng biệt. Ví dụ, Grab không chỉ hoạt động trong thị trường cung cấp dịch vụ gọi xe công nghệ, mà còn mở rộng sang thị trường giao đồ ăn, thanh toán số, tài chính cá nhân và quảng cáo kỹ thuật số. Mỗi thị trường này có đặc thù về đối thủ, người dùng, rào cản gia nhập và tác động cạnh tranh riêng biệt. Tương tự, Shopee không chỉ là nền tảng thương mại điện tử bán lẻ, mà còn là nhà cung cấp dịch vụ logistics, dịch vụ quảng cáo cho người bán và cả nền tảng thanh toán kỹ thuật số.

Tóm lại, đặc điểm đa dịch vụ và đa chủ thể tham gia trên nền tảng số trung gian không chỉ là một yếu tố vận hành mà còn là tiêu chí quan trọng trong việc xác định ranh giới và cấu trúc TTLQ.

Thứ tư, nền tảng số trung gian phát triển trong một hệ sinh thái toàn cầu có tính năng động cao, nơi mà đổi mới công nghệ thường diễn ra theo chiều hướng đột phá và phi tuyến tính. Khác với các mô hình kinh doanh truyền thống bị giới hạn bởi yếu tố địa lý, hạ tầng vật lý hay chi phí cận biên gia tăng theo quy mô, nền tảng số trung gian khai thác tối đa những lợi thế kỹ thuật đặc thù của Internet, đặc biệt là thiết kế “trọn vẹn đầu cuối” (end-to-end), để kết nối, mở rộng và khai thác người dùng trên phạm vi toàn cầu một cách gần như không giới hạn. Điều này cho phép các nền tảng như Facebook, TikTok, Uber hay Amazon nhanh chóng thâm nhập thị trường tại nhiều

²² Giao diện lập trình ứng dụng (Application Programming Interface hay API) là phương thức để trao đổi dữ liệu giữa các hệ thống thông tin. API là một tập hợp các quy tắc và thông số kỹ thuật cho phép các ứng dụng phần mềm khác nhau giao tiếp và tương tác với nhau. API đóng vai trò như một cầu nối, cho phép các nhà phát triển sử dụng các chức năng và dữ liệu có sẵn từ các ứng dụng hoặc thư viện khác mà không cần phải tự xây dựng lại từ đầu.

quốc gia, tiếp cận số lượng rất lớn người dùng mà không cần đầu tư trực tiếp vào hạ tầng sản xuất truyền thống.

Tính phi vật chất hóa của nền tảng số trung gian (tức không phụ thuộc vào kích thước vật lý, kho hàng hay chi phí vận chuyển) giúp mô hình này mở rộng quy mô một cách hiệu quả, linh hoạt và vượt qua giới hạn địa lý. Do đó, trong nhiều trường hợp, các nền tảng có thể nhanh chóng đạt được VTTLTT hoặc “chi phối hành vi NTD” mặc dù chỉ mới chính thức hoạt động ở các quốc gia/khu vực trong thời gian ngắn. Ví dụ điển hình là sự lan rộng toàn cầu của nền tảng TikTok hoặc của Grab tại khu vực Đông Nam Á.

Đáng chú ý hơn, nền tảng số trung gian thường là nơi khởi phát hoặc tiếp nhận nhanh chóng các đổi mới mang tính đột phá (disruptive innovations). Đây không đơn thuần là những cải tiến lũy tiến (incremental improvements) của sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình hiện có mà là những đổi mới có khả năng làm thay đổi mạnh mẽ cấu trúc thị trường hiện hữu hoặc thậm chí tạo ra thị trường hoàn toàn mới. Các đổi mới này có thể bao gồm sự xuất hiện của hình thức dịch vụ mới (ví dụ: chia sẻ xe, livestream bán hàng, AI recommendation), mô hình phân phối mới (ví dụ: mô hình “freemium” kết hợp với quảng cáo cá nhân hóa) hay công nghệ mới (blockchain, AI, metaverse). Điển hình, mô hình gọi xe công nghệ do Uber khởi xướng không chỉ cải tiến dịch vụ vận tải hành khách theo hướng kỹ thuật số mà còn tái định nghĩa chính bản chất quan hệ giữa nhà cung cấp và NTD, làm mờ ranh giới pháp lý giữa DN vận tải và nền tảng công nghệ, từ đó đặt ra nhiều tranh luận trong cả lĩnh vực pháp luật lao động, thuế, cạnh tranh và bảo vệ NTD.

Tất cả những yếu tố trên khiến cho các thị trường có sự tham gia của nền tảng số trung gian thường mang tính ổn định thấp, biến động cao và khó dự đoán.²³ Quy mô thị trường, cấu trúc cạnh tranh và vị trí của các tác nhân thị trường có thể thay đổi chỉ trong một khoảng thời gian ngắn, dưới tác động của đổi mới công nghệ hoặc thay đổi thuật toán nền tảng. Đây là thách thức lớn đối với việc áp dụng các công cụ phân tích kinh tế - pháp lý truyền thống (như xác định thị phần, đánh giá SMTT, phân tích rào cản gia nhập) trong các vụ việc điều tra cạnh tranh liên quan đến nền tảng số.

²³ OECD (2019), “An Introduction to Online Platforms and Their Role in the Digital Transformation”, *OECD Publishing*, Paris, xem thêm tại: <https://doi.org/10.1787/53e5f593-en> (truy cập ngày 16/12/2023).

1.1.1.2. Phân loại nền tảng số trung gian

Hiện nay, có nhiều cách phân loại khác nhau đối với các nền tảng số trung gian, phụ thuộc vào tiêu chí và mục đích nghiên cứu, trong đó nổi bật nhất là các cách phân loại sau:

Thứ nhất, các nền tảng số trung gian có thể được phân loại dựa trên nội dung dịch vụ mà DN chủ quản cung ứng. Theo đó, các loại nền tảng số trung gian hiện có trên thị trường gồm: nền tảng mạng xã hội (ví dụ Facebook, LinkedIn, Twitter), nền tảng kinh tế chia sẻ (Airbnb, Uber, Grab, BlaBlaCar), cửa hàng ứng dụng (Apple App Store, Google Play), nền tảng thanh toán trực tuyến (PayPal, Apple Pay), nền tảng chia sẻ video (YouTube, Tiktok), nền tảng âm nhạc và nghe nhìn (Deezer, Spotify, Netflix, Canalplay, Apple TV), nền tảng thương mại điện tử, sàn giao dịch trực tuyến (Amazon, eBay, Shopee, Booking.com), công cụ tìm kiếm chung (Google, Bing), công cụ tìm kiếm chuyên biệt (Google Shopping, Kelkoo, Twenga, Google Local, TripAdvisor, Yelp), trình tổng hợp tin tức (Google News) và nền tảng hệ điều hành các thiết bị điện tử (iOS, Android).

Thứ hai, dựa vào tính năng chính của nền tảng số trung gian, chúng có thể được phân loại thành nền tảng giao dịch, đại diện là Airbnb, Uber, Alibaba ... và các nền tảng đổi mới mà đại diện tiêu biểu là Microsoft, Oracle hay Salesforce.²⁴ Nền tảng giao dịch được gọi là người ghép đôi số và đóng vai trò như một loại thị trường ảo hoặc nơi gặp gỡ cho nhiều nhóm người khác nhau. Do đó, nhóm khách hàng mà các nền tảng này hướng đến là tất cả người dùng mong muốn tham gia thực hiện các giao dịch.

Trong khi đó, nền tảng đổi mới là loại nền tảng cung cấp các khung công nghệ cho khách hàng, có thể được điều chỉnh cho phù hợp với nhu cầu sử dụng của từng cá nhân. Các nền tảng này thường bao gồm các khối xây dựng công nghệ chung mà chủ sở hữu và các đối tác trong hệ sinh thái có thể chia sẻ để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ bổ sung mới. Sự bổ sung thêm chức năng hoặc quyền truy cập vào các đối tượng của nền tảng giúp nền tảng ngày càng hữu ích hơn. Tất yếu rằng sự phân loại này chỉ mang tính tương đối bởi nhiều DN cũng đang theo đuổi mô hình kinh doanh

²⁴ Cusumano et al (2019), "The business of platforms: Strategy in the age of digital competition, innovation, and power", *New York: Harper Business*, p. 18.

kết hợp với sự hiện diện của cả hai loại nền tảng nêu trên (Apple App Store hay Google Play), tức các nền tảng lai (hybrids).²⁵

Thứ ba, dựa vào phương thức vận hành, nền tảng số trung gian có thể được phân loại thành nền tảng giao dịch và nền tảng phi giao dịch.²⁶ Các nền tảng giao dịch (transaction platform) vận hành để kết nối trực tiếp người dùng ở các phía (thường là người bán và người mua, nhà cung cấp và người sử dụng dịch vụ) và tạo điều kiện để giao dịch xảy ra trên hoặc thông qua chính nền tảng đó. Các đặc điểm chính của nền tảng trung gian giao dịch gồm: (i) Có quá trình giao dịch hoàn chỉnh xảy ra trên nền tảng (đặt hàng, thanh toán, giao hàng...); (ii) nền tảng nắm giữ quyền theo dõi và xác minh giao dịch; (iii) nền tảng thường thu phí giao dịch, hoa hồng, hoặc kiểm soát một phần quy trình. Ví dụ, trên các nền tảng thương mại điện tử như Shopee và Lazada, người bán và người mua được kết nối với nhau, đồng thời các đơn hàng, thanh toán, vận chuyển đều được thực hiện dưới sự quan sát, xác minh hoặc kiểm soát (một phần hoặc toàn bộ) của nền tảng. Tương tự, các nền tảng gọi xe như Grab, Be hay Gojek lại nắm giữ cơ chế định giá, đặt chuyến, thanh toán và phản hồi của tài xế và khách hàng.

Ngược lại, các nền tảng phi giao dịch (non-transaction platform) được đặc trưng bởi sự “vắng mặt” của giao dịch giữa các bên của thị trường. Lúc này, nền tảng phi giao dịch vẫn sẽ kết nối các nhóm người dùng khác nhau nhưng không trực tiếp tạo điều kiện cho giao dịch có thể được xác định hoặc hoàn tất trên nền tảng. Nền tảng chủ yếu tạo ra tương tác gián tiếp, quảng bá hoặc trao đổi thông tin. Đặc điểm chính của loại nền tảng này gồm: (i) không theo dõi hoặc xác minh được giao dịch cụ thể giữa các bên; (ii) doanh thu thường đến từ quảng cáo, dữ liệu, hoặc thuê bao; (iii) mục tiêu là kết nối và duy trì tương tác giữa các nhóm người dùng. Ví dụ như công cụ tìm kiếm Google Search khi nền tảng này kết nối người dùng tìm kiếm thông tin với các website đích và nhà quảng cáo (Google Ads). Bản thân Google Search không thực hiện giao

²⁵ Annabelle Gawer, Michael Cusumano, and David Yoffie (forthcoming: Due November 2023), “The Platform Organization”, Chapter for the Designing Modern Organizations, Eds. Charles Snow and Øystein D. Fjeldstad, Cambridge University Press.

²⁶ Filistrucchi, Geradin, van Damme and Affeldt (2014), “Market definition in two-sided markets: Theory and practice”, *Journal of Competition Law and Economics*, Vol (10:2), pp: 293-339; hoặc Giacomo Luchetta (2014), “Is the Google platform a two-sided market”, *Journal of Competition Law and Economics*, Vol. (10:1), pp: 185-207.

dịch bán hàng cho các sản phẩm được quảng cáo. Nền tảng mạng xã hội nghề nghiệp LinkedIn cũng kết nối người tìm việc, nhà tuyển dụng và các chuyên gia nhưng giao dịch tuyển dụng/thỏa thuận công việc được thực hiện qua thư từ, email hoặc phỏng vấn bên ngoài. Nền tảng chia sẻ hình ảnh/ ý tưởng (ví dụ như Pinterest nơi người dùng lưu và chia sẻ hình ảnh, ý tưởng) tuy có thể chứa liên kết dẫn đến các website bán hàng, nhưng không trực tiếp xử lý giao dịch thanh toán cho các sản phẩm đó.

1.1.1.3. Mô hình vận hành đặc thù của nền tảng số trung gian

Các nền tảng số trung gian hoạt động trên thị trường song hoặc đa diện, cung cấp dịch vụ cho nhiều bên người dùng liên tục tương tác và tạo thành một hệ sinh thái mạng phụ thuộc lẫn nhau.²⁷ Ví dụ, Google đồng thời cung cấp cả dịch vụ (kết quả) tìm kiếm cho người dùng và không gian quảng cáo cho các DN muốn tiếp cận chính người dùng sử dụng công cụ tìm kiếm Google. NTD sử dụng các thiết bị điện tử (điện thoại, máy tính, máy tính bảng, đồng hồ thông minh ...) chạy trên nền tảng hệ điều hành và cửa hàng ứng dụng được cung cấp bởi Google (Android và Google Play) hoặc Apple (iOs và Appstore). Những hệ điều hành và cửa hàng ứng dụng này cũng đồng thời cho phép các nhà phát triển bán ứng dụng (app) cho người dùng.²⁸ Facebook và Twitter cung cấp nền tảng để người dùng giao tiếp với nhau và để các nhà quảng cáo phân phối quảng cáo có mục tiêu đến người dùng. Amazon và eBay cung cấp các thị trường bán lẻ kết nối nhà cung cấp và NTD.

Việc cung cấp dịch vụ cho nhiều bên của thị trường cùng lúc đòi hỏi DN chủ quản nền tảng số trung gian phải tính toán đến “cấu trúc giá” để đồng thời thu hút được tất cả các bên tham gia tương tác. Lời giải cho bài toán lợi nhuận được đề cập trên đây chính là cơ chế “trợ cấp chéo”. Lúc này, thị trường của nền tảng song hoặc đa diện sẽ luôn bao gồm một bên (thường là người dùng cuối) được trợ cấp và một hoặc các bên còn lại sẽ là bên “tài trợ”. Ví dụ, người dùng cuối có thể dễ dàng tham gia nền tảng mạng xã hội Facebook mà không phải chi trả bất cứ chi phí bằng tiền nào bởi lợi nhuận của Meta là do các nhà quảng cáo muốn tiếp cận người dùng chi

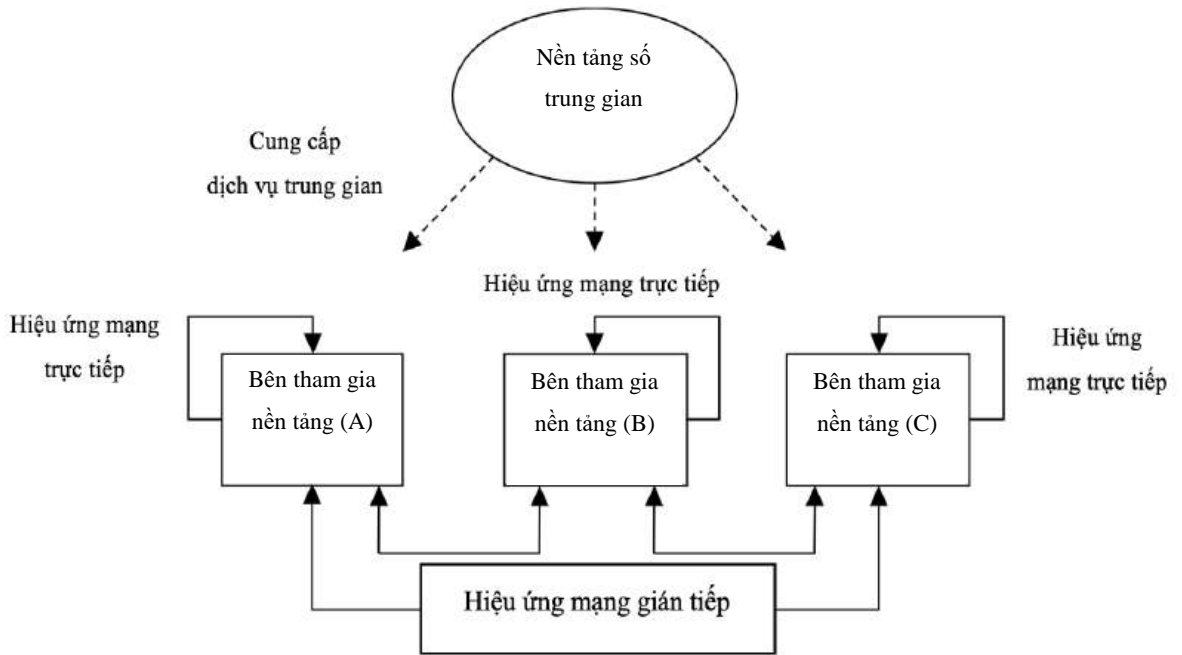
²⁷ Steven C. Salop (2021), Dominant Digital Platforms: Is Antitrust Up to the Task?, Yale Law Journal Forum, pp: 570-571.

²⁸ Jørgen Veis- dal (2020), *The Dynamics of Entry for Digital Platforms in Two-sided Markets: A Multi-Case Study*, Electronic Markets, 30, pp: 539-556.

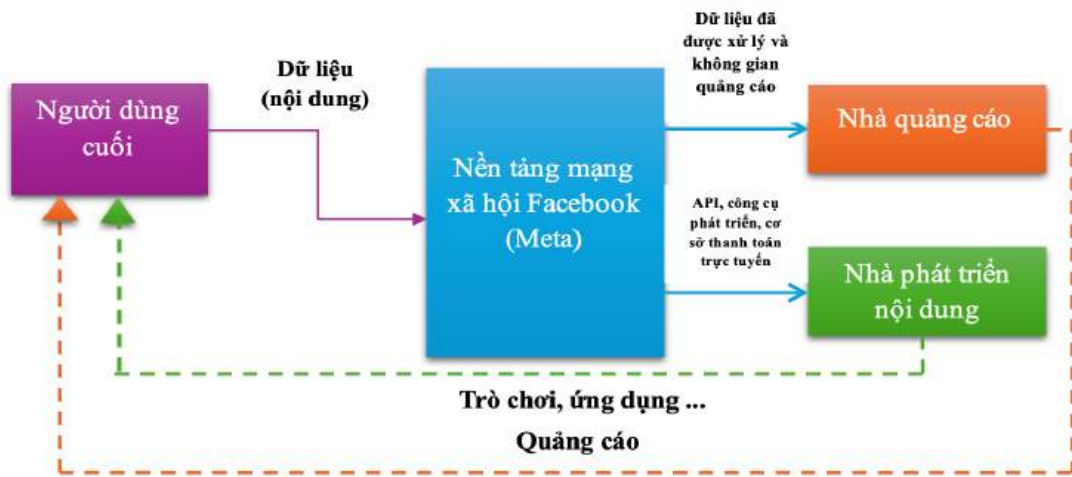
trả. Nguyên lý ẩn sau cơ chế “trợ cấp chéo” này chính là sự tham gia của dữ liệu cùng sự tác động của hiệu ứng mạng, đặc biệt là hiệu ứng mạng gián tiếp.

Nền tảng số trung gian chỉ có thể thu hút được nhiều “nhà tài trợ” (tức bên tạo ra lợi nhuận) nếu nền tảng đó dành được sự chú ý, quan tâm và tham gia của nhiều người dùng cuối. Dựa theo hiệu ứng mạng lưới gián tiếp, số người dùng cuối (bên được trợ cấp) lớn hơn cũng sẽ làm tăng quy mô của bên tạo ra lợi nhuận hoặc có lợi nhuận, bởi lúc này các bên tài trợ sẽ tiếp cận được nhiều người dùng cuối hơn và vì vậy sẵn sàng chi trả nhiều hơn. Ví dụ, số lượng người dùng sử dụng công cụ tìm kiếm càng nhiều thì doanh thu quảng cáo mà Google thu được sẽ càng lớn. Tất nhiên rằng, nhiều người dùng Facebook cũng sẽ thúc đẩy những người khác cùng lựa chọn tham gia mạng xã hội này, nhiều nhà quảng cáo chọn Facebook để mua không gian quảng cáo sẽ tiếp tục thúc đẩy các nhà quảng cáo khác tham gia. Đây chính là hình ảnh phản chiếu của hiệu ứng mạng (*xem thêm Hình 1.1*).

Xét đến cùng, các bên “trả tiền” (nhà quảng cáo, nhà phát triển nội dung) tham gia vào nền tảng số trung gian cũng là các DN tìm kiếm lợi nhuận. Vì vậy, khi lựa chọn các nền tảng số trung gian để chi trả chi phí, các bên này cũng đặt ra đòi hỏi phải tiếp cận được nhiều và quan trọng nhất là tiếp cận được chính xác người dùng có nhu cầu để gia tăng cơ hội kinh doanh của chính mình. Để giải quyết nhu cầu này, nền tảng số trung gian cần thu thập và xử lý dữ liệu người dùng cuối thông qua các thuật toán. Ví dụ: để tạo ra lợi nhuận, công cụ tìm kiếm của Google không chỉ hiển thị các liên kết (links) được tài trợ mà người dùng của họ cũng cần nhấp vào các liên kết đó. Tất yếu rằng, người dùng sẽ chỉ làm như vậy nếu các liên kết được hiển thị phù hợp với nhu cầu của chính họ. Dữ liệu mà Google thu thập được từ người dùng sẽ giúp các “sản phẩm được quảng cáo” nhắm đến đúng mục tiêu hơn, đến đúng người dùng có nhu cầu hơn (*xem thêm Hình 1.2*).



Hình 1.1 Mô hình vận hành của các nền tảng số trung gian²⁹



Hình 1.2. Mô hình vận hành của nền tảng số trung gian Facebook (Meta)³⁰

Mô thức vận hành đặc trưng của nền tảng số trung gian khiến cho cách thức cạnh tranh của các DN trên các nền tảng này cũng trở nên khác biệt so với các DN

²⁹ Øverby, H., & Audestad, J. A. (2021), Multisided Platforms: Classification and Analysis, *Systems*, 9(4), 85, <https://www.mdpi.com/2079-8954/9/4/85> (truy cập ngày 03/7/2025).

³⁰ <https://samghoshblog.wordpress.com/2015/10/12/understanding-multi-sided-platforms-social-networks-and-more/> (truy cập ngày 03/7/2025).

truyền thống. Hiệu ứng mạng mạnh mẽ kết hợp với tính kinh tế theo quy mô và phạm vi làm gia tăng đáng kể lợi thế của người dẫn đầu và làm giảm lợi ích từ sự gia nhập của những người đến sau. DN dẫn đầu (tiên phong) có thể nhanh chóng gia tăng cơ sở thiết lập, cải thiện chất lượng dịch vụ thông qua các kênh dựa trên dữ liệu và tăng thêm số lượng người dùng với chi phí sản xuất vừa phải. Đồng thời, do thị trường của các nền tảng số trung gian thường có chi phí gia nhập cố định cao nên sự cạnh tranh sẽ chuyển hướng sang việc trở thành người đầu tiên tham gia thị trường. Lúc này, các DN nền tảng sẽ cạnh tranh giành thị trường mới (competition for the market) thay vì cạnh tranh trên thị trường sẵn có (competition in the market). Một khi DN đầu tiên thiết lập thị trường, DN thứ hai trở về sau sẽ khó tham gia và cạnh tranh một cách có lợi nhuận trên thị trường đó.

Bối cảnh cạnh tranh của Tiktok và YouTube Shorts là một ví dụ điển hình cho hình thái cạnh tranh giành thị trường mới. TikTok (Bytedance) ra mắt từ 2018 và nhanh chóng phát triển mô hình video ngắn dạng cuộn (short-form) nhờ thuật toán đề xuất dựa trên hành vi người dùng (AI-driven feed). TikTok tạo ra một thị trường hoàn toàn mới cho video ngắn theo chiều dọc, có thời lượng ngắn nhưng hiệu ứng cao, thay đổi cách người dùng tiêu thụ nội dung số. Đến năm 2020-2021, YouTube Shorts ra đời như một nỗ lực phản ứng cạnh tranh từ phía YouTube (Google), nhằm chiếm lại thị trường nội dung số ngắn đang bị TikTok thống trị. Sự cạnh tranh của các DN này không nhằm chia sẻ thị phần mà là để trở thành điểm đến mặc định (default) của người dùng đối với nội dung video ngắn. Nhờ sự tiên phong của mình, mặc dù YouTube Shorts có lợi thế từ số lượng người dùng có sẵn từ YouTube nhưng TikTok vẫn đang dẫn đầu thị trường video ngắn toàn cầu.

Trên thực tế, môi trường nền tảng số trung gian luôn có sự tham gia của hai nhóm DN và từ đó đều có thể thực hiện hành vi phản cạnh tranh gồm: (1) DN chủ quản nền tảng số trung gian và (2) DN kinh doanh trên nền tảng đó. Tuy nhiên, cách thức và mức độ nguy hại của hành vi phản cạnh tranh được thực hiện bởi các nhóm DN này lại có sự phân hoá rõ nét.

Thứ nhất, DN chủ quản nền tảng: DN chủ quản thường nắm giữ quyền lực cấu trúc đặc biệt nhờ vào quyền kiểm soát hạ tầng kỹ thuật, luồng dữ liệu, thuật toán kết nối và khả năng thiết lập các điều kiện truy cập, hiển thị và tương tác giữa các bên

tham gia. Với vị thế “người gác cổng” (gatekeeper) hoặc “nút cổ chai” (bottleneck), DN này có thể tiến hành các hành vi lạm dụng mang tính loại trừ hoặc bóc lột, như: tự ưu tiên sản phẩm của mình trong kết quả tìm kiếm (self-preferencing), áp đặt điều khoản bất công (unfair trading conditions), phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp tương đương (discriminatory access), khoá người dùng hay sử dụng dữ liệu giao dịch của đối thủ để cạnh tranh ngược trở lại (data appropriation).

Thứ hai, trong một số trường hợp, DN tham gia trên nền tảng, đặc biệt là các bên có quy mô lớn, chiếm ưu thế ở một số phân khúc nhất định, cũng có thể tiến hành hành vi phản cạnh tranh theo chiều ngang, như thông đồng giá, phân chia thị trường hoặc loại trừ đối thủ bằng hình thức giảm giá dưới giá thành (predatory pricing). Tuy nhiên, khả năng kiểm soát hạ tầng và tương tác bị giới hạn bởi thuật toán của nền tảng khiến mức độ nguy hiểm và hiệu quả loại trừ của nhóm chủ thể này thấp hơn đáng kể so với quyền lực của DN vận hành nền tảng.

Do đó, trong phần lớn các vụ việc có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh trên nền tảng số trung gian, DN chủ quản là chủ thể chính có khả năng và động cơ thực hiện hành vi phản cạnh tranh có tác động hệ thống. Đây là hệ quả tất yếu của việc các nền tảng không chỉ đơn thuần là địa điểm kết nối trung lập, mà còn trở thành người tổ chức thị trường, người quyết định cách thức phân phối thông tin, sắp xếp tương tác, tối ưu hóa kết quả thương mại nhưng cũng kinh doanh trên chính thị trường mình tạo lập. Từ góc độ pháp lý, điều này đòi hỏi phải thiết lập các nghĩa vụ hành xử đặc biệt đối với DN nắm vị trí kiểm soát nền tảng, nhằm ngăn chặn khả năng lạm dụng quyền lực cấu trúc và bảo vệ môi trường cạnh tranh công bằng cho các chủ thể tham gia.

1.1.2. Khái niệm, đặc điểm và các loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

a. Khái niệm hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Một số công trình nghiên cứu khẳng định rằng khái niệm VTTLTT trên thị trường truyền thống bắt đầu xuất hiện trong tài liệu về kinh tế học từ khoảng những năm 1880 và sớm trở thành vấn đề trung tâm của lý thuyết kinh tế về tổ chức ngành

công nghiệp.³¹ Tuy nhiên, khái niệm VTTLTT ở thời kỳ đầu của khoa học pháp lý về cạnh tranh chủ yếu chỉ liên quan đến khái niệm “chỉ đạo giá” hay “dẫn dắt giá” (price leadership).³² Cùng với sự phát triển đa dạng của các ngành nghề kinh doanh, các nhà nghiên cứu nhận thấy việc bó buộc hai khái niệm này đã dẫn đến những giới hạn đáng kể khi nghiên cứu VTTLTT ở từng ngành công nghiệp cụ thể. Trải qua lịch sử phát triển phong phú với rất nhiều tranh luận từ các bên liên quan, đến nay, khái niệm VTTLTT có thể được hiểu là vị trí trên thị trường được nắm giữ bởi DN, thể hiện sức mạnh kinh tế của DN và ở một mức độ nhất định cho phép DN này hành động độc lập với đối thủ cạnh tranh, khách hàng và cuối cùng là NTD của nó, từ đó ngăn chặn cạnh tranh hiệu quả trên thị trường và làm tổn hại đến phúc lợi xã hội.

Chuyển hoá nền tảng lý luận này vào nền kinh tế nền tảng số, có thể thấy rằng DN chủ quản nền tảng số trung gian vận hành đồng thời hai mô hình cạnh tranh đặc thù: cạnh tranh bên trong nền tảng (on-platform competition) và cạnh tranh bên ngoài nền tảng (off-platform competition). Ở bên trong nền tảng, DN chủ quản giữ vai trò tổ chức và điều phối thị trường hai hoặc đa bên, nơi người dùng, người bán, nhà phát triển hoặc nhà quảng cáo có thể tương tác và giao dịch với nhau. Trong không gian này, DN nền tảng thường không cạnh tranh trực tiếp với các bên tham gia mà đóng vai trò “người gác cổng” (gatekeeper) với quyền thiết lập quy tắc, kiểm soát truy cập, áp đặt điều khoản thương mại và thiết kế thuật toán phân phối. Tuy nhiên, trên thực tế, nhiều nền tảng đồng thời đóng vai trò là người chơi trong chính thị trường mà họ điều hành dẫn đến hiện tượng vừa làm trọng tài, vừa là đối thủ. Một ví dụ điển hình là vụ việc Amazon bị điều tra tại EU và Ấn Độ vì sử dụng dữ liệu giao dịch của người bán trên nền tảng để phát triển và ưu tiên các sản phẩm dán nhãn riêng cạnh tranh trực tiếp. Các sàn thương mại điện tử cũng có thể ưu tiên gian hàng thuộc sở hữu của sàn hoặc đối tác chiến lược trong thuật toán gợi ý.

Ở chiều ngược lại, cạnh tranh bên ngoài nền tảng diễn ra khi DN chủ quản tham gia vào các thị trường độc lập khác chẳng hạn như thị trường quảng cáo trực tuyến (Google, Meta), thị trường ứng dụng di động (Apple) hoặc thị trường thanh toán số (Meta Pay, Apple Pay). Trong các thị trường này, nền tảng đóng vai trò là một DN

³¹ Archibald Nichol (1930), “Partial monopoly and price leadership”, PhD Thesis, *Columbia University*.

³² Richard E. Caves (1980), “Industrial Organization, Corporate Strategy and Structure”, *Journal of Economic Literature*, Vol. 01, Issue 18.

ạnh tranh với các chủ thể không nhất thiết hoạt động trên nền tảng của mình. Ví dụ, Meta (Facebook) không chỉ điều hành mạng xã hội mà còn cung cấp dịch vụ nhắn tin, ví điện tử, quảng cáo số, và gần đây mở rộng sang metaverse - nơi họ cạnh tranh với các công ty phần mềm hoặc quảng cáo ngoài nền tảng. Tại Việt Nam, Shopee, Tiki và Lazada không chỉ điều hành sàn thương mại điện tử, mà còn phát triển hệ sinh thái riêng gồm dịch vụ vận chuyển, tài chính tiêu dùng, thanh toán điện tử và livestream bán hàng, tạo ra sức ép cạnh tranh đối với các DN độc lập trong từng phân khúc. Tương tự, Be, Grab hay Gojek là những nền tảng gọi xe cạnh tranh trực tiếp với nhau.

Như vậy, việc nhận diện VTTLTT của DN chủ quản nền tảng số trung gian cần được thực hiện đồng thời trên hai chiều không gian thị trường: bên trong và bên ngoài nền tảng. Ở thị trường bên trong nền tảng, DN chủ quản có thể giữ vai trò quyết định trong việc tổ chức và kiểm soát toàn bộ hoạt động giao dịch giữa các bên, từ việc quy định điều khoản truy cập, thiết kế thuật toán phân phối, cho đến quyền định đoạt mức phí, tiêu chí hiển thị và phân hạng người bán hoặc nội dung. Khả năng kiểm soát này tạo ra quyền lực về chức năng, khiến các chủ thể tham gia không có lựa chọn thay thế khả thi ngoài việc tuân thủ cơ chế do nền tảng thiết lập.

Trong khi đó, ở thị trường bên ngoài nền tảng, VTTLTT của DN chủ quản nền tảng được thể hiện thông qua sức mạnh cạnh tranh thực tế đối với các đối thủ không nằm trong hệ sinh thái do nền tảng kiểm soát. Do có khả năng tận dụng dữ liệu, lưu lượng người dùng và tích hợp hệ thống, DN chủ quản nền tảng có thể vừa mở rộng ảnh hưởng từ thị trường gốc sang các lĩnh vực khác như quảng cáo số, thanh toán điện tử, hậu cần, vừa duy trì vị thế thống lĩnh đa tầng. Sự kết nối giữa quyền lực bên trong nền tảng và khả năng cạnh tranh bên ngoài cho phép DN chủ quản định hình toàn bộ chuỗi giá trị kỹ thuật số theo hướng có lợi cho mình, qua đó xác lập và duy trì VTTLTT một cách ổn định và có hệ thống.

Như vậy, VTTLTT của DN chủ quản nền tảng số trung gian được hiểu là vị thế kinh tế vượt trội cho phép DN này có khả năng tác động một cách độc lập, đáng kể và bền vững đến các điều kiện giao dịch trên nền tảng hoặc trong các TTLQ mà không bị ràng buộc vào phản ứng cạnh tranh từ các đối thủ hoặc người tham gia khác. Khác với DN truyền thống, VTTLTT của DN chủ quản nền tảng được xác định chủ yếu

thông qua mức độ kiểm soát truy cập, quyền lực thuật toán, dữ liệu người dùng và hiệu ứng mạng lưới giữa các nhóm bên trong và bên ngoài nền tảng.

Ở phương diện lý thuyết, bản thân VTTLTT không luôn là mối đe dọa đối với thị trường nhưng về nguyên tắc, các DN nắm giữ VTTLTT có “trách nhiệm đặc biệt” phải thận trọng trong hành động để không làm suy yếu cạnh tranh trên thị trường. Những hành vi như vậy, dù vô ý hay cố ý, đều được xem là các hành vi “lạm dụng” và sẽ chịu sự điều chỉnh của pháp luật cạnh tranh.³³ Trên thực tế, “lạm dụng VTTLTT” là thuật ngữ được đề xuất và sử dụng bởi các thiết chế của EU và có sự khác biệt nhất định với khái niệm “lạm dụng vị trí độc quyền” ở Hoa Kỳ.³⁴ Tuy nhiên, với nhiều ưu thế vượt trội, cách tiếp cận của EU đã tạo ra sức ảnh hưởng ở phạm vi rộng lớn đến nhiều khu vực pháp lý, trong đó có Việt Nam.

Tại EU, quá trình đưa ra định nghĩa về khái niệm “lạm dụng VTTLTT” được bắt đầu vào giai đoạn 1958-1968 với sự thành lập nhóm cố vấn bao gồm chủ yếu các giáo sư và giao nhiệm vụ thiết lập các nguyên tắc cơ bản liên quan đến việc giải thích khái niệm “lạm dụng”.³⁵ Các thiết chế của EU đã tiếp tục phát triển khuôn khổ pháp lý về diễn giải khái niệm “lạm dụng VTTLTT” ở giai đoạn tiếp theo và được thể hiện thông qua các án lệ quan trọng như án lệ *Continental Can 1972*³⁶ và *United Brands 1974*.³⁷

Cụ thể, trong án lệ *Continental Can 1972*, CJEU cho rằng việc TTKT của Continental Can đã loại bỏ “hầu như tất cả cạnh tranh” trên TTLQ nên nó bị coi là vi phạm Điều 86 của Hiệp ước Rome (EEC); đồng thời tuyên bố: “*sự lạm dụng có thể xảy ra khi một DN giành được vị trí thống lĩnh làm suy yếu các mục tiêu của Hiệp ước bằng cách thay đổi đáng kể tình hình cung cấp và do đó gây nguy hiểm cho quyền tự do hành động của NTD. Đây nhất thiết là trường hợp mà hầu như tất cả sự cạnh tranh đều bị loại bỏ*”.³⁸ Trên cơ sở chịu ảnh hưởng của pháp luật cạnh tranh EU, trong khuôn khổ pháp luật cạnh tranh Việt Nam, lạm dụng VTTLTT được hiểu là

³³ Vickers, J. (2005), “Abuse of Market Power”, *The Economic Journal*, Vol. 115(504), F244–F261.

³⁴ Facey, B. A. & Assaf, D. H. (2002), “Monopolization and abuse of dominance in Canada, the United States, and The European Union: A Survey”, *Antitrust Law Journal*, Vol. 70(2) và Fox E.M. (2014), *Monopolization and Abuse of Dominance: Why Europe is Different*, *The Antitrust Bulletin*, Vol. 59(1), pp: 129-152.

³⁵ Gerber D. J. (1987-1988), “Law and the Abuse of Economic Power in Europe”, *Tulane Law Review*, Vol. 62(1).

³⁶ *Continental Can v Commission* [1973] Case 6-72.

³⁷ *United Brands v Commission* (1976) Case 27/76.

³⁸ Lang J. T. (1979), “Some Aspects of Abuse of Dominant Positions in European Community Antitrust Law”, *Fordham International Law Journal*, Volume 3, Issue 1.

“hành vi của DN có VTTLTT gây tác động hoặc có khả năng gây tác động HCCT”.³⁹ Từ đây, tác động HCCT bao gồm các tác động làm giảm, cản trở, sai lệch, loại trừ cạnh tranh đến thị trường Việt Nam.⁴⁰

Như vậy, tác động HCCT không chỉ giữ vai trò “hậu quả logic” của hành vi lạm dụng VTTLTT, mà còn là một “yếu tố cấu thành” bắt buộc để xác định tính bất hợp pháp của hành vi. Hành vi chỉ bị coi là lạm dụng nếu nó tạo ra hoặc có khả năng tạo ra ảnh hưởng tiêu cực đáng kể đối với cơ cấu hoặc quá trình cạnh tranh trên một hoặc một số thị trường nhất định. Điều này hàm ý rằng hành vi lạm dụng VTTLTT luôn gắn liền với một (một số) thị trường cụ thể - nơi hành vi diễn ra và phát sinh hệ quả, đó chính là TTLQ.

Khác với khái niệm thị trường theo nghĩa kinh tế học đơn thuần - nơi người mua và người bán tương tác để trao đổi hàng hóa, xác lập giá cả và số lượng giao dịch - TTLQ được hiểu theo nghĩa kinh tế học pháp luật là “thị trường đáng để độc quyền hóa” (market worth monopolizing).⁴¹ Đây là phạm vi mà tại đó việc thực thi quyền lực thị trường trở nên khả thi, tức là nơi người mua khó chuyển sang sản phẩm thay thế (hạn chế về phía cầu) và các DN khác khó gia nhập hoặc mở rộng sản lượng cạnh tranh (hạn chế về phía cung). Trong bối cảnh đó, TTLQ đóng vai trò then chốt trong việc xác định SMTT của DN và là cơ sở đánh giá xem liệu hành vi của DN có gây ra hoặc có khả năng gây ra tác động HCCT hay không.

Trong nền kinh tế số dựa trên Internet, các nền tảng số trung gian đang phát triển nhanh và ở quy mô lớn đến mức có thể nói rằng con người đang sống trong nền kinh tế nền tảng. Với sự độc đáo trong mô hình hoạt động của mình, nền tảng số trung gian không chỉ giúp rút ngắn về mặt thời gian mà còn hỗ trợ đắc lực cho việc duy trì SMTT đáng kể của các DN chủ quản trên thị trường số. Từ đây, cũng như các thị trường khác nơi có sự hiện diện của những DN thống lĩnh, việc trông đợi về sự “tự nguyện” kiềm chế lạm dụng quyền lực thị trường mà DN chủ quản nền tảng số nắm giữ là điều khó xảy ra.

³⁹ Khoản 5 Điều 3 LCT năm 2018.

⁴⁰ Khoản 3 Điều 3 LCT năm 2018.

⁴¹ Bishop, S. & Walker, M. (2010), *The Economics of EC Competition Law: Concepts, Application and Measurement*, Sweet & Maxwell, p. 48.

Trên thực tế, hầu hết cơ quan cạnh tranh trên thế giới đều thể hiện sự quan tâm đặc biệt của mình đến các hành vi mang tính lạm dụng của các DN chủ quản nền tảng số trung gian. Những cách thức đặc thù mà các DN này xác lập VTTLTT cũng như “khai thác” lợi thế mà mình có được trên thị trường số gây ra nhiều bối rối cho cơ quan thực thi. Hiệu quả bảo vệ thị trường số và các tác nhân của thị trường số, vì vậy, cũng bị đe dọa. Tóm lại, lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian được hiểu là *“hành vi mà DN nắm giữ SMTT đáng kể sử dụng khả năng kiểm soát nền tảng để can thiệp phi cạnh tranh vào cơ chế giao dịch bên trong nền tảng hoặc gây ảnh hưởng bất cân xứng đến các thị trường bên ngoài, làm phát sinh chi phí xã hội do giảm cạnh tranh, hạn chế lựa chọn và làm sai lệch tín hiệu thị trường”*.

b. Đặc điểm của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Thứ nhất, hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian là hành vi chủ yếu được thực hiện bởi DN chủ quản nền tảng số trung gian. Trên thị trường nền tảng có sự tồn tại của nhiều loại tác nhân như NTD, các nhà quảng cáo, các nhà phát triển nội dung số... Tuy nhiên, chủ thể chủ yếu của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian là các DN chủ quản nền tảng số trung gian đó. Điều này mang hai hàm ý quan trọng. Thứ nhất, trong cạnh tranh, DN được hiểu là tất cả các thực thể kinh doanh và cạnh tranh bất kể nguồn gốc, mô hình vận hành, cơ cấu vốn ... của chúng. Khái niệm “DN” lúc này được tiếp cận ở góc độ “chức năng” thay vì góc độ “hình thức” như pháp luật DN.⁴² Thứ hai, các DN chủ quản nền tảng số trung gian có thể được hiểu là các DN vận hành và quản lý các nền tảng số trung gian. Từ góc độ này, các DN chủ quản chịu trách nhiệm quản lý, duy trì, đảm bảo các chức năng cũng như thiết lập các quy tắc và điều kiện sử dụng dịch vụ mà DN cung cấp thông qua nền tảng số trung gian. Các DN chủ quản nền tảng số trung gian với ưu thế về vị trí trên thị trường số cùng sự hỗ trợ của các tính năng kỹ thuật khác của nền tảng đã hình

⁴² Ví dụ, trong vụ việc *MOTOE (2008)*, một cơ quan thể thao ở Hy Lạp đã bị bác bỏ yêu cầu được loại trừ ra khỏi phạm vi áp dụng Điều 102 TFEU khi cố gắng kết hợp hoạt động kinh tế với hoạt động quản lý mang tính thường quy của mình. Án lệ: *Motosykletistiki Omospondia Ellados NPID (MOTOE) v Elliniko Dimosio*, Case C-49/07 2008, http://www.asser.nl/upload/documents/1172011_123702ISLJ%202009_1-2.pdf (truy cập ngày 10/9/2024).

thành nên mô thức cạnh tranh vô cùng khác biệt với các DN thông thường,⁴³ kể cả các DN tham gia kinh doanh trên nền tảng.

Thứ hai, chỉ những DN có SMTT đáng kể mới có thể trở thành chủ thể của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Để có thể lạm dụng VTTLTT, DN cần phải nắm giữ SMTT một cách đáng kể. Thậm chí, trong một số khu vực pháp lý, pháp luật liên quan còn đòi hỏi thời gian nắm giữ SMTT đáng kể, tức sự bền vững của SMTT đáng kể (durability of market power), để khẳng định VTTLTT của DN.⁴⁴ Tuy nhiên, bất chấp tầm quan trọng của mình, khái niệm SMTT đáng kể vẫn chưa có được sự đồng thuận rộng rãi về việc đo lường mức độ và loại sức mạnh kinh tế có thể gây tổn hại thực sự đến cạnh tranh.⁴⁵ Xuất phát từ định nghĩa chung về SMTT là khả năng định giá có lợi trên mức cạnh tranh của DN, SMTT đáng kể, ở một mức độ nhất định, có thể được hiểu khái quát là mức độ SMTT cao cả về mức giá mà DN có thể tăng lên để sinh lời và thời gian mà DN có thể duy trì mức giá đó.

Thứ ba, hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian gây ra các tác động tiêu cực đối với thị trường và các tác nhân thị trường. Cạnh tranh được coi là yếu tố tinh túy của nền kinh tế thị trường. Sự vận hành đúng đắn của quy luật cạnh tranh giúp cho nguồn lực xã hội được phân bổ hiệu quả, cung cấp nhiều sự lựa chọn cho các tác nhân thị trường. Các hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung là những hành vi khiến cho quy luật cạnh tranh trên thị trường bị bóp méo, từ đây thị trường và các tác nhân thị trường bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Thậm chí, một số nghiên cứu còn khẳng định rằng trong số các dạng thức hành vi phản cạnh tranh, lạm dụng VTTLTT được xem là một trong những hình thức hành vi bất hợp pháp phổ biến nhất, gây ra nhiều tổn hại nhất⁴⁶ và do đó được điều chỉnh bởi pháp luật cạnh tranh của hầu hết các quốc gia. Điều này được giải thích rằng mức độ SMTT đáng kể mà DN có vị trí thống lĩnh nắm giữ sẽ tỉ lệ thuận với sự suy yếu của cạnh tranh trên thị trường bởi các

⁴³ OECD (2021), “Competition Economics of Digital Ecosystems”, *OECD Roundtables on Competition Policy Papers*, No. 255, OECD Publishing, Paris, pp: 2-4.

⁴⁴ Areeda & Hovenkamp, *supra* note 11, ¶ 801d, at 323.

⁴⁵ Douglas Bernheim and Randal Heeb (2014), “A Framework for the Economic Analysis of Exclusionary Conduct” in Roger D Blair and D Daniel Sokol (eds), *The Oxford Handbook of International Antitrust Economics* (2,) p. 4.

⁴⁶ Marginean, Mihai (2017), “Positive and negative effects analysis in abuse of dominance”, *MPRA Paper No. 83750*, xem thêm tại: <https://mpra.ub.uni-muenchen.de/83750/> (truy cập ngày 1/12/2023).

DN này có thể áp đặt ý chí của mình lên các đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp và khách hàng từ đó gây hại cho lợi ích của các chủ thể này và tổng thể nền kinh tế.

1.1.2.2. Các loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

a. Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường mang tính chất bóc lột

Trong thị trường truyền thống, DN hoặc nhóm DN có VTTLTT có thể sử dụng SMTT đáng kể của mình để tăng hoặc duy trì giá trên mức cạnh tranh trực tiếp bằng cách hạn chế sản lượng của họ (tức kiểm soát giá). Quyền kiểm soát giá cả bằng cách hạn chế sản lượng của DN nắm giữ VTTLTT được xem là trọng tâm chính của các nhà phân tích chống độc quyền thuộc Trường phái Chicago.⁴⁷ Dạng quyền lực thị trường này thường được gọi là “SMTT cổ điển” hoặc “SMTT Stiglerian”.⁴⁸ Lợi ích của NTD và hiệu quả phân bổ (allocative efficiency) lúc này sẽ bị tổn hại vì DN thống lĩnh đã từ bỏ việc bán hàng hoặc cung ứng dịch vụ cho những NTD sẵn sàng mua sản phẩm/dịch vụ với giá cao hơn chi phí sản xuất nhưng không sẵn sàng chi trả với giá do DN lạm dụng VTTLTT đặt ra. Hay nói cách khác, cách thức DN thống lĩnh gây ra tác hại trực tiếp đến khách hàng và NTD khi sử dụng dạng SMTT này khiến cho các hành vi tương ứng mang tính chất bóc lột (exploitative conducts).

Về bản chất, các hành vi lạm dụng mang tính bóc lột trên nền tảng số trung gian cũng có thể tạo ra những tác động tiêu cực nghiêm trọng đối với khách hàng và NTD. Các hành vi này thường biểu hiện dưới các hình thức như: (i) áp đặt đơn phương các điều kiện giao dịch bất công bằng hoặc bất lợi, bao gồm mức phí cao, chính sách hoàn trả bất đối xứng hoặc điều khoản sử dụng không minh bạch; (ii) khai thác sự phụ thuộc kinh tế của người dùng hoặc đối tác do thiếu vắng lựa chọn thay thế khả thi (lock-in effect); và (iii) làm suy giảm phúc lợi NTD thông qua việc hạn chế quyền lựa chọn, giới hạn khả năng thương lượng hoặc ép buộc đồng ý với các điều khoản bất lợi (take-it-or-leave-it terms).

Tuy nhiên, trong môi trường kỹ thuật số, các hành vi bóc lột này không còn dừng lại ở cấp độ quan hệ song phương, mà được mở rộng và tự động hoá thông qua các cơ chế thuật toán, giao diện thiết kế và kiểm soát dữ liệu khiến chúng trở nên tinh

⁴⁷ Hovenkamp (1985), “Antitrust Policy After Chicago”, *Michigan Law Review*, Vol. (84)213, pp: 260-283.

⁴⁸ Loại SMTT này đã được G. Stigler phân tích trong tác phẩm “The Organization of Industry” (1968) và do đó tên ông được đặt cho loại SMTT này.

vi, khó nhận diện hơn và tác động ở quy mô rộng lớn hơn. Sự kết hợp giữa hiệu ứng mạng, cấu trúc thị trường đa diện và khả năng thu thập, xử lý, khai thác dữ liệu cá nhân đã tạo điều kiện cho DN chủ quản nền tảng củng cố quyền lực hợp đồng vượt trội. Thay vì đàm phán ngang bằng, người dùng và đối tác bị ràng buộc bởi các điều khoản do nền tảng đơn phương thiết lập và thay đổi mà không có khả năng phản kháng thực chất.

Về mặt pháp lý - kinh tế, đây là biểu hiện của sự bất cân xứng nghiêm trọng trong quyền lực hợp đồng (contractual power asymmetry) giữa DN chủ quản nền tảng và các chủ thể phụ thuộc, trong đó yếu tố bóc lột không chỉ nằm ở nội dung điều kiện giao dịch, mà còn ở quyền kiểm soát cấu trúc giao dịch (ai được truy cập, ai được hiển thị, dữ liệu được sử dụng như thế nào ...). Trong một số trường hợp, hành vi bóc lột còn được thực hiện gián tiếp thông qua thiết kế gây nhầm lẫn (dark patterns) nhằm dẫn dắt người dùng chấp nhận điều khoản hoặc hành vi thu thập dữ liệu mà họ không thực sự hiểu.

b. Các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường mang tính chất loại trừ

Bên cạnh khả năng bóc lột các chủ thể của thị trường, DN hoặc nhóm DN có VTTLTT có thể lợi dụng SMTT của mình để tăng giá cao hơn mức cạnh tranh hoặc ngăn giá giảm xuống mức cạnh tranh bằng cách tăng chi phí của đối thủ và do đó khiến họ hạn chế sản lượng của mình (tức loại trừ cạnh tranh). Hay nói cách khác, trong trường hợp này, DN nắm giữ VTTLTT đã lợi dụng SMTT để làm tổn hại đến cạnh tranh bằng cách cướp đoạt lợi ích kinh tế hoặc loại trừ các đối thủ cạnh tranh của mình.⁴⁹ Loại SMTT này được gọi là “SMTT mang tính loại trừ” hoặc “SMTT Bainian”⁵⁰ và cho phép DN thống lĩnh thực hiện các hành vi lạm dụng mang tính chất loại trừ cạnh tranh.

Trong môi trường nền tảng số trung gian, hành vi lạm dụng lạm dụng VTTLTT mang tính chất loại trừ được thể hiện dưới dạng can thiệp kỹ thuật hoặc cấu trúc nhằm cản trở, hạn chế hoặc vô hiệu hóa khả năng tiếp cận thị trường của các đối thủ cạnh tranh hiện tại hoặc tiềm năng, đặc biệt là những đối thủ phụ thuộc vào hạ tầng do DN chủ quản nền tảng kiểm soát. Khác với hành vi loại trừ trong thị trường truyền thống

⁴⁹ Krattenmaker & Salop (1986), “Anticompetitive Exclusion: Raising Rivals' Costs to Achieve Power over Price”, Yale Law Journal, Vol (96)209, pp: 211-30.

⁵⁰ Loại SMTT này đã được J. Bain đề cập trong tác phẩm “Industrial Organization” (1959) ở các trang từ 324 đến 330.

thường diễn ra thông qua giá cả hoặc rào cản vật lý, trên nền tảng số, hành vi loại trừ thường ẩn mình trong kiến trúc kỹ thuật và thuật toán, khiến hành vi vừa khó phát hiện, vừa có hiệu ứng loại trừ lan rộng và bền vững hơn. Các hình thức phổ biến bao gồm: ưu tiên sản phẩm hoặc dịch vụ của chính DN chủ quản trên giao diện tìm kiếm hoặc hiển thị (self-preferencing), hạn chế khả năng tương tác giữa người dùng với đối thủ (gatekeeping), chặn truy cập API hoặc dữ liệu cần thiết cho các dịch vụ cạnh tranh, hoặc áp đặt các điều kiện gây cản trở việc đa nền tảng (*anti-multi-homing strategies*).

Những hành vi này không chỉ khiến các DN đối thủ mất khả năng tiếp cận người dùng một cách hiệu quả mà còn làm suy giảm động lực đổi mới sáng tạo, vì thị trường bị định hình bởi quyền lực kiểm soát thay vì cạnh tranh về giá trị. Trong một số trường hợp, DN chủ quản nền tảng có thể tận dụng dữ liệu hoạt động của các đối thủ kinh doanh phụ thuộc để sao chép dịch vụ, hạ giá hoặc bóp nghẹt khả năng phát triển. Đây là cách thức mà Amazon áp dụng đối với các nhà bán lẻ độc lập kinh doanh trên nền tảng của mình; Apple cũng hành động tương tự với các nhà phát triển ứng dụng đối thủ trên App Store.

Về mặt kinh tế - pháp lý, hành vi loại trừ trong môi trường nền tảng là sự thao túng cấu trúc thị trường đa diện nhằm định hình dòng lưu chuyển giá trị theo hướng có lợi cho chính DN kiểm soát nền tảng, làm gián đoạn cơ chế cạnh tranh bình đẳng giữa các nhà cung ứng dịch vụ tương đương. Trong dài hạn, điều này không chỉ hạn chế sự lựa chọn của người dùng mà còn làm biến dạng cấu trúc thị trường và gây tổn hại cho phúc lợi xã hội tổng thể.

Tóm lại, có hai dạng biểu hiện của hành vi lạm dụng VTTLTT là (i) lạm dụng để duy trì, củng cố quyền lực và (ii) lạm dụng để khai thác quyền lực.⁵¹ Cách phân loại này tuy được đồng ý của các nhà nghiên cứu thừa nhận nhưng không luôn mang tính tuyệt đối và có thể dẫn đến sự hiểu nhầm rằng một dạng hành vi chỉ có tác động bóc lột hoặc tác động loại trừ trong mọi trường hợp. Một cách chính xác, tác động của một hành vi cụ thể phụ thuộc vào bối cảnh mà hành vi đó được thực hiện. Hơn nữa, chiến lược của một DN thường bao gồm một loạt các hành vi có tính tương

⁵¹ Nguyễn Như Phát, Nguyễn Ngọc Sơn (2006), “Phân tích và luận giải các quy định của Luật Cạnh tranh về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh”, *Nxb Tư pháp*, Hà Nội, tr. 259.

tác/tương hỗ nhau. Do đó, việc tách biệt một hành vi cụ thể khỏi nhóm hành vi và phân tích nó một cách đơn lẻ lại có thể dẫn đến những “tác động giả” hoặc “vô hại giả”.

1.1.3. Khái niệm, đặc điểm và nhu cầu kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.1.3.1. Khái niệm, đặc điểm của kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

a. Khái niệm kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Về mặt nguyên tắc, trong nền kinh tế thị trường, sức mạnh kinh tế của một DN thường bị giới hạn bởi khả năng hành động của các tác nhân thị trường còn lại trên chính thị trường đó. Tức là, nếu những chủ thể tham gia thị trường vẫn còn đủ khả năng để chuyển sang các nhà cung cấp hoặc khách hàng thay thế, thì phạm vi hành động của một DN vẫn sẽ bị hạn chế một cách hiệu quả. Tuy nhiên, trong thực tế, một số DN lại có khả năng thoát ra khỏi áp lực cạnh tranh hiệu quả ở hiện tại và do đó có phạm vi hành động lớn hơn đối với các đối thủ cạnh tranh, nhà cung cấp và khách hàng.

Khả năng này thường là kết quả của một sức mạnh đổi mới sáng tạo to lớn, của năng lực chuyên môn đặc biệt tốt hoặc sự sẵn sàng chấp nhận rủi ro và do vậy không nên bị ngăn cản hoặc cấm đoán. Thậm chí, việc một DN có được sức mạnh kinh tế và từ đó có thể thu về lợi nhuận tốt hơn là động lực khiến các DN bên ngoài tham gia vào thị trường, tiếp tục cạnh tranh để “đoạt lấy” những siêu lợi nhuận đó. Tức là, ở một mức độ nhất định, DN khi đã có VTTLTT vẫn sẽ phải chịu áp lực từ cạnh tranh tiềm năng. Từ góc độ quản lý, Nhà nước cần tạo điều kiện cho sự cạnh tranh này.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, bản thân VTTLTT của DN nói chung và DN chủ quản nền tảng số trung gian nói riêng không phải là chỉ báo nguy hại đối với thị trường. DN chủ quản có thể đạt được vị trí này thông qua cạnh tranh công bằng khi dành được các ưu thế bằng chính năng lực tự thân hoặc tự nhiên.⁵² Tuy nhiên, khi các DN thống lĩnh lạm dụng SMTT đáng kể mà mình nắm giữ để tận dụng hoặc duy trì vị trí của mình, cạnh tranh hiệu quả mà Nhà nước hướng đến bảo vệ sẽ bị tổn hại. Trong trường hợp này, Nhà nước cần có sự can thiệp phù hợp để điều chỉnh hành vi

⁵² Nguyễn Lan Anh (2017), “Xử lý hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hoặc vị trí độc quyền bằng biện pháp dân sự”, *Tạp chí Luật học*, số 07/2017, tr. 3.

của DN thống lĩnh cũng như khôi phục sự hiệu quả của cạnh tranh. Hay nói cách khác, các công cụ điều tiết cạnh tranh của Nhà nước đối với các hành vi lạm dụng VTTLTT cần hướng đến sự “kiểm soát” thay vì “cấm đoán” đơn thuần.

Khác với sự “cấm đoán” được hiểu là việc chủ thể có quyền lực không cho phép các chủ thể khác được thực hiện một hoạt động hoặc không cho phép sự tồn tại nhất định nào đó, “kiểm soát” mang hàm nghĩa là quá trình xác định hệ quả trên thực tế và so sánh với những tiêu chuẩn nhằm phát hiện sự sai lệch và nguyên nhân sự sai lệch. Trên cơ sở đó chủ thể nắm quyền sẽ đưa ra biện pháp điều chỉnh sự sai lệch để đảm bảo tổ chức đạt được mục tiêu. Lúc này, quá trình kiểm soát được tiến hành dựa trên các mục tiêu được “nhà kiểm soát” đặt ra ban đầu, so sánh chúng với những thành quả hoặc hậu quả gây ra/tạo ra bởi việc thực hành một hoạt động cụ thể nào đó để kịp thời phát hiện sai lệch. Sau cùng, các biện pháp xử lý phù hợp sẽ được thực thi đảm bảo hướng đến hiện thực hoá chính xác mục tiêu.

Như vậy, việc kiểm soát luôn đòi hỏi một quá trình đánh giá, xem xét các hệ quả mà một hoạt động mang lại trên thực tế và có các biện pháp phù hợp để giải quyết hệ quả đó nhằm đạt đến mục tiêu. Điều này cũng đồng nghĩa rằng, mục tiêu mà nhà kiểm soát đặt ra sẽ là kim chỉ nam quan trọng nhất, định hướng cho toàn bộ quá trình kiểm soát. Trong một khuôn khổ nhất định, mục tiêu khác nhau sẽ khiến cho nội dung quá trình kiểm soát và biện pháp kiểm soát tương ứng khác nhau.

Áp dụng nguyên lý này vào thị trường số, kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian có thể được hiểu là việc Nhà nước sử dụng các công cụ để đánh giá, xác định tác động của dạng thức hành vi phản cạnh tranh này lên các tác nhân của thị trường và chính thị trường nền tảng số nhằm áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp, đảm bảo bảo vệ được các giá trị mà Nhà nước hướng đến trong điều tiết cạnh tranh.

b. Đặc điểm của kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Thứ nhất, hoạt động kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian có thể hướng đến ưu tiên bảo vệ những hệ giá trị khác nhau. Lạm dụng VTTLTT vốn dĩ luôn được xem là bộ phận gây nhiều tranh cãi nhất trong

hệ thống các vấn đề phản cạnh tranh.⁵³ Hiện nay các khu vực pháp lý có cách thức định nghĩa tương đối khác nhau về khái niệm “hành vi lạm dụng VTTLTT”. Điều này phản ánh sự khác biệt trong cách thức nhìn nhận những hành vi bị xem là bất hợp pháp của DN thống lĩnh khi cạnh tranh trên thị trường.

Cụ thể, nếu hiệu quả kinh tế là mục tiêu chính thì các hành vi làm giảm phúc lợi xã hội sẽ bị coi là lạm dụng và sẽ bị kiểm soát. Ngược lại, nếu mục tiêu chính là giao dịch công bằng thì việc lợi dụng vị thế thương lượng tốt hơn sẽ có thể bị coi là lạm dụng và cần sự can thiệp của Nhà nước. Tương tự, nếu xem đảm bảo tính đa nguyên, thúc đẩy sự tham gia của DN vừa và nhỏ là mục tiêu chính thì tập hợp các hành động cản trở việc đạt được mục đích này sẽ bị lạm dụng dưới góc độ của nhà lập pháp. Đây là nguyên nhân dẫn đến sự tiếp cận khác nhau giữa các quốc gia trong xây dựng cơ chế về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT.

Thực tiễn thi hành trong những năm gần đây cho thấy rằng các đặc trưng kỹ thuật công nghệ của nền tảng số trung gian đã khắc họa rõ nét hơn sự khác biệt về hệ giá trị mà các quốc gia đang theo đuổi khi xây dựng và triển khai cơ chế kiểm soát dạng thức phản cạnh tranh này. Ví dụ năm 2017, EC đã áp dụng án phạt Google 2,42 tỷ euro vì lạm dụng VTTLTT của mình trên thị trường tìm kiếm chung bằng cách ưu tiên dịch vụ so sánh giá của chính Google trong trang kết quả tìm kiếm.⁵⁴ Ngược lại, tại Hoa Kỳ, FTC đã đóng hồ sơ về hành vi “thiên vị trong hiển thị kết quả tìm kiếm” của Google. FTC kết luận rằng những thay đổi trong cách Google hiển thị nội dung (thông qua điều chỉnh thuật toán và thiết kế) đã cải thiện chất lượng sản phẩm (kết quả tìm kiếm) và không mang tính chống cạnh tranh hay gây hại cho NTD.⁵⁵

Thứ hai, kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian cần cân bằng được giữa yêu cầu về bảo vệ môi trường cạnh tranh và thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Về thực tế, VTTLTT của một DN chủ quản nền tảng số luôn có thể bị thách

⁵³ UNCTAD (2020), Model Law on Competition (2020), revised chapter IV, Geneva, p. 3.

⁵⁴ Google Shopping (Case AT.39740) Commission Decision of 27 June 2017. Vụ việc này đã tham chiếu đến một quyết định trước đó của Tòa án Công lý Châu Âu trong vụ Continental Can 1973, trong đó xác định rằng cơ quan thực thi không cần thiết phải chứng minh tác động trực tiếp đối với NTD, mà chỉ cần chứng minh rằng hành vi bị cáo buộc đã gây tổn hại đến cạnh tranh, xem thêm: Holzweber, S. (2018), “Tying and bundling in the digital era”, *European Competition Law Journal*, Vol. 14/2-3, p. 360.

⁵⁵ Federal Trade Commission (2013), Statement of the Federal Trade Commission Regarding Google’s Search Practices, In the Matter of Google Inc., FTC File Number 111-0163, xem thêm tại: https://www.ftc.gov/sites/default/files/documents/public_statements/statement-%20%20commission-regarding-google (truy cập ngày 19/3/2025).

thức từ sức ép cạnh tranh của những đối thủ mới nổi trên thị trường. Ví dụ Google đã đạt được vị thế thống lĩnh nhờ vào sự suy yếu rất nhanh chóng của Yahoo!. Chính vị trí thống lĩnh của Yahoo! lại là động lực để Google tạo ra các sản phẩm đột phá và giành lấy ưu thế về mình. Hay nói cách khác, sự thống lĩnh có thể chỉ là tạm thời nếu một công nghệ đột phá hoặc mô hình kinh doanh mới xuất hiện.

Như vậy, sức ép từ VTTLTT của nền tảng số trung gian cũng hàm chứa khả năng tạo ra những đổi mới mang tính đột phá. Những đổi mới mang tính đột phá được hiểu là sự đổi mới có khả năng làm thay đổi mạnh mẽ thị trường hoặc tạo ra thị trường mới.⁵⁶ Lúc này, việc kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian không nên can thiệp quá mạnh vào các công ty hiện đang thống lĩnh để tránh làm suy yếu động lực đổi mới. Hay nói cách khác, nguyên tắc hợp lý (rule of reason) cần được ưu tiên áp dụng trong quá trình kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Thứ ba, hoạt động kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian đòi hỏi nguồn lực lớn và cơ chế hợp tác sâu rộng giữa các cơ quan có thẩm quyền. Bản chất phức tạp, năng động của các thị trường số cộng hưởng cùng tính đặc thù của mô hình kinh doanh đa diện, thuật toán phức tạp và khối lượng dữ liệu khổng lồ, hoạt động kiểm soát hành vi lạm dụng trong bối cảnh nền tảng số trung gian đòi hỏi cơ quan thực thi phải được trang bị năng lực phân tích kinh tế - kỹ thuật chuyên sâu bên cạnh khả năng tư duy pháp lý. Điều này đòi hỏi sự đầu tư và phân bổ nguồn ngân sách đáng kể giải quyết hai nhu cầu cấp thiết gồm: (i) Tuyển dụng, thuê và đào tạo đội ngũ chuyên gia; và (ii) Triển khai áp dụng các công nghệ hiện đại trong điều tra, xử lý và giám sát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Đồng thời, tính liên ngành, xuyên biên giới vốn có của các nền tảng số trung gian khiến cơ chế hợp tác sâu rộng giữa các cơ quan có thẩm quyền trở thành yếu tố then chốt. Cơ chế này bao gồm hai cấp độ: (1) Hợp tác liên ngành trong nước giữa cơ quan cạnh tranh với các cơ quan quản lý ngành (như viễn thông, tài chính, bảo vệ dữ liệu, thương mại điện tử) để chia sẻ thông tin, chuyên môn và phối hợp hành động nhằm đánh giá toàn diện hành vi và tác động thị trường; và (2) Hợp tác quốc tế giữa

⁵⁶ OECD (2019), “An Introduction to Online Platforms and Their Role in the Digital Transformation”, *OECD Publishing*, Paris, xem thêm tại: <https://doi.org/10.1787/53e5f593-en> (truy cập ngày 16/12/2023).

các cơ quan cạnh tranh các quốc gia (thông qua các kênh song phương, đa phương như OECD, ICN, ASEAN) để chia sẻ bằng chứng, kinh nghiệm, điều phối điều tra, thậm chí đồng thuận về biện pháp khắc phục đối với các tập đoàn công nghệ xuyên quốc gia.

1.1.3.2. Nhu cầu kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Không thể phủ nhận rằng các nền tảng số trung gian như sàn thương mại điện tử, công cụ tìm kiếm, hệ điều hành, mạng xã hội, ứng dụng đặt chỗ/gọi xe đã trở thành hạ tầng thiết yếu của nền kinh tế số, mang lại lợi ích đáng kể. Trước hết, các nền tảng số trung gian giúp giảm chi phí giao dịch và mở rộng tiếp cận thị trường bởi chúng kết nối trực tiếp người mua và người bán trên quy mô toàn cầu, điều này đặc biệt có lợi cho DN vừa và nhỏ (SMEs) và NTD ở các khu vực khó tiếp cận. Bên cạnh đó, các nền tảng này còn thúc đẩy đổi mới sáng tạo và tạo lập hệ sinh thái thông qua việc cung cấp cơ sở hạ tầng kỹ thuật (ví dụ công cụ phát triển) và tập khách hàng sẵn có, giúp các nhà phát triển (developers), nhà cung cấp dịch vụ và nhà sáng tạo nội dung dễ dàng ra mắt sản phẩm/dịch vụ mới, tạo ra các hệ sinh thái đổi mới sôi động.

Các nền tảng số trung gian còn tạo ra mô hình kinh doanh mới và cơ hội việc làm. Chúng cho phép xuất hiện các mô hình kinh doanh sáng tạo (chia sẻ xe, thuê phòng ngắn hạn) và do đó tạo ra hàng triệu cơ hội việc làm, thu nhập cho cá nhân và DN nhỏ.⁵⁷ Nền tảng số trung gian cũng giúp nâng cao trải nghiệm và sự tiện lợi cho NTD bởi chúng có khả năng tổng hợp thông tin, cá nhân hóa dịch vụ dựa trên dữ liệu và cung cấp nhiều lựa chọn trên một giao diện duy nhất giúp NTD tiết kiệm thời gian, dễ dàng so sánh và tiếp cận hàng hóa/dịch vụ phù hợp.⁵⁸

Tuy nhiên, chính những đặc điểm tạo nên thành công của nền tảng, mặt khác cũng tiềm ẩn nguy cơ cao ảnh hưởng đến cạnh tranh trong môi trường số. Đây không chỉ là hiện trạng riêng lẻ của từng quốc gia mà hiện diện ở hầu khắp các khu vực trên thế giới (*xem thêm biểu đồ 1.3 và 1.4*),⁵⁹ được thể hiện qua các khía cạnh sau:

⁵⁷ Ezrachi, A., & Stucke, M. E. (2019), *Virtual competition: The promise and perils of the algorithm-driven economy* (2nd ed.), Harvard University Press, p. 78.

⁵⁸ Goldfarb, A., & Tucker, C. (2019), Digital economics, *Journal of Economic Literature*, 57(1), pp: 3-43

⁵⁹ Dữ liệu được khảo sát đến tháng 9/2022, xem thêm tại: <https://dataviz.worldbank.org/views/Global-Digital-Antitrust-Database/Overview?%3Aembed=y&%3AisGuestRedirectFromVizportal=y> (truy cập ngày 03/7/2025).

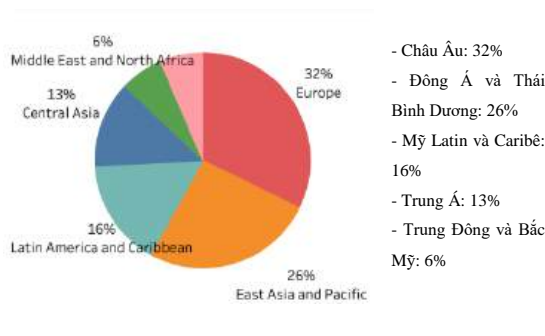
Thứ nhất, hiệu ứng mạng, chi phí cố định cao và chi phí biến đổi thấp, hiệu ứng quy mô và phạm vi (economies of scale and scope) kết hợp với dữ liệu có thể dẫn đến việc thị trường bị chi phối bởi một số ít nền tảng số trung gian. Từ góc độ đối thủ cạnh tranh của nền tảng, hiện tượng một hoặc vài nền tảng chiếm lĩnh gần như toàn bộ thị phần, tạo ra các “điểm tắc nghẽn” (bottlenecks) hoặc “người gác cổng” (gatekeepers) khó có thể thay thế xảy ra rất phổ biến. Với mô hình kinh doanh độc đáo, các nền tảng số trung gian còn giữ vai trò kép, vừa là người kiểm soát cơ sở hạ tầng thị trường thiết yếu (marketplace infrastructure), vừa là đối thủ cạnh tranh trực tiếp trên chính thị trường đó. Điều này cho phép DN chủ quản nền tảng sử dụng quyền kiểm soát của mình để ưu ái các sản phẩm/dịch vụ của bản thân hoặc các bên liên kết, gây bất lợi cho các chủ thể cùng hoạt động trên nền tảng. Đồng thời, khả năng nắm giữ và khai thác khối lượng dữ liệu người dùng khổng lồ và độc quyền còn giúp các nền tảng số trung gian tạo ra các rào cản gia nhập thị trường khó vượt qua.

Ở góc độ khách hàng và NTD của nền tảng, trong một thị trường có xu hướng “người chiến thắng dành được hết” (winner-takes-most),⁶⁰ người dùng thường bị khóa chặt hay lệ thuộc vào một nền tảng và việc gia nhập thị trường của các nền tảng mới là tương đối khó khăn.⁶¹ Do vậy, khách hàng và NTD có thể không có lựa chọn nào khác ngoài việc chấp nhận các điều khoản không công bằng hoặc bị áp giá giá quá cao trong một thời gian dài. Cùng với đó, việc thanh toán bằng dữ liệu thay vì bằng tiền tạo ra sự bất đối xứng thông tin và do vậy họ ít có khả năng tìm kiếm các giải pháp thay thế. Điều này mang về nhiều lợi thế cho các nền tảng thống trị bởi chúng có thể sử dụng vị thế quyền lực của mình để áp đặt các điều khoản không công bằng mà không sợ gặp phải sự phản ứng của người dùng.⁶²

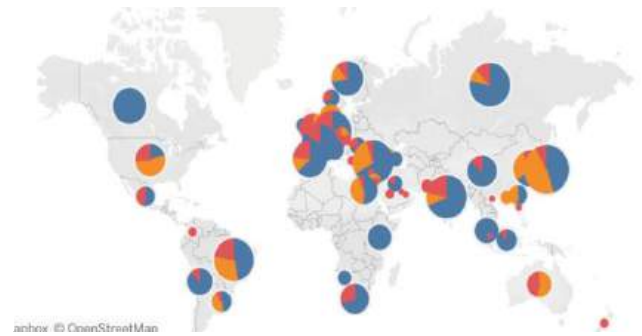
⁶⁰ Digital Competition Expert Panel (2019), “Unlocking digital competition”, HM Treasury, London, p.3.

⁶¹ Kathryn McMahon (2023), “A Re-evaluation of the Abuse of Excessive Pricing” in Pinar Akman and others (eds), Research Handbook on Abuse of Dominance and Monopolization, Edward Elgar, p. 137.

⁶² Baskaran Balasingham, Alessia S. D’Amico (2024), Beyond exclusion: revisiting exploitative abuses in digital platform markets, Journal of Antitrust Enforcement, p. 2.



Biểu đồ 1.3: Tỷ lệ các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại các khu vực trên thế giới



Biểu đồ 1.4: Tỷ lệ và phân bố hành vi lạm dụng VTTLTT trong nhóm các hành vi HCCT và TTKT trên nền tảng số trung gian tại các khu vực trên thế giới



Thứ hai, thống kê cho thấy bên cạnh được phẩm và công nghệ sinh học, công nghệ số nói chung đã trở thành lĩnh vực đại diện điển hình cho tình trạng “thâu tóm tiêu diệt” (killer acquisitions).⁶³ Đây là thuật ngữ được giới thiệu bởi Colleen Cunningham và các cộng sự của mình vào năm 2021 và nhằm mô tả hành vi mà các DN lớn mua lại DN nhỏ hơn và thường là công ty khởi nghiệp.⁶⁴ Mục tiêu của hoạt động TTKT này không phải để phát triển sản phẩm của công ty khởi nghiệp đó mà để ngăn chặn sản phẩm hoặc công nghệ mới đó đe dọa vị trí thống lĩnh của mình trên thị trường. Các cơ quan thực thi luật chống độc quyền trên nhiều khu vực pháp lý đã bày tỏ lo ngại về các vụ thâu tóm do Google, Amazon, Facebook (hiện tại là Meta), Apple và Microsoft thực hiện. 85% tổng số vụ TTKT được các DN chủ quản này thực hiện từ năm 2004 đến năm 2018 có đối tượng là các công ty khởi nghiệp chứ không phải các công ty đã trưởng thành.⁶⁵

Tình trạng mua lại để triệt tiêu ngoài gây ra tình trạng thiếu sức ép cạnh tranh đối với các DN chủ quản nền tảng số trung gian thống lĩnh về lâu dài thì còn là mối đe dọa đối với tiến trình đổi mới sáng tạo và phát triển khoa học công nghệ. Nhiều

⁶³ International Chamber of Commerce (2023), Global report on antitrust enforcement in the digital economy, xem thêm tại: <https://iccwbo.org/wp-content/uploads/sites/3/2023/09/2023-ICC-Global-report-on-competition-enforcement-in-the-digital-economy-1.pdf> (truy cập ngày 22/6/2025).

⁶⁴ Cunningham, Colleen, Ederer, Florian & Ma, Song, Killer Acquisitions (2021), Journal of Political Economy, Vol. 129(3), pp: 649-702.

⁶⁵ Marinell E. Falcón García (2020), Acquisitions of Startups by Digital Firms and Merger Policy, Philipps Universität Marburg pp: 21-27.

nghiên cứu đã chỉ ra rằng tình trạng “thâu tóm tiêu diệt” làm giảm cơ hội và động lực gia nhập thị trường của các công ty khởi nghiệp nằm trong “vùng bị tiêu diệt” (kill zones) của các DN chủ quản nền tảng số trung gian thống lĩnh.⁶⁶ Các vụ thâu tóm như vậy còn có thể gây nguy cơ gây hại cho NTD do sự thu thập và khai thác quá mức dữ liệu người dùng, suy giảm quyền lựa chọn và làm tăng giá dịch vụ số. Thống kê của nhà khoa học Marc Ivaldi và cộng sự chỉ ra rằng phía sau những giao dịch thâu tóm thực hiện bởi các DN chủ quản nền tảng thống trị, rất ít sản phẩm mới được tạo ra hoặc các DN mới được hình thành để tiếp tục phát triển các sản phẩm công nghệ.⁶⁷ Đây rõ ràng là mối đe dọa cực kỳ đáng kể đối với nền kinh tế số và các công ty khởi nghiệp tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Tóm lại, các nền tảng số trung gian là động lực không thể phủ nhận của tăng trưởng và đổi mới kinh tế. Tuy nhiên, tiềm năng lạm dụng VTTLTT của chúng đe dọa nghiêm trọng đến cấu trúc cạnh tranh lành mạnh và lợi ích lâu dài của NTD. Bối cảnh này thực sự đã làm nổi bật nhu cầu cấp thiết về việc xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý hiệu quả để kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT gây ra bởi DN chủ quản nền tảng số trung gian, hướng đến các mục tiêu như bảo vệ quá trình cạnh tranh năng động, ngăn ngừa tổn hại lâu dài cho NTD, duy trì sân chơi công bằng và thúc đẩy đổi mới sáng tạo của nền kinh tế số.

1.2. Lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.2.1.1. Khái niệm pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Ban đầu, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng cạnh tranh tự do trên thị trường là phương pháp tốt nhất để thúc đẩy sự thịnh vượng và phát triển lâu dài cho số đông. Tuy nhiên, cạnh tranh không bị hạn chế, khi chuyển hoá vào thực tế, thường dẫn đến

⁶⁶ Motta, Massimo & Peitz, Martin (2020), Big tech mergers, Economic Working Paper Series Working Paper No. 1736, Universitat Pompeu Fabra (Barcelona), pp: 21-33.

⁶⁷ Marc Ivaldi, Nicolas Petit, Selçukhan Ünekbaşı (2023), Killer acquisitions in digital markets may be more hype than reality, xem thêm tại: <https://cepr.org/voxeu/columns/killer-acquisitions-digital-markets-may-be-more-hype-reality> (truy cập ngày 24/6/2025).

sự xuất hiện của các DN thống lĩnh, độc quyền và độc quyền nhóm gây ra tình trạng bóc lột, lợi dụng khách hàng một cách không công bằng trong khi cản trở sự đổi mới và sự ưu việt trong kinh doanh thương mại. Đây chính là mâu thuẫn lớn và vĩnh cửu của nền kinh tế thị trường. Xét trong nền kinh tế số nói chung và kinh tế nền tảng nói riêng, mâu thuẫn cố hữu này có thể có những dạng biểu hiện khác đi nhưng chắc chắn không hề biến mất. Mâu thuẫn này chính là đối tượng cần khắc phục quan trọng nhất của chính sách cạnh tranh.

Chính sách cạnh tranh được hiểu là hệ thống các công cụ mà Nhà nước sử dụng để kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT.⁶⁸ Nói cách khác, chính sách cạnh tranh được tạo ra nhằm mục đích khắc phục hoặc làm dịu đi sai sót cơ bản dường như vốn có trong sự cạnh tranh không kiểm soát. Chính sách cạnh tranh thông thường bao gồm các công cụ tiêu biểu như: chính sách về giá, chính sách về thuế, về đầu tư và thủ tục hành chính ... Trong đó, pháp luật cạnh tranh luôn được xem là công cụ hiệu quả nhất, là trung tâm của hệ thống chính sách cạnh tranh bởi pháp luật cạnh tranh không chỉ đặt ra những giới hạn cụ thể mà DN chủ quản nền tảng số trung gian cần tuân thủ khi thực hành cạnh tranh trên thị trường mà còn chỉ ra các hệ quả pháp lý bất lợi được áp dụng với DN chủ quản khi chúng vượt ra khỏi giới hạn cho phép.

Từ những lập luận nêu trên, có thể định nghĩa pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian là hệ thống các quy phạm do Nhà nước ban hành hoặc thừa nhận nhằm xác định và xử lý các hành vi lạm dụng VTTLTT của DN chủ quản nền tảng số trung gian dựa trên việc đánh giá hậu quả hoặc tác động của hành vi đó đối với việc hiện thực hoá mục tiêu điều tiết và quản lý cạnh tranh trên thị trường nền tảng số.

1.2.1.2. Đặc điểm của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Thứ nhất, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian chịu ảnh hưởng của các lý thuyết kinh tế học mới.

Có thể thấy rằng trong lịch sử kinh tế nhân loại, hiện tượng cạnh tranh xuất hiện ngay từ giai đoạn hình thành nền kinh tế hàng hoá và sau đó là nền kinh tế thị trường

⁶⁸ Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2020), “Giáo trình Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại” (Tái bản lần 1, có sửa đổi và bổ sung), Nxb Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam, Hà Nội, p. 32.

khi các cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên bùng nổ. Từ đây, nhu cầu tìm hiểu về cách thức thị trường hoạt động đã kéo theo sự ra đời lĩnh vực nghiên cứu về “*tổ chức công nghiệp*” (industrial organization). Tổ chức công nghiệp còn được gọi là “kinh tế học cạnh tranh không hoàn hảo”.⁶⁹ Bắt nguồn từ xuất phát điểm này, sự ra đời của các trường phái kinh tế học pháp luật như trường phái Freiburg, trường phái Harvard, trường phái Chicago, trường phái hậu Chicago hay trường phái EU, tổ chức công nghiệp mà rộng lớn hơn là kinh tế học đã cung cấp các công cụ phân tích giúp định hướng việc thực thi chính sách và pháp luật về cạnh tranh. Như Herbert Hovenkamp đã tuyên bố: “*chính sách chống độc quyền đã được hình thành bởi hệ tư tưởng kinh tế ngay từ khi nó mới hình thành*”.⁷⁰

Với những động lực kinh tế đặc thù của mình, cách thức vận hành của các nền tảng số trung gian không chỉ thay đổi mạnh mẽ bối cảnh kinh tế mà còn thúc đẩy việc tái cấu trúc thị trường và vì vậy đã tác động đến gốc rễ kinh tế học của pháp luật cạnh tranh. Để tương thích hoá với sự biến chuyển này, các học thuyết kinh tế học mới, đề xuất bởi Joseph Schumpeter,⁷¹ bởi Brian Arthur⁷² và bởi nhóm Neo-Brandeisian, đang dần chứng minh được tính hợp lý của mình trong bối cảnh nền tảng số.⁷³ Các phân tích về cạnh tranh của cơ quan thực thi một số quốc gia trên thế giới đã bắt đầu “tiếp nhận” quan điểm kinh tế học kể trên vào nhận diện và đánh giá tác động của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

⁶⁹ Luís M. B. Cabral (2000), “Introduction to Industrial Organization”, *MIT Press*, p. 3.

⁷⁰ Herbert Hovenkamp (1990), “Antitrust Policy, Federalism, and the Theory of the Firm: An Historical Perspective”, *Antitrust Law Journal*, Vol (59), p.75.

⁷¹ Học thuyết của Schumpeter chỉ ra rằng động lực của chủ nghĩa tư bản là tự do sáng tạo, đổi mới. Nếu không có sáng tạo hay không còn động lực sáng tạo thì các DN sẽ không thể phát triển. Để sáng tạo doanh nghiệp phải có một số vốn và tiềm lực kinh tế nhất định. Vì thế, các quy định cản trở doanh nghiệp sáng tạo phát triển, kể cả các qui định về luật cạnh tranh truyền thống nhất thiết phải được xem lại.

⁷² Học thuyết của Arthur mô tả cụ thể rằng “gia tăng lợi nhuận” là xu hướng mà “cái đi trước” sẽ ngày một tiến xa hơn, cái nào mất lợi thế sẽ tiếp tục mất thêm lợi thế. Đây là cơ chế phản hồi tích cực hoạt động (trong thị trường, doanh nghiệp và các ngành) nhằm củng cố thêm thành công hoặc làm trầm trọng thêm những điều bất lợi. Trên nền tảng lý thuyết này, các DN khi cung ứng sản phẩm mới ra thị trường luôn cần phải nhanh chóng gia tăng người dùng và sự kết nối giữa họ bởi càng nhiều người sử dụng sản phẩm của DN thì mạng lưới của doanh nghiệp này càng có giá trị. Do đó, DN có thể chấp nhận việc từ bỏ lợi nhuận ở tầm trung và ngắn hạn hạn để hướng đến mục tiêu xây dựng mạng lưới người dùng.

⁷³ Phong trào này lấy cảm hứng từ công cuộc chống độc quyền của Louis Brandeis, Thẩm phán Tòa án Tối cao Hoa Kỳ đầu thế kỷ 20. Phong trào New Brandeis phản đối trường phái tư tưởng trong luật chống độc quyền hiện đại cho rằng chống độc quyền nên tập trung vào phúc lợi khách hàng (như trường phái kinh tế Chicago thường ủng hộ). Thay vào đó, phong trào New Brandeis ủng hộ cách tiếp cận chống độc quyền rộng hơn, quan tâm đến quyền lực tư nhân, cấu trúc nền kinh tế và các điều kiện thị trường cần thiết để thúc đẩy cạnh tranh.

Thứ hai, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian không được xây dựng và áp dụng để chống lại VTTLTT của DN chủ quản. Dưới góc độ của lý thuyết về cạnh tranh ganh đua (competition as a process of rivalry), cạnh tranh là quá trình ganh đua phức tạp của các DN, tức không tồn tại trong một trạng thái tĩnh tại. Cốt lõi của cạnh tranh là hành vi của các DN trên thị trường và vì thế cạnh tranh một quá trình ganh đua năng động liên tục. Một thị trường có tính cạnh tranh khi các DN đối thủ gây ra đủ áp lực để khuyến khích một DN đương nhiệm phải nỗ lực cải tiến (chất lượng tốt hơn, giá thấp hơn, dịch vụ mới, nhiều đổi mới hơn ... nhằm duy trì lợi thế cạnh tranh của mình.

Các DN kém hiệu quả bị NTD “trừng phạt” trong khi các DN hiệu quả và sáng tạo hơn sẽ được “khen thưởng”. Vai trò của sự thống lĩnh hoặc độc quyền và SMTT, do đó, sẽ không phải là trạng thái đối lập tuyệt đối so với trạng thái cạnh tranh hoàn hảo như quan điểm của nhóm các nhà khoa học cho rằng cạnh tranh là một trạng thái tĩnh tại (competition as a static state). Mặt khác, việc đạt được VTTLTT nhờ vào các yếu tố khách quan hoặc nhờ vào năng lực kinh doanh hiệu quả của chính DN cũng không thể và không nên bị ngăn trở bởi pháp luật cạnh tranh. Một phần lớn lý do khiến chỉ một hoặc một số ít DN chủ quản nền tảng số trung gian nắm được vị trí thống lĩnh là do chúng hoạt động hiệu quả hơn và đem lại nhiều lợi ích hơn cho NTD hoặc khách hàng. Điều này có thể xuất phát từ việc nền tảng số cung cấp sản phẩm sáng tạo hơn hoặc mang lại sự tích hợp thúc đẩy sự tham gia của nhiều NTD. Việc một nền tảng sở hữu mạng lưới người dùng lớn có thể hiệu quả hơn so với việc nhiều nền tảng cùng tồn tại.⁷⁴ Lúc này, pháp luật cần được xây dựng dựa trên sự tuân thủ nguyên tắc hợp lý (rule of reason), tức kiểm soát dựa vào tác động đa chiều của hành vi và tương thích với mức độ tác động của hành vi.

Thứ ba, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian có xu hướng phải đối diện với rủi ro về lỗi thực thi (thực thi quá mức hoặc thực thi dưới mức cần thiết) cao hơn so với các hành vi lạm dụng truyền thống. Về cơ bản, pháp luật về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT hiện nay được tiếp cận từ góc độ hậu quả của hành vi (effects-based approach). Tuy nhiên, việc đánh giá tác động tổng thể (tiêu cực và tích cực) của hành vi đối với thị trường và NTD thường rất phức

⁷⁴ Marion Panfili (2019), “Digital platforms and competition”, *Trésor-Economics*, No. 250, pp: 2-4.

tạp, do các “biến số” này có thể được đo lường bằng các công cụ khác nhau hoặc ít nhất là khó đạt độ chính xác ở mức đáng kể.⁷⁵ Tình trạng này có thể dẫn đến các rủi ro về “lỗi thực thi”.⁷⁶ Lỗi thực thi trong kiểm soát hành vi lạm dụng nói chung được phân thành hai loại gồm: (i) Lỗi loại 1: Rủi ro dương tính giả (false positives) hoặc lỗi thực thi quá mức (overenforcement);⁷⁷ Lỗi loại 2: Rủi ro âm tính giả (false negatives) hoặc lỗi thực thi không đủ/thực thi dưới mức (underenforcement).⁷⁸

Nhiều nghiên cứu uy tín đã chỉ ra rằng những rủi ro về lỗi thực thi trên đây có nguy cơ cao hơn và biểu hiện đặc biệt phức tạp hơn trong môi trường nền tảng số trung gian do sự phát triển nhanh chóng của thị trường cũng như sự xoá nhoà các ranh giới thị trường.⁷⁹ Cụ thể, sự kết hợp của mô hình kinh doanh đa diện cùng sự tham gia của hiệu ứng mạng, tính cạnh tranh sáng tạo khốc liệt và tính năng động đột phá khiến cho việc xác định TTLQ, đánh giá SMTT của DN chủ quản nền tảng số trung gian trên chính TTLTQ đó và những tác động của hành vi đều bị thách thức về tính chính xác và hiệu quả.⁸⁰

Thực thi quá mức có thể xảy ra khi pháp luật áp đặt nghĩa vụ nặng nề hoặc cơ chế kiểm soát cứng nhắc đối với các DN chủ quản nền tảng, trong khi thị trường còn chưa phát triển đủ độ sâu, cơ quan thực thi chưa có năng lực phân tích dữ liệu lớn hoặc chưa hiểu đầy đủ mô hình công nghệ. Sự can thiệp hành chính thái quá, đặc biệt khi không dựa trên đánh giá tác động thị trường cụ thể, có thể làm cản trở đổi mới sáng tạo, đẩy lùi các dòng đầu tư công nghệ và bóp nghẹt các mô hình kinh doanh còn đang trong giai đoạn thử nghiệm.

Ngược lại, thực thi dưới mức, tức chậm trễ trong hành động, không can thiệp kịp thời khi có dấu hiệu độc quyền hóa hoặc loại trừ cạnh tranh, có thể khiến các nền tảng thống lĩnh củng cố quyền lực thị trường một cách không thể đảo ngược. Điều này đặc biệt nguy hiểm vì khi quyền lực thị trường dựa trên dữ liệu, hiệu ứng mạng

⁷⁵ Hovenkamp, H. (2016), Antitrust Balancing, N.Y.U. Journal of Law & Business, 12(2), pp: 369-383

⁷⁶ Easterbrook, F. H. (1986), Workable antitrust policy, Michigan Law Review, 84(8), pp: 1696-1713

⁷⁷ Lỗi này xảy ra khi cơ quan thực thi cấm đoán một hành vi không gây hại cho phúc lợi kinh tế.

⁷⁸ Lỗi này xảy ra cơ quan thực thi kết luận một hành vi không vi phạm trong khi các tác hại đối với cạnh tranh đã hiện hữu.

⁷⁹ OECD (2020), Abuse of dominance in digital markets - Background note by the Secretariat, Global Forum on Competition, DAF/COMP/GF(2020)4, p.8.

⁸⁰ Qian Li, Caroline Cauffman (2025), Abuse of relative dominance by digital platforms: A law and economics perspective, GRUR International, 74(3), pp: 217-225,

và thuật toán, thì hành vi lạm dụng có thể được thực hiện một cách vô hình, tinh vi, rất khó truy vết và khôi phục nếu không có công cụ pháp lý phù hợp ngay từ đầu.

Thứ tư, cấu trúc pháp luật và cơ chế thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian chịu sự chi phối của yếu tố đa biên hay xuyên biên giới. Yếu tố xuyên biên giới trong hoạt động của các nền tảng số trung gian đang đặt ra nhiều quan ngại đối với hệ thống pháp luật truyền thống. Các nền tảng như Amazon, TikTok Shop, Shein, Temu,... có thể cung cấp dịch vụ và thu lợi nhuận từ thị trường trong nước mà không cần đăng ký pháp nhân hay tuân thủ quy định nội địa, dẫn đến khoảng trống pháp lý trong kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh như xác định ranh giới TTLQ, xác định VTTLTT của DN qua doanh thu hay đánh giá tác động của hành vi có tính xuyên biên giới. Việc thực thi pháp luật cũng đòi hỏi cao hơn về: (i) sự đồng bộ của hệ thống pháp luật quốc gia, đặc biệt là pháp luật về thương mại và quản lý thuế; (ii) công nghệ giám sát, truy xuất dữ liệu và nguồn gốc hàng hóa nhằm tiếp cận đủ thông tin để xác định hoặc xử lý hành vi lạm dụng; và (iii) cơ chế hợp tác quốc tế trong thương mại điện tử phục vụ hoạt động điều tra và thực thi pháp luật, đặc biệt trong các trường hợp liên quan đến dữ liệu NTD.

1.2.2. Nguồn của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.2.2.1. Pháp luật quốc gia

Ở góc độ tổng thể, hoạt động kinh doanh trên nền tảng số tại Việt Nam hiện đang bao trùm nhiều lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế, từ cung ứng hàng hóa đến cung cấp dịch vụ, với sự tham gia của cả DN trong nước và nước ngoài. Do đặc điểm đa ngành và đa chủ thể, khuôn khổ pháp lý điều chỉnh hoạt động kinh doanh - cạnh tranh trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam không chỉ giới hạn trong một đạo luật duy nhất mà trải rộng trên hệ thống pháp luật chung về kinh doanh và pháp luật chuyên ngành tương ứng với từng lĩnh vực hoạt động.

Trước hết, các DN hoạt động trên nền tảng số trung gian có nghĩa vụ tuân thủ các quy định pháp luật chung như Luật Doanh nghiệp năm 2020, Luật Đầu tư năm 2020, cũng như các quy định liên quan đến hợp đồng, thương mại điện tử và nghĩa vụ thuế. Đồng thời, tùy thuộc vào lĩnh vực cụ thể mà nền tảng cung cấp dịch vụ, các DN chủ quản còn phải tuân thủ các quy định pháp luật chuyên ngành, chẳng hạn: Luật Viễn

thông (đối với nền tảng cung cấp dịch vụ hạ tầng số hoặc nội dung số), Luật Quảng cáo (đối với mô hình nền tảng vận hành qua quảng cáo kỹ thuật số), Luật Du lịch (đối với nền tảng đặt phòng hoặc đặt tour), hoặc Luật Đường bộ 2024 và các văn bản hướng dẫn về vận tải (đối với nền tảng kết nối vận tải như gọi xe công nghệ). Ngoài ra, đối với nền tảng trung gian thanh toán, DN cần tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật về dịch vụ trung gian thanh toán, an toàn thông tin mạng.

Bên cạnh các đạo luật, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật dưới luật như nghị định, thông tư cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn chi tiết việc thực thi pháp luật trong từng ngành cụ thể. Do đó, việc tuân thủ pháp luật trong hoạt động kinh doanh nền tảng số không chỉ đòi hỏi kiến thức về pháp luật chung, mà còn yêu cầu sự hiểu biết sâu sắc và cập nhật về pháp luật chuyên ngành tương ứng.⁸¹

Trong tổng thể khung pháp luật quốc gia điều chỉnh hoạt động kinh doanh trên nền tảng số trung gian, pháp luật cạnh tranh giữ vai trò then chốt trong việc kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT, nhằm bảo đảm một môi trường kinh doanh công bằng, khuyến khích đổi mới sáng tạo và bảo vệ lợi ích chính đáng của NTD. Thông qua các quy định cấm hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung, pháp luật cạnh tranh hướng đến việc ngăn chặn, điều chỉnh hoặc khắc phục các tác động tiêu cực phát sinh từ việc DN sử dụng SMTT không phù hợp với các nguyên tắc của thị trường cạnh tranh.

Không chỉ đóng vai trò xử lý vi phạm sau khi hành vi đã xảy ra, pháp luật cạnh tranh còn thiết lập cơ sở pháp lý để cơ quan quản lý có thể theo dõi, giám sát, phát hiện sớm dấu hiệu vi phạm, từ đó đưa ra các biện pháp cảnh báo, khuyến nghị hoặc can thiệp thích hợp. Đặc biệt trong môi trường số - nơi hành vi phản cạnh tranh có thể diễn ra nhanh chóng, phức tạp và khó nhận diện - vai trò phòng ngừa và điều chỉnh sớm của pháp luật cạnh tranh càng trở nên cấp thiết, góp phần duy trì trật tự thị trường và nâng cao hiệu quả thực thi chính sách kinh tế số của Nhà nước. Lịch sử phát triển của pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam phản ánh quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, với việc từng bước hoàn thiện khung pháp lý nhằm bảo vệ cạnh tranh lành mạnh, ngăn chặn hành vi lạm dụng quyền lực thị trường nói chung và thúc đẩy đổi mới sáng tạo.

⁸¹ Cục CT & BVNTD (2018), Báo cáo nghiên cứu “Vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh trên nền tảng đa diện”, Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform), tr: 87-92.

Pháp luật cạnh tranh Việt Nam đã trải qua ba giai đoạn phát triển chính gồm: hình thành nền tảng, cải cách hiện đại hóa và thích ứng với nền kinh tế số, phản ánh quá trình hội nhập và đổi mới sâu rộng về thể chế kinh tế và pháp lý.

Nền tảng pháp lý cốt lõi cho việc kiểm soát hành vi lạm dụng VTTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam được đặt nền móng bởi LCT năm 2018 (có hiệu lực từ 01/07/2019). Trên cơ sở kế thừa và phát triển các giá trị của LCT năm 2004, LCT năm 2018 thiết lập các nguyên tắc chung về xác định DN, nhóm DN có vị trí thống lĩnh (Điều 24, Điều 26) và liệt kê các hành vi lạm dụng bị cấm (khoản 1 Điều 27) và các vấn đề trọng tâm khác. Để triển khai chi tiết luật này, Nghị định 35/2020/NĐ-CP⁸² (có hiệu lực từ 15/05/2020) đã ra đời, cung cấp các hướng dẫn cụ thể về xác định TTLQ, đánh giá thị phần, VTTT và phân tích hành vi trong TTCT. Dù vậy, các văn bản pháp lý này vẫn chủ yếu dựa trên khung truyền thống, chưa đủ linh hoạt cho thị trường đa diện, dựa trên dữ liệu và hiệu ứng mạng của nền tảng số trung gian.

Trong bối cảnh bùng nổ của kinh tế số và những thách thức mới, Quốc hội Việt Nam đã ban hành hàng loạt đạo luật chuyên ngành bổ trợ trong giai đoạn 2023-2025. Luật Giao dịch điện tử năm 2023 (có hiệu lực từ 01/07/2024) thiết lập khung pháp lý cho hoạt động kinh doanh thương mại nói chung trên môi trường số, bao gồm quy định về trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian (quy mô lớn và rất lớn) phục vụ giao dịch điện tử (Chương VI), tạo cơ sở pháp lý để xác định rõ hơn chủ thể có khả năng chi phối thị trường. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 (có hiệu lực từ 01/07/2024) bổ sung trách nhiệm bảo vệ người dùng cuối trong hoạt động của các tổ chức thiết lập, vận hành nền tảng số lớn.

Đặc biệt, hai đạo luật về dữ liệu vừa ra đời đã cung cấp công cụ then chốt để giải quyết một trong những nguồn gốc sức mạnh của nền tảng số. Luật Dữ liệu năm 2024 (có hiệu lực từ 01/07/2025), trước hết, đã làm rõ được nội hàm của các thuật ngữ pháp lý liên quan đến công tác quản lý nhà nước về dữ liệu, bảo đảm thống nhất về cách hiểu, tạo thuận lợi trong quá trình triển khai thi hành. Đồng thời luật này còn thiết lập nên khuôn khổ pháp lý về xây dựng, phát triển, bảo vệ, quản trị, xử lý, sử dụng dữ liệu số nói chung. Dựa trên nền tảng này, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 (có hiệu

⁸² Nghị định số 35/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh. Sau đây được viết tắt là Nghị định số 35/2020/NĐ-CP.

lực từ 01/01/2026) đã đặt ra các quy tắc nghiêm ngặt về thu thập, xử lý, chuyển giao, dữ liệu cá nhân xuyên biên giới. Luật này còn dành riêng Điều 29 về bảo vệ dữ liệu cá nhân đối với các nền tảng mạng xã hội, dịch vụ truyền thông trực tuyến.

Bên cạnh hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, việc kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian còn được định hình và phát triển mạnh mẽ thông qua án lệ, thực tiễn thực thi và thông lệ quốc tế. Ở các quốc gia có hệ thống pháp luật phát triển như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Anh, Nhật Bản hay Hàn Quốc, án lệ cạnh tranh giữ vai trò nền tảng trong việc xác lập tiêu chí xác định sức mạnh thị trường, ngưỡng thống lĩnh, cũng như cách tiếp cận đối với các hành vi lạm dụng trong môi trường số. Các vụ việc nổi bật như Microsoft, Google Search (Shopping), Apple App Store hay Amazon Marketplace đã góp phần hình thành những nguyên tắc diễn giải và chuẩn mực áp dụng mang tính định hướng toàn cầu đối với hành vi lạm dụng trên nền tảng số. Đối với Việt Nam, dù chưa hình thành hệ thống án lệ cạnh tranh thực sự, việc nghiên cứu và tham khảo án lệ quốc tế cùng các thông lệ tốt (best practices) có ý nghĩa đặc biệt trong giai đoạn hoàn thiện pháp luật cạnh tranh, nhất là khi đối mặt với các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh của những nền tảng số xuyên biên giới. Việc nội luật hóa có chọn lọc các chuẩn mực này sẽ góp phần nâng cao tính minh bạch, khả thi và hiệu quả trong kiểm soát quyền lực thị trường trên môi trường số.

1.2.2.2. Điều ước quốc tế

Sự ra đời của các điều ước quốc tế về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT, đặc biệt trên nền tảng số trung gian, là yêu cầu tất yếu của xu hướng toàn cầu hóa kinh tế số. Thực tế cho thấy các tập đoàn công nghệ lớn như Google, Meta, Amazon, Microsoft, Apple hoạt động như những “quốc gia không lãnh thổ”, có khả năng tận dụng sức mạnh khoa học và tài chính để khai thác khoảng trống pháp lý và lẩn trốn trách nhiệm tuân thủ pháp luật tại từng thị trường riêng lẻ. Pháp luật quốc gia dù hiện đại đến đâu cũng phải đối diện với những “bài toán” khó như: thu thập chứng cứ từ server nước ngoài, thi hành quyết định xử lý với DN không có tài sản hoặc trụ sở trong nước, sự thiếu hụt nguồn lực và đòn bẫy để đối phó hiệu quả hay chiến lược “lựa chọn pháp lý” (forum shopping) của DN.⁸³

⁸³ Đây là tình trạng mà DN có thể lợi dụng sự khác biệt trong quy định và thực thi pháp luật giữa các nước để lựa chọn đặt trụ sở hoặc điều chỉnh hành vi ở nơi có chế tài lỏng lẻo nhất.

Trong bối cảnh đó, là một quốc gia đang phát triển với tiềm năng lớn về phát triển kinh tế số nhưng còn những hạn chế nhất định về nguồn lực (con người, tài chính...) như Việt Nam, việc tham gia vào các điều ước quốc tế là yêu cầu cấp thiết. Tham gia điều ước quốc tế về cạnh tranh trong môi trường số sẽ giúp Việt Nam thu hẹp bất lợi thể chế so với các quốc gia lớn. Trong thời gian qua, Việt Nam đã tích cực tham gia vào việc đàm phán và gia nhập vào các điều ước quốc tế quan trọng, trong đó vấn đề về đảm bảo khuôn khổ chính sách và pháp luật cạnh tranh được nhấn mạnh gồm các quy định của WTO, Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP). Cụ thể như sau:

Pháp luật WTO, dù chưa có hiệp định riêng về cạnh tranh nhưng chứa đựng nhiều quy định phân tán trong các hiệp định như GATT, GATS, TRIPS... góp phần kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung. Các quy định pháp lý về cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật WTO có thể được chia thành thành ba nhóm: (i) các điều khoản đảm bảo cạnh tranh công bằng; (ii) các điều khoản bắt buộc ngăn chặn các hành vi hạn chế cạnh tranh; và (iii) các điều khoản khuyến khích việc ngăn chặn các hành vi hạn chế cạnh tranh.⁸⁴ Đối với Việt Nam, tư cách thành viên WTO tạo nên nền tảng pháp lý và nghĩa vụ quốc tế để hoàn thiện pháp luật cạnh tranh trong nước, đặc biệt trong bối cảnh kinh tế số và nền tảng số trung gian ngày càng phát triển, tiềm ẩn rủi ro lạm dụng VTTLTT.

Trong CPTPP, Chương 16 quy định các quốc gia thành viên phải duy trì cơ quan cạnh tranh độc lập, thực hiện luật cạnh tranh một cách minh bạch, không phân biệt đối xử và hợp tác trong điều tra hành vi vi phạm có yếu tố nước ngoài.⁸⁵ Dù chưa có cam kết ràng buộc về chia sẻ dữ liệu điều tra trong lĩnh vực số, nhưng các nguyên tắc như minh bạch, trao đổi thông tin và hỗ trợ kỹ thuật cũng là cơ sở để Việt Nam phát triển các thỏa thuận song phương cụ thể trong tương lai.

⁸⁴ Nguyễn Thanh Tú (2007), Pháp luật cạnh tranh trong WTO và kinh nghiệm cho Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 91, tháng 2/2007; xem thêm tại: <https://trungtamwto.vn/chuyen-de/21-phap-luat-cananh-tranh-trong-wto-va-kinh-nghiem-cho-viet-nam> (truy cập ngày 23/7/2025).

⁸⁵ Xem thêm tại: Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2019), Văn kiện Hiệp định CPTPP và các tóm tắt; xem tại: <https://trungtamwto.vn/file/18954/16%20Chinh%20sach%20canh%20tranh%20-%20VIE.pdf>, truy cập ngày 16/4/2025.

EVFTA có bước tiến xa hơn khi quy định rõ cơ chế hợp tác giữa UBCTQG và các cơ quan của Liên minh châu Âu. Chương 10 của EVFTA khuyến khích chia sẻ kinh nghiệm, phối hợp thực thi và đối thoại chính sách giữa các bên trong điều tra hành vi chống cạnh tranh, bao gồm cả những lĩnh vực mới nổi như kinh tế số.⁸⁶ Tuy nhiên, EVFTA không bắt buộc việc chia sẻ dữ liệu người dùng hay thông tin bí mật điều tra, do còn phụ thuộc vào luật quốc nội của mỗi bên về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

Với RCEP, cam kết cạnh tranh mang tính nguyên tắc và mềm dẻo hơn, chủ yếu đề cập đến “hợp tác trên cơ sở tự nguyện”, “khuyến khích thực thi hiệu quả luật cạnh tranh”, và “trao đổi thông tin không mật”.⁸⁷ Điều này cho thấy tính linh hoạt trong cách tiếp cận của các quốc gia đang phát triển trong khu vực, trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, chính sự mềm dẻo này lại có thể khiến cơ chế thực thi trở nên suy yếu, nhất là khi đối mặt với hành vi thao túng dữ liệu hoặc thuật toán của các nền tảng số lớn đặt ngoài lãnh thổ.

Các cam kết này có tác động hai chiều đối với Việt Nam trong việc xây dựng khung pháp lý kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT của DN chủ quản nền tảng số trung gian. Một mặt, chúng tạo áp lực cải cách pháp luật theo hướng linh hoạt và phù hợp với thông lệ quốc tế, đặc biệt là trong vấn đề khai thác dữ liệu, kiểm soát truy cập và quyền tiếp cận thị trường nền tảng số - những yếu tố gắn liền với sức mạnh thống lĩnh. Mặt khác, các ngoại lệ được cho phép trong các Điều ước quốc tế này mở ra không gian pháp lý hợp pháp để Việt Nam ban hành hoặc duy trì các quy định nhằm bảo vệ NTD, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và ngăn chặn lạm dụng dữ liệu dưới góc độ hành vi phản cạnh tranh.

Tóm lại, điều ước quốc tế không chỉ là công cụ bảo vệ chủ quyền số mà còn là đòn bẩy nâng cấp hệ thống pháp luật quốc gia. Thông qua vai trò của điều ước quốc tế, Việt Nam có thể tận dụng cơ chế “lá chắn tập thể” để bảo vệ DN và NTD trong chống các hành vi phản cạnh tranh nguy hại, cản trở tiến trình chuyển đổi số. Đây cũng là cơ hội để hoàn thiện pháp luật quốc gia theo chuẩn mực toàn cầu, bảo đảm tính tương thích thể chế với khu vực, phục vụ hội nhập và giảm thiểu xung đột pháp lý trong thực thi xuyên biên giới.

⁸⁶Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2017), Văn kiện Hiệp định EVFTA; xem tại: <https://trungtamwto.vn/file/19731/chuong-10-evfta.pdf>, truy cập ngày 16/4/2025.

⁸⁷ Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2020), Văn kiện Hiệp định RCEP; xem tại: <https://trungtamwto.vn/file/20596/13-chuong-canhh-tranh.pdf>, truy cập ngày 16/4/2025.

1.2.2.3. Các nguồn bổ trợ khác

Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển nhanh với tính phức tạp cao, đặc biệt là sự trỗi dậy của các nền tảng số trung gian với SMTT lớn, điều ước quốc tế và pháp luật quốc gia tuy vẫn giữ vai trò tối quan trọng nhưng cũng phải đối diện với nhiều thách thức lớn về hiệu quả kiểm soát như: (i) khả năng điều chỉnh thiếu linh hoạt; (ii) khó tiếp cận các vấn đề pháp lý chưa ổn định; (iii) rủi ro về lỗi thực thi; và (iv) đòi hỏi nguồn lực thực thi cao đối với các quốc gia đang phát triển. Trong bối cảnh đó, các hướng dẫn, tuyên bố, khuyến nghị, bộ quy tắc ứng xử (code of conduct) ... có vai trò ngày càng quan trọng với tư cách là các nguồn bổ trợ gồm luật mềm (soft laws) cùng sự bổ trợ của các học thuyết và nguyên tắc pháp lý chung.

Khác với các nguồn pháp luật chính thống nơi chứa đựng các quy phạm mang tính ràng buộc pháp lý⁸⁸ (hard laws), luật mềm được hiểu là các quy tắc ứng xử tuy không có hiệu lực ràng buộc về mặt pháp lý nhưng có thể có tác dụng (ảnh hưởng) pháp lý.⁸⁹ Hệ thống luật mềm tuy có nhiều hình thái thể hiện nhưng thường được hành hai nhóm chính: (i) luật mềm quốc tế, (ii) luật mềm quốc gia.⁹⁰ Cụ thể như sau:

Thứ nhất, luật mềm quốc tế: bao gồm luật mẫu, các tài liệu hướng dẫn, khuyến nghị và báo cáo chính sách từ các tổ chức quốc tế như OECD, WTO, UNCTAD và ASEAN. Một đặc điểm chung nổi bật của các tài liệu ban hành bởi những tổ chức quốc tế này là có đủ không gian và độ cởi mở cho các tranh luận học thuật và thực tiễn tiên phong, điển hình về thách thức mới trong môi trường cạnh tranh số, từ đó đưa ra khuyến nghị về chính sách, thể chế và phương pháp thực thi phù hợp với từng quốc gia, hướng đến hài hoà hoá pháp luật ở quy mô khu vực và quốc tế.

Một cách cụ thể, chuỗi báo cáo và nghiên cứu của OECD cùng các chuyên gia về nhóm chủ đề chính sách và pháp luật cạnh tranh trong kỷ nguyên số đã đưa ra phân tích toàn diện về các chiến lược độc quyền mới như bóp méo thuật toán, kiểm soát dữ liệu, hay hành vi kết hợp giữa nhiều thị trường cùng những tác động của nó đến khung pháp lý, thể chế và thị trường. Trong khi đó các thảo luận trong tài liệu của

⁸⁸ Nguyễn Thị Hòai (2008), *Về khái niệm nguồn của pháp luật*, Tạp chí Luật học, số 2/2008, tr: 29-30.

⁸⁹ N Snyder, F. (1993), *The Effectiveness of European Community Law: Institutions, Processes, Tools and Techniques*, *The Modern Law Review*, 56(1), 34, pp: 19-54.

⁹⁰ Nguyễn Minh Tuấn, Tống Thị Phương (2024), *Thực trạng nhận thức, áp dụng luật mềm ở Việt Nam và một số khuyến nghị*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội, Số 12 (491)/2024, tr: 3-9.

WTO thường xoay quanh việc tìm kiếm sự cân bằng giữa thúc đẩy thương mại điện tử xuyên biên giới và cho phép các quốc gia thành viên không gian chính sách cần thiết để giải quyết các quan ngại về cạnh tranh.

Các báo cáo của UNCTAD phân tích sâu sắc sự tập trung quyền lực thị trường chưa từng có trong nền kinh tế số dựa trên dữ liệu, đặc biệt chỉ rõ nguy cơ lạm dụng vị trí thống lĩnh của các nền tảng lớn. Các tài liệu này nhấn mạnh sự cần thiết phải có các khung pháp lý cạnh tranh hiệu quả hơn cho kỷ nguyên số, phù hợp với nhu cầu của các nước đang phát triển, bao gồm việc xem xét các tiêu chí mới để đánh giá lạm dụng VTTLTT và thách thức trong thực thi xuyên biên giới. Bên cạnh đó, Luật mẫu về Cạnh tranh của UNCTAD tiếp tục đóng vai trò là khuôn mẫu chính sách quan trọng giúp các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, xây dựng pháp luật cạnh tranh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và trình độ thể chế.

Đặc biệt, các thoả thuận về chính sách, báo cáo và khuyến nghị của ASEAN liên quan đến cạnh tranh trong môi trường số⁹¹ đã nhấn mạnh sự cần thiết của một cách tiếp cận phối hợp và tích hợp trên toàn khu vực. Thông qua đó, môi trường cạnh tranh công bằng nội khối được đảm bảo, ngăn chặn hiệu quả các hành vi phản cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số đang phát triển với tốc độ nhanh và có tính xuyên biên giới cao. Điều này cho thấy sự quan tâm của các nhà hoạch định chính sách tại các quốc gia thành viên ASEAN về việc: (i) thúc đẩy hợp tác khu vực trong xác lập ưu tiên thực thi pháp luật cạnh tranh; (ii) xây dựng cơ sở dữ liệu chung về hành vi vi phạm trong môi trường số; (ii) thiết kế các chương trình nâng cao năng lực chuyên sâu cho cơ quan cạnh tranh của các quốc gia thành viên, nhằm thích ứng với các mô hình hành vi mới vốn có tính phức hợp cao về công nghệ và cấu trúc. Một trong những định hướng quan trọng được ASEAN khuyến nghị là hài hòa hóa chính sách và khuôn khổ pháp lý giữa các quốc gia thành viên trong bối cảnh sự phân hoá về mức độ phát triển kinh tế nội khối vẫn đang tồn tại.

Thứ hai, luật mềm quốc gia: Các chiến lược, kế hoạch, đề án của Chính phủ; tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ, khuyến nghị chính sách; báo cáo tổng kết thực tiễn thi hành pháp luật; báo cáo, khuyến nghị từ các viện nghiên cứu, tổ chức xã hội và các

⁹¹ Ví dụ như: ASEAN Framework on Digital Data Governance; ASEAN Digital Economy Framework Agreement (DEFA) và bản cập nhật của ASEAN Competition Action Plan (ACAP) năm 2025.

bộ quy tắc ứng xử là các nguồn luật mềm quan trọng. Mặc dù không có hiệu lực pháp lý bắt buộc, các nguồn này có vai trò thiết thực trên cả ba phương diện định hướng chính sách, hỗ trợ thực thi, tạo dựng chuẩn mực hành vi cũng như hình thành “áp lực mềm” từ cộng đồng, hướng DN chủ quản nền tảng tuân thủ các nguyên tắc cạnh tranh lành mạnh.

Bên cạnh hệ thống luật mềm, hệ thống học thuyết và các nguyên tắc pháp lý chung (doctrine & general principles) cũng đóng vai trò quan trọng trong việc lý giải và định hình khuôn khổ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Các học thuyết như “leveraging” (lợi dụng sức mạnh thị trường ở một lĩnh vực để mở rộng sang lĩnh vực khác), “self-preferencing” (ưu tiên sản phẩm hoặc dịch vụ của chính doanh nghiệp nền tảng), “essential facility” (cơ sở hạ tầng thiết yếu) hay “gatekeeper power” (quyền lực người gác cổng) đã trở thành công cụ phân tích quan trọng trong thực tiễn của Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và OECD. Những học thuyết này gắn liền với các nguyên tắc nền tảng của pháp luật cạnh tranh hiện đại như minh bạch, công bằng, không phân biệt đối xử và không loại trừ cạnh tranh, được thể hiện rõ trong DMA của EU và các khuyến nghị của OECD. Ở Việt Nam, các viện nghiên cứu và cơ quan quản lý như CIEM và UBCTQG (trước đây là Cục CT & BVNTD) đã bắt đầu vận dụng các học thuyết và nguyên tắc này trong nghiên cứu, đánh giá chính sách và xây dựng hướng dẫn thực thi pháp luật cạnh tranh trong môi trường số.

1.2.3. Nội dung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Ngày nay, các nền tảng số trung gian đã trở thành không gian thiết yếu cho sự tương tác giữa DN và NTD. Tuy nhiên, sự thống lĩnh thị trường của một số nền tảng lớn, cùng với quyền kiểm soát dữ liệu, thuật toán và hạ tầng kỹ thuật số, đang đặt ra nguy cơ lạm dụng VTLTTL tinh vi và khó kiểm soát hơn so với thị trường truyền thống. Trước thực tiễn đó, việc xây dựng pháp luật để kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường không chỉ là yêu cầu tất yếu nhằm bảo vệ cạnh tranh và lợi ích người NTD, mà còn phải dựa trên cơ sở lý luận và thực tiễn vững chắc, đảm bảo phù hợp với logic điều tiết truyền thống của pháp luật cạnh tranh, thích ứng với đặc thù kỹ thuật số.

Trong bối cảnh chung này, các khu vực pháp lý trên thế giới, mặc dù có sự khác biệt về truyền thống pháp lý, cơ chế thực thi và mức độ can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, song trong lĩnh vực kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, đã và đang dần hình thành một sự đồng thuận mang tính xuyên hệ thống. Sự đồng thuận này thể hiện ở việc các quốc gia đều lựa chọn tiếp cận theo hướng xác lập rõ ràng và đồng bộ các nội dung trụ cột của pháp luật về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, bao gồm các khía cạnh sau đây:

Thứ nhất, quy định về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian

Hiện nay, việc thiết kế pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT áp dụng cho cả thị trường truyền thống và môi trường nền tảng số trung gian đều được xây dựng chủ yếu trên cơ sở học thuyết tác động (effects-based approach), trong đó trọng tâm phân tích chuyển từ hình thức hành vi sang hậu quả thực tế hoặc có thể suy đoán hợp lý đối với cấu trúc và mức độ cạnh tranh.⁹² Do đó, về mặt phương pháp luận, việc kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung luôn đặt ra yêu cầu về xác định TTLQ, xác lập VTTLTT của DN và đánh giá tác động phản cạnh tranh. Đây là các mắt xích liên nhau của cùng một chuỗi lập luận: xác định không gian phân tích, nhận diện chủ thể có quyền lực thị trường đủ lớn để gây hại và đánh giá liệu hành vi cụ thể đã hoặc có thể làm suy giảm cạnh tranh.

Trước hết, xác định chính xác TTLQ là điều kiện tiên quyết để chỉ ra giới hạn phạm vi điều chỉnh và xác lập ranh giới pháp lý đối với hành vi bị kiểm soát. Về bản chất, điều này dựa trên quan điểm cho rằng khả năng thực thi SMTT của một DN không thể ở trạng thái “vô biên” mà luôn bị hạn chế bởi khả năng thay thế của cầu, khả năng thay thế của cung và bởi sự cạnh tranh tiềm năng.⁹³ Dựa trên nguyên tắc này, TTLQ bao gồm tập hợp tất cả các sản phẩm có khả năng thay thế cho nhau và khu vực địa lý đại diện cho khả năng hạn chế cạnh tranh đáng kể đối với (các) sản

⁹² William J. Baer & David A. Balto (1999), “The Politics of Federal Antitrust Enforcement”, *Harvard Journal of Law & Public Policy* 23, no. 1 (1999), p. 120.

⁹³ Đây là cách tiếp cận được đề xuất bởi hai nhà nghiên cứu Bishop and Darcey. Xem thêm tại: Bishop, Simon and M. Darcey (1995), “A Relevant Market Is Something Worth Monopolising”, *Unpublished Mimeo*.

phẩm của DN bị điều tra. Do đó, TTLQ cần được xác định thông qua TTSPQLQ và TTĐLLQ.⁹⁴ Hiện nay, công cụ được hầu hết các nền tài phán sử dụng để xác định TTLQ chính là phép thử về nhà “độc quyền giả định” (SSNIP test).⁹⁵

Tiếp theo, việc xác định VTTLTT dựa trên thị phần và SMTT thực tế nhằm phản ánh đúng mức độ chi phối của DN chủ quản nền tảng, trong đó thị phần là chỉ báo ban đầu và SMTT là yếu tố quyết định.⁹⁶ Phân tích SMTT đòi hỏi xem xét toàn diện các yếu tố HCCT (competitive constraints). Trong đó các yếu tố: (i) Đối thủ cạnh tranh hiện tại (Existing competitors); (ii) Mức độ cạnh tranh tiềm năng (Potential competition); (iii) Sức mạnh người mua (Buyer power) giữ vai trò quan trọng trong các thị trường có đặc tính mạng lưới và phụ thuộc dữ liệu như nền tảng số.

Cuối cùng, phân tích tác động của hành vi lạm dụng thông qua học thuyết tác hại (theories of harm) là bước đánh giá mang tính quyết định nhằm phân biệt giữa hành vi hợp pháp và hành vi bị cấm.⁹⁷ Cách tiếp cận dựa trên tác động không chỉ giúp pháp luật thích ứng với sự đa dạng của các mô hình kinh doanh mới mà còn giúp tránh nguy cơ can thiệp quá mức vào hoạt động đổi mới hoặc vận hành hợp pháp của doanh nghiệp nền tảng. Hơn nữa, yêu cầu chứng minh mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả phản cạnh tranh góp phần nâng cao tính minh bạch, công bằng và hợp lý trong quá trình thực thi pháp luật.⁹⁸

⁹⁴ Một số nhà nghiên cứu còn cho rằng bên cạnh xem xét ở khía cạnh sản phẩm và khu vực địa lý, TTLQ còn phải được xác định ở khía cạnh thời gian hoặc các khía cạnh khác như chức năng, người mua, người bán hay đơn vị đo lường, xem thêm tại: Barnes, Irston R (1963), “The Primacy of Competition and the Brown Shoe Decision”, *Georgetown Law Journal*, Vol (51) 706, pp: 726-728. Tuy nhiên, đa phần nghiên cứu uy tín đều cho rằng các yếu tố như thời gian, chức năng ... đã được bao hàm và sử dụng đồng thời khi xác định TTSPQLQ và TTĐLLQ.

⁹⁵ SSNIP là viết tắt của cụm từ “Small but Significant Non-transitory Increase in Price” (mức tăng giá nhỏ nhưng đáng kể và không nhất thời), xem thêm: John D. Harkrider and Axinn, Veltrop & Harkrider, “Operationalizing the hypothetical monopolist test”, <https://www.justice.gov/atr/operationalizing-hypothetical-monopolist-test> (bản cập nhật năm 2015), truy cập ngày 15/9/2023.

⁹⁶ Office of Fair Trading (2004), “Assessment of market power - Understanding competition law, Competition law guidelines”, *EC Logistics*, xem thêm tại: <https://assets.publishing.service.gov.uk/media/5a7c8c02e5274a7b7e3212ae/oft415.pdf> (truy cập ngày 23/7/2025);

⁹⁷ Carles Esteva Mosso (2011), “The More Economic Approach Paradigm – An Effects-Based Approach to EU Competition Policy” in Basedow and Wurmnest, *Structure and Effects*, *Kluwer Law International B.V.*, p. 19.

⁹⁸ Brian A. Facey, Dany H. Assaf (2002), “Monopolization and abuse of dominance in Canada, the United States, and the European Union: A Survey”, *Antitrust Law Journal*, Vol. 70, No. 2 (2002), p. 566.

Việc áp dụng khung phân tích ba bước truyền thống vào lĩnh vực nền tảng số trung gian đòi hỏi một sự tinh chỉnh sâu sắc về phương pháp luận và tiêu chí đánh giá, nhằm phản ánh trung thực cấu trúc vận hành đa diện và các động lực cạnh tranh đặc thù của mô hình kinh tế mới này. Xét trên phương diện xác định TTLQ, tính chất “đa diện” của nền tảng tạo ra thách thức căn bản: thay vì một không gian thị trường đơn nhất, mỗi nền tảng thường đồng thời điều phối nhiều nhóm người dùng có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau thông qua hiệu ứng mạng gián tiếp. Điều này đặt ra vấn đề then chốt về việc lựa chọn giữa một TTLQ tổng hợp cho toàn bộ nền tảng hay nhiều TTLQ riêng biệt cho từng nhóm người dùng. Công cụ truyền thống như phép thử SSNIP gặp phải hạn chế khi một bên thị trường có giá bằng 0, đòi hỏi cách tiếp cận linh hoạt hơn, xem xét tác động lan tỏa của một sự thay đổi giá ở bên này đến quy mô và giá trị của toàn bộ nền tảng.

Tiếp đến, việc đánh giá VTTLT trong bối cảnh này không thể dừng lại ở chỉ số thị phần đơn thuần, mà phải chuyển trọng tâm sang phân tích các nguồn lực tạo ra quyền lực thị trường đặc thù số. Các yếu tố quyết định bao gồm: (i) quy mô, độ sâu và khả năng độc quyền hóa các tập dữ liệu người dùng, vốn là nhiên liệu then chốt để tối ưu hóa dịch vụ và tạo ra rào cản gia nhập; (ii) cường độ và tính chất của hiệu ứng mạng trực tiếp và gián tiếp, tạo ra vòng xoáy phát triển tự củng cố; (iii) mức độ khóa chặt người dùng thông qua chi phí chuyển đổi, sự phụ thuộc dữ liệu hay tính tương thích độc quyền; và (iv) quyền kiểm soát đối với các hạ tầng số thiết yếu như hệ điều hành, công cụ thanh toán chủ đạo.

Cuối cùng, ở bước phân tích tác động phản cạnh tranh, học thuyết tác hại (theories of harm) cần được vận dụng để nhận diện và lý giải các cơ chế gây hại mới, tinh vi nảy sinh từ mô hình kinh doanh nền tảng. Điều này đòi hỏi phải chứng minh được cách thức mà các hành vi như tự ưu tiên sản phẩm (self-preferencing), gói ghép dịch vụ (tying & bundling), hay ngăn cản khả năng tương tác (foreclosing interoperability) - dù có thể mang lại lợi ích ngắn hạn cho một nhóm người dùng - lại có khả năng bóp méo môi trường cạnh tranh trung lập trên nền tảng, triệt tiêu động lực đổi mới từ các doanh nghiệp phụ thuộc, và cuối cùng củng cố vĩnh viễn vị thế

“người gác cổng” (gatekeeper) của chủ quản nền tảng. Như vậy, mặc dù dựa trên nền tảng phương pháp luận chung, việc kiểm soát hành vi lạm dụng trên nền tảng số đòi hỏi một khung phân tích được điều chỉnh toàn diện, linh hoạt và am hiểu sâu sắc các quy luật kinh tế đặc thù, nhằm đảm bảo hiệu quả can thiệp mà không kìm hãm sự phát triển của đổi mới sáng tạo trong nền kinh tế số.

Thứ hai, quy định về nhận diện hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

Một trong những nội dung thiết yếu của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian là việc nhận diện các dạng hành vi bị kiểm soát. Điều này xuất phát từ hai lý do chính:

Một là, những đặc trưng về kinh tế học và kỹ thuật của mô hình nền tảng số trung gian khiến các hành vi lạm dụng của DN chủ quản dễ bị che giấu dưới các hình thức giao dịch “tự nguyện” hoặc các điều khoản kỹ thuật khó tiếp cận, làm suy giảm khả năng phát hiện vi phạm của cả cơ quan thực thi và các chủ thể liên quan. Các tiêu chí nhận diện rõ ràng có vai trò quan trọng đối với việc xác định ranh giới giữa hành vi cạnh tranh hợp pháp và hành vi lạm dụng cần bị kiểm soát.

Hai là, trong điều kiện thực thi còn những hạn chế, đặc biệt tại các quốc gia đang phát triển, việc pháp luật xác định trước các hành vi điển hình giúp nâng cao tính dự đoán và minh bạch, qua đó hỗ trợ DN tuân thủ, đồng thời tạo cơ sở pháp lý rõ ràng cho hoạt động giám sát và xử lý vi phạm của cơ quan chức năng. Đây cũng là cách giảm thiểu chi phí tuân thủ và tranh chấp không cần thiết, nhất là trong bối cảnh nền kinh tế số đang phát triển nhanh nhưng thiếu các tiền lệ thực thi rõ ràng.

Trên cơ sở đó, nội dung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên nền tảng số trung gian bao gồm việc liệt kê hoặc mô tả các dạng hành vi điển hình. Có thể chia thành hai nhóm hành vi chủ yếu:

- Các hành vi mang tính bóc lột: trong đó DN chủ quản nền tảng tận dụng quyền lực thị trường để áp đặt điều kiện bất lợi, không công bằng lên các đối tác phụ thuộc. Ví dụ: đơn phương thay đổi thuật toán phân phối sản phẩm, áp đặt phí dịch vụ không minh bạch hoặc hạn chế khả năng tiếp cận dữ liệu khách hàng. Những hành vi này làm gia tăng gánh nặng chi phí cho DN phụ thuộc vào nền tảng, đồng thời làm suy giảm khả năng tiếp cận công bằng của người dùng.

- Các hành vi mang tính loại trừ: thể hiện qua việc DN thống lĩnh ngăn cản đối thủ cạnh tranh tiếp cận hạ tầng thiết yếu hoặc người dùng. Các hình thức phổ biến gồm: từ chối truy cập hệ điều hành, API hoặc dữ liệu có tính thiết yếu; thiết kế nền tảng theo hướng “đóng” để hạn chế tính tương thích; ràng buộc, gắn kết dịch vụ/mua bán kèm; áp dụng chiến lược định giá dưới giá thành nhằm triệt tiêu đối thủ mới nổi; giới hạn khả năng đa nền tảng (multi-homing) của người dùng. Các hành vi này về lâu dài sẽ làm suy giảm động lực đổi mới và gia tăng nguy cơ thiết lập cấu trúc thị trường độc quyền.

Thứ ba, quy định về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Lịch sử xây dựng và phát triển luật cạnh tranh trên thế giới đã cho thấy một thực tế là, chủ thể kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh nói chung có vai trò quyết định trong việc bảo đảm thực thi pháp luật cạnh tranh. Mỗi quốc gia tùy điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể của mình mà có cách xây dựng mô hình cơ quan quản lý cạnh tranh khác nhau, song mục đích thành lập ra nó thì chỉ có một, đó là góp phần thực thi luật cạnh tranh một cách có hiệu quả nhất.⁹⁹ Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh nền tảng số trung gian ngày càng mở rộng ảnh hưởng, đặt ra thách thức cho các mô hình thực thi truyền thống vốn dựa trên các mối quan hệ thị trường đơn tuyến, hữu hình và có ranh giới rõ rệt.

Việc quy định rõ chủ thể kiểm soát không chỉ đảm bảo hiệu lực và hiệu quả của quá trình thực thi pháp luật cạnh tranh, mà còn góp phần điều phối thống nhất giữa các cơ quan nhà nước trong môi trường pháp lý đa ngành, nơi ranh giới giữa các lĩnh vực - như cạnh tranh, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quản lý công nghệ - ngày càng giao thoa và chồng lấn. Từ đây, nội dung pháp luật về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian bao gồm hai nội dung chính sau đây:

Một là, mô hình tổ chức của chủ thể kiểm soát: Trên thế giới, cơ quan cạnh tranh thường được tổ chức theo ba mô hình cơ bản, phản ánh những cách tiếp cận khác nhau về mức độ phân quyền và tính độc lập trong thực thi pháp luật cạnh tranh.¹⁰⁰

⁹⁹ Dương Đăng Huệ & Nguyễn Hữu Huyền (2004), Mô hình quản lý cạnh tranh của Việt Nam, *Nghiên cứu lập pháp*, số 01/2004, tr. 29 - 39.

¹⁰⁰ Michael J. Trebilcock, & Edward M. Iacobucci (2010), Designing Competition Law Institutions: Values, Structure, and Mandate, *Loyola University Chicago Law Journal*, pp: 455 - 465.

Thứ nhất, mô hình tư pháp phân nhánh (bifurcated judicial model), tiêu biểu tại Hoa Kỳ và Canada trước năm 1976, trao cho cơ quan cạnh tranh quyền điều tra, trong khi thẩm quyền xử lý và ra quyết định cưỡng chế thuộc về tòa án có thẩm quyền chung. Mô hình này bảo đảm tính khách quan, nhưng thường thiếu linh hoạt và kéo dài thời gian xử lý vụ việc. *Thứ hai*, mô hình cơ quan phân nhánh (bifurcated agency model), áp dụng tại Canada hiện nay, Úc và Nam Phi, phân tách chức năng điều tra và xét xử giữa các cơ quan chuyên trách. Cách tiếp cận này tăng tính chuyên môn, nhưng đòi hỏi nguồn lực lớn và cơ chế phối hợp hiệu quả. *Thứ ba*, mô hình cơ quan tích hợp (integrated agency model), phổ biến tại Liên minh châu Âu, Pháp, Nhật Bản và Hàn Quốc, tập trung cả ba chức năng điều tra, cưỡng chế và xét xử trong một cơ quan duy nhất. Mô hình này giúp tăng hiệu quả hành chính và thống nhất chính sách, song cần được kiểm soát bằng cơ chế kháng nghị tư pháp nhằm bảo đảm nguyên tắc minh bạch và quyền được xét xử công bằng.

Một số khu vực pháp lý sử dụng đồng thời hai loại mô hình khác nhau, ví dụ, ở Hoa Kỳ, FTC sử dụng mô hình cơ quan tích hợp và DOJ lại là là điển hình cho mô hình tư pháp phân nhánh. Một số khu vực pháp lý lại lựa chọn và sử dụng kết hợp các yếu tố từ các mô hình khác nhau. Ví dụ, Ấn Độ kết hợp các yếu tố của mô hình cơ quan phân nhánh và mô hình cơ quan tích hợp trong khi Australia và New Zealand kết hợp các yếu tố của cả ba mô hình.

Hai là, phân định thẩm quyền của chủ thể kiểm soát với các cơ quan quản lý chuyên ngành, đặc biệt là cơ quan bảo vệ dữ liệu cá nhân: Nhiều hành vi lạm dụng VTTLT trên nền tảng số gắn liền với việc thu thập, xử lý và độc quyền dữ liệu cá nhân, nên nếu không có sự phân định và phối hợp hợp lý, pháp luật sẽ trở nên thiếu nhất quán, ảnh hưởng đến hiệu quả điều chỉnh và niềm tin của thị trường. Việc quy định rõ thẩm quyền không chỉ là một yêu cầu về mặt tổ chức mà còn góp phần củng cố tính hợp pháp và chính danh cho các biện pháp can thiệp của Nhà nước trong môi trường cạnh tranh số.

Việc thiết kế và vận hành chủ thể kiểm soát hiệu quả trong lĩnh vực nền tảng số trung gian không chỉ là bài toán về tổ chức bộ máy mà còn là yếu tố then chốt để hiện thực hóa các quy định pháp luật, đặc biệt trước những thách thức đặc thù do tính chất

xuyên biên giới, tốc độ phát triển chóng mặt và sự phức tạp về kỹ thuật của đối tượng điều chỉnh.

Về mô hình tổ chức, bối cảnh nền tảng số đặt ra yêu cầu về một cơ quan quản lý có tính chuyên môn hóa cao, năng lực kỹ thuật số mạnh và khả năng phản ứng nhanh. Trong ba mô hình truyền thống, mô hình cơ quan tích hợp (integrated agency model) - như Ủy ban Châu Âu hay Cơ quan Quản lý Cạnh tranh Hàn Quốc (KFTC) - thường tỏ ra có lợi thế trong môi trường số nhờ khả năng phối hợp nhịp nhàng giữa điều tra và ra quyết định, rút ngắn thời gian xử lý các vụ việc phức tạp, đòi hỏi hiểu biết sâu về công nghệ và mô hình kinh doanh đa diện. Tuy nhiên, mô hình này cần được bảo đảm bởi các cơ chế giám sát và kháng cáo tư pháp hiệu quả để duy trì tính công bằng. Ngược lại, mô hình tư pháp phân nhánh có thể tạo ra sự thận trọng và khách quan hơn, nhưng lại tiềm ẩn rủi ro về sự chậm trễ và thiếu chuyên môn sâu của tòa án trong các vấn đề kỹ thuật số mới nổi. Xu hướng hiện nay là hình thành các bộ phận hoặc đội ngũ chuyên trách về kinh tế số ngay trong cơ cấu của cơ quan cạnh tranh, bất kể mô hình nào, để tập trung nguồn lực và tri thức đặc thù.

Về phân định và phối hợp thẩm quyền, đây là thách thức nổi bật nhất. Các hành vi lạm dụng trên nền tảng số (như độc quyền hóa dữ liệu, thao túng thuật toán) thường nằm ở giao điểm giữa pháp luật cạnh tranh, bảo vệ dữ liệu cá nhân, quản lý thương mại điện tử và an ninh mạng. Một cơ chế rõ ràng để phân định thẩm quyền và thiết lập sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên giữa cơ quan cạnh tranh với các cơ quan chuyên ngành (như cơ quan bảo vệ dữ liệu, cơ quan quản lý viễn thông) là hết sức cần thiết. Thiếu điều này sẽ dẫn đến tình trạng chồng chéo, bỏ sót hoặc mâu thuẫn trong điều tra và xử lý. Bài học từ EU cho thấy sự hợp tác giữa các cơ quan cạnh tranh quốc gia với Cơ quan Bảo vệ Dữ liệu (như trong các vụ việc liên quan đến Facebook/Google) là không thể thiếu. Ở cấp độ cao hơn, mô hình “cơ quan gác cổng số” (digital gatekeeper authority) theo DMA của EU phản ánh một cách tiếp cận tích hợp, trao cho một cơ quan (Ủy ban Châu Âu) thẩm quyền đặc biệt và toàn diện để giám sát và thực thi các nghĩa vụ đối với các nền tảng số lớn nhất, vượt qua sự phân mảnh thẩm quyền truyền thống.

Do đó, trong bối cảnh nền tảng số, việc thiết kế chủ thể kiểm soát cần hướng tới một mô hình linh hoạt, được trang bị năng lực kỹ thuật số chuyên sâu và có cơ chế

phối hợp liên ngành rõ ràng. Mục tiêu là tạo ra một thực thể đủ mạnh, đủ nhanh và đủ thông minh để có thể đối trọng hiệu quả với quyền lực và tốc độ của các tập đoàn công nghệ xuyên biên giới, đồng thời đảm bảo tính nhất quán và toàn diện trong quản lý nhà nước đối với nền kinh tế số.

Thứ tư, quy định về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Trong khung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, việc xác lập rõ phương thức kiểm soát là nội dung quan trọng nhằm đảm bảo hiệu lực thực thi của pháp luật. Khác với các hành vi vi phạm hành chính thông thường, hành vi lạm dụng VTTLTT đòi hỏi các phân tích đa chiều về cấu trúc thị trường, SMTT và tác động cạnh tranh, vốn không thể giải quyết hiệu quả nếu chỉ thông qua các thủ tục xử lý đơn tuyến hay công cụ pháp lý thuần túy. Đặc biệt, trong môi trường số, nơi hành vi vi phạm có thể diễn ra theo hướng ẩn dấu thông qua kỹ thuật cao và có hậu quả lan rộng nhanh chóng, việc thiết kế một quy trình TTCT phù hợp và áp dụng chế tài hiệu quả là điều kiện không thể thiếu để đảm bảo pháp luật phát huy chức năng điều tiết quyền lực thị trường và bảo vệ cạnh tranh một cách chủ động. Cụ thể như sau:

Về tổ tụng cạnh tranh: TTCT thực chất bao gồm thẩm quyền và thủ tục giải quyết các VVCT¹⁰¹ nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT nói riêng. Khác với các hành vi vi phạm hành chính thông thường có thể xử lý qua thủ tục đơn tuyến, hành vi lạm dụng VTTLTT trong môi trường số thường mang tính chất phức tạp, không minh bạch và đòi hỏi phân tích đa chiều về cấu trúc thị trường, khả năng chi phối và tác động đến cạnh tranh. Do đó, cơ chế TTCT - kết hợp giữa thủ tục hành chính và tư duy tổ tụng tư pháp - đã được phát triển như một phương thức xử lý đặc thù, bảo đảm tính khách quan, chính xác và phù hợp với bản chất kỹ thuật của hành vi vi phạm.

TTCT cho phép cơ quan cạnh tranh chủ động tiến hành các hoạt động điều tra chuyên sâu, bao gồm thu thập và đánh giá chứng cứ, trưng cầu chuyên gia, tổ chức tham vấn với các bên liên quan cũng như tham chiếu ý kiến thị trường. Quy trình tổ tụng này

¹⁰¹ Trường Đại học Luật, Đại học Huế (2025), Giáo trình Luật Cạnh tranh, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, tr. 275.

được thiết kế theo lộ trình tiến dần từ xác minh sơ bộ đến điều tra toàn diện và xử lý chính thức, đồng thời có thể vận dụng các cơ chế linh hoạt trong xử lý như sau:

- Cam kết (commitment): Là phương án có thể được áp dụng khi DN bị điều tra đề xuất các biện pháp tự nguyện để loại bỏ mối lo ngại cạnh tranh mà không cần khẳng định hành vi vi phạm. Quy trình cam kết thường bao gồm bốn bước: (i) doanh nghiệp đề xuất biện pháp cam kết, (ii) công khai lấy ý kiến bên liên quan, (iii) đánh giá tính hiệu quả và khả thi của biện pháp, và (iv) chấp nhận cam kết kèm theo cơ chế giám sát thi hành.¹⁰²

- Lệnh cấm và chế tài: Trong trường hợp cơ quan thực thi xác định hành vi vi phạm, một quyết định xử lý chính thức sẽ được ban hành nhằm yêu cầu DN chấm dứt hành vi và thực hiện các biện pháp khắc phục tương ứng thông qua thủ tục điều tra đầy đủ.¹⁰³ Quy trình xử lý thông thường bao gồm các bước: tiếp nhận và phân tích thông tin ban đầu; tiến hành điều tra chi tiết, xây dựng kết luận điều tra; ra quyết định xử lý chính thức; và giải quyết khiếu nại, kháng cáo (nếu có). Đây là cơ chế mang tính chế tài rõ rệt, vừa nhằm xử lý hậu quả, vừa tạo hiệu ứng răn đe trên thị trường.

- Biện pháp tạm thời (interim measure)¹⁰⁴: Trong một số trường hợp khẩn cấp khi hành vi vi phạm có khả năng gây hậu quả nghiêm trọng hoặc không thể khắc phục được, cơ quan cạnh tranh có thể áp dụng biện pháp tạm thời nhằm ngăn chặn ngay lập tức hành vi đang diễn ra. Tuy nhiên, để đảm bảo nguyên tắc thận trọng và công bằng, pháp luật thường yêu cầu cơ quan thực thi phải chứng minh tính cấp thiết và có thể yêu cầu DN cung cấp bảo đảm tài chính nếu biện pháp tạm thời gây thiệt hại không cần thiết.

Về chế tài áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm: Bên cạnh quy trình tố tụng, hệ thống chế tài đóng vai trò then chốt trong việc đảm bảo hiệu lực thực thi pháp luật và duy trì môi trường cạnh tranh công bằng. Việc thiết kế chế tài cần hướng đến hai mục tiêu cơ bản: (i) khôi phục cạnh tranh trên thị trường và (ii) răn đe hành vi vi phạm trong tương lai. Hệ thống chế tài hiện hành được chia thành ba nhóm chính:

¹⁰² OECD (2016), Commitment Decisions in Antitrust Cases - Background paper by the Secretariat, DAF/COMP(2016)7, p. 7.

¹⁰³ Maritza Iliana Núñez Osorio (2017), The settlement procedure in abuse of a dominant position cases: the ARA case, (prepared for) the Poster Session at 12th Ascola Conference, Stockholm University, pp: 2-3.

¹⁰⁴ OECD (2024), Interim Measures in Antitrust Investigations, OECD Roundtables on Competition Policy Papers, DAF/COMP/LACCF(2024)32, p. 3.

- Chế tài hành chính: Đây là nhóm chế tài phổ biến nhất trong kiểm soát hành vi lạm dụng, bao gồm: (i) Các biện pháp khắc phục mang tính cấu trúc (Structural remedies):¹⁰⁵ Loại chế tài này yêu cầu các DN thống lĩnh cắt đứt các liên kết khỏi khối tài sản mà DN này nắm giữ; (ii) Các biện pháp khắc phục mang tính hành vi (Behavioral remedies):¹⁰⁶ Loại chế tài này thường bắt buộc DN thống lĩnh phải thực hiện hoặc ngừng thực hiện hành động nào đó và có thể được điều chỉnh để phù hợp với từng DN thống lĩnh, từng bối cảnh thị trường; và (iii) Các biện pháp trừng phạt bằng tiền (monetary sanctions):¹⁰⁷ Loại chế tài này bao gồm hình thức xử phạt tiền và phân chia lợi nhuận.

- Chế tài dân sự: Áp dụng khi các chủ thể bị ảnh hưởng cầu bồi thường thiệt hại từ hành vi lạm dụng VTTLTT. Đây là cơ chế thực thi tư (private enforcement), có vai trò bổ sung cho thực thi công (public enforcement), giúp nâng cao trách nhiệm của DN và bảo vệ quyền lợi chính đáng của bên bị ảnh hưởng.

- Chế tài hình sự: Mặc dù không phổ biến, nhưng vẫn được ghi nhận trong một số hệ thống pháp luật như Hoa Kỳ, Việt Nam đối với các hành vi có tác động nguy hiểm đối với thị trường.

Trong bối cảnh nền tảng số trung gian, các phương thức kiểm soát truyền thống đòi hỏi sự tái cấu trúc căn bản để đáp ứng tính động, phức tạp kỹ thuật và quy mô tác động của hành vi lạm dụng. Về tổ tụng cạnh tranh, cơ chế cam kết (commitment) nổi lên như một công cụ linh hoạt, cho phép chấm dứt nhanh chóng các hành vi gây lo ngại thông qua các biện pháp khắc phục có thể điều chỉnh (như mở giao diện lập trình - API, chia sẻ dữ liệu tập thể). Tuy nhiên, hiệu quả của cơ chế này phụ thuộc vào năng lực giám sát việc thực thi các cam kết kỹ thuật phức tạp. Ngược lại, lệnh cấm và chế tài chính thức phải đối mặt với thách thức thu thập, phân tích khối lượng lớn chứng cứ số và chứng minh mối quan hệ nhân quả trong môi trường thị trường đa

¹⁰⁵ Tajana, A. (2006), "If I Had a Hammer... Structural Remedies and Abuse of Dominant Position", *Competition and Regulation in Network Industries*, Vol. 1(1), pp: 3-28.

¹⁰⁶ Global Competition Review (2021), "Non-structural remedies", *Global Competition Review*, xem thêm tại: <https://globalcompetitionreview.com/guide/the-guide-merger-remedies/fifth-edition/article/non-structural-remedies-and-their-key-strengths> (truy cập ngày 10/12/2023).

¹⁰⁷ Florian Wagner-von Papp (2021), Remedies, Sanctions and Commitments, in Akman, Brook, Stylianou (eds.) *Research Handbook on Abuse of Dominance and Monopolization* (Edward Elgar Publishing, Forthcoming).

Xem thêm tại: <https://ssrn.com/abstract=3911117> (truy cập ngày 20/12/2023).

diện. Trong bối cảnh này, biện pháp tạm thời (interim measure) có ý nghĩa then chốt nhằm ngăn chặn kịp thời nguy cơ “khóa chặt thị trường” - khi một nền tảng có thể loại bỏ vĩnh viễn đối thủ nhờ hiệu ứng mạng chỉ trong thời gian ngắn.

Về hệ thống chế tài, chế tài hành chính cần được thiết kế đủ mạnh (ví dụ: phạt dựa trên doanh thu toàn cầu) và đủ thông minh để khôi phục cạnh tranh thực chất (như buộc áp dụng chuẩn tương tác - interoperability). Chế tài dân sự cũng cần được thúc đẩy thông qua các cơ chế hỗ trợ như tổ tụng nhóm, nhằm bù đắp sự bất cân xứng về nguồn lực giữa nền tảng thống lĩnh và các doanh nghiệp phụ thuộc. Như vậy, phương thức kiểm soát hiệu quả trong môi trường số đòi hỏi một “mô hình lai”: kết hợp khả năng phản ứng nhanh với phân tích chuyên sâu, được dẫn dắt bởi các biện pháp chế tài có tính răn đe cao và được hỗ trợ bởi năng lực kỹ thuật số chuyên biệt của cơ quan thực thi.

1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

1.3.1. Những yếu tố về chính trị - pháp lý

Trước hết, thể chế chính trị quyết định định hướng phát triển nền kinh tế nói chung và kinh tế số nói riêng, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến mức độ ưu tiên dành cho việc điều chỉnh các hành vi phản cạnh tranh trên nền tảng số. Ngoài ra, mức độ cam kết chính trị trong việc hội nhập kinh tế quốc tế và tuân thủ các cam kết thương mại cũng sẽ tác động đến việc xây dựng và áp dụng các quy định pháp luật cạnh tranh phù hợp với chuẩn mực toàn cầu. Hay nói cách khác, chính trị không chỉ ảnh hưởng đến nội dung của pháp luật mà còn chi phối mức độ nghiêm túc và hiệu quả trong khâu thực thi đối với các hành vi lạm dụng quyền lực thị trường trên nền tảng số trung gian.

Cùng với đó, quyết tâm chính trị của nhà nước trong việc bảo vệ cạnh tranh công bằng cũng được xem là điều kiện tiên quyết cho hiệu quả thực thi pháp luật. Ví dụ, ở những quốc gia có nền tảng pháp quyền vững mạnh và cam kết bảo vệ thị trường cạnh tranh, các cơ quan thực thi có điều kiện vận hành độc lập và kiên quyết xử lý hành vi lạm dụng, kể cả khi đối tượng là các tập đoàn công nghệ lớn trong nước. Ngoài ra, thể chế chính trị còn quyết định cấu trúc và tính độc lập của cơ quan cạnh tranh cũng như khả năng phối hợp giữa các thiết chế quản lý trong môi trường kỹ thuật số.

Yếu tố pháp lý cũng đóng vai trò cốt lõi trong việc kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian bởi chính khung pháp luật sẽ xác định phạm vi điều chỉnh, tiêu chí đánh giá vị trí thống lĩnh và các hành vi bị cấm. Trong môi trường số, sự phức tạp của mô hình kinh doanh nền tảng đòi hỏi pháp luật cạnh tranh phải có khả năng thích ứng linh hoạt và cập nhật kịp thời.

Mặt khác, sự thiếu rõ ràng hoặc chưa thống nhất giữa các văn bản pháp luật liên quan đến cạnh tranh, quản lý ngành/lĩnh vực, bảo vệ NTD và quản lý dữ liệu cá nhân cũng có thể dẫn đến khoảng trống hoặc chồng chéo trong kiểm soát hành vi phản cạnh tranh. Do đó, chất lượng, tính cập nhật, tính hệ thống và khả năng thực thi hiệu quả của hệ thống pháp luật là yếu tố quyết định trong việc bảo đảm các nền tảng số không lợi dụng vị thế của mình để làm méo mó thị trường hoặc kìm hãm cạnh tranh.

1.3.2. Những yếu tố về kinh tế

Các động lực kinh tế mới của thị trường nền tảng số như tính đa diện, hiệu ứng mạng, dữ liệu người dùng, chi phí cận biên thấp và kinh tế theo quy mô đã làm thay đổi căn bản cách thức hình thành và duy trì quyền lực thị trường. Điều này buộc pháp luật phải điều chỉnh phương pháp xác định TTLQ, tiêu chí đánh giá VTTLTT và phạm vi nhận diện hành vi lạm dụng theo hướng phản ánh đúng cơ chế vận hành của nền tảng số trung gian. Đồng thời, các đặc trưng này làm cho hành vi lạm dụng trở nên tinh vi hơn, khó phát hiện hơn và có thể gây tác động nhanh hơn và khó khắc phục hơn, dẫn tới yêu cầu cơ quan thực thi phải nâng cao năng lực phân tích dữ liệu, đánh giá thuật toán và dự báo rủi ro thị trường. Nói cách khác, các động lực kinh tế mới không chỉ tạo ra thách thức kiểm soát mà còn định hình toàn bộ phương pháp tiếp cận trong xây dựng và vận hành pháp luật cạnh tranh đối với các nền tảng số trung gian.

Ngoài các động lực kinh tế được đề cập trên đây, thực tế đã chứng minh rằng mức độ phát triển kinh tế và trình độ thị trường cũng sẽ ảnh hưởng đến năng lực phân tích và đánh giá hành vi lạm dụng của cơ quan thực thi, bởi việc chứng minh tác động phản cạnh tranh trong môi trường số đòi hỏi công cụ định lượng tinh vi và dữ liệu thị trường chuyên sâu.

Cuối cùng, trong các nền kinh tế đang chuyển đổi, nơi hệ sinh thái khởi nghiệp còn non trẻ và DN nhỏ chưa đủ sức cạnh tranh với các nền tảng lớn, việc kiểm soát

hành vi phản cạnh tranh lại càng cần sự can thiệp kịp thời để duy trì động lực phát triển thị trường lành mạnh. Vì vậy, yếu tố kinh tế không chỉ là bối cảnh tạo ra thách thức kiểm soát mà còn là căn cứ để thiết kế chính sách và pháp luật phù hợp nhằm bảo đảm hiệu quả thực thi.

1.3.3. Những yếu tố về khoa học công nghệ

Yếu tố khoa học công nghệ đóng vai trò then chốt và mang tính nghịch lý, vừa là động lực chính tạo ra những thách thức chưa có tiền lệ, vừa là công cụ không thể thiếu để kiến tạo các giải pháp cho việc quy định và thực thi pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Về phương diện thách thức, công nghệ tạo ra một môi trường kinh doanh động, phi truyền thống. Tốc độ đổi mới và mở rộng theo cấp số nhân của các nền tảng số khiến các khung pháp lý truyền thống, vốn được xây dựng cho thị trường vật lý và có chu kỳ sửa đổi dài, nhanh chóng trở nên lạc hậu. Quan trọng hơn, chính công nghệ đã sản sinh ra một thể hệ hành vi phản cạnh tranh tinh vi, khó nhận diện và chứng minh. Các hành vi như thao túng thuật toán tìm kiếm và đề xuất để tự ưu tiên sản phẩm, phân biệt đối xử về giá động dựa trên dữ liệu cá nhân, hay thiết kế khép kín hệ sinh thái để ngăn cản khả năng tương tác đều dựa trên những cơ chế kỹ thuật phức tạp. Chúng không chỉ làm thay đổi bản chất của hành vi lạm dụng mà còn đặt ra rào cản lớn về chuyên môn cho cơ quan điều tra. Việc xác định thị trường liên quan, thu thập và phân tích bằng chứng điện tử khổng lồ, đa chiều từ các hệ thống toàn cầu đòi hỏi năng lực công nghệ mà nhiều cơ quan cạnh tranh truyền thống chưa đáp ứng được.

Ngược lại, về phương diện giải pháp, công nghệ cũng chính là chìa khóa để hiện đại hóa công tác quản lý và thực thi. Để bắt kịp đối tượng điều chỉnh, bản thân hoạt động lập pháp và thực thi pháp luật cũng cần được chuyển đổi số. Xu hướng ứng dụng công nghệ trong quản lý đang trở nên cấp thiết. Các công cụ như trí tuệ nhân tạo (AI) và phân tích dữ liệu lớn (Big data analytics) có thể hỗ trợ cơ quan quản lý trong việc giám sát thị trường thời gian thực, phát hiện sớm các mô hình hành vi bất thường và tự động hóa một phần quy trình thu thập, xử lý chứng cứ. Một hướng tiếp cận tiên bộ khác là thiết kế “quy định thông minh” (smart regulation) hoặc nguyên

tắc “tuân thủ từ thiết kế” (compliance by design), yêu cầu các nền tảng số phải lồng ghép các nguyên tắc cạnh tranh công bằng ngay trong kiến trúc hệ thống và thuật toán của mình.

Như vậy, yếu tố khoa học công nghệ tạo ra một vòng lặp tương tác phức tạp với pháp luật cạnh tranh. Nó không đơn thuần là bối cảnh mà là một tác nhân chủ động, liên tục thách thức và định hình lại các nguyên tắc điều chỉnh. Do đó, việc chủ động nghiên cứu, dự báo xu hướng công nghệ và đầu tư nâng cao năng lực công nghệ cho đội ngũ lập pháp và thực thi phải được coi là một phần trung tâm, không thể tách rời của mọi chiến lược hoàn thiện khung pháp lý và nâng cao hiệu quả kiểm soát hành vi lạm dụng trong nền kinh tế số.

1.3.4. Những yếu tố về hội nhập quốc tế

Quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu, cùng với sự gia tăng các cam kết song phương và đa phương về tự do hóa thương mại, minh bạch hóa môi trường kinh doanh và bảo đảm cạnh tranh công bằng, tạo ra sức ép nhất định đối với các quốc gia trong việc xây dựng cơ chế pháp lý tương thích với chuẩn mực quốc tế. Các hiệp định thương mại thế hệ mới và các khuôn khổ hợp tác về kinh tế số yêu cầu mức độ hài hòa hóa cao hơn trong chính sách cạnh tranh, từ đó thúc đẩy việc tiếp thu các học thuyết kinh tế hiện đại và mô hình quản trị cạnh tranh tiên tiến nhằm xử lý hiệu quả các hành vi có tính chất độc quyền phát sinh trong không gian nền tảng xuyên biên giới.

Bên cạnh đó, sự hiện diện và tác động thị trường rộng lớn của các doanh nghiệp nền tảng đa quốc gia buộc các cơ quan quản lý phải nâng cấp năng lực thể chế, đồng thời điều chỉnh phương pháp phân tích SMTT, đánh giá tác động loại trừ và áp dụng biện pháp khắc phục phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa. Tuy nhiên, hội nhập quốc tế cũng đặt ra thách thức khi các chuẩn mực quốc tế không phải lúc nào cũng phù hợp với điều kiện thể chế, đặc điểm kinh tế - xã hội và mức độ phát triển của từng quốc gia. Điều này đòi hỏi quá trình nội luật hóa và điều chỉnh pháp luật phải được thực hiện một cách linh hoạt, có cân nhắc đến sự tương thích giữa yêu cầu hội nhập và khả năng thực thi trong nước, nhằm bảo đảm hiệu lực của cơ chế kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trong môi trường số.

1.3.5. Những yếu tố về văn hoá - xã hội

Thứ nhất, sự phụ thuộc sâu sắc, tập quán và thói quen của người dùng: Người dùng có xu hướng phụ thuộc cao độ vào một số ít nền tảng chính cho các nhu cầu thiết yếu. Sự trung thành với thương hiệu, hiệu ứng mạng, chi phí chuyển đổi (cả về vật chất - ví dụ: mất dữ liệu, không còn kết nối; và tâm lý - thói quen, sự quen thuộc) tạo ra hiện tượng “khóa khách hàng” mạnh mẽ. Người dùng thường không có lựa chọn thực tế nào khác hoặc không sẵn lòng chuyển sang nền tảng số trung gian cạnh tranh. Điều này làm suy yếu đáng kể cơ chế kỷ luật thị trường truyền thống (người dùng bỏ đi nếu không hài lòng), làm tăng rủi ro lạm dụng và tạo áp lực xã hội đòi hỏi sự can thiệp mạnh mẽ hơn từ phía nhà nước để bảo vệ quyền lợi của họ.

Thứ hai, mức độ hiểu biết kỹ thuật số (digital literacy) và nhận thức về quyền lợi, giá trị về quyền riêng tư và kiểm soát dữ liệu: Khả năng hiểu biết của người dùng về cách thức hoạt động của nền tảng, vai trò của thuật toán, giá trị kinh tế của dữ liệu cá nhân và các rủi ro tiềm ẩn ảnh hưởng sâu sắc đến khả năng tự bảo vệ của chính họ trước các hành vi lạm dụng VTTLT trên nền tảng số trung gian. Sự hiểu biết của người dùng cũng có thể tạo ra làn sóng ủng hộ đối với quy định mới.

Thứ ba, vai trò giám sát và vận động của cộng đồng và truyền thông: Các tổ chức phi chính phủ (NGOs) hoạt động trong lĩnh vực công nghệ, quyền riêng tư, bảo vệ NTD; các hiệp hội DN nhỏ; giới học giả độc lập; và báo chí truyền thông đóng vai trò quan trọng trong việc: (i) Phát hiện và tố cáo hành vi lạm dụng thông qua nghiên cứu, điều tra độc lập; (ii) Nâng cao nhận thức cộng đồng thông qua các hoạt động phục vụ nâng cao nhận thức của công chúng về rủi ro và tác động của sức mạnh nền tảng; (ii) vận động chính sách thông qua việc tạo áp lực công khai và vận động trực tiếp các nhà làm luật để thúc đẩy các quy định mạnh mẽ hơn, minh bạch hơn.

Kết luận Chương 1

Những vấn đề được phân tích trong Chương 1 cho thấy kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian là một lĩnh vực nghiên cứu có tính phức hợp cao, đòi hỏi sự kết hợp giữa cách tiếp cận kinh tế học cạnh tranh và tư duy pháp lý hiện đại. Đặc thù của mô hình nền tảng số làm mờ ranh giới giữa vai trò trung gian và vai trò chủ thể cạnh tranh trực tiếp, đồng thời đặt ra những thách thức căn bản đối với các khái niệm và công cụ pháp luật cạnh tranh truyền thống.

Từ góc độ lý luận, có thể thấy rằng việc nhận diện và đánh giá hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian không thể chỉ dựa vào các tiêu chí cấu trúc thị trường hay thị phần theo cách tiếp cận cổ điển, mà cần xem xét đến quyền kiểm soát dữ liệu, khả năng thiết lập luật chơi của nền tảng, cũng như mức độ phụ thuộc của người dùng và các doanh nghiệp tham gia hệ sinh thái. Điều này kéo theo yêu cầu điều chỉnh cách thức thiết kế và áp dụng các cơ chế kiểm soát pháp lý đối với hành vi lạm dụng trong môi trường số.

Ở phương diện pháp luật, các phân tích trong Chương 1 cho thấy pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian đang vận động trong xu hướng mở rộng phạm vi điều chỉnh, gia tăng tính linh hoạt và tăng cường yếu tố phòng ngừa. Sự đa dạng của các nguồn pháp luật và sự giao thoa giữa pháp luật quốc gia với các chuẩn mực quốc tế phản ánh tính động và tính thích ứng cao của lĩnh vực pháp luật này trước sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số.

Đồng thời, việc quy định và thực thi pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian luôn chịu sự chi phối của bối cảnh kinh tế, thể chế và mức độ hội nhập của mỗi quốc gia. Điều này cho thấy không tồn tại một mô hình pháp lý duy nhất có thể áp dụng đồng nhất, mà cần đặt pháp luật trong mối quan hệ với điều kiện phát triển cụ thể và mục tiêu chính sách cạnh tranh của từng quốc gia.

Tóm lại, Chương 1 đóng vai trò xác lập khung tư duy và cách tiếp cận cho toàn bộ nghiên cứu, làm rõ những vấn đề lý luận cần được tiếp tục kiểm nghiệm và cụ thể hóa trong thực tiễn pháp luật.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM

2.1. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.1.1. Xác định thị trường liên quan trên nền tảng số trung gian

2.1.1.1. Quy định của pháp luật về xác định thị trường liên quan trên nền tảng số trung gian

Dưới góc độ cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh, thị trường được nhìn nhận từ khía cạnh là phương thức xác định ranh giới cụ thể mà trong đó có các DN cạnh tranh với nhau và từ đó thiết lập khuôn khổ pháp lý để điều chỉnh mối quan hệ cạnh tranh giữa chúng, tức TTLQ. Trên cơ sở đó, TTLQ trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam được định nghĩa như sau: “*TTLQ là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau về đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả trong khu vực địa lý cụ thể có các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận*” (khoản 7 Điều 3 LCT năm 2018). Từ đây, TTLQ trong kiểm soát các vụ việc lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số tại Việt Nam cũng được xác định thông qua TTSPQL và TTĐLLQ.

TTSPQL được hiểu là thị trường của những hàng hóa, dịch vụ có thể thay thế cho nhau đồng thời về cả đặc tính, mục đích sử dụng và giá cả (khoản 1 Điều 9 LCT năm 2018). Cách thức tiến hành xác định TTSPQL trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam được quy định chi tiết tại Điều 4 Nghị định 35/2020/NĐ-CP, bao gồm:

- *Khả năng thay thế cho nhau về đặc tính*: Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về đặc tính nếu hàng hóa, dịch vụ đó có sự giống nhau hoặc tương tự nhau về một hoặc một số yếu tố như sau: Đặc điểm của hàng hóa, dịch vụ; Thành phần của hàng hóa, dịch vụ; Tính chất vật lý, hóa học của hàng hóa; Tính năng kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ ...

- *Khả năng thay thế cho nhau về mục đích sử dụng*: Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về mục đích sử dụng nếu hàng hóa, dịch vụ đó có mục đích sử dụng chủ yếu giống nhau.

- *Khả năng có thể thay thế cho nhau về giá cả*: Hàng hóa, dịch vụ được coi là có thể thay thế cho nhau về giá cả khi giá của hàng hóa, dịch vụ chênh lệch nhau không quá 5% trong điều kiện giao dịch tương tự. Tuy nhiên, nếu mức chênh lệch trên 5% thì một số phương pháp khác sẽ được tiếp tục sử dụng, đặc biệt là phép thử độc quyền giả định hay SSNIP test (khoản 6 Điều 4 Nghị định 35/2020/NĐ-CP).

Theo khoản 1 Điều 9 LCT năm 2018 và Điều 7 Nghị định 35/2020/NĐ-CP, TTĐLLQ là khu vực địa lý cụ thể trong đó có những hàng hóa, dịch vụ được cung cấp có thể thay thế cho nhau với các điều kiện cạnh tranh tương tự và có sự khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận. Khu vực địa lý được coi là có điều kiện cạnh tranh tương tự và khác biệt đáng kể với các khu vực địa lý lân cận nếu thỏa mãn một trong các tiêu chí sau đây: Chi phí vận chuyển và thời gian vận chuyển làm giá của hàng hóa, dịch vụ tăng không quá 10% và có sự hiện diện của một trong các rào cản gia nhập, mở rộng thị trường.¹⁰⁸

Như vậy, về cơ bản, pháp luật Việt Nam đảm bảo được sự tương đồng với thông lệ quốc tế trong xác định TTLQ đối với các vụ việc lạm dụng VTTLTT nói chung. Cụ thể, yếu tố HCCT mà các sản phẩm, dịch vụ và khu vực địa lý áp đặt lên nhau vẫn là phương pháp luận kinh tế học pháp luật cốt lõi. Tuy nhiên, so với những đặc thù của thị trường nền tảng số trung gian, pháp luật cạnh tranh Việt Nam vẫn chưa giải quyết được những thách thức sau đây:

Thứ nhất, pháp luật Việt Nam chưa giải quyết được câu hỏi nên xác định một hay nhiều TTLQ đối với giao dịch trên nền tảng số trung gian. Như đã đề cập nền tảng số trung gian luôn được đặc trưng bởi các thị trường song hoặc đa diện. Các bên này đều là những phần không thể thiếu của nền tảng số trung gian bởi sự tương tác

¹⁰⁸ Các rào cản gia nhập, mở rộng thị trường được quy định tại Điều 8 Nghị định 35/2020/NĐ-CP, bao gồm: Rào cản pháp lý; Rào cản tài chính; Rào cản đối với việc tiếp cận, nắm giữ nguồn cung, cơ sở hạ tầng thiết yếu để sản xuất, kinh doanh; mạng lưới phân phối, tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ trên thị trường; Tập quán tiêu dùng; Thông lệ, tập quán kinh doanh ...

của chúng tạo nên giá trị mà nền tảng hướng đến. Vậy cơ quan thực thi cần xác định các thị trường riêng biệt cho từng nhóm khách hàng (mỗi bên) hay phải xác định một thị trường duy nhất bao gồm tất cả các nhóm khách hàng (tất cả các bên).

Đối với cách tiếp cận thứ nhất, mỗi thị trường trong số các thị trường liên quan đến nền tảng số trung gian có thể được phân tích riêng biệt, mỗi bên của nền tảng sẽ được xem là từng thị trường riêng. Vì vậy, cách tiếp cận này còn được gọi là “tiếp cận đa thị trường” (multi-markets approach). Đối với cách tiếp cận thứ hai, toàn bộ các bên của thị trường và nền tảng kết nối sẽ chỉ được xem là thị trường duy nhất cho dịch vụ trung gian được cung cấp cho cả hai phía của thị trường. Vì thế, cách tiếp cận này còn được gọi là “tiếp cận thị trường đơn nhất” (single-market approach). Mỗi cách tiếp cận đều có những ưu và nhược điểm riêng và vì vậy đòi hỏi cơ quan thực thi cần có những cân nhắc cẩn trọng.

Ví dụ ở cách tiếp cận đa thị trường, UBCTQG có thể phân tích nền tảng Shopee như hai thị trường riêng biệt, gồm: (1) Thị trường người bán (merchant side): nơi các nhà bán lẻ, DN và cá nhân cung cấp sản phẩm thông qua Shopee để tiếp cận NTD; và (2) Thị trường người mua (consumer side): nơi NTD tìm kiếm, so sánh và mua hàng hóa. Mỗi thị trường có thể có mức độ và điều kiện cạnh tranh khác nhau. Shopee có thể đối mặt với áp lực cạnh tranh lớn từ Lazada ở phía có NTD (về giá, khuyến mãi), nhưng ít cạnh tranh hơn ở phía người bán (do chi phí hoa hồng thấp, công cụ quản lý bán hàng tốt hơn). Cách tiếp cận này giúp phát hiện các hành vi có khả năng gây hại riêng cho từng bên (ví dụ ép nhà bán hàng tham gia chương trình khuyến mãi mà không được lựa chọn) nhưng có thể bỏ sót mối quan hệ tương hỗ nội tại của mô hình đa diện. Trong thực tế, hành vi trên một phía có thể tác động mạnh đến bên kia. Ví dụ chính sách chiết khấu với người bán có thể làm thay đổi lượng cung, ảnh hưởng đến lựa chọn của người mua.

Ngược lại, ở cách tiếp cận thị trường đơn nhất, UBCTQG có thể coi Shopee là một thị trường trung gian duy nhất cung cấp dịch vụ kết nối giữa người mua và người bán online. Việc phân tích theo cách này giúp nhấn mạnh hiệu ứng mạng, ví dụ, càng nhiều người mua thì càng hấp dẫn đối với người bán và ngược lại. Điều này phản ánh bản chất hai chiều tương hỗ của nền tảng Shopee và có thể phù hợp khi đánh giá mức độ thống lĩnh thị trường hoặc ảnh hưởng chung của nền tảng đối với hệ sinh thái

thương mại điện tử. Tuy nhiên, cách tiếp cận này có thể che khuất áp lực cạnh tranh riêng biệt mà Shopee phải đối mặt từ các nền tảng cạnh tranh khác. Ví dụ Shopee có thể phải đối diện với sự cạnh tranh gay gắt của Facebook Marketplace về người bán cá nhân nhưng Facebook Marketplace lại yếu thế hơn nhiều so với Shopee về hệ thống thanh toán và logistics cho người mua.

Thứ hai, chưa có quy định về xác định TTLQ khi một bên của thị trường không phát sinh “giá cả”. Việc nhiều nền tảng số trung gian cung cấp các dịch vụ “miễn phí” (ít nhất theo nghĩa là dịch vụ không được cung cấp với một mức giá được hiển thị bằng tiền) cũng gây ra những khó khăn nhất định cho cơ quan thực thi khi xác định TTLQ. Ví dụ, Zalo là một nền tảng số trung gian cung cấp dịch vụ nhắn tin, gọi điện, chia sẻ nội dung miễn phí cho người dùng cá nhân tại Việt Nam. Tuy nhiên, việc người dùng không phải trả tiền để sử dụng Zalo dẫn đến một số khó khăn trong việc xác định TTLQ khi có dấu hiệu vi phạm pháp luật cạnh tranh, điển hình như: (i) che khuất mối quan hệ giao dịch, khiến cơ quan cạnh tranh có thể nhầm tưởng đây là một “dịch vụ công cộng” hoặc “phi thương mại”, trong khi thực tế Zalo kiếm lợi từ DN, từ việc bán quảng cáo, cung cấp dịch vụ OA (Official Account), API hoặc các dịch vụ dữ liệu; (ii) Không thể áp dụng công cụ SSNIP vốn dựa trên việc giả định tăng giá sản phẩm để kiểm tra độ nhạy cảm của NTD; (iii) Khó đánh giá mức độ thay thế giữa các nền tảng (ví dụ với Facebook hay Twitter) khi không có cơ sở so sánh về giá; (iv) khiến NTD có xu hướng đánh giá cao dịch vụ hơn.

Thứ ba, chưa giải quyết được vấn đề về xác định TTLQ trong trường hợp nền tảng số trung gian được tích hợp trong một hệ sinh thái thống nhất. Với sự năng động và ưu thế kỹ thuật của mình, các nền tảng số trung gian có thể dễ dàng tích hợp nhiều dịch vụ khác nhau và tạo thành hệ sinh thái thống nhất. Các hệ sinh thái này, đến lượt mình, đặt ra câu hỏi về việc từng ứng dụng nên được xác định là các thị trường riêng lẻ hay toàn bộ hệ sinh thái nên được định nghĩa là một TTLQ chung.¹⁰⁹ Ví dụ Tập đoàn VNG phát triển Zalo với vai trò là trung tâm của một hệ sinh thái số đa dịch vụ, bao gồm: Zalo (mạng xã hội, nhắn tin, gọi điện miễn phí), ZaloPay (ví điện tử, thanh toán), Zalo OA (Official Account - dịch vụ dành cho DN tương tác với khách hàng),

¹⁰⁹ Crémer J., Montjoye Y-A and Schweitzer H. (2019), “Competition Policy for the Digital Era”, *Report for the European Commission*, 4, p. 48.

Zing MP3 (nghe nhạc trực tuyến), ZingNews (báo điện tử); lưu trữ đám mây (ZCloud) và tích hợp thêm một số dịch vụ công. Trong hệ sinh thái này, Zalo là điểm truy cập đầu tiên, thu hút lượng lớn người dùng cá nhân nhờ dịch vụ “miễn phí” và tiện lợi, sau đó kết nối người dùng đến các dịch vụ khác trong hệ sinh thái VNG thông qua giao diện liền mạch và dữ liệu dùng chung. Vấn đề đặt ra là việc xác định phạm vi thị trường liên quan trong hệ sinh thái Zalo có thể được tiếp cận theo hai hướng: hoặc xem Zalo OA, ZaloPay, Zing MP3 như những thị trường riêng biệt (chẳng hạn thị trường quảng cáo OA, thị trường ví điện tử, thị trường nội dung số), hoặc coi toàn bộ hệ sinh thái Zalo là một thị trường liên quan tích hợp, trong đó hành vi lạm dụng ở một phân khúc có khả năng tác động lan tỏa và củng cố sức mạnh thị trường trong toàn bộ chuỗi giá trị. Mỗi cách tiếp cận đều đòi hỏi phân tích cẩn trọng từ cơ quan thực thi trên cơ sở cân nhắc đến mối quan hệ giữa các nền tảng trong toàn bộ hệ sinh thái và tính khác biệt của từng nền tảng.

Thứ tư, chưa cung cấp các tiêu chí phù hợp để xác định phạm vi của TTĐLLQ. Không giống như các DN truyền thống, các nền tảng số hoạt động xuyên biên giới, khiến việc xác định một khu vực địa lý cụ thể nơi cạnh tranh diễn ra trở nên khó khăn. Các nền tảng số không bị giới hạn bởi ranh giới vật lý mà có thể tiếp cận người dùng từ nhiều quốc gia và khu vực khác nhau, dẫn đến sự giao thoa và chồng lấn của các thị trường. Hơn nữa, giá trị của một nền tảng số thường tăng lên khi số lượng người dùng gia tăng, tạo ra hiệu ứng mạng mạnh mẽ. Hiệu ứng mạng không chỉ giới hạn trong một khu vực địa lý mà có thể mở rộng trên phạm vi toàn cầu, tạo nên sự thống trị trên nhiều thị trường cùng lúc. Ngoài ra, các nền tảng số trung gian còn có tính linh hoạt và biến đổi không ngừng với sự phát triển nhanh chóng của công nghệ. Các tính năng, dịch vụ mới liên tục được bổ sung, làm thay đổi cách thức hoạt động của thị trường và hành vi của NTD. Điều này khiến việc xác định một thị trường địa lý ổn định trở nên phức tạp vì ranh giới cạnh tranh liên tục thay đổi theo xu hướng công nghệ và sự dịch chuyển của người dùng.

Khác với Việt Nam khi chưa đưa ra được những giải pháp cho các thách thức mà nền tảng số trung gian đặt ra đối với vấn đề xác định TTLQ, một số quốc gia và khu vực pháp lý tiên tiến trên thế giới đã có những điều chỉnh đáng kể nhằm thích ứng với đặc điểm vận hành phi truyền thống của các nền tảng này. Những điều chỉnh

đó không chỉ góp phần khắc phục các hạn chế vốn phát sinh từ việc áp dụng cơ học các công cụ phân tích truyền thống mà còn nâng cao độ chính xác trong việc xác định phạm vi thị trường chịu tác động bởi hành vi lạm dụng VTTLT. Trong số các khu vực pháp lý tiên phong, EU là một ví dụ điển hình. Cụ thể, phiên bản sửa đổi và bổ sung năm 2024 của Thông báo về xác định TTLQ đã phản ánh những bước tiến quan trọng trong nhận thức và điều chỉnh pháp luật cạnh tranh. Sự phát triển này thể hiện qua các khía cạnh sau:¹¹⁰

Trước hết, các nhà lập pháp EU đã đưa ra phương án tiếp cận linh hoạt đối với vấn đề nên xác định một thị trường hay nhiều thị trường tương ứng với các nhóm người dùng khác nhau tham gia vào nền tảng số trung gian. Theo đó, đối với các thị trường đa diện của nền tảng số trung gian, EC có thể xác định một thị trường sản phẩm có liên quan cho các sản phẩm do một nền tảng cung cấp nói chung, theo cách bao gồm tất cả (hoặc nhiều) nhóm người dùng; hoặc có thể xác định các TTSPQL riêng biệt (mặc dù có liên quan với nhau) cho các sản phẩm được cung cấp trên mỗi phía của nền tảng. Việc lựa chọn cụ thể cần tùy thuộc vào thực tế của từng trường hợp. Nếu có sự khác biệt đáng kể về khả năng thay thế ở các phía khác nhau của nền tảng thì việc xác định các thị trường riêng biệt sẽ phù hợp hơn và ngược lại. Trong cả hai trường hợp, EC cần tính đến (khi có liên quan) các hiệu ứng mạng gián tiếp giữa các nhóm người dùng ở các phía khác nhau của nền tảng.

Bên cạnh đó, trong các hệ sinh thái kỹ thuật số, trong một số trường hợp nhất định, nhà lập pháp EU cho rằng có thể được coi là bao gồm một sản phẩm cốt lõi chính và một số sản phẩm (kỹ thuật số) thứ cấp mà việc tiêu dùng của chúng có liên quan đến sản phẩm lõi, ví dụ như qua các liên kết công nghệ hoặc khả năng tương tác. Khi xem xét các hệ sinh thái kỹ thuật số, EC có thể áp dụng các nguyên tắc tương tự như được áp dụng đối với thị trường thứ cấp (after-market)¹¹¹ để định nghĩa TTSPQL. Khi các sản phẩm thứ cấp (kỹ thuật số) được cung cấp dưới dạng một “gói”

¹¹⁰ Commission Notice on the definition of the relevant market for the purposes of Union competition law (revised in 02/2024), xem thêm tại: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ%3AC_202401645 (truy cập ngày 10/7/2024).

¹¹¹ Trong một số trường hợp, việc tiêu thụ một sản phẩm có tính lâu bền (sản phẩm chính) dẫn đến việc tiêu thụ một sản phẩm kết nối khác (sản phẩm thứ cấp) nhưng được mua sau khi người tiêu dùng đã đầu tư vào sản phẩm chính, ví dụ máy in và mực in. Các nhà sản xuất hàng hóa bền cũng thường là nhà cung cấp chính các sản phẩm kết nối. Thực tiễn này thường được gọi là “thị trường thứ cấp”. Xem thêm tại: Borenstein S., MacKie-Mason J. K. & Netz J. S. (1995), “Antitrust policy in aftermarket”, *Antitrust Law Journal*, Vol. 63, p. 455.

(bundle), Ủy ban cũng có thể đánh giá khả năng “gói” sản phẩm đó cấu thành một thị trường liên quan riêng.

Đồng thời, EC cho rằng khi khách hàng ở các khu vực địa lý khác nhau có thể tiếp cận cùng một nhóm nhà cung cấp thực tế và tiềm năng và khi các nhà cung cấp đó có thị phần tương tự nhau ở các khu vực khác nhau, đây thường là dấu hiệu đầu tiên cho thấy điều kiện cạnh tranh đủ đồng nhất để gộp các khu vực đó vào cùng một TTĐLLQ. Ngược lại, khi thị phần của các nhà cung cấp thay đổi đáng kể giữa các khu vực địa lý khác nhau, điều này thường cho thấy điều kiện cạnh tranh tại các khu vực đó không đủ đồng nhất.

2.1.1.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về xác định thị trường liên quan trên nền tảng số trung gian

Tính đến thời điểm hiện tại, thực tiễn thực thi pháp luật về xác định TTLQ đối với các hành vi phản cạnh tranh có liên quan đến DN kinh doanh theo mô hình nền tảng số trung gian tại Việt Nam chủ yếu được phản ánh qua hoạt động kiểm soát TTKT. Các vụ việc này tuy không liên quan trực tiếp đến các hành vi lạm dụng VTTLTT nhưng ở một mức độ nhất định cũng đã phản ánh được quan điểm của cơ quan thực thi Việt Nam.

Cụ thể, ngày 25 tháng 3 Tập đoàn Uber và Tập đoàn Grab Inc đã ký một thỏa thuận chuyên nhượng chung (Master Agreement) về việc Uber bán lại mảng hoạt động kinh doanh tại 8 thị trường thuộc khu vực Đông Nam Á cho tập đoàn Grab Inc, trong đó có Việt Nam. Ngày 26 tháng 3 năm 2018, Uber thông báo về việc hoàn tất giao dịch và chính thức chấm dứt hoạt động của ứng dụng Uber tại Việt Nam từ 23h59 ngày 08 tháng 4 năm 2018 (giờ Việt nam). Trên cơ sở phân tích, đánh giá giao dịch nêu trên, ngày 18 tháng 5 năm 2018, Cục CT & BVNTD (Bộ Công Thương) đã ban hành Quyết định số 64/QĐ-CT về việc điều tra chính thức vụ việc tập trung kinh tế giữa Grab và Uber tại thị trường Việt Nam. Theo báo cáo điều tra chính thức, GrabTaxi cung ứng dịch vụ trung gian kết nối vận tải trên nền tảng phần mềm của Grab, tương tự với Uber. Vì vậy, nhóm điều tra viên tập trung điều tra vào thị trường dịch vụ trung gian kết nối vận tải hành khách giữa người đi xe và tài xế với ô tô dưới 9 chỗ ngồi.

Cũng theo Hội đồng xử lý cạnh tranh, dịch vụ trung gian kết nối vận tải hành khách trên nền tảng phần mềm, qua tổng đài có đặc tính giống và có thể thay thế cho nhau. Nói cách khác, phần mềm ứng dụng kết nối vận tải của Grab, Uber có thể thay

thế bằng phương thức kết nối vận tải hành khách qua tổng đài của DN taxi truyền thống. Ngoài Grab, Uber thì trên thị trường còn có hơn 50 DN cung cấp dịch vụ kết nối vận tải hành khách dưới 9 chỗ trên nền tảng phần mềm, tổng đài tại Hà Nội và ở TP HCM là 23 đơn vị. Như vậy, TTLQ trong vụ việc là thị trường dịch vụ trung gian kết nối vận tải hành khách giữa người đi xe với lái xe trên nền tảng phần mềm và tổng đài tại Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh.¹¹²

Trong vụ việc TTKT của Grab và Uber, cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh Việt Nam, ở một mức độ nhất định, đã có cách tiếp cận tương đối phù hợp với thông lệ quốc tế khi xác định sản phẩm được cung ứng bởi các chủ thể kinh doanh này là hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian kết nối trong lĩnh vực vận tải. Mô thức kinh doanh của Grab và Uber, vì vậy, đồng thời liên quan đến cả hai nhóm đối tượng là tài xế và người đi xe, tức thị trường song hoặc đa diện. Tuy nhiên, nhận định của cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh Việt Nam vẫn còn một số điểm thiếu sót nhất định. Cụ thể, mô hình kinh doanh dựa trên “nền tảng số trung gian” vẫn chưa được phản ánh trong phép xác định TTLQ tại vụ việc TTKT của Grab và Uber. Chính vì hạn chế này nên việc xác định TTLQ của cơ quan thực thi Việt Nam đã dẫn đến nhiều tranh luận sôi nổi trong giới nghiên cứu đối với vấn đề liệu các hãng taxi truyền thống có nằm trên cùng TTLQ với các DN cung cấp dịch vụ như Grab và Uber hay không.

Ở góc độ kinh nghiệm quốc tế đối với vấn đề xác định TTLQ của các nền tảng số trung gian, trước khi ban hành văn bản sửa đổi các quy định của Bản Thông báo về TTLQ vào đầu năm 2024,¹¹³ các thiết chế EU có xu hướng định nghĩa TTSPQLQ trong các vụ việc cạnh tranh diễn ra trong môi trường nền tảng số trung gian theo cách tiếp cận “tách biệt” hay “đa thị trường” (separate market approach).¹¹⁴ Trong vụ việc *Google Android*,¹¹⁵ EC đã xác định bốn thị trường sản phẩm riêng biệt (gồm: (i)

¹¹² Lý do cho việc các cơ quan thực thi Việt Nam xác định TTLQ trong vụ việc này xuất phát từ việc các cơ quan này lấy quyết định số 24/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 1 năm 2016 của Bộ Giao thông vận tải làm xuất phát điểm.

¹¹³ Commission Notice on the definition of the relevant market for the purposes of Union competition law (revised in 02/2024), xem thêm tại: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=OJ%3AC_202401645 (truy cập ngày 10/7/2024).

¹¹⁴ Graef I. (2015), “Market Definition and Market Power in Data: The Case of Online Platforms”, *World Competition* 38, No. 04/2015, pp: 473-506.

¹¹⁵ *Google Android* (Case AT.40099). Vụ việc liên quan đến hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh của Google trên thị trường hệ điều hành di động. Google yêu cầu các nhà sản xuất thiết bị Android phải cài sẵn ứng dụng Google Search và trình duyệt Chrome nếu muốn được cấp phép sử dụng Google Play Store. Đây là điều kiện

thị trường cấp phép hệ điều hành cho thiết bị di động thông minh (AndroidOS); (ii) thị trường cửa hàng ứng dụng Android (Play Store); (iii) thị trường cung cấp dịch vụ tìm kiếm chung (Google, Yelp...); và (iv) thị trường trình duyệt web di động không phụ thuộc vào hệ điều hành (Chrome, Opera, Firefox...) nhưng có liên quan với nhau bị ảnh hưởng bởi hành vi lạm dụng của Google.¹¹⁶

Cách tiếp cận này dựa trên phân tích về các khía cạnh khác nhau của thị trường để đánh giá các nguồn hạn chế cạnh tranh. Ví dụ, đối với thị trường cấp phép hệ điều hành di động, khả năng thay thế cho các khía cạnh khác nhau của thị trường đã được đánh giá như sau: “Các nhà sản xuất điện thoại thông minh không thể chọn sử dụng iOS của Apple, vì hệ điều hành này dành riêng cho các thiết bị thông minh trong hệ sinh thái Apple và không thể cấp phép”. Tuy nhiên đối với thị trường cửa hàng ứng dụng, các nhà phát triển có thể cung cấp các ứng dụng chạy trên các hệ điều hành khác nhau và NTD có thể chọn điện thoại nào và theo đó là hệ điều hành nào để mua.

Tuy vậy, EC cũng không phủ định hoàn toàn cách tiếp cận thị trường đơn nhất (single market approach). Khi các DN, NTD và nền tảng đều hoạt động trên cùng một thị trường cho các sản phẩm và dịch vụ được giao dịch, khi có hiệu ứng mạng đáng kể và sự khác biệt thấp giữa các khía cạnh khác nhau của thị trường, Ủy ban lại cân nhắc khả năng áp dụng cách tiếp cận “thị trường đơn nhất” cho toàn bộ nền tảng. Trong vụ việc TTKT của *Microsoft/LinkedIn*,¹¹⁷ khi tìm kiếm câu trả lời cho câu hỏi trọng tâm là liệu việc TTKT có làm giảm đáng kể sự cạnh tranh trên bất kỳ TTLQ nào hay không. Ủy ban đã xác định một thị trường duy nhất cho “mạng xã hội nghề nghiệp” bao gồm người tìm việc và nhà tuyển dụng. Quyết định này được đưa ra bởi bốn yếu tố cân nhắc: tính chất liên kết của sản phẩm và dịch vụ; sự hiện diện của hiệu ứng mạng; động lực cạnh tranh; và sự cần thiết phải bảo vệ sự lựa chọn của NTD và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

ràng buộc gây cản trở các ứng dụng tìm kiếm và trình duyệt cạnh tranh. Google cũng áp đặt các thỏa thuận cấm các nhà sản xuất bán thiết bị chạy các phiên bản Android không được Google chấp thuận (Android fork), hạn chế sự đổi mới. Ngoài ra, Google còn trả tiền cho các nhà sản xuất và nhà mạng lớn để đảm bảo độc quyền Google Search trên thiết bị của họ. EC đã áp dụng mức phạt tiền 4,34 tỷ euro đối với hành vi này của Google.

¹¹⁶ *Google Android* (Case AT.40099) Commission decision of 18 July 2018, para 217, confirmed in Case T-604/18 *Google and Alphabet v Commission (Google Android)* EU:T:2022:541, para 120 ff.

¹¹⁷ Case M.8124 *Microsoft/LinkedIn*.

Để đưa ra kết luận của mình, Ủy ban cho rằng các mạng xã hội có tính nghề nghiệp như LinkedIn thu được giá trị đáng kể từ hiệu ứng mạng, trong đó tính hữu ích và sức hấp dẫn của nền tảng tăng lên khi có nhiều người dùng tham gia hơn. Cách tiếp cận toàn bộ nền tảng cho phép Ủy ban xem xét các khía cạnh cạnh tranh có thể không rõ ràng nếu thị trường được xác định hẹp hơn.¹¹⁸

Đối với vấn đề áp dụng phương pháp giả định độc quyền vào các phân tích cạnh tranh, cơ quan thực thi của Trung Quốc, qua các lập luận trong phán quyết liên quan đến *Qihoo v. Tencent*,¹¹⁹ đã thừa nhận những khó khăn nhất định khi đặt vào bối cảnh của các nền tảng số trung gian. Từ đây, Tòa án Tối cao Trung Quốc cũng cho phép việc sử dụng các phương pháp thay thế trong trường hợp nền tảng số trung gian có chiều thị trường không giá cả. Nhiều lựa chọn khác nên được sử dụng thay thế cho phương pháp này, chẳng hạn như giả định độc quyền dựa trên sự giảm chất lượng, tức SSNDQ. Vì khó đánh giá sự suy giảm chất lượng và thu được dữ liệu liên quan nên phép thử dựa trên sự suy giảm chất lượng có thể được sử dụng để phân tích định tính hơn là phân tích định lượng.

Đối với TTĐLLQ, các vụ việc thực tiễn cho thấy các nền tảng số trung gian thường không được cơ quan thực thi xem xét ở phạm vi toàn cầu, mà giới hạn theo từng khu vực kinh tế hoặc quốc gia, tùy thuộc vào: (i) Quy định pháp lý và chính sách cạnh tranh địa phương; (ii) Hành vi tiêu dùng và thói quen sử dụng dịch vụ tại từng quốc gia/khu vực; (iv) Mô hình kinh doanh và sự hiện diện của nền tảng trong các khu vực đó. Trong vụ việc Booking.com 2015,¹²⁰ Cơ quan Cạnh tranh và Thị trường Anh xác định TTĐLLQ là Vương quốc Anh, thay vì châu Âu hay toàn cầu, vì hành vi tiêu dùng và quy định ngành du lịch trực tuyến có sự khác biệt giữa các nước.

¹¹⁸ Case M.8124 *Microsoft/LinkedIn*.

¹¹⁹ Case *Beijing Qihoo Technology Co., Ltd. v. Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited (2013)* MSZZ No. 4, SPC. Vụ kiện này do Công ty TNHH Công nghệ Qihu Bắc Kinh (Qihu) đệ trình lên Tòa án Nhân dân Cấp cao tỉnh Quảng Đông, cáo buộc rằng Tencent đã lạm dụng VTTLTT của mình đối với thị trường dịch vụ và phần mềm nhắn tin tức thời trên Internet tại Trung Quốc. Cụ thể, vào ngày 3 tháng 11 năm 2010, Tencent đã gửi thư tới người dùng QQ (ứng dụng do Tencent sở hữu) yêu cầu họ ngừng chạy QQ trên các máy tính có phần mềm Qihoo 360. Ngày 4/11, sau sự can thiệp mạnh mẽ của các cơ quan liên quan của Nhà nước, Trung tâm An ninh 360 đã thông báo phiên bản QQ hiện tại và phần mềm Qihoo 360 hoàn toàn tương thích. Vào tháng 9 năm 2010, phần mềm nhắn tin tức thời Tencent QQ (Tencent QQ Instant Messaging) và phần mềm quản lý QQ (QQ Software Management) đã được cung cấp cho người dùng để cài đặt dưới dạng gói. Tuy nhiên, người dùng Q không được nhắc rằng QQ Software Management sẽ được cài đặt khi Tencent QQ Instant Messaging được cài đặt. Vào ngày 21 tháng 9 năm 2010, Tencent đã đưa ra thông báo rằng QQ Software Management và QQ Doctor hiện tại sẽ được tự động nâng cấp lên QQ Computer Housekeeper. Qihu tuyên bố rằng Tencent từ chối cung cấp các dịch vụ phần mềm liên quan cho người dùng đã cài đặt phần mềm Qihoo 360 và buộc người dùng phải lựa chọn giữa Tencent QQ và Qihoo 360.

¹²⁰ Case CE/9320-10: Vào năm 2010, Cơ quan Cạnh tranh và Thị trường (CMA) của Vương quốc Anh đã điều tra hành vi của nền tảng Booking.com và một số đại lý du lịch trực tuyến (OTA) khác. Vụ việc liên quan đến các điều khoản về “giá cạnh tranh ưu đãi nhất” (Most-Favoured Nation - MFN) mà Booking.com áp đặt cho các khách sạn. Theo đó, các khách sạn không được niêm yết giá thấp hơn trên bất kỳ kênh nào khác (bao gồm các nền tảng OTA khác hoặc trang web riêng của khách sạn). Hoạt động điều tra được chấm dứt vào năm 2015.

2.1.2. Xác định vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp trên nền tảng số trung gian

2.1.2.1. Quy định của pháp luật về xác định vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp trên nền tảng số trung gian

a. Quy định về xác định thị phần

Trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam, VTTLTT có thể được nắm giữ bởi một DN hoặc một nhóm các DN và do vậy cần tách biệt cách xác định VTTLTT trong hai trường hợp này.

Đối với trường hợp hành vi có dấu hiệu lạm dụng được thực hiện bởi một DN: khoản 1 Điều 24 LCT năm 2018 quy định DN được coi là có VTTLTT nếu có SMTT đáng kể được xác định theo quy định tại Điều 26 của LCT năm 2018 hoặc có thị phần từ 30% trở lên trên thị trường liên quan. Mức thị phần 30% trên thị trường liên quan để khẳng định VTTLTT của DN là tương đối thấp và vì vậy cũng tương đối khắt khe so với thông lệ quốc tế.¹²¹

Đối với trường hợp hành vi có dấu hiệu lạm dụng được thực hiện bởi một nhóm các DN: khoản 2 Điều 24 LCT năm 2018 quy định nhóm DN được coi là có VTTLTT nếu cùng hành động gây tác động hạn chế cạnh tranh và có SMTT đáng kể được xác định theo quy định tại Điều 26 của LCT năm 2018 hoặc có tổng thị phần thuộc một trong các trường hợp sau đây: (a) Hai DN có tổng thị phần từ 50% trở lên trên TTLQ; (b) Ba DN có tổng thị phần từ 65% trở lên trên TTLQ; (c) Bốn DN có tổng thị phần từ 75% trở lên trên TTLQ; (d) Năm DN trở lên có tổng thị phần từ 85% trở lên trên TTLQ.

Tại Việt Nam, cách thức tính toán thị phần trong các phân tích về hành vi HCCT nói chung và hành vi lạm dụng VTTLTT nói riêng được quy định cơ bản tại Điều 10 LCT năm 2018. Theo đó, căn cứ để tính thị phần có thể là doanh thu bán ra, doanh số mua vào, số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra và số đơn vị hàng hóa, dịch vụ mua vào của DN trong một đơn vị thời gian (tháng, quý hoặc năm). Trong trường hợp DN hoạt động kinh doanh chưa đủ 01 năm tài chính thì doanh thu, doanh số, số đơn vị hàng hóa, dịch vụ bán ra, mua vào để xác định thị phần được tính từ thời điểm DN bắt đầu hoạt động cho đến thời điểm xác định thị phần. Việc lựa chọn chỉ số nào trong

¹²¹ Ví dụ, tại EU, CJEU trong *Case C62/86 AKZO Chemie BV v Commission [1991] ECR I-3359* đã khẳng định rằng mức thị phần đủ chắc chắn để khẳng định VTTLTT của DN là 50% trở lên trên TTLQ. EC cũng nhận định rằng sự thống trị sẽ không xảy ra nếu thị phần của DN dưới 40%. Giữa hai thái cực này, thị phần chỉ được coi là yếu tố tương đối và cần được hỗ trợ bởi các yếu tố khác (Đoạn 14 Hướng dẫn thực thi Điều 82 EC).

số các chỉ số trên sẽ phụ thuộc vào tính khả dụng của từng chỉ số và từng trường hợp cụ thể. Tuy các chỉ số tham vấn có thể có sự khác nhau nhưng công thức tính toán thì phần dựa trên các chỉ số này là hoàn toàn giống nhau.

b. Quy định về đánh giá sức mạnh thị trường đáng kể

Tại Việt Nam, SMTT là nội dung lần đầu tiên được quy định trong chế định kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT. Tuy nhiên, LCT năm 2018 không đưa ra định nghĩa về SMTT mà chỉ cung cấp các tiêu chí để đánh giá SMTT hay chính xác hơn là đánh giá SMTT đáng kể. Cụ thể, để đánh giá SMTT, UBCTQG cần phải đánh giá dựa trên nhiều yếu tố được quy định tại khoản 1 Điều 26 LCT năm 2018 và được hướng dẫn chi tiết tại Điều 12 Nghị định 35/2020/NĐ-CP.

Cách tiếp cận trên đây của pháp luật cạnh tranh Việt Nam tương đối phù hợp với thông lệ quốc tế. Một cách cơ bản, dưới góc độ kinh tế học SMTT là khả năng các DN định giá cao hơn chi phí cận biên và điều này mang lại lợi nhuận cho DN nắm giữ SMTT. Do đó, trong phân tích cạnh tranh, SMTT thông thường sẽ được xác định với sự trợ giúp của các phân tích về cấu trúc thị trường, kiểm tra về tính sẵn có của các nhà sản xuất khác cùng loại hoặc các sản phẩm có thể thay thế (khả năng thay thế). Ngoài ra, việc xác định SMTT cũng cần bao gồm đánh giá các rào cản gia nhập hoặc mở rộng thị trường (gọi chung rào cản gia nhập thị trường) và tốc độ đổi mới. Bên cạnh các tiêu chí định lượng, xác định SMTT còn có thể liên quan đến các tiêu chí định tính, chẳng hạn như nguồn tài chính, sự tích hợp theo chiều dọc hoặc phạm vi sản phẩm của DN liên quan. Hay nói cách khác, khi đánh giá liệu SMTT có tồn tại hay không và ở mức độ nào, việc xem xét sức mạnh của các yếu tố hạn chế cạnh tranh (competitive constraints), tức các yếu tố thị trường ngăn cản một DN duy trì mức giá cao hơn mức cạnh tranh một cách có lợi, là điều tối quan trọng.¹²²

Khi soi chiếu các quy định của pháp luật cạnh tranh Việt Nam về xác định VTTLTT được đề cập trên đây dưới lăng kính của các nền tảng số trung gian, một số đánh giá sau đây cần được chú ý:

Thứ nhất, các công cụ kinh tế - pháp lý được pháp luật cạnh tranh Việt Nam quy định nhằm xác định VTTLTT của các DN truyền thống và các DN hoạt động trên nền tảng số trung gian hoàn toàn không có sự khác biệt. Điều này chưa thực sự phù hợp với bối cảnh nền tảng số trung gian, ít nhất ở hai khía cạnh sau:

¹²² Các yếu tố này chủ yếu bao gồm: (i) Đối thủ cạnh tranh hiện tại (Existing competitors); Cạnh tranh tiềm năng (Potential competition); Sức mạnh người mua (Buyer power); và các yếu tố khác.

Một là, chưa có sự cập nhật về tiêu chí tính toán thị phần. Với sự tồn tại của thị trường đa diện, việc chọn lựa một bên của thị trường để đo lường thị phần sẽ đưa ra một bức tranh khiếm khuyết khi mức tiêu thụ của một bên được bên kia “trợ cấp chéo”, tức một bên không phải thanh toán bằng “tiền”. Ở hướng ngược lại, việc tính toán thị phần trên toàn nền tảng cũng có thể che khuất các chi tiết quan trọng ở từng phía thị trường.¹²³ Ngoài ra, số liệu về thị phần cao cũng sẽ không chắc chắn thể hiện được bất kỳ sự khác biệt quan trọng nào về đặc điểm người dùng ở trong một chiều của nền tảng có vai trò thúc đẩy cạnh tranh, bao gồm tính không đồng nhất trong mô hình sử dụng, mức độ hoạt động và tính đa nền tảng (multi-homing). Cuối cùng, việc tập trung hạn hẹp vào thị phần trong một thị trường nhất định cũng có thể tạo ra những kết luận đặc biệt sai lầm khi các nền tảng số trung gian được kết nối với nhau để tạo nên một hệ sinh thái.¹²⁴

Ví dụ Lazada có thể nắm giữ thị phần lớn trên thị trường thương mại điện tử B2C ở một số phân khúc nhưng điều này không nhất thiết chứng minh quyền lực thị trường của họ nếu người dùng (người mua và người bán) có hành vi đa nền tảng mạnh mẽ (đồng thời sử dụng cả Shopee, Tiki hay TikTok Shop). Ngoài ra, người bán trên Lazada có thể có mức độ hoạt động không đồng đều (một số chỉ bán nhỏ lẻ, không chạy quảng cáo). Hơn nữa, Lazada là một phần của hệ sinh thái do Alibaba sở hữu, bao gồm thanh toán, logistics và điện toán đám mây. Vậy việc chỉ xét thị phần thương mại điện tử có thể bỏ qua sức mạnh tổng hợp của hệ sinh thái này trong việc củng cố vị trí thị trường của Lazada.

Hiện tại, Luật Giao dịch điện tử năm 2023 và Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 đều có quy định về trách nhiệm của chủ quản các “nền tảng số trung gian quy mô lớn” và “nền tảng số trung gian quy mô rất lớn” phục vụ giao dịch điện tử. Tiêu chí để xác định “kích thước” của các nền tảng số trung gian này gồm quy

¹²³ Ví dụ, thị phần khi được tính trên toàn nền tảng sẽ khiến cơ quan thực thi sẽ không nắm bắt được động lực cạnh tranh của thị trường nếu một số DN không hoạt động tích cực trên tất cả các mặt của thị trường đó. Điều này thường xảy ra khi các DN hoạt động ở các mức độ trưởng thành khác nhau hoặc có các mô hình kinh doanh khác nhau (ví dụ: DN mở bán các gói đăng ký cao cấp ngoài gói miễn phí hoặc các DN ở giai đoạn đầu tạo dựng vị thế đối với người dùng mà chưa có được doanh thu), Franck, J. and M. Peitz (2019), “Market Definition and Market Power in the Platform Economy”, xem thêm tại: https://cerre.eu/wpcontent/uploads/2020/05/report_cerre_market_definition_market_power_platform_economy.pdf (truy cập ngày 16/12/2023).

¹²⁴ Petit, N. & D. Teece (2020), “Taking Ecosystems Competition Seriously in the Digital Economy: Note prepared for OECD Competition Committee Hearing on the Competition Economics of Ecosystems”, Xem thêm tại: [https://one.oecd.org/document/DAF/COMP/WD\(2020\)90/en/pdf](https://one.oecd.org/document/DAF/COMP/WD(2020)90/en/pdf) (truy cập ngày 16/12/2023).

mô, số lượng người sử dụng tại Việt Nam hoặc số lượng truy cập từ người sử dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, điều kiện và bối cảnh pháp lý hiện tại không cho phép cơ quan thực thi Việt Nam mặc nhiên liên kết tư cách nền tảng số trung quan quy mô lớn và rất lớn phục vụ giao dịch điện tử (theo các lĩnh vực pháp luật đề cập trên đây) với việc nắm giữ SMTT đáng kể của DN (theo pháp luật cạnh tranh).

Khác với pháp luật cạnh tranh nhưng tương đồng với pháp luật về giao dịch điện tử và bảo vệ quyền lợi NTD Việt Nam, vào ngày 23 tháng 1 năm 2023, Ủy ban Thương mại Công bằng Hàn Quốc (KFTC) đã công bố Hướng dẫn đánh giá về lạm dụng VTTLTT của các nhà điều hành nền tảng trực tuyến¹²⁵ (có hiệu lực từ 12/1/2023) như một phần trong nỗ lực “tiền kiểm” hành vi lạm dụng của các DN thống trị trên nền tảng số tại quốc gia này, trong đó có đề cập đến các cách thức xác định VTTLTT tương đối mới mẻ. Hướng dẫn này quy định rằng ngoài các yếu tố truyền thống như doanh thu, các tiêu chí đặc thù của nền tảng trực tuyến là các yếu tố mới cần được sử dụng khi xác định liệu một DN chủ quản nền tảng số trung gian có nắm giữ VTTLTT hay không.¹²⁶ Riêng đối với tiêu chí thị phần, ngoài doanh thu, Hướng dẫn mới của KFTC còn quy định thêm cách tính dựa vào số lượng người dùng và lưu lượng truy cập.

Hai là, chưa ghi nhận những hình thái rào cản gia nhập mới với tư cách là biểu hiện của SMTT. Điển hình nhất của các rào cản gia nhập thị trường trong môi trường nền tảng số trung gian bao gồm hiệu ứng mạng, tính kinh tế theo quy mô và dữ liệu cùng sự tác động qua lại phức tạp giữa chúng. Trên thực tế, nhiều nhà kinh tế học cho quyền lực nắm giữ dữ liệu không tạo ra rào cản gia nhập vì các đặc điểm và giới hạn của dữ liệu, ví dụ như: chi phí thu thập và lưu trữ thấp, tính chất không độc quyền, không cạnh tranh cũng như giá trị giảm dần theo thời gian. Những DN đương nhiệm không có sự thống lĩnh trong việc nắm giữ các bộ dữ liệu hiện có vì bản thân dữ liệu không có giá trị kinh tế. Những DN mới tham gia hoàn toàn có thể giành được thị phần khi các sản phẩm và dịch vụ mới được thiết kế thông qua công nghệ hoặc chiến lược

¹²⁵ Hwa Ryung Lee (2024), “Abuse of Dominance in Digital Markets: The Korea Fair Trade Commission’s Google Play Store Decision”, *Seoul Journal of Economics*, Vol. 37, No. 1, pp: 37-54.

¹²⁶ Gồm: (i) hiệu ứng mạng, (ii) ảnh hưởng với tư cách là một “người gác cổng”, (iii) khả năng thu thập, duy trì và sử dụng dữ liệu, (iv) khả năng xuất hiện hàng hóa hoặc dịch vụ mới và (v) các tiêu chuẩn tính toán thị phần ngoài doanh thu bán hàng.

kinh doanh mới.¹²⁷ Các học giả luật học lại cho rằng sự chênh lệch về dữ liệu do các nền tảng số trung gian nắm giữ có thể tạo ra rào cản gia nhập điều đó gây khó khăn cho các nền tảng không thống trị trong khả năng cạnh tranh,¹²⁸ ví dụ như: chi phí chuyển đổi, quyền truy cập dữ liệu duy nhất.

Dữ liệu đủ lớn và đủ tốt sẽ kích hoạt hiệu ứng mạng, hiệu ứng mạng đủ lớn sẽ giúp nền tảng hưởng lợi từ tăng trưởng và tính kinh tế nhờ quy mô dữ liệu. Nhiều học giả, đặc biệt là những người tán thành quan điểm của Trường phái Chicago, lập luận rằng bản thân lợi thế kinh tế theo quy mô không tạo thành rào cản gia nhập.¹²⁹ Nhưng cũng có không ít các học giả theo trường phái hiện đại lại cho rằng nỗ lực đạt được và duy trì lợi thế kinh tế nhờ quy mô sẽ khuyến khích một số hành vi tạo ra rào cản nhất định, ví dụ tích hợp theo chiều dọc.¹³⁰ Thậm chí, nhiều nền tảng còn có thể đi xa đến mức lấy dữ liệu từ các nền tảng khác, như cách Google Maps đã làm khi thu thập hình ảnh từ Yelp để tăng số lượng ảnh cung cấp cho các khách hàng. Rõ ràng, điều này khiến cho việc gia nhập thị trường của các đối thủ cạnh tranh trở nên khó khăn hơn.¹³¹

Thứ hai, thông qua việc quy định duy nhất một khuôn khổ pháp lý trong kiểm soát tất cả các hành vi lạm dụng VTTLTT tác động đến thị trường Việt Nam, khẳng định VTTLTT của DN hoạt động trên các nền tảng số trung gian vẫn luôn là yêu cầu bắt buộc đối với UBCTQG trước khi đánh giá có hay không có hành vi lạm dụng và tác động của hành vi lạm dụng đó trên TTLQ. Khác với Việt Nam, hiện nay, ở một số quốc gia phát triển, việc quan sát được khả năng thực hiện hành vi có tính chất “lạm dụng” ngay cả khi các DN hoạt động trên các nền tảng số trung gian chưa đạt được VTTLTT đã thôi thúc nhà lập pháp ở các quốc gia này bổ sung cách tiếp cận khác, với sự xuất hiện của các khái niệm “vị thế thương lượng vượt trội” hay “sự phụ thuộc về kinh tế”.

¹²⁷ Jingyuan Ma (2022), “Entry Barriers of Data Monopoly”, In: *Regulating Data Monopolies*, Springer, Singapore, pp: 125-149.

¹²⁸ Matt Griffin *et al.* (2016), “A Case Study: Analyzing City Vitality with Four Pillars of Activity - Live, Work, Shop, and Play”, *Big Data*, Vol. (4)60, p. 61.

¹²⁹ Marc A. Eisner (1991), “Antitrust and the triumph of economics: Institutions, expertise, and policy change”, *University of North Carolina Press (Enduring Editions)*, p. 105.

¹³⁰ Daniel Crane (2014), “The Tempting of Antitrust: Robert Bork and the Goals of Antitrust Policy”, *Antitrust Law Journal*, Vol. (79) 835, p. 852.

¹³¹ Natasha Tiku, “Yelp Claims Google Broke Promise to Antitrust Regulators”, xem thêm tại: <https://www.wired.com/story/yelp-claims-google-broke-promise-to-antitrust-regulators> (truy cập ngày 16/12/2023).

Lạm dụng sự phụ thuộc về kinh tế, còn được gọi là lạm dụng vị trí thương lượng vượt trội là một khái niệm pháp lý được đặt ra nhằm giải quyết vấn đề cạnh tranh trong đó một bên tham gia giao dịch ở vị trí có sức mạnh tương đối so với một bên khác của quan hệ thương mại và thực hiện các hành vi lạm dụng vị trí đó. Sự bất cân xứng này có thể xuất hiện trong các trường hợp sau: (i) khi không có nền tảng nào khác cạnh tranh, tức không có dịch vụ thay thế dịch vụ của nền tảng; (ii) khi có dịch vụ thay thế tồn tại nhưng điều kiện thực tế khiến việc sử dụng dịch vụ đó là rất khó khăn; hoặc (iii) Ở một mức độ nhất định, các DN trên nền tảng có thể kiểm soát “tính tự do” của các điều khoản thương mại của giao dịch (giá cả, chất lượng, số lượng ...).¹³²

Khác với các hành vi lạm dụng VTTLTT bị cấm, lạm dụng sự phụ thuộc về kinh tế không đòi hỏi VTTLTT của DN ở bất kỳ thị trường nào. Thay vào đó, việc xác định dạng thức lạm dụng này chỉ yêu cầu một số loại vị trí vượt trội của DN so với đối tác trong một giao dịch và nhằm mục đích bảo vệ bên yếu thế hơn khỏi sự lạm dụng vị trí đó của bên có vị trí vượt trội.¹³³ Hiện nay, một số các quốc gia tiên phong đã xây dựng, phát triển hoặc điều chỉnh khung pháp lý về kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thương lượng vượt trội hoặc lạm dụng sự phụ thuộc về kinh tế của riêng các nền tảng số trung gian, ví dụ Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan ở châu Á và Pháp, Đức, Italia, Bỉ (cấp độ quốc gia) ở châu Âu.¹³⁴

2.1.2.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về xác định vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp trên nền tảng số trung gian

a. Về xác định thị phần

Trong lịch sử thực thi pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam, thị phần là tiêu chí được cơ quan quản lý cạnh tranh ưu tiên sử dụng khi xác định VTTLTT của các DN bị điều tra nói chung, ví dụ vụ việc của Công ty Bia VBL và Tân Hiệp Phát¹³⁵ hay

¹³² Nội dung này được đề cập trong phần giải thích của Ủy ban Thương mại công bằng Nhật Bản: https://www.jftc.go.jp/en/legislation_gls/imonopoly_guidelines_files/191217DPconsumerGL.pdf (truy cập ngày 13/03/2025).

¹³³ Bakhom, Mor (2015), “Abuse Without Dominance in Competition Law: Abuse of Economic Dependence and its Interface with Abuse of Dominance”, F. Di Porto, R. Podszun (eds.), *Abusive Practices in Competition Law*, Cheltenham, *Elgar*, pp: 157-184.

¹³⁴ Ở cấp độ lập pháp Châu Âu, Quy định 2019/1150 của EU (hay còn gọi là Quy định P2B) có thể được áp dụng, nhằm mục đích hạn chế sự mất cân bằng hợp đồng giữa các nền tảng số và người dùng thương mại.

¹³⁵ VBL đã ký nhiều hợp đồng với các điểm bán bia và tiêu thụ (uống) bia tại chỗ. Theo đó VBL có quyền độc quyền bán và tổ chức các hoạt động khuyến mại, quảng cáo và tiếp thị các loại bia do công ty này sản xuất, đặc biệt là hai loại bia cao cấp mang nhãn hiệu Heineken và Tiger tại các điểm bán và uống bia ngay ở điểm bán. Đổi lại, VBL cam kết “tài trợ” cho đối tác hợp đồng một khoản tiền mặt được thanh toán trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

của công ty Ánh Dương.¹³⁶ Xét riêng trong thị trường nền tảng số, tuy không có các quyết định chính thức nhưng thông qua các báo cáo nghiên cứu, UBCTQG đã cho thấy sự linh hoạt hơn trong việc tham khảo các tiêu chí xác định thị phần của các DN chủ quản. Ví dụ, trong bài nghiên cứu “Thực trạng cạnh tranh trên thị trường gọi xe trực tuyến” đăng tải trên website chính thức của mình, Cục CT & BVNTD (nay là UBCTQG) đã sử dụng kết quả khảo sát của ABI Research năm 2020, trong đó tiêu chí tính toán thị phần được sử dụng là “số cuộc xe hoàn thành”. Cụ thể, trong 200 triệu chuyến xe hoàn thành thông qua các ứng dụng tại Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2019 thì Grab chiếm 146 triệu cuộc xe, tương đương 73% thị phần. Lần lượt các vị trí tiếp theo nền tảng là Be với 31 triệu cuộc xe; nền tảng Go-Viet, với 21 triệu chuyến xe hoàn thành, tương ứng 10% thị phần; 1% còn lại thuộc về FastGo và các ứng dụng khác.¹³⁷ Tuy nhiên, trong Tài liệu hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử” vào năm 2022, Cục CT & BVNTD đã quay trở lại với tiêu chí doanh thu của các nền tảng trên thị trường vào năm 2021 của các nền tảng gọi xe.¹³⁸

Cơ sở thực tiễn ít ỏi (đặc biệt là sau thời điểm LCT năm 2018 có hiệu lực) sẽ khiến cho việc đưa ra các nhận xét và đánh giá về việc vận dụng quy tắc xác định VTTLTT thông qua thị phần của DN bị điều tra tại Việt Nam ở thời điểm này trở nên thiếu khách quan và chính xác. Thực tế này không chỉ đúng ở khía cạnh chung mà còn đúng trong trường hợp các hành vi lạm dụng VTTLTT xảy ra trên nền tảng số trung gian. Tuy nhiên, khi đặt trong sự vận động của pháp luật cạnh tranh ở một số quốc gia tiên phong trước các thách thức mới, ở một mức độ nhất định, một số quan sát có thể được tạm thời đưa ra.

Tại EU, vai trò của thị phần khi xác định VTTLTT của DN trong nền tảng số trung gian vẫn được thừa nhận rộng rãi. Trong vụ việc *Google Shopping*,¹³⁹ EC đã nhấn mạnh rằng việc phụ thuộc vào thị phần không bị loại trừ ở các thị trường rất năng động, đặc biệt khi thị trường không ổn định trong thời kỳ kinh tế tăng trưởng nhanh. Thị phần vẫn có thể cung cấp một dấu hiệu hữu ích khi một bên đã “trả tiền” cho người dùng ở bên còn lại của thị trường nền tảng số trung gian. Đối với các mô

¹³⁶ Xem thêm Quyết định số 10/QĐ-HĐCT ngày 30/12/2016 của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh.

¹³⁷ Xem thêm tại: https://www.bvntd.gov.vn/tintuc_sukien/thuc-trang-canhh-tranh-tren-thi-truong-goi-xe-truc-tuyen/.

¹³⁸ Hoàng Thị Thu Trang (2022), Cạnh tranh trong lĩnh vực nền tảng gọi xe trực tuyến, Tài liệu hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử”, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) - Cục CT & BVNTD, tr. 11.

¹³⁹ *Google Shopping* (Case AT.39740) Commission Decision of 27 June 2017, para 267.

hình kinh doanh nền tảng số trung gian dựa vào quảng cáo để kiếm lợi nhuận, thị phần ở phía bên này của thị trường cũng có thể là dấu hiệu của sự thống trị.

Tuy nhiên, thay vì chỉ dựa vào thị phần, EC đang ngày càng tính đến sự cạnh tranh tiềm ẩn trong việc đánh giá sự thống trị của mình trên các thị trường năng động. Trong quyết định về hoạt động TTKT của *Microsoft/Skype*, Ủy ban lập luận rằng thị phần chỉ cung cấp một dấu hiệu hạn chế về sức mạnh cạnh tranh trong bối cảnh thị trường dịch vụ truyền thông tiêu dùng Internet vì tính chất non trẻ và năng động của ngành, do đó thị phần có thể thay đổi nhanh chóng trong một khoảng thời gian ngắn.¹⁴⁰

Trong bối cảnh cạnh tranh năng động như vậy, “thị phần cao không nhất thiết biểu thị SMTT và do đó, gây thiệt hại lâu dài cho cạnh tranh”.¹⁴¹ Mặc dù Microsoft sẽ có thị phần từ 80% đến 90% sau TTKT trên TTLQ (thị trường dịch vụ cuộc gọi điện video được thực hiện trên máy tính trong hệ điều hành Windows), EC và Tòa án Sơ thẩm châu Âu kết luận rằng việc TTKT sẽ không làm nảy sinh lo ngại về cạnh tranh vì tính chất năng động của ngành và sự tồn tại của đủ các nhà cung cấp thay thế mà NTD có thể dễ dàng chuyển đổi.¹⁴² Lý luận tương tự đã được Tòa án Quảng Đông áp dụng trong vụ *Qihoo/Tencent* với việc tham chiếu đến quyết định của EC trong vụ *Microsoft/Skype*.¹⁴³

Ngoài ra, EC còn cho rằng ở các thị trường không giá cả, việc tính toán thị phần không phải lúc nào cũng hợp lý. Hay nói cách khác tỷ suất lợi nhuận của người dẫn đầu thị trường không nhất thiết phải là bằng chứng thuyết phục về quyền lực thị trường mà DN nắm giữ.¹⁴⁴ Hơn thế nữa, cạnh tranh có thể nảy sinh thông qua các đối thủ cạnh tranh tiềm năng cung cấp dịch vụ nền tảng không hoàn toàn trùng lặp với các dịch vụ hiện có của DN đương nhiệm. Cuối cùng, EC cũng khẳng định khi ranh giới TTLQ trở nên khó xác định, việc tính toán thị phần trên TTLQ với tư cách là thước đo VTTLTT thậm chí còn khó đạt được tính chính xác hơn.¹⁴⁵

¹⁴⁰ Case No COMP/M.6281 – Microsoft/Skype, 7 Oct. 2011, para. 78.

¹⁴¹ Case T-79/12, Cisco Systems Inc. and Messagenet SpA v. Commission, judgment of 11 Dec. 2013., para. 69.

¹⁴² Case No COMP/M.6281 – Microsoft/Skype, 7 Oct. 2011, paras 120-132 and Case T-79/12, Cisco Systems Inc. and Messagenet SpA v. Commission, judgment of 11 Dec. 2013, paras 68-95.

¹⁴³ T. Jiang (2014), “The Qihoo/Tencent Dispute in the Instant Messaging Market: The First Milestone in the Chinese Competition Law Enforcement?”, *World Competition*, Vol.37, p. 380.

¹⁴⁴ Robert O’Donoghue and Jorge Padilla (2020), “*The Law and economics of article 102 TFEU*”, 3rd edn, *Hart*, p.213.

¹⁴⁵ Tone Knapstad (2023), “Digital dominance: assessing market definition and market power for online platforms under Article 102 TFEU”, *European Competition Journal*, p. 19.

b. Về đánh giá sức mạnh thị trường đáng kể

Như đã đề cập, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh Việt Nam chưa có thông lệ thực hiện các đánh giá về quyền lực của DN trên TTLQ khi xác định VTTLTT nói chung. Tuy nhiên, trước sự hạn chế của tiêu chí thị phần và sự phức tạp của các đặc tính kỹ thuật - kinh tế học của nền tảng số trung gian, việc đánh giá SMTT trong các phân tích về hành vi lạm dụng VTTLTT là đòi hỏi và xu hướng tất yếu. Lập luận của Văn phòng Cartel Đức trong vụ việc Facebook năm 2019 là ví dụ điển hình.

Văn phòng Cartel Đức (Bundeskartellamt) đã đưa nhiều lập luận về các chỉ báo mới về SMTT khi điều tra hành vi lạm dụng VTTLTT thể hiện qua các điều khoản về chính sách quyền riêng tư mà Facebook áp dụng đối với người dùng trong vụ việc năm 2019.¹⁴⁶ Cụ thể gồm: (1) sự sẵn sàng chuyển đổi của NTD trong trường hợp áp dụng phí hoặc tiến trình đổi mới sản phẩm bị chậm hoặc ngừng lại; (2) tầm quan trọng của việc đổi mới, sáng tạo liên tục; và (3) rào cản gia nhập thấp. Thực chất, điều này xuất phát từ xu hướng “lật đổ thị trường” (market tipping) mạng xã hội diễn ra ở Hoa Kỳ mà Bundeskartellamt quan sát được trước đó.¹⁴⁷ Bundeskartellamt cũng ghi nhận một diễn biến tương tự đối với thị trường Đức. Trong khi Facebook gia nhập thị trường với một cách biệt đáng kể về cơ sở người dùng so với công ty dẫn đầu thị trường lúc bấy giờ là StudiVZ và SchülerVZ. Tuy nhiên, các DN này đã phải chứng kiến sự sụt giảm nhanh chóng về số lượng người dùng vào năm 2011. Đây cũng là năm mà Facebook trở thành nền tảng mạng xã hội dẫn đầu thị trường ở Đức.¹⁴⁸

¹⁴⁶ Bundeskartellamt decision B6-22/16 - Facebook. Vụ việc giữa Facebook và Bundeskartellamt (Cơ quan Cạnh tranh Liên bang Đức) năm 2019 liên quan đến hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh của Facebook trên thị trường mạng xã hội. Facebook bị cáo buộc đã thu thập và kết hợp dữ liệu người dùng từ nhiều nguồn khác nhau (như Instagram, WhatsApp, website bên thứ ba) mà không có sự đồng ý thực sự tự nguyện của người dùng. Bundeskartellamt cho rằng điều này vi phạm các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân và là hành vi lạm dụng quyền lực thị trường. Facebook đã buộc người dùng phải chấp nhận chính sách này nếu muốn tiếp tục sử dụng dịch vụ, làm suy yếu quyền tự quyết thông tin của người dùng. Đây là lần đầu tiên một cơ quan cạnh tranh liên kết vi phạm dữ liệu cá nhân với hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh. Facebook đã kháng cáo nhưng sau đó Tòa án Liên bang Đức ủng hộ lập luận của Bundeskartellamt.

¹⁴⁷ Evans, D. & Schmalensee, R. (2016), “Matchmakers - The New Economics of Multisided Platforms”, Boston, MA, *Harvard Business Review Press*, pp: 167-197. Tại đây, thị trường dịch vụ nền tảng mạng xã hội ban đầu được thống trị bởi ứng dụng Friendster (từ khoảng năm 2002 đến năm 2004), sau đó là MySpace (2004 đến 2008), trước khi bị Facebook giành lấy.

¹⁴⁸ Bundeskartellamt, 6 February 2019, B6-22/16, Facebook, paras 432-39: Cùng với đó, sau sự phá sản của các DN dẫn đầu thị trường trước đây cùng với sự rút lui của ứng dụng Google+ khỏi thị trường dành cho người dùng cá nhân, Bundeskartellamt giả định rằng thị trường đã bị lật đổ, khiến Facebook trở thành DN có VTTLTT.

Như vậy có thể thấy rằng, ngoài xu thế “xoay trục” sang các đánh giá về SMTT thay vì thị phần khi xác định VTTLTT của DN trên nền tảng số trung gian, cơ quan thực thi tại các quốc gia tiên phong cũng cho thấy sự đổi mới đáng kể trong việc lựa chọn các tiêu chí với tư cách là chỉ báo về SMTT trong bối cảnh mới. Đây là những kinh nghiệm mà UBCTQG có thể tiếp nhận trong kiểm soát các vụ việc lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam trong tương lai. Tuy nhiên, hầu hết các nhà nghiên cứu đều thừa nhận rằng việc sử dụng các tiêu chí mới này đòi hỏi rất nhiều sự cẩn trọng từ phía cơ quan thực thi.

2.1.3. Đánh giá tác động của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.1.3.1. Quy định của pháp luật về đánh giá tác động của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Đối với các vụ việc lạm dụng VTTLTT, LCT năm 2018 không đưa ra quy định cụ thể về đánh giá tác động hoặc khả năng gây tác động HCCT đáng kể.¹⁴⁹ Tuy nhiên, trên thực tế quy định cấm các hành vi lạm dụng VTTLTT trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam đã được xây dựng theo nguyên tắc hỗn hợp có sự đan xen giữa nguyên tắc vi phạm mặc nhiên (*per se rule*) và nguyên tắc đánh giá tác động (*rule of reasons*). Cấu thành hành vi vi phạm khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018 bao gồm hai yếu tố là hành vi và tổ hậu quả. Quy định này đòi hỏi cơ quan cạnh tranh ngoài xác định hành vi lạm dụng của DN hoặc nhóm DN có VTTLTT thì còn phải đánh giá hậu quả hoặc khả năng gây ra hậu quả cụ thể để đưa ra được quyết định xử lý phù hợp.

Ví dụ, đối với hành vi “*bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ*” thì cần phải có yếu tố hậu quả hoặc khả năng gây ra hậu quả là “*dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh*” thì mới cấu thành hành vi vi phạm. Trong thực tiễn kinh doanh, không ít trường hợp DN buộc phải bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ. Những nguyên nhân khách quan thúc đẩy quyết định thương mại này của DN thống lĩnh khiến cho hành vi bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ mất đi khả năng HCCT, tức không dẫn đến hoặc không tạo ra khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh.¹⁵⁰

Một cách khách quan, cần khẳng định rằng quy định trên đây của LCT năm

¹⁴⁹ Cục CT & BVNTD (2021), “Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh của vụ việc cạnh tranh và đề xuất xây dựng hướng dẫn đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh đáng kể cho Việt Nam”, *Dự án “Tăng cường các thể chế cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng” - AUS4REFORM*, tr. 32.

¹⁵⁰ Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng (2021), *tlđđ*, pp: 197-198.

2018 đối với vấn đề đánh giá tác động HCCT của hành vi lạm dụng nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian nói riêng đã có những điểm tiến bộ nhất định khi nhấn mạnh rõ quan điểm về điều chỉnh hành vi trên cơ sở hậu quả thay vì hình thức đơn thuần. Tuy nhiên, cách tiếp cận này vẫn có thể bộc lộ những hạn chế nhất định trước các thách thức mà nền tảng số trung gian đặt ra, cụ thể:

Một là, mỗi hành vi lạm dụng được quy định tại khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018 đều chỉ được “gắn” với một trong hai loại hậu quả luật định. Trên thực tế, các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian có thể gây ra đồng thời nhiều loại tác động khác nhau, đối với nhiều đối tượng khác nhau và thậm chí làm nảy sinh những loại tác động xa lạ với truyền thống. Việc cố định một cách rập khuôn cứng nhắc một loại hậu quả với từng hành vi sẽ khiến cho việc điều tra, đánh giá hậu quả của cơ quan thực thi trở nên thiếu chính xác, thiếu toàn diện hoặc thậm chí dẫn đến các kết luận sai bản chất.

Hai là, việc xác định và đánh giá tác động của các hành vi lạm dụng VTTLTT hiện nay đều chủ yếu dựa trên giá cả và do đó không tương thích với nền tảng số trung gian. Mô hình kinh doanh của các nền tảng, như đã đề cập, không còn dựa nhiều vào cơ chế giá. Yêu cầu về hiệu ứng mạng buộc các nền tảng phải chuyển trọng tâm cạnh tranh, không còn là các thông số liên quan đến giá - tiền tệ (giá cả lúc này bằng 0 hoặc không đáng kể), sang các yếu tố kỹ thuật, đặc biệt là dữ liệu. Ví dụ, khi người dùng bị yêu cầu phải cung cấp dữ liệu để tham gia nền tảng, việc đánh giá lượng dữ liệu bị yêu cầu so với mức độ cần thiết để phục vụ hoạt động kinh doanh của nền tảng không phải là câu hỏi dễ dàng trả lời được.

Ba là, nhiều nghiên cứu uy tín đã chứng minh rằng các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian vẫn có thể mang lại những tác động tích cực đối với thị trường và các tác nhân của thị trường. Ví dụ như, trong vụ việc *Google shopping*¹⁵¹, thuật toán ưu tiên hiển thị trong công cụ tìm kiếm của Google có tác động tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của các đối thủ. Tuy nhiên nếu công cụ tìm kiếm của Google không trả lời các truy vấn của NTD một cách thoả đáng, doanh thu của Google từ các nhà quảng cáo sẽ bị suy giảm nhanh chóng. Sự cải thiện trong thuật

¹⁵¹ Google Shopping (Case AT.39740) Commission Decision of 27 June 2017. Vào tháng 6 năm 2017, EC đã phạt Google 2,42 tỷ euro vì lạm dụng VTTLTT trên thị trường tìm kiếm trực tuyến bằng cách ưu tiên dịch vụ so sánh mua sắm của riêng mình (Google Shopping) so với các đối thủ cạnh tranh. Cuộc điều tra trước đó của EC cho thấy Google đã có hệ thống hướng người dùng đến dịch vụ mua sắm của riêng mình, cản trở sự cạnh tranh từ các dịch vụ so sánh mua sắm của đối thủ. Điều này đạt được thông qua việc ưu tiên hiển thị và đặt kết quả Google Shopping trong kết quả tìm kiếm, đồng thời hạ thấp kết quả của đối thủ cạnh tranh.

toán của Google bắt buộc phải mang đến trải nghiệm tốt hơn cho NTD để có thể thu được lợi nhuận lâu dài. Ở khía cạnh khác, việc Google giới thiệu thuật toán tìm kiếm mới, mang tính chuyên biệt trên thị trường để cải thiện chất lượng tìm kiếm cũng sẽ khuyến khích các đối thủ cạnh tranh khác, chẳng hạn như Bing.com, phát triển các thuật toán tương tự hoặc ưu việt hơn.¹⁵² Những tác động tích cực này của hành vi cần được đưa vào các phân tích của cơ quan thực thi trong bối cảnh thị trường năng động như thị trường nền tảng số trung gian.

Tuy nhiên, cách quy định tại khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018 lại cho thấy rằng, ít nhất về mặt câu chữ, dưới góc nhìn của nhà làm luật Việt Nam, các hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung chỉ gây ra hoặc hàm chứa nguy cơ gây ra các tác động tiêu cực. Việc không đánh giá khách quan các tác động tích cực bên cạnh các tác động tiêu cực của hành vi không chỉ gây ra tình trạng thiếu công bằng cho các DN bị điều tra/xử lý mà còn dẫn đến sự sai lầm trong việc lựa chọn chế tài tương ứng, từ đó ngăn cản việc phát huy vai trò và tác động tích cực của hành vi.

Bốn là, pháp luật Việt Nam về kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT chưa xây dựng được hệ thống các học thuyết tác động (theory of harm) phù hợp tương ứng với từng dạng hành vi lạm dụng VTTLTT và vì vậy cũng chưa sẵn sàng cho các hệ thống học thuyết tác động đối với các hành vi lạm dụng mới trên nền tảng số trung gian. Các quốc gia có nền pháp luật cạnh tranh phát triển tuy cũng lựa chọn cách tiếp cận từ hậu quả (effects-based approach) nhưng không gắn hậu quả vào dấu hiệu nhận diện hành vi. Việc điều tra và lý giải các tác động của từng dạng hành vi sẽ giao lại cho cơ quan thực thi dựa trên cơ sở vận dụng các học thuyết tác động. Cách điều chỉnh này vừa đảm bảo tính thống nhất, vừa đảm bảo sự linh hoạt. Trước các biểu hiện mới của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, các quốc gia này vì vậy cũng đang rà soát và chuẩn bị cho việc bổ sung, cập nhật các học thuyết tác động cũ hoặc xây dựng học thuyết tác động mới.

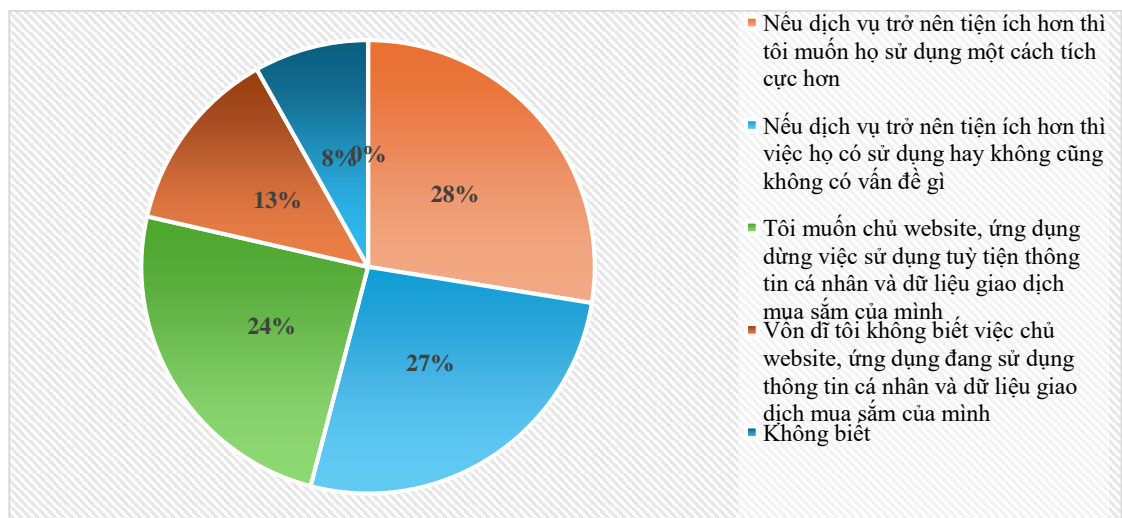
2.1.3.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về đánh giá tác động của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Trong vụ việc Grab và Uber năm 2018, trên cơ sở kết quả xác minh các tình tiết, chứng cứ của vụ việc, Cục CT & BVNTD đã xác định vụ việc này có cấu thành hành vi vi phạm pháp luật cạnh tranh với các phân tích về tác động của hành vi lên cấu trúc thị

¹⁵² Daria Kostecka-Jurczyk (2021), “Abuse of Dominant Position on Digital Market: Is the European Commission Going back to the Old Paradigm?”, *European Research Studies Journal*, Volume XXIV, Special Issue 1, 2021, pp: 120-132.

trường và nguy cơ lạm dụng. Theo đó, Cục CT & BVNTD cho rằng Grab và Uber đều là hai DN có SMTT, cạnh tranh trực tiếp với nhau nên việc Grab thôn tính Uber tại Đông Nam Á, trong đó có thị trường Việt Nam sẽ làm thay đổi cấu trúc thị trường theo hướng giảm số lượng chủ thể hoạt động trên thị trường và hình thành một DN có SMTT, theo đó tiềm ẩn nguy cơ lạm dụng vị trí thống lĩnh gây HCCT trên thị trường.¹⁵³ Thực tế, khi sự cạnh tranh giảm đi, NTD sẽ chịu ảnh hưởng nặng nề bởi sự biến mất của Uber có thể dẫn đến việc giảm các ưu đãi, tăng giá và chất lượng dịch vụ có thể không được cải thiện như trước.

Bên cạnh các đánh giá về tác động của hành vi lạm dụng VTTLTT gây ra bởi các DN chủ quản nên tăng số trung gian lên cấu trúc cạnh tranh, cơ quan thực thi Việt Nam cũng đã dành những sự quan tâm nhất định đến quyền được bảo vệ quyền riêng tư và dữ liệu của người dùng số. Điểm đáng lưu ý là cơ quan thực thi Việt Nam không chỉ tập trung vào các tác động bất lợi mà còn quan tâm đến các tác động có lợi cho NTD số. Xu thế này được thể hiện qua các nghiên cứu và khảo sát của Cục CT & BVNTD.¹⁵⁴ Đối với câu hỏi: “Anh/chị nghĩ như thế nào về việc chủ website, ứng dụng sử dụng thông tin cá nhân và dữ liệu giao dịch mua sắm của anh/chị cho mục đích quảng cáo trực tuyến, đưa tin, dịch vụ tìm kiếm ...?”, kết quả thu về như sau:

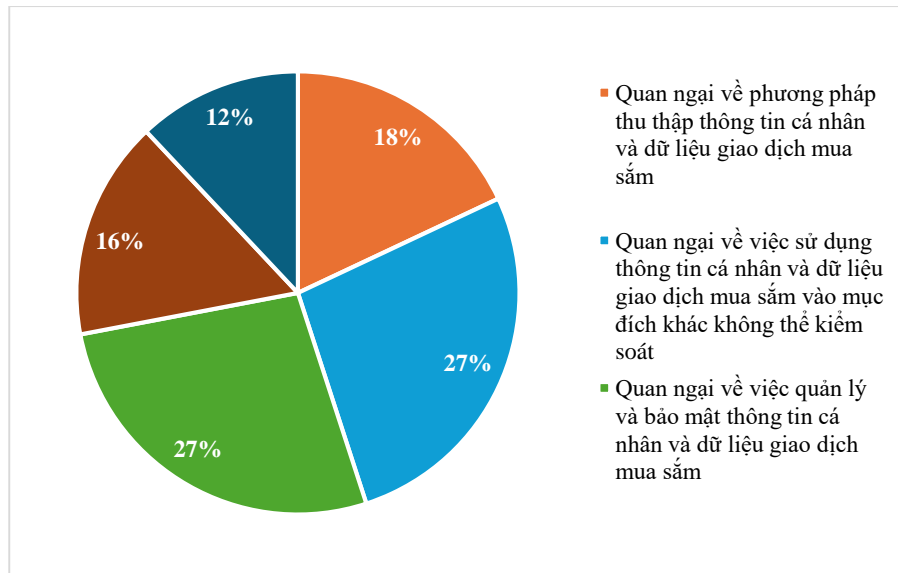


Biểu đồ 2.1: Quan điểm về việc sử dụng thông tin cá nhân và dữ liệu giao dịch mua sắm của sinh viên Việt Nam

¹⁵³ Cục CT & BVNTD (2019), Báo cáo thường niên năm 2019, Hà Nội, tr. 18.

¹⁵⁴ Tiêu Quang Khánh (2022), Giới thiệu kết quả khảo sát nhận thức của sinh viên về thực trạng cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử, Tài liệu hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử”, Cục CT & BVNTD - Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tr: 7-8.

Đồng thời, những quan ngại cụ thể mà người dùng số Việt Nam quan tâm đối với vấn đề thu thập, sử dụng, quản lý thông tin cá nhân và dữ liệu giao dịch mua sắm của các website, thương mại điện tử bao gồm:



Biểu đồ 2.2: Quan ngại về quyền riêng tư và dữ liệu trong hoạt động thương mại điện tử

Mở rộng góc nhìn ra phạm vi quốc tế, cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh ở một số khu vực pháp lý đã cho thấy sự đổi mới trong việc lựa chọn các tiêu chí đánh giá tác động phản cạnh tranh đối với hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Trong vụ việc *Google Shopping*, EC đã áp đặt một khoản tiền phạt kỷ lục đối với Google vì hành vi định vị và hiển thị dịch vụ so sánh mua sắm của mình thuận lợi hơn so với các đối thủ bằng cách hạ hạng bậc xếp hạng dịch vụ của đối thủ khi trả về các kết quả tìm kiếm chung bằng các thuật toán (đặc biệt là thuật toán Panda). EC lập luận rằng những hành động này có tác dụng làm giảm khả năng hiển thị và lưu lượng truy cập của đối thủ (không thể thay thế hiệu quả lưu lượng truy cập từ các nguồn khác) và điều này gây hại cho NTD và người bán. Quyết định này của EC đã được Tòa án Sơ thẩm giữ nguyên. Phản đối lập luận của EC, Google khẳng định rằng hành vi của nền tảng là một phần của sự cạnh tranh về mặt giá trị và dịch vụ so sánh mua sắm của họ là một sự đổi mới. Toà án Sơ thẩm và EC đều bác bỏ lập luận này. Các thiết chế này cho biết họ không thể thấy được sự đổi mới nào có thể tồn tại trong một công cụ tìm kiếm ủng hộ Google.

Nghịch lý là, trong cùng vụ việc có tính chất hoàn toàn tương tự, FTC tuy đã đã tiến hành một cuộc điều tra nhưng cuối cùng đã quyết định đóng lại cuộc điều tra vì nhận thấy rằng những thay đổi trong cách Google hiển thị nội dung của mình (thông qua các thay đổi về thuật toán và thiết kế) có thể được coi là sự cải thiện chất lượng của sản phẩm (kết quả tìm kiếm) và không tìm thấy bằng chứng cho thấy các hành vi đó là phản cạnh tranh. Cơ quan Cạnh tranh Thổ Nhĩ Kỳ sau đó cũng đưa ra kết luận giống với FTC.

Từ việc quan sát phản ứng và lập luận của cơ quan thực thi tại các quốc gia tiên phong được đề cập trên đây, một số nhận xét cơ bản có thể được rút ra về thực tiễn đánh giá tác động HCCT đối với hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian:

Thứ nhất, nội dung đánh giá tác động HCCT của cơ quan thực thi tại các quốc gia đang cho thấy sự phân hoá rõ nét trước hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Thực tế này phản ánh một vấn đề mang tính chiều sâu hơn, đó là sự “bối rối” của các cơ quan thực thi trong việc vận dụng “học thuyết tác động” (theories of harm) truyền thống vào các dạng thức hành vi lạm dụng VTTLTT mới trên nền tảng số trung gian. Nền tảng số trung gian với nhiều động lực kinh tế mới cùng sự tác động đan xen, đa chiều giữa chúng khiến cho việc lựa chọn, điều chỉnh hoặc/và kết hợp các học thuyết tác động này trở nên khó khăn hơn rất nhiều.

Thứ hai, các yếu tố phi giá cả đã được ưu tiên sử dụng, đặc biệt trong các đánh giá tác động đến NTD. Xung đột với cách tiếp cận truyền thống khi lợi ích của việc khuyến khích cạnh tranh đối với NTD được phản ánh qua giá cả, các DN trên nền tảng số trung gian cung cấp các dịch vụ đến NTD với mức giá rất thấp, thậm chí bằng 0. Do đó, việc nhìn nhận tác động phản cạnh tranh của các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian cần được thực hiện dưới các lăng kính khác. Từ đây, các tiêu chí được sử dụng có thể là tác động đối với quyền riêng tư, quyền kiểm soát dữ liệu, quyền lựa chọn của NTD; tác động đối với tiến trình đổi mới sáng tạo ...

Như vậy, những khác biệt trong mô hình kinh doanh đã dẫn đến những khác biệt trong cách thức mà các DN thống lĩnh gây ra tác động đối với môi trường và NTD thông qua các hành vi lạm dụng trên nền tảng số trung gian. Kinh nghiệm trên đây tại các quốc gia tiên phong sẽ là cơ sở thực tiễn quan trọng cho UBCTQG trong việc cập nhật, điều chỉnh mô thức đánh giá tác động của các hành vi tương ứng ảnh

hưởng đến thị trường Việt Nam. Trong đó, nhiệm vụ quan trọng nhất là cần xây dựng và hoàn thiện các học thuyết tác động với các tiêu chí và chứng cứ tương hỗ, vừa đảm bảo tính phù hợp, vừa thể hiện tính linh hoạt đáp ứng được những đòi hỏi từ sự đa dạng và phức tạp của các nền tảng số trung gian.

2.2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

2.2.1. Nhận diện các hành vi lạm dụng mang tính chất bóc lột trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

2.2.1.1. Quy định của pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng mang tính chất bóc lột bị kiểm soát

Tương tự cách tiếp cận của đa số quốc gia, pháp luật cạnh tranh Việt Nam cấm các dạng thức hành vi lạm dụng SMTT của DN nắm giữ VTTLTT để hưởng lợi một cách bất công thông qua việc tước đoạt đi các lợi ích chính đáng của khách hàng, tức các hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính chất bóc lột. Cụ thể gồm:

Thứ nhất, hành vi áp đặt giá mua, giá bán hàng hóa, dịch vụ bất hợp lý hoặc ấn định giá bán lại tối thiểu gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng: Hành vi lạm dụng VTTLTT được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018 thực chất bao hàm hai hành vi bộ phận, bao gồm áp đặt giá mua và áp đặt giá bán. Tuy nhiên, cấu thành của các hành vi này đều dựa trên nguyên lý về sự “ép buộc” đơn phương về mặt giá cả của DN thống lĩnh và tính “bất hợp lý” của sự ép buộc đó.

Thứ hai, hành vi hạn chế sản xuất, phân phối hàng hóa, dịch vụ, giới hạn thị trường, cản trở sự phát triển kỹ thuật, công nghệ gây ra hoặc có khả năng gây ra thiệt hại cho khách hàng: Hành vi lạm dụng VTTLTT được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018 được hợp thành từ ba hành vi. Nhìn chung, đây là dạng hành vi mà DN có VTTLTT tự hạn chế các nguồn lợi của mình trong thời gian ngắn để có thể tước đoạt được những giá trị kinh tế bất chính về lâu dài từ các tác nhân của thị trường. Tuy trong từng hành vi, DN thống lĩnh sẽ hướng đến việc hạn chế từng nguồn lợi ích kinh tế khác nhau nhưng kết quả sau cùng của các hành vi này đều tương đối đồng nhất. Nhóm hành vi này, nhìn chung, sẽ khiến cho số lượng/sản lượng, thị trường hoặc hàm lượng giá trị khoa học chứa đựng trong sản phẩm bị thu hẹp theo ý chí của DN thống lĩnh.

Có thể thấy rằng các quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam về nhóm các hành vi lạm dụng mang tính chất bóc lột chỉ phản ánh đặc trưng của thị trường truyền thống mà chưa thể hiện được sự tương thích với nền tảng số trung gian. Cụ thể, trong các thị trường truyền thống, hành vi bóc lột thường thể hiện qua việc áp đặt mức giá quá cao đối với NTD. Trong thị trường nền tảng số trung gian, các hình thức bóc lột có thể được biểu hiện khác đi, chẳng hạn như làm “xấu đi” các điều khoản về quyền riêng tư và thu thập dữ liệu của người dùng hoặc hạn chế khả năng chuyển dữ liệu cá nhân sang các nền tảng khác.¹⁵⁵ Cả hai hình thức này đều khó có thể “vừa vặn tuyệt đối” với biểu hiện của hành vi định giá huỷ diệt bởi chúng hướng đến việc làm suy giảm chất lượng dịch vụ.

Ngoài ra, hành vi lạm dụng có thể được hiểu theo hướng áp đặt các mức giá “phi tiền tệ” quá cao, chẳng hạn như việc thu thập dữ liệu hoặc buộc người dùng phải tiếp xúc với quá nhiều quảng cáo.¹⁵⁶ Các thị trường nền tảng số trung gian cũng có thể xuất hiện hiện tượng định giá cá nhân hóa hoặc áp dụng các điều khoản dịch vụ tùy chỉnh và đặt ra câu hỏi liệu có phải là biểu hiện của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thông qua phân biệt giá hay không.¹⁵⁷

2.2.1.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng mang tính chất bóc lột bị kiểm soát

Tại Việt Nam, “phụ phí nắng nóng” của Grab là một trong số ít vụ việc có dấu hiệu của hành vi lạm dụng bóc lột của nền tảng số trung gian. Vào tháng 7/2022, Cục CT & BVNTD đã nhận được phản án về việc Grab thông báo áp dụng “phụ phí nắng nóng” với các dịch vụ vận chuyển hành khách, hàng hóa bằng xe mô-tô hai bánh, gồm GrabBike, GrabFood, GrabMart và GrabExpress tại Hà Nội, TPHCM và một số khu vực khác tại Việt Nam kể từ ngày 6/7/2022.¹⁵⁸ “Phụ phí nắng nóng” được áp dụng với điều kiện nhiệt độ ngoài trời trong khung giờ nhất định đạt từ 35⁰C trở lên. Các khung giờ này được Grab xác định trên cơ sở tham khảo dự báo thời tiết tại các

¹⁵⁵ Stucke, M. (2018), “Should We Be Concerned About Data-opolies?”, *Georgetown Law, Technology Review*, Vol. 2/2, pp: 275-324.

¹⁵⁶ Gebicka, A. & A. Heinemann (2014), “Social Media & Competition Law”, *World Competition*, Vol. 37/2, pp: 149-172.

¹⁵⁷ OECD (2018), *Quality Considerations in Zero-Price Markets: Background note by the Secretariat*, [https://one.oecd.org/document/DAF/COMP\(2018\)14/en/pdf](https://one.oecd.org/document/DAF/COMP(2018)14/en/pdf) (truy cập ngày 19/3/2025).

¹⁵⁸ Cục CT & BVNTD (2022), *Báo cáo thường niên năm 2022*, Hà Nội, tr. 7

trang tin điện tử: <https://www.accuweather.com/> và <https://www.tomorrow.io/> và với mức tăng 5.000 đồng mỗi chuyến GrabBike, đơn hàng GrabFood, GrabMart và 3.000 đồng với dịch vụ GrabExpress. Loại phụ phí mới này được áp dụng đồng thời với các phụ phí trước đó của nền tảng gọi xe công nghệ này như phí thời tiết xấu (trời mưa), chuyến xe ban đêm, khung giờ cao điểm, phí chờ lâu ... Đáng lo ngại hơn, tất cả những khoản thu này của Grab đều thực hiện theo dạng thức là: hãng chỉ thông báo và thu tiền, khách hàng buộc phải chấp nhận. Nhiều ý kiến cho rằng đây là hình thức tận thu mới của hãng xe công nghệ này sau khi đã thâm tóm thành công thị trường gọi xe hai bánh và 4 bánh qua ứng dụng đặt xe.

Gần đây nhất, vào cuối tháng 12/2025, ứng dụng nhắn tin Zalo do Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG vận hành đã trở thành tâm điểm quan tâm của cơ quan quản lý nhà nước và dư luận khi cập nhật một bộ điều khoản sử dụng yêu cầu người dùng chấp thuận để tiếp tục sử dụng dịch vụ, trong đó mở rộng phạm vi thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân mà không cung cấp cơ chế lựa chọn rõ ràng cho người dùng. Trước đó, UBCTQG sau đó đã mời VNG làm việc vào ngày 31/12/2025 để làm rõ các nội dung liên quan đến thu thập, sử dụng và chia sẻ dữ liệu người dùng trên nền tảng. Sau quá trình kiểm tra, ngày 22/1/2026, UBCTQG ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với VNG số tiền 810 triệu đồng do nhiều hành vi vi phạm Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trong hoạt động thu thập và sử dụng dữ liệu cá nhân, như không thiết lập được cơ chế cho phép người dùng lựa chọn phạm vi dữ liệu đồng ý cung cấp, không có lựa chọn rõ ràng để từ chối việc sử dụng dữ liệu cho mục đích quảng cáo và thương mại, và đưa vào các điều khoản vi phạm trong hợp đồng điện tử áp dụng với người dùng. Quyết định này buộc VNG phải chấm dứt các hành vi vi phạm, rà soát và điều chỉnh các chính sách, điều khoản sử dụng nhằm đảm bảo quyền kiểm soát dữ liệu của người tiêu dùng theo quy định pháp luật hiện hành.¹⁵⁹

Từ góc độ pháp lý, có thể nhận thấy rằng cách tiếp cận của UBCTQG trong vụ việc Zalo chủ yếu đặt trong khuôn khổ pháp luật bảo vệ quyền lợi NTD, với trọng tâm là bảo đảm quyền được thông tin, quyền lựa chọn và quyền kiểm soát dữ liệu cá

¹⁵⁹ Ban Kiểm soát hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung (UBCTQG), Ủy ban Cảnh tranh Quốc gia xử phạt vi phạm hành chính đối với Công ty Cổ phần Tập đoàn VNG (Zalo), xem thêm tại: https://vcc.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=9343771e-96be-48b5-a35d-b8ea9bc1aa93&id=301efa2c-02d6-4df6-9b57-2291a6293060 (truy cập ngày 22/1/2026).

nhân của người dùng. Các biện pháp xử lý được áp dụng, bao gồm xử phạt vi phạm hành chính và yêu cầu điều chỉnh điều khoản sử dụng, đều nhằm khắc phục tình trạng bất cân xứng thông tin và hạn chế rủi ro xâm phạm quyền riêng tư của người tiêu dùng. Tuy nhiên, cách tiếp cận này rõ ràng chưa đặt vụ việc trong mối liên hệ với cấu trúc thị trường và SMTT của DN chủ quản nền tảng, dù Zalo đang nắm giữ vị trí đặc biệt quan trọng trên thị trường dịch vụ nhắn tin và nền tảng số tại Việt Nam.

Xét dưới lăng kính của pháp luật cạnh tranh, hành vi yêu cầu người dùng “chấp thuận toàn bộ hoặc ngừng sử dụng dịch vụ” có thể được nhìn nhận như một biểu hiện của việc khai thác sức mạnh thị trường để áp đặt điều kiện giao dịch bất lợi, trong đó dữ liệu cá nhân trở thành “đổi giá” bắt buộc mà người dùng phải chấp nhận để tiếp cận dịch vụ thiết yếu. Trong bối cảnh hiệu ứng mạng lưới, chi phí chuyển đổi cao và sự phụ thuộc của người dùng vào nền tảng nhắn tin phổ biến, khả năng từ chối điều khoản của người dùng trên thực tế là rất hạn chế. Điều này làm gia tăng nguy cơ hình thành hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính chất bóc lột, thông qua việc mở rộng quyền kiểm soát và khai thác dữ liệu vượt quá mức cần thiết cho việc cung cấp dịch vụ cốt lõi.

Tuy nhiên, trong vụ việc này, UBCTQG chưa tiến hành phân tích các yếu tố cốt lõi của hành vi lạm dụng VTTLTT theo Luật Cạnh tranh, như xác định thị trường liên quan trong môi trường đa chiều của nền tảng số, đánh giá vị trí thống lĩnh của doanh nghiệp dựa trên dữ liệu và hiệu ứng mạng, hay xem xét tác động loại trừ hoặc bóc lột đối với người dùng và các đối thủ tiềm năng. Việc không đặt vụ việc trong khuôn khổ pháp luật cạnh tranh khiến khía cạnh “quyền lực dữ liệu” như một nguồn lực thị trường thiết yếu chưa được nhận diện đầy đủ, đồng thời làm mờ đi mối liên hệ giữa bảo vệ dữ liệu cá nhân và kiểm soát hành vi phản cạnh tranh trong nền kinh tế số. Từ đó, vụ việc Zalo có thể được coi là một trường hợp rất điển hình tại Việt Nam cho thấy sự giao thoa nhưng chưa được tích hợp hiệu quả giữa pháp luật bảo vệ người tiêu dùng, pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân và pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam.

Ở góc độ quốc tế, các quan sát về hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính chất bóc lột có thể được tìm thấy tại các quốc gia có nền kinh tế thị trường phát triển. Ví dụ vào tháng 11 năm 2018 sau khi nhận được nhiều khiếu nại từ người bán, Văn phòng Cartel Liên bang Đức (Bundeskartellamt) đã khởi xướng các thủ tục điều tra hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính chất bóc lột đối với nền tảng Amazon để xem

xét các điều khoản kinh doanh và hoạt động của Amazon đối với người bán trên thị trường Đức (amazon.de).¹⁶⁰ Các khiếu nại này liên qua đến nhiều khía cạnh khác nhau của các điều khoản kinh doanh chung của Amazon được đề cập trong Thỏa thuận giải pháp kinh doanh (Business Solutions Agreement) cũng như một số quy tắc mang tính không công bằng đối với người bán trên các thị trường của Amazon.¹⁶¹

Bundeskartellamt đã xem xét hầu hết các điều khoản kinh doanh liên quan theo bài kiểm tra lạm dụng mang tính bóc lột (Điều 19(1), (2) số 2 và 3 Luật Chống hạn chế cạnh tranh của Đức hay ARC),¹⁶² tức Amazon đã áp đặt các điều khoản kinh doanh không công bằng lên người bán hoạt động trên nền tảng. Theo đó, cơ quan này cho rằng việc áp đặt các điều khoản không cân xứng có thể cấu thành hành vi lạm dụng bóc lột của một DN có vị thế thống lĩnh dựa trên các yếu tố định tính. Bài kiểm tra định tính này yêu cầu sự cân nhắc giữa lợi ích của các bên liên quan cũng như các lợi ích được phản ánh bởi ARC và các quy định pháp luật từ các lĩnh vực khác ngoài luật chống độc quyền.

Ở đây, Bundeskartellamt đã xem xét đến luật về các điều khoản và điều kiện chung, bảo vệ chống lại việc loại bỏ quyền tự quyết cơ bản của các bên khác trong hợp đồng. Bundeskartellamt cũng ghi nhận rằng không phải mọi điều khoản có khả năng gây bất lợi cho người bán đều đương nhiên vi phạm luật chống độc quyền. Tuy nhiên, cơ quan kết luận rằng tổng thể việc áp dụng các điều khoản và điều kiện liên quan của Amazon đã hạn chế một cách nghiêm trọng hoạt động cạnh tranh của người bán trên sàn giao dịch hoặc thậm chí khiến họ không thể thực hành cạnh tranh, đặc biệt là do thiếu các biện pháp để buộc Amazon tuân thủ các nghĩa vụ hợp đồng chính.¹⁶³

¹⁶⁰ Bundeskartellamt (2018) Bundeskartellamt initiates abuse proceeding against Amazo, xem tại: https://www.bundeskartellamt.de/SharedDocs/Meldung/EN/Pressemitteilungen/2018/29_11_2018_Verfahrenseinleitung_Amazon.html?nn=48888 (truy cập ngày 4/9/2024).

¹⁶¹ Những quy tắc thiếu công bằng (unfair conducts) của Amazon gồm: thiếu minh bạch về các điều khoản kinh doanh; chấm dứt và chặn tài khoản của người bán một cách đột ngột mà không chứng minh được tính hợp lý; bất hoạt khả năng của người bán trong việc buộc Amazon thực thi nghĩa vụ hợp đồng và làm rõ các vấn đề về giải quyết tranh chấp; sự thiệt thòi của người bán trong các đánh giá của khách hàng đối với sản phẩm của người bán trên nền tảng; nghĩa vụ của người bán phải chuyển giao quyền sử dụng thông tin sản phẩm (đặc biệt là hình ảnh) cho Amazon; nghĩa vụ bất hợp lý phải chịu chi phí trả lại hàng của khách hàng áp dụng đối với người bán ...

¹⁶² Bản tiếng Anh có tại: https://www.gesetze-im-internet.de/englisch_gwb/ (truy cập ngày 4/9/2024).

¹⁶³ Tiến trình điều tra đã chính thức khép lại vào ngày 17 tháng 7 năm 2019 với những cam kết của Amazon về việc điều chỉnh và thay đổi các điều khoản kinh doanh của mình đối với người bán hoạt động trên nền tảng này. Xem thêm tại: https://www.bundeskartellamt.de/SharedDocs/Meldung/EN/Pressemitteilungen/2019/17_07_2019_Amazon.html?jsessionid=98F173CFCF40CBB4E3AA149FF088832E.1_cid362 (truy cập ngày 4/9/2024)

2.2.2. Nhận diện các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường mang tính chất loại trừ trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

2.2.2.1. Quy định của pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng mang tính chất loại trừ bị kiểm soát

Bên cạnh các hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính chất bóc lột, pháp luật cạnh tranh Việt Nam còn cấm các hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính chất loại trừ. Nhóm các hành vi này đều dẫn đến dạng thức hậu quả chung là khiến cho cấu trúc thị trường bị can thiệp theo hướng có lợi cho DN thống lĩnh. Lúc này, DN thống lĩnh sẽ sử dụng VTTLTT mà mình nắm giữ để duy trì hoặc gia tăng SMTT. Các hành vi lạm dụng VTTLTT bị cấm trong khuôn khổ pháp luật cạnh tranh Việt Nam bao gồm:

Thứ nhất, hành vi bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ dưới giá thành toàn bộ dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến loại bỏ đối thủ cạnh tranh: Đây chính là hành vi thường “định giá huỷ diệt” theo thông lệ quốc tế. Theo đó, DN có VTTLTT tiến hành bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ với mức giá thấp hơn giá thành toàn bộ và việc định giá này khiến cho các DN đối thủ không thể tồn tại được trên thị trường.

Thứ hai, hành vi áp dụng điều kiện thương mại khác nhau trong các giao dịch tương tự dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản DN khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ DN khác. Thông thường, đây là dạng hành vi mà DN thống lĩnh hướng đến việc tạo ra sự bất bình đẳng trong cạnh tranh đối với thị trường cấp dưới, tức thị trường của đối tác là nhà phân phối, nhà bán lẻ mà không phải là thị trường của DN thống lĩnh.

Thứ ba, hành vi áp đặt điều kiện cho DN khác trong ký kết hợp đồng mua, bán hàng hóa, dịch vụ hoặc yêu cầu DN khác, khách hàng chấp nhận các nghĩa vụ không liên quan trực tiếp đến đối tượng của hợp đồng dẫn đến hoặc có khả năng dẫn đến ngăn cản DN khác tham gia, mở rộng thị trường hoặc loại bỏ DN khác. Loại hành vi lạm dụng mang tính chất loại trừ này được cấu thành từ hai hành vi với hình thức khách quan khác nhau. Tuy nhiên, về bản chất, các DN thống lĩnh khi thực hiện dạng hành vi này đều thông qua công cụ hợp đồng, theo hướng buộc bên còn lại của hợp đồng phải chấp nhận việc thực thi các hành vi thương mại nhằm hạn chế khả năng cạnh tranh của các DN mà DN thống lĩnh nhắm mục tiêu.

Thứ tư, hành vi ngăn cản việc tham gia hoặc mở rộng thị trường của DN khác: Đây là dạng hành vi mà DN có VTTLTT hướng đến việc sử dụng quyền lực thị trường của mình để bảo vệ hoặc tăng cường VTTLTT của mình bằng cách loại bỏ những đối thủ cạnh tranh tiềm năng hoặc ngăn cản đối thủ hiện hữu mở rộng thị trường nhưng chưa đến mức loại bỏ các DN hiện hữu ra khỏi TTLQ.

Có thể thấy rằng về cơ bản, nét phức tạp của nền tảng trung gian cũng chưa được chuyển hoá vào các quy định hiện hành về nhận diện hành vi lạm dụng mang tính chất loại trừ. Ví dụ, việc xác định hành vi định giá cướp bóc (predatory pricing) trong các thị trường nền tảng số trung gian cũng đang ngày càng trở nên phức tạp hơn vì đa số các dịch vụ được DN chủ quản cung cấp với mức giá không liên quan trực tiếp đến chi phí, do lợi nhuận được thu hồi từ các dịch vụ khác. Dịch vụ tìm kiếm trực tuyến mà Google cung cấp có giá bằng 0 đối với khách hàng, nhưng chi phí được thu hồi và lợi nhuận được tạo ra từ các dịch vụ khác như quảng cáo kỹ thuật số.

Tương tự với hành vi mua bán kèm, biểu hiện của hành vi này đòi hỏi về sự tồn tại của ít nhất hai sản phẩm riêng biệt (sản phẩm chính và sản phẩm được mua bán kèm). Trong môi trường nền tảng số trung gian, mối liên kết giữa các sản phẩm dịch vụ số được DN chủ quản cung cấp mang tính chặt chẽ đến nỗi rất khó để vạch ra ranh giới giữa tính vi phạm hoặc không. Ví dụ, một tính năng mới hoặc một chức năng mới được thêm vào một sản phẩm dịch vụ số trên nền tảng thì có nên được xem là một sản phẩm “riêng biệt nhưng đi kèm” với sản phẩm gốc hay không? Hoặc nếu DN chủ quản thiết kế các sản phẩm dịch vụ bổ sung nhưng không tương thích hoặc bị hạn chế với các sản phẩm được cung ứng bởi các nền tảng đối thủ có nên được xem là hành vi mua bán kèm hay không.

Bên cạnh một số hạn chế trên đây, cũng cần khẳng định rằng các dạng hành vi được quy định là hành vi lạm dụng VTTLTT bị cấm trong pháp luật cạnh tranh Việt Nam hiện nay tỏ ra tương đồng với thông lệ quốc tế trong việc điều chỉnh phần lớn các hành vi lạm dụng trong bối cảnh mới. Điều chúng ta cần làm là cập nhật các quy định truyền thống để áp dụng hiệu quả và chính xác hơn.

Ngoài ra, điểm h khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018 còn quy định thêm rằng ngoài các hành vi lạm dụng VTTLTT được liệt kê trên đây, nếu trong các luật chuyên ngành khác có quy định về hành vi lạm dụng VTTLTT trong lĩnh vực chuyên ngành đó thì

cũng sẽ bị kiểm soát và chịu sự xử lý theo quy định của LCT năm 2018. Điều này, một mặt cho phép UBCTQG thực thi quyền hạn trong kiểm soát các hành vi lạm dụng mới diễn ra trên nền tảng số trung gian nhưng mặt khác sẽ đặt ra yêu cầu đối với nhà lập pháp trong việc luật hoá các hành vi lạm dụng mới này vào đạo luật cạnh tranh hoặc văn bản quy phạm pháp luật mới. Đây cũng là cách tiếp cận được nhiều quốc gia lựa chọn trong thời gian vừa qua. Những dạng hành vi lạm dụng mới của các DN nền tảng số thống lĩnh mà cơ quan lập pháp một số quốc gia tiên phong quan tâm nhất hiện nay chủ yếu liên quan đến:

Thứ nhất, hành vi “đắc lợi cưỡng bức”: Hành vi “đắc lợi cưỡng bức” (forced free riding) biểu hiện qua việc các nền tảng số trung gian chiếm đoạt sự đổi mới của các DN phụ thuộc vào nền tảng đó để tiếp cận người dùng cuối. Nhiều nền tảng số trung gian vừa giữ vai trò cung cấp môi trường tương tác cho các tác nhân ở các bên của thị trường vừa thực hiện hoạt động kinh doanh trên chính thị trường đó. Điều này cho phép các nền tảng số trung gian có thể tận dụng vai trò trung gian của nó, bao gồm cả quyền truy cập vào dữ liệu về cả người bán và NTD, để cố gắng ngăn chặn sự cạnh tranh trên các TTLQ đến nền tảng.

Thứ hai, hành vi “tự ưu tiên”: Tuy còn nhiều tranh cãi nhưng “tự ưu tiên” (self-preferencing) vẫn được xem là một loại hành vi lạm dụng mới của các nền tảng số trung gian, ít nhất là về mặt hình thức. Hành vi “tự ưu tiên” thường liên quan đến VTTLTT do các nền tảng này nắm giữ và với những rủi ro xuất phát từ sự tích hợp theo chiều dọc và độc quyền nhóm. Trên thực tế, dạng hành vi này bắt nguồn từ quyết định của Ủy ban châu Âu liên quan đến hành động của Google trong vụ việc *Google shopping*.¹⁶⁴

Trên thực tế, “dáng dấp” của hành vi tự ưu tiên của các nền tảng số trung gian đã được đề cập trong Luật Giao dịch điện tử 2023 tại điểm b khoản 3 Điều 47. Theo đó, chủ quản các nền tảng số quy mô rất lớn phục vụ giao dịch điện tử có trách nhiệm công bố công khai nguyên tắc chung, thông số hoặc tiêu chí được sử dụng để đưa ra khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo cho người sử dụng và cho phép người sử dụng lựa chọn phương án không sử dụng khuyến nghị hiển thị nội dung, hiển thị quảng cáo dựa trên phân tích dữ liệu về người sử dụng. Tuy nhiên, việc

¹⁶⁴ Xem thêm chú thích 158.

“chuyển hoá” hành vi không thực hiện đúng trách nhiệm này trở thành hành vi lạm dụng VTTLTT là không thể thực hiện được trong bối cảnh pháp lý hiện nay.

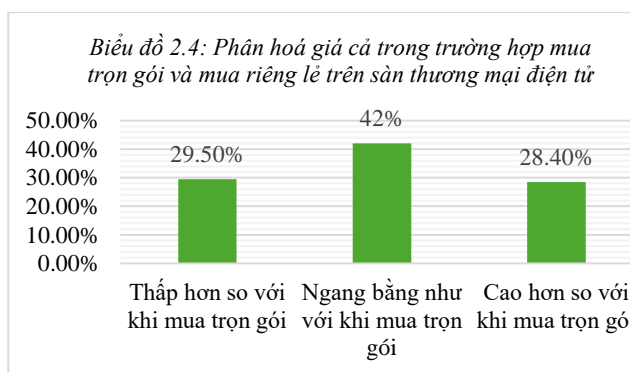
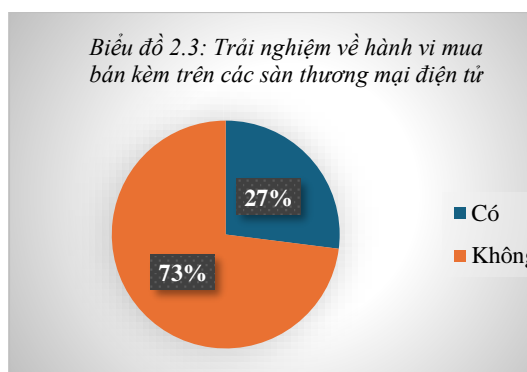
Thứ ba, hành vi “ràng buộc chính sách về quyền riêng tư”: Hành vi “ràng buộc chính sách về quyền riêng tư” (privacy policy tying) xảy ra khi DN nền tảng nắm giữ VTTLTT áp đặt các điều khoản thu thập dữ liệu đối với người dùng của mình. Chính sách quyền riêng tư là tài liệu pháp lý mô tả cách các DN thu thập dữ liệu người dùng, xử lý và chia sẻ dữ liệu đó khi cung cấp dịch vụ của chúng. Nhìn chung, chính sách về quyền riêng tư được “nhúng” vào các điều kiện dịch vụ và do đó khi người dùng chấp nhận “cái sau”, họ cũng chấp nhận “cái trước”. Thông thường, các chính sách này cho phép các DN thu thập và kết hợp dữ liệu người dùng từ các dịch vụ khác nhau (thường không liên quan đến nhau) cũng như nhiều nguồn của bên thứ ba.

Bên cạnh LCT năm 2018, rải rác trong các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kinh tế số gần đây, nhà làm luật Việt Nam đã nỗ lực ghi nhận các hành vi có dấu hiệu phản cạnh tranh của chủ quản nền tảng số trung gian. Điển hình như: Tại khoản 3 Điều 38 Luật Chuyển đổi số năm 2025 liệt kê các hành vi mang tính chất phản cạnh tranh nói chung mà chủ quản nền tảng số trung gian không được phép thực hiện gồm: *ngăn cản, áp đặt, phân biệt đối xử trái pháp luật, cạnh tranh không lành mạnh đối với các nhà cung cấp khác khi tham gia cung cấp sản phẩm, dịch vụ trên nền tảng số*. Trong phạm vi hoạt động thương mại điện tử, điểm đ khoản 3 Điều 17 Luật Thương mại điện tử năm 2025 đã đặt ra trách nhiệm riêng biệt đối với chủ quản nền tảng thương mại điện tử trung gian có chức năng đặt hàng trực tuyến là nền tảng số lớn theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng. Theo đó, *trường hợp nền tảng có hợp tác với tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics, chủ quản nền tảng phải công khai trên nền tảng thông tin về tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics; hiển thị đầy đủ tên của tổ chức cung cấp dịch vụ đáp ứng tiêu chí cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics đối với hàng hóa, dịch vụ cụ thể và phù hợp với thỏa thuận hợp tác giữa các bên và cho phép người mua được lựa chọn tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, dịch vụ trung gian thanh toán, cung cấp dịch vụ logistics*.

Ở góc độ kỹ thuật, việc nhận diện các hành vi lạm dụng VTTLTT được hỗ trợ mạnh mẽ thông qua các công cụ pháp lý của pháp luật giao dịch điện tử. Điển hình như: Luật Giao dịch điện tử 2023 quy định các nguyên tắc pháp lý nhằm đảm bảo giá trị pháp lý của dữ liệu điện tử, hợp đồng điện tử và chữ ký số (Điều 8, Điều 23, Điều 34), từ đó tạo nên môi trường giao dịch minh bạch, xác thực và an toàn trên nền tảng số. Sự minh bạch này là điều kiện tiên quyết để phát hiện, thu thập và chứng minh các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh như áp đặt điều kiện bất lợi, ưu tiên sản phẩm/dịch vụ của chính nền tảng, hoặc cản trở đối thủ tiếp cận người dùng. Một cách tương tự, các quy định về trách nhiệm của chủ quản nền tảng số trung gian quy mô lớn và rất lớn phục vụ giao dịch điện tử tại Điều 47¹⁶⁵ cũng góp phần hình thành khung pháp lý minh bạch và có khả năng nhận diện sớm, truy vết nhanh hành vi thao túng thị trường trên nền tảng số, hỗ trợ tích cực cho công tác điều tra, giám sát và thực thi pháp luật cạnh tranh trong bối cảnh kinh tế số.

2.2.2.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng mang tính chất loại trừ bị kiểm soát

Hiện nay, UBCTQG chưa điều tra và xử lý chính thức các hành vi lạm dụng VTTLTT mang tính loại trừ được thực hiện trên nền tảng số trung gian. Tuy nhiên, thông qua các cuộc khảo sát phục vụ nghiên cứu cạnh tranh trên thị trường điện tử, cơ quan này đã gián tiếp thừa nhận sự xuất hiện của một số các hành vi điển hình, ví dụ như hành vi mua bán kèm, cụ thể như sau:¹⁶⁶



¹⁶⁵ Bao gồm: (i) minh bạch và chia sẻ thông tin; (ii) công khai nguyên tắc hiển thị nội dung, quảng cáo và khuyến nghị; (iii) công bố bộ quy tắc ứng xử và cơ chế phản ánh nội dung vi phạm pháp luật; (iv) chia sẻ dữ liệu và báo cáo định kỳ về các dấu hiệu vi phạm pháp luật.

¹⁶⁶ Khảo sát thuộc Dự án Hoàn thiện chính sách và nâng cao hiệu quả thực thi Luật Cạnh tranh giữa Cục CT & BVNTD và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA).

Ngoài các hành vi truyền thông, thị trường Việt Nam cũng đã ghi nhận những dấu hiệu ban đầu của hành vi tự ưu tiên trên các nền tảng bán lẻ truyền thông.¹⁶⁷ Theo nghiên cứu của Cục CT & BVNTD, các tính năng của sàn thương mại điện tử hỗ trợ NTD đưa ra quyết định mua hàng theo nguyên tắc ngón tay cái (rule of thumb).¹⁶⁸ Từ đó, các sàn thương mại điện tử chủ đích thiết kế và sử dụng thuật toán để ưu tiên hiển thị các kết quả có lợi cho mình tại đầu trang tìm kiếm hoặc gắn nhãn của sàn, từ đó kích hoạt tâm lý tiêu dùng thiên vị của người dùng.

Khác với tình hình thực tiễn tương đối ít ỏi tại Việt Nam, các vụ việc lạm dụng có tính loại trừ diễn ra liên tiếp trong thời gian gần đây và trên phạm vi nhiều quốc gia.

Tại khu vực châu Á, vào năm 2020, Ủy ban Thương mại Công bằng Hàn Quốc (KFTC) đã xử phạt Naver, một nhà điều hành nền tảng trực tuyến, vì đã lạm dụng vị thế thống lĩnh bằng cách thay đổi thuật toán tìm kiếm của mình để các sản phẩm được bán thông qua nền tảng mua sắm trực tuyến của Naver sẽ xuất hiện ở đầu kết quả tìm kiếm trên Naver Shopping, giúp các sản phẩm này có được nhiều sự chú ý hơn. Đây là trường hợp đầu tiên KFTC xử phạt hành vi liên quan đến thuật toán tìm kiếm, hay hành vi tự ưu tiên hóa (self-preferencing) của một nền tảng. KFTC nhận thấy rằng Naver có vị thế thống lĩnh thị trường trong thị trường so sánh giá cả. Thông qua việc thiết lập và áp dụng thuật toán tìm kiếm của mình, Naver đã tận dụng vị thế thống lĩnh để gia tăng thêm thị phần của mình trong lĩnh vực mua sắm trực tuyến.

Tương tự, Apple (sau khi bị điều tra và xử lý tại EU vào năm 2024)¹⁶⁹ cũng đang đối diện với nguy cơ bị kêu gọi điều tra tại Hoa Kỳ và nhiều quốc gia khác vì một loạt các hành vi sau đây: (i) buộc tất cả nhà phát triển sử dụng hệ thống thanh toán trong App Store (IAP: In-App Purchase); (ii) áp mức phí hoa hồng 30% (và về sau giảm còn 15% cho các nhà phát triển nhỏ); (iii) không cho phép lựa chọn hệ thống thanh toán bên ngoài (anti-steering rules); (iv) ưu tiên các ứng dụng của Apple (ví dụ: Apple Music, Safari, iCloud) trong tìm kiếm, tích hợp hệ điều hành, gây bất lợi cho đối thủ cạnh tranh.

¹⁶⁷ Phan Hải Lê (2022), Cạnh tranh trong lĩnh vực nền tảng bán lẻ trực tuyến, Tài liệu Hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử, Cục CT & BVNTD và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA), tr. 10.

¹⁶⁸ Thuật ngữ chỉ việc lựa chọn hàng hoá, dịch vụ dựa trên lời giới thiệu của bạn bè hoặc dựa trên sự trải nghiệm của bản thân mình trước đây.

¹⁶⁹ Case AT.40437 - Apple - App Store Practices (music streaming).

Trên cơ sở quan sát thực tiễn thi hành tại một số quốc gia tiên phong trên thế giới và (ở một mức độ nhất định) so sánh với bối cảnh thực thi tại Việt Nam, có thể thấy rằng vấn đề nhận diện và kiểm soát các dạng thức hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian nhìn chung đang nổi lên các xu hướng sau đây:

Thứ nhất, với các động lực kinh tế mới cùng mô hình kinh doanh đặc thù, một số dạng thức hành vi lạm dụng mới dường như được “thiết kế” riêng để thực hành trong môi trường nền tảng số trung gian. Với những hành vi này, cơ quan lập pháp và cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh Việt Nam cần có những cân nhắc thận trọng trong việc lựa chọn cách tiếp cận nhằm kiểm soát hiệu quả, ngăn chặn kịp thời tác động tiêu cực nhưng đồng thời cố vũ được các giá trị tích cực từ hành vi.

Thứ hai, các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian có xu hướng liên quan chặt chẽ đến các yếu tố phi giá cả, đặc biệt là dữ liệu, theo hướng hoặc bóc lột dữ liệu người dùng hoặc cưỡng đoạt dữ liệu của đối thủ cạnh tranh. Các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tập trung vào việc duy trì quyền lực của DN trong việc nắm giữ nguồn dữ liệu, ngăn chặn đối thủ cạnh tranh giành lấy sự chú ý của người dùng hoặc/và bóc lột quyền riêng tư/dữ liệu người dùng.

Thứ hai, các hành vi lạm dụng mang tính chất loại trừ vẫn chiếm đa số so với các hành vi mang tính chất bóc lột.¹⁷⁰ Thị trường nền tảng số trung gian có tính năng động cao, chu kỳ đổi mới ngắn khiến các DN thống trị trên nền tảng số trung gian cũng chịu áp lực cạnh tranh cao từ các đối thủ cạnh tranh có tiềm lực sáng tạo dồi dào. Do đó, các DN thống lĩnh trên thị trường nền tảng số trung gian vẫn có xu hướng thực hành các hành vi lạm dụng nhằm ngăn cản đối thủ cạnh tranh gia nhập hoặc tiếp cận các nguồn lực thị trường, tiếp cận người dùng hoặc tạo đòn bẫy để DN thống lĩnh tiếp cận thị trường mới. Xu thế này cho phép UBCTQG phân bổ trọng tâm trong việc chuẩn bị các nguồn lực hướng đến kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT phổ biến trên nền tảng số trung gian.

¹⁷⁰ Theo thống kê của Mạng lưới cạnh tranh quốc tế (ICN) được thực hiện vào năm 2020 trên các khu vực pháp lý khác nhau, 12/30 cuộc điều tra liên quan đến hành vi từ chối giao dịch, 11/30 cuộc điều tra liên quan đến hành vi mua bán kèm và 5/30 cuộc điều tra liên quan đến giao dịch độc quyền. Xem thêm tại: <https://www.internationalcompetitionnetwork.org/wp-content/uploads/2020/07/UCWG-Report-on-dominance-in-digital-markets.pdf> (truy cập ngày 9/9/2024).

Thứ tư, trong các vụ việc lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, cơ quan thực thi chưa thực sự tập trung phân tích các đặc trưng kỹ thuật phức tạp của nền tảng. Trong vụ việc *Google Android*,¹⁷¹ thoả thuận AFA của Google, ở khía cạnh kỹ thuật, là tương đối cần thiết để đảm bảo “tính toàn vẹn và chất lượng của nền tảng Android” và liên quan đến tính chất mã nguồn mở của nền tảng. Các nền tảng mã nguồn mở trước đây như Unix, Symbian và Linux Mobile từng gặp vấn đề nghiêm trọng về khả năng tương thích và vì vậy hành động của Google cũng để bảo vệ “uy tín” của DN và nền tảng. Với các yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn chất lượng tối thiểu, bao gồm khả năng cài đặt ứng dụng, tính năng bảo mật cơ bản, bộ giao diện lập trình ứng dụng (API) đầy đủ của Android và báo cáo kích thước màn hình chính xác cho ứng dụng, AFA của Google được nhiều bên liên quan (ví dụ như Gigaset, HMD và Opera) đánh giá là cần thiết để đảm bảo các ứng dụng Android hoạt động đúng cách, từ đó mang lại lợi ích cho các nhà phát triển ứng dụng và giúp hệ sinh thái Android ổn định hơn.¹⁷²

Thứ năm, với các vụ việc lạm dụng mang tính loại trừ trên nền tảng số trung gian, một số cơ quan thực thi dường như bỏ qua các đánh giá về kinh tế trong dấu hiệu nhận diện hành vi. Đối với hành vi mua bán kèm (tying) và mua bán theo gói (bundling) của *Google Android*, các lập luận của EC có xu hướng sử dụng cách tiếp cận dựa trên hình thức (formalistic approach) khi cho rằng hành vi của Google đã tác động đến khả năng cạnh tranh nhưng không chứng minh được rằng hành vi này đến ngưỡng “loại trừ được đối thủ cạnh tranh hiệu quả”. Hay cụ thể hơn, bài kiểm tra về loại trừ đối thủ cạnh tranh hiệu quả (as-efficient competitor test hay AEC) đã không được EC áp dụng mặc dù phép thử này đã được chính EC phát triển qua rất nhiều vụ việc trước đó như *Deutsche Telekom 2008*, *Tomra 2010*, *Telefonica 2012*, *Intel 2014* ...

Thứ sáu, việc nhận diện hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian cần kết hợp chặt chẽ LCT năm 2018 với pháp luật về giao dịch điện tử. Tại Việt Nam, Luật Giao dịch điện tử 2023 tuy không trực tiếp điều chỉnh hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, nhưng thông qua các quy định về trách nhiệm công khai, minh bạch, chia sẻ dữ liệu và cơ chế kiểm soát nội bộ, luật này đóng vai trò nền tảng hỗ trợ hiệu quả

¹⁷¹ Xem thêm chú thích 122.

¹⁷² *Google Android* (Case AT.40099) Commission decision of 18 July 2018, para 217, confirmed in Case T-604/18 *Google and Alphabet v Commission (Google Android)* EU:T:2022:541, para 824.

cho pháp luật cạnh tranh trong môi trường số. Đây là minh chứng cho xu hướng tiếp cận đa ngành (interdisciplinary approach), trong đó pháp luật công nghệ số và pháp luật cạnh tranh cần tương hỗ để kiểm soát hành vi lạm dụng trên các nền tảng trung gian trong nền kinh tế số.

Cuối cùng, việc xây dựng cách tiếp cận mới trong quá trình vận dụng công cụ kinh tế - pháp lý về nhận diện và phân tích các yếu tố phản cạnh tranh của hành vi lạm dụng trên nền tảng số trung gian là đòi hỏi cấp thiết. Cụ thể, dù tiêu chuẩn định giá loại trừ trong án lệ *Akzo Chemie (AKZO Test)*¹⁷³ vẫn là công cụ quan trọng trong xác định hành vi lạm dụng VTTLTT nhưng khi áp dụng vào môi trường nền tảng số trung gian - nơi giá cả có thể bằng không (freemium services), chi phí biên tiệm cận 0 và lợi nhuận được phân phối hai chiều - thì tiêu chuẩn này bộc lộ rõ các giới hạn, cụ thể gồm: (i) Không dễ xác định giá thực tế, nhất là khi dịch vụ được “trả bằng dữ liệu” thay vì tiền; (ii) Akzo test không tính đến đặc điểm bù trừ lợi ích giữa các bên của nền tảng, dẫn đến đánh giá sai lệch về chiến lược giá; (iii) các tác hại của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian đa phần vượt lên trên yếu tố giá cả, hay nói cách khác, giá cả chỉ là công cụ để đạt được chiến lược lâu dài (kích hoạt hiệu ứng mạng, sau đó khóa chặt người dùng và tạo ra chi phí chuyển đổi cao).

2.3. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.3.1. Mô hình tổ chức của chủ thể kiểm soát

2.3.1.1. Quy định của pháp luật về mô hình tổ chức của chủ thể kiểm soát

Với tư cách là một trong những hành vi phản cạnh tranh nguy hiểm nhất đối với thị trường, các hành vi có dấu hiệu lạm dụng VTTLTT được pháp luật Việt Nam quy định là một trong các nhóm VVCT (khoản 9 Điều 3 LCT năm 2018). Điều này cũng đồng nghĩa rằng, về mặt nguyên tắc, việc giải quyết các hành vi lạm dụng VTTLTT cần phải trải qua quy trình TTCT (khoản 8 Điều 3 LCT năm 2018). Trong đó, chủ thể

¹⁷³ *AKZO Chemie BV v Commission* (1991) C-62/86. Tiêu chuẩn Akzo (Akzo Test), được xác lập trong vụ *Akzo Chemie BV v Commission* (C-62/86), là một trong những nền tảng pháp lý kinh điển để xác định hành vi định giá loại trừ trong các thị trường truyền thống. Theo đó, hành vi bị coi là lạm dụng khi doanh nghiệp thống lĩnh bán hàng hóa hoặc dịch vụ: (i) Dưới chi phí biến đổi trung bình (AVC): hành vi bị suy đoán là lạm dụng mặc nhiên (*per se abusive*); hoặc (ii) Giữa AVC và chi phí toàn bộ trung bình (ATC): hành vi cần chứng minh có ý đồ loại trừ đối thủ.

đóng vai trò hạt nhân trong quy trình TTCT nói chung và kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT nói riêng tại Việt Nam được xác định rõ là UBCTQG (điểm b khoản 2 Điều 46 LCT năm 2018).

Theo đó, UBCTQG là cơ quan thuộc Bộ Công thương và có chức năng tiến hành TTCT, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản ngân sách độc lập theo quy định tại Điều 1 Nghị định 03/2023/NĐ-CP. UBCTQG gồm tối đa 15 thành viên, trong đó có Chủ tịch, một hoặc nhiều Phó Chủ tịch và các thành viên khác. Về khía cạnh tổ tụng, UBCTQG có các nhiệm vụ, quyền hạn quan trọng gồm: (i) Tiến hành điều tra vụ việc cạnh tranh theo quy định của pháp luật; (ii) Xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định của pháp luật; (iii) Tiếp nhận, thụ lý, giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh theo quy định của pháp luật; và (iv) Tham gia tố tụng hành chính liên quan đến quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch UBCTQG, Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.¹⁷⁴

Như vậy, pháp luật Việt Nam đang sử dụng mô hình cơ quan tích hợp (integrated agency model) trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT. Theo đó, UBCTQG đảm nhận vai trò là cơ quan chuyên trách đảm nhận các chức năng điều tra, thực thi, “xét xử” các hành vi lạm dụng VTTLTT và giải quyết khiếu nại quyết định xử lý hành vi này. Mô hình tích hợp trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT được quy định trong pháp luật cạnh tranh Việt Nam mang nhiều nét tương đồng với mô hình được FTC và Tổng cục Cạnh tranh của EC (CDEC) vận dụng.¹⁷⁵ Đây là mô hình được UNCTAD đánh giá là cơ chế thực thi hiệu quả nhất về mặt hành chính bởi UBCTQG hiện nay đang có các quyền hạn tư pháp và hành chính đủ mạnh để tiến hành điều tra và áp dụng các biện pháp xử phạt, v.v., trong khi vẫn cho phép khả năng kháng cáo của các bên lên một cơ quan tư pháp cao hơn.

Ưu điểm của mô hình này trong bảo vệ cạnh tranh nói chung đã được thừa nhận rộng rãi bởi việc trao cho cơ quan cạnh tranh càng nhiều sự độc lập về hành chính sẽ càng mang lại hiệu quả thực thi vì nó bảo vệ cơ quan cạnh tranh khỏi sự ảnh hưởng về mặt chính trị. Đây cũng là mô hình được và được đánh giá là phù hợp với các nền kinh

¹⁷⁴ Điều 2 Nghị định 03/2023/NĐ-CP và Thông tư số 40/2023/TT-BCT của Bộ Công thương về Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia.

¹⁷⁵ Trebilcock M. J. & Iacobucci E. M. (2010), “Designing Competition Law Institutions: Values, Structure, and Mandate”, *Loyola University Chicago Law Journal*, Volume 41, Issue 3 Spring 2010, Art. 5, p. 463.

tế đang chuyển đổi như Việt Nam.¹⁷⁶ Tuy nhiên, nếu như mô hình này của cơ quan cạnh tranh Việt Nam không có những điều chỉnh phù hợp và kịp thời trước các thách thức mới thì hiệu quả kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh trên nền tảng số trung gian nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT nói riêng sẽ khó có thể được đảm bảo.

Như vậy, tương tự cách tiếp cận của đa số các khu vực pháp lý khác trên thế giới, việc kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian vẫn thuộc thẩm quyền của cơ quan cạnh tranh quốc gia, mặc dù tồn tại những sự khác biệt về mô hình và bộ máy tổ chức cụ thể. Tuy nhiên, tại các quốc gia có thực tiễn thực thi pháp luật phong phú, nhu cầu về việc thiết lập cơ quan kỹ thuật số hoặc một đơn vị đặc biệt bên trong cơ quan cạnh tranh, chịu trách nhiệm về bảo vệ cạnh tranh nền kinh tế số nói chung và nền tảng số nói riêng đã được khẳng định.¹⁷⁷

Trên cơ sở đó, chỉ trong khoảng thời gian ngắn gần đây, hàng loạt cơ quan cạnh tranh tại các quốc gia đã nhanh chóng thành lập đơn vị chuyên biệt về kinh tế số. Tại Vương quốc Anh, Đơn vị Thị trường Kỹ thuật số (DMU) đã được thành lập trong Cơ quan cạnh tranh và thị trường (CMA) và chịu trách nhiệm giám sát chế độ quản lý mới cho các nền tảng kỹ thuật số có “trạng thái thị trường chiến lược”.¹⁷⁸ Tại Hoa Kỳ, FTC đã điều hành một Ban Thực thi Công nghệ thường trực kể từ tháng 10 năm 2019.¹⁷⁹ Tại Canada, Cục Cạnh tranh đã thành lập Chi nhánh Thực thi và Tình báo Kỹ thuật số (CANARI) vào cuối năm 2021.¹⁸⁰ Tại Úc, Ủy ban Cạnh tranh và Người tiêu dùng (ACCC) đã thành lập một Chi nhánh Nền tảng Kỹ thuật số chuyên biệt để tiến hành thêm công việc liên quan đến thị trường nền tảng kỹ thuật số. Tại Ấn Độ,

¹⁷⁶ UNCTAD (2010), Model Law on Competition (2010) – Chapter IX, TD/RBP/CONF.7/L.9, p. 4. xem thêm tại: https://unctad.org/system/files/official-document/tdrbpconf7L9_en.pdf (truy cập ngày 13/8/2023).

¹⁷⁷ Ví dụ các báo cáo của Schallbruch, M. et al (2019), “A new competition framework for the digital economy”, Report by the Commission ‘Competition Law 4.0”, xem thêm tại: https://www.bmwk.de/Redaktion/EN/Publikationen/Wirtschaft/a-new-competition-framework-for-the-digital-economy.pdf?__blob=publicationFile&v=2 (truy cập ngày 10/9/2024).

hoặc Furman, J. et al (2019), “Unlocking digital competition”, *Report of the Digital Competition Expert Panel*, xem thêm tại:

https://assets.publishing.service.gov.uk/government/uploads/system/uploads/attachment_data/file/785547/unlocking_digital_competition_furman_review_web.pdf (truy cập ngày 10/9/2024).

¹⁷⁸ Xem thêm tại: <https://www.gov.uk/government/collections/digital-markets-unit> (truy cập ngày 30/3/2025).

¹⁷⁹ Xem thêm tại: <https://www.ftc.gov/news-events/blogs/competition-matters/2019/10/whats-name-ask-technology-enforcement-division> (truy cập ngày 30/3/2025).

¹⁸⁰ Xem thêm tại: <https://competition-bureau.canada.ca/en/building-more-competitive-canada> (truy cập ngày 30/3/2025).

Ủy ban Cạnh tranh Ấn Độ đã thành lập Đơn vị Dữ liệu và Thị trường Kỹ thuật số chuyên biệt vào tháng 7 năm 2023.¹⁸¹

Đồng thời với việc bổ sung đơn vị chuyên sâu về nền kinh tế số vào cơ quan cạnh tranh, một số quốc gia tiên phong về nền tảng số trung gian đã nỗ lực tích hợp chức năng của bộ phận trực thuộc mới này vào tổng thể bộ máy tổ chức của cơ quan cạnh tranh, từ đó tái thiết kế mô hình kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh trên nền tảng số trung gian nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT nói riêng. Ví dụ, Cơ quan Cạnh tranh Pháp đã quyết định thành lập một Đơn vị Kinh tế số trực thuộc Đơn vị Điều tra của Cơ quan cạnh tranh Pháp vào tháng 1 năm 2019 với các chức năng cơ bản sau: (i) Tham gia vào các cuộc thảo luận và điều tra theo từng ngành của cơ quan cạnh tranh Pháp về các vấn đề mới liên quan đến sự phát triển của công nghệ số; (ii) Chịu trách nhiệm phát triển các công cụ điều tra kỹ thuật số mới, đặc biệt dựa trên công nghệ thuật toán, dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo; (iii) Hỗ trợ các Đơn vị Điều tra và Đơn vị thanh tra của Cơ quan cạnh tranh xử lý các vụ việc có yếu tố kỹ thuật số; (iv) Tham gia vào các thủ tục tố tụng liên quan đến tuân thủ luật cạnh tranh trong bối cảnh kỹ thuật số; ...

2.3.1.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về mô hình tổ chức của chủ thể kiểm soát

Được ghi nhận lần đầu tiên tại LCT năm 2018 trong bối cảnh mà LCT năm 2004 đã không còn đáp ứng được những đòi hỏi mới của diễn tiến kinh tế quốc gia và quốc tế, UBCTQG mang rất nhiều kỳ vọng về một thiết chế bảo vệ hiệu quả môi trường cạnh tranh và NTD Việt Nam. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khách quan và chủ quan, hơn ba năm sau khi LCT năm 2018 phát sinh hiệu lực, UBCTQG mới thực sự được thành lập với việc ban hành Nghị định 03/2023/NĐ-CP ngày 10/2/2023 của Chính phủ. Trên cơ sở pháp lý quan trọng này, thông qua Quyết định số 310/QĐ-TTg, Quyết định số 311/QĐ-TTg và Quyết định số 312/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ đã bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo cũng như các thành viên khác của UBCTQG.

Theo đó, thành viên UBCTQG sẽ thực hiện nhiệm vụ tham gia Hội đồng xử lý vụ việc HCCT, Hội đồng giải quyết khiếu nại quyết định xử lý vụ việc HCCT theo trình tự, thủ tục TTCT. Thành viên UBCTQG là công chức của Bộ Công Thương,

¹⁸¹ G7 (2023), “Compendium of approaches to improving competition in digital markets”, *Hiroshima Summit*.

các Bộ, ngành có liên quan, các chuyên gia và nhà khoa học.¹⁸² Một trong ba tiêu chuẩn của thành viên UBCTQG là có bằng tốt nghiệp từ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành luật, kinh tế, tài chính. Trong giai đoạn ban đầu này, mục tiêu trước mắt đặt ra là kiện toàn bộ máy gồm 08 thành viên.¹⁸³

Với việc phân bổ thành viên của UBCTQG là công chức của Bộ Công thương, các Bộ ngành có liên quan (Bộ Tư pháp, Bộ Kế hoạch đầu tư) và với tiêu chuẩn chuyên môn về luật, kinh tế, tài chính, nên ở một góc nhìn khác, các thành viên UBCTQG khó có thể đáp ứng những đòi hỏi về hiểu biết khoa học công nghệ phức tạp trong các phân tích, đánh giá về hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Những hiểu biết này thông thường liên quan đến mô hình kinh doanh đặc thù, cơ chế thu thập và khai thác dữ liệu, công nghệ dữ liệu lớn, các thuật toán, công nghệ trí tuệ nhân tạo, blockchain ... Thực tế này, ở một mức độ nhất định, có thể sẽ ảnh hưởng đến chất lượng của hoạt động TTCT đối với các hành vi phản cạnh tranh trên nền tảng số và thị trường số nói chung.

Khác với Việt Nam, để đáp ứng được nhiệm vụ của những đơn vị mới này, cơ quan cạnh tranh ở các quốc gia đã có những chiến lược nhất định trong việc tuyển dụng chuyên gia. Ví dụ như tại Pháp, ngay khi Đơn vị dịch vụ kinh tế số được thành lập vào ngày 9/1/2019, Cơ quan cạnh tranh nước này đã ra thông báo tuyển dụng đội ngũ chuyên gia với nhiệm vụ phát triển chuyên môn sâu rộng trong mọi lĩnh vực kỹ thuật số và hợp tác điều tra các hành vi chống cạnh tranh trong nền kinh tế số. Riêng ứng cử viên vị trí lãnh đạo đơn vị buộc phải có trình độ chuyên môn xuất sắc về các vấn đề nổi cộm của nền kinh tế số và các nền tảng số chủ yếu.¹⁸⁴ Ngoài người đứng đầu, các chuyên gia được tìm kiếm gồm: các nhà khoa học dữ liệu (Data scientist), nhà kinh tế học (Economist), kỹ sư phần mềm (Software engineer) và nhà tư vấn pháp lý (Legal adviser).¹⁸⁵ Ngoài vị trí chuyên gia về khoa học dữ liệu và kỹ sư phần mềm, vị

¹⁸² Điều 48 LCT 2018.

¹⁸³ Xem thêm tại: https://www.bvntd.gov.vn/tintuc_sukien/ra-mat-cac-thanh-vien-uy-ban-cananh-tranh-quoc-gia/ (truy cập ngày 27/8/2024).

¹⁸⁴ Xem thêm tại:

https://www.autoritedelaconurrence.fr/sites/default/files/Fiche_poste_Chef%20du%20service%20expertise%20numerique_EN_final.pdf (truy cập ngày 20/8/2024).

¹⁸⁵ Xem thêm tại: <https://www.autoritedelaconurrence.fr/en/article/our-new-digital-unit-recruiting> (truy cập ngày 20/8/2024).

trí chuyên gia về kinh tế học¹⁸⁶ và tư vấn pháp lý¹⁸⁷ đều được yêu cầu ứng cử viên phải hiểu rõ các thách thức khoa học và kỹ thuật của nền kinh tế số, kiến thức về công nghệ dữ liệu, công nghệ lập trình, bên cạnh chuyên môn sâu về kinh tế học và pháp lý.

2.3.2. Phân định thẩm quyền của chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.3.2.1. Quy định của pháp luật về phân định thẩm quyền của chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Tương tự như bối cảnh chung của các quốc gia trên thế giới, Việt Nam hiện nay cũng đang trong giai đoạn đầu của việc thiết lập khuôn khổ pháp lý về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong môi trường số nói chung và trên các nền tảng số trung gian nói riêng. Xuất phát từ định nghĩa “bảo vệ dữ liệu cá nhân” được nêu tại khoản 4 Điều 2 Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025 và khoản 5 Điều 2 Nghị định 13/2023/NĐ-CP:¹⁸⁸ “là việc cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng lực lượng, phương tiện, biện pháp để phòng, chống hoạt động xâm phạm dữ liệu cá nhân” và “là hoạt động phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, xử lý hành vi vi phạm liên quan đến dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật”, ranh giới về sự sự can thiệp của UBCTQG trong bảo vệ dữ liệu cá nhân trong trường hợp DN chủ quản nền tảng số trung gian bóc lột hoặc khai thác dữ liệu cá nhân để củng cố VTTLTT của mình cũng cần phải được bàn đến.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định 13/2023/NĐ-CP, cơ quan chuyên trách bảo vệ dữ liệu cá nhân là Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao - Bộ Công an, có trách nhiệm giúp Bộ Công an thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Tuy nhiên, dựa vào quy định tại Điều 26 của Nghị định này về các biện pháp bảo vệ dữ liệu cá nhân, hoạt động điều tra và xử lý hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian thông qua dữ liệu cá nhân cũng là biện pháp pháp lý được thừa nhận. Từ đây, sự tương tác giữa UBCTQG và cơ quan chuyên trách về bảo vệ dữ liệu cá nhân là một thách thức rất lớn, ít nhất ở 03 khía

¹⁸⁶ Xem thêm tại:

https://www.autoritedelaconurrence.fr/sites/default/files/rap.Eco_.SNUM_.2020%20economiste_digital_en.pdf (truy cập ngày 20/8/2024).

¹⁸⁷ Xem thêm tại:

https://www.autoritedelaconurrence.fr/sites/default/files/Rap.Jur_.SNUM_.2020%20juriste_EN_final.pdf (truy cập ngày 20/8/2024).

¹⁸⁸ Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân.

ạnh sau đây: (1) (những) quy định nào trong pháp luật về bảo vệ dữ liệu mà UBCTQG được phép tham chiếu trong pháp luật cạnh tranh (và ngược lại); (2) cách thức mà UBCTQG cần tiến hành để “phản chiếu” các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân DN chủ quản nền tảng thống lĩnh vào các phân tích về hành vi lạm dụng; và (3) cơ chế phối hợp của các cơ quan bảo vệ dữ liệu và UBCTQG cần được tiến hành ra sao.

2.3.2.2. Thực trạng thực hiện pháp luật về phân định thẩm quyền của chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Tính mới mẻ của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân tại Việt Nam khiến những lo ngại về việc phân định ranh giới thực thi của các cơ quan liên quan đến vấn đề bảo vệ dữ liệu người dùng trong vụ việc lạm dụng VTTLT trên nền tảng số trung gian chưa thực sự rõ nét. Quan điểm và năng lực thực thi của UBCTQG, vì vậy, cũng chưa được phản ánh đầy đủ. Ngược lại, tại EU, trong nỗ lực giải quyết những tranh luận giữa Văn phòng Cartel Đức và Meta (Facebook) liên quan đến quyết định vào năm 2019 về hành vi thu thập dữ liệu của nền tảng này,¹⁸⁹ CJEU đã đưa ra quan điểm về sự tương tác giữa luật cạnh tranh và luật bảo vệ dữ liệu, ở ba vấn đề gồm:¹⁹⁰

Thứ nhất, tác động qua lại giữa pháp luật bảo vệ dữ liệu và pháp luật cạnh tranh: Phán quyết nhấn mạnh rằng các nguyên tắc bảo vệ dữ liệu theo Quy định chung về bảo vệ dữ liệu (GDPR) tại EU có thể đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá hành vi cạnh tranh của DN. CJEU công nhận rằng quyền kiểm soát dữ liệu cá nhân có thể là một yếu tố củng cố vị trí thống lĩnh, tạo ra rào cản gia nhập thị trường và gây hại cho cạnh tranh. Do đó, các cơ quan cạnh tranh có thể xem xét các hành vi liên quan đến dữ liệu cá nhân khi đánh giá lạm dụng vị trí thống lĩnh theo Điều 102 TFEU. Tuy nhiên, CJEU cũng khẳng định rằng luật cạnh tranh không thể thay thế hoặc làm suy yếu quy định về bảo vệ dữ liệu, nghĩa là một vi phạm GDPR không đương nhiên cấu thành hành vi vi phạm luật cạnh tranh.

Thứ hai, đánh giá cơ sở pháp lý của GDPR đối với xử lý dữ liệu cá nhân của một bên có quyền lực thị trường: CJEU xác định rằng các nền tảng số có quyền lực thị trường, như Meta, phải có cơ sở pháp lý rõ ràng theo GDPR khi xử lý dữ liệu cá

¹⁸⁹ Case Meta Platforms Inc v Bundeskartellamt (C-252/21) EU:C:2023:537 (04 July 2023).

¹⁹⁰ Graef, I. (2023), “Meta platforms: How the CJEU leaves competition and data protection authorities with an assignment”, *Maastricht Journal of European and Comparative Law*, Vol. 30(3), pp: 325-334.

nhân. Tòa án nhấn mạnh rằng một bên có quyền lực thị trường không thể tự động dựa vào “lợi ích hợp pháp” hoặc “sự đồng ý” của người dùng nếu quyền lực của họ khiến sự đồng ý đó không thực sự tự nguyện. CJEU nhấn mạnh rằng các cơ quan cạnh tranh có thể kiểm tra cách một DN thống lĩnh sử dụng quyền kiểm soát dữ liệu để củng cố vị trí của mình, nhưng việc xác định tính hợp pháp của cơ sở xử lý dữ liệu phải do các cơ quan bảo vệ dữ liệu thực hiện theo GDPR.

Thứ ba, cơ chế phối hợp giữa cơ quan bảo vệ dữ liệu và cơ quan cạnh tranh: CJEU đề ra nguyên tắc rằng các cơ quan cạnh tranh có thể xem xét các vấn đề liên quan đến bảo vệ dữ liệu trong khuôn khổ điều tra cạnh tranh nhưng không thể đưa ra quyết định thay thế các cơ quan bảo vệ dữ liệu theo GDPR. Điều này đòi hỏi hai hệ thống cơ quan này phải hợp tác chặt chẽ để đảm bảo việc thực thi luật hiệu quả. Tòa án nhấn mạnh rằng sự phối hợp giữa hai cơ quan là cần thiết để tránh chòng chẹo hoặc mâu thuẫn trong quyết định.

2.4. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.4.1. Quy trình tố tụng trong kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.4.1.1. Quy định của pháp luật về quy trình tố tụng

Khác với cơ chế kiểm soát các hành vi vi phạm quy định về TTKT, việc kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung và lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam dựa trên cơ chế “hậu kiểm”. Cụ thể, quá trình giải quyết các hành vi lạm dụng VTTLTT sẽ được khởi động dựa trên một trong ba sự kiện sau: (i) thông báo và cung cấp thông tin, chứng cứ của các tổ chức, cá nhân phát hiện hành vi có dấu hiệu của hành vi lạm dụng VTTLTT (khoản 1 Điều 75 LCT năm 2018); (ii) khiếu nại VVCT của tổ chức, cá nhân khi các chủ thể này cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm hại do hành vi lạm dụng VTTLTT (khoản 1 Điều 77 LCT năm 2018); và (iii) UBCTQG phát hiện hành vi có dấu hiệu của hành vi lạm dụng VTTLTT (khoản 2 Điều 80 LCT năm 2018). Tuy nhiên, quy trình TTCT đối với hành vi lạm dụng VTTLTT sẽ chỉ được khởi xướng chính thức trên cơ sở quyết định điều tra VVCT của Thủ trưởng Cơ quan điều tra VVCT.

Bên cạnh đó, tính chất phức tạp của hành vi HCCT nói chung và lạm dụng

VTTLTT nói riêng đòi hỏi thiết chế ra các quyết định mang tính tập thể thay vì cá nhân. Vì lẽ đó, Chủ tịch UBCTQG cần phải thành lập Hội đồng xử lý vụ việc HCCT để tiếp tục quy trình tố tụng tương ứng với từng hành vi lạm dụng VTTLTT cụ thể. Đồng thời, xuyên suốt quá trình xử lý hành vi lạm dụng VTTLTT, Hội đồng làm việc theo cơ chế cuộc họp và biểu quyết theo đa số (Điều 7 Thông tư 40/2023/TT-BCT). Việc xử lý vụ việc lạm dụng VTTLTT của Hội đồng xử lý vụ việc HCCT phải được thực hiện thông qua phiên điều trần (khoản 4 Điều 91 LCT năm 2018). Cơ chế xử lý thông qua phiên điều trần đặc thù của Hội đồng xử lý vụ việc HCCT khiến cho thiết chế hành pháp này mang màu sắc của cơ quan tư pháp.¹⁹¹

Đối nghịch với việc thiếu vắng cơ chế thoả thuận và chấp thuận cam kết của chủ thể thực hiện hành vi, các quy định liên quan đến biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính trong quá trình điều tra, xử lý vụ việc cạnh tranh nói chung đã được ghi nhận trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam. Theo đó, Chủ tịch UBCTQG (tự mình hoặc trên cơ sở đề nghị của Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh) có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (khoản 5 Điều 59, điểm h khoản 1 Điều 61 và Điều 82 LCT năm 2018). Các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý hành chính trong VVCT nói chung gồm: (i) Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; (ii) Khám phương tiện vận tải, đồ vật; (iii) Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm. Trình tự thủ tục và một số vấn đề liên quan được quy định tại Mục 2 Chương VI Nghị định 35/2020/NĐ-CP.

Tương tự thực trạng chung của nhiều quốc gia, quy trình TTCT hiện hành của Việt Nam đang tỏ “chậm chạp” so với tốc độ thay đổi nhanh chóng của thị trường nền tảng số trung gian bởi quá trình này luôn đòi hỏi các đánh giá và phân tích phức tạp cộng hưởng cùng những động lực kinh tế mới của chính các nền tảng đó. Với tính chất đổi mới liên tục của các nền tảng, sự chậm trễ của quy trình TTCT sẽ làm suy giảm đáng kể hiệu quả áp dụng của chế tài và đồng thời làm tăng các tổn phí. Ví dụ, vào thời điểm việc thực thi cạnh tranh diễn ra, TTLQ ban đầu có thể không còn thực sự còn tính “liên quan” nữa. Nghiêm trọng hơn, tác hại đối với cạnh tranh có thể không thể khắc

¹⁹¹ Mai Xuân Hợi & Nguyễn Sơn Hà (2023), “Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Nxb Công an nhân dân*, tr. 124.

phục được do tính chất năng động của cạnh tranh trên thị trường số.¹⁹² Lúc này, hành vi lạm dụng đã loại bỏ các đối thủ cạnh tranh tiềm năng và vì vậy cơ hội cạnh tranh mạnh mẽ khó có thể được tái tạo.¹⁹³

Hiện nay, một số khu vực pháp lý tiên phong, với khả năng vượt trội về tiềm lực tài chính và đội ngũ nhân lực đã có những thay đổi và cập nhật nhất định đối với cơ chế và quy trình TTCT. Sự thay đổi và cập nhật này được tiến hành dựa trên nguyên tắc kiểm soát sớm hơn, nhanh hơn và hiệu quả hơn đối với các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Trong số đó, Đạo luật Thị trường Kỹ thuật số (Digital Markets Act - DMA) của EU là một ví dụ tiêu biểu.

Trong DMA, các nhà lập pháp EU đưa ra các tiêu chí định lượng mới để xác định các nền tảng số trung gian có quyền lực thị trường lớn, mà DMA gọi là “người gác cổng” (gatekeeper).¹⁹⁴ Cách tiếp cận này thể hiện hai sự thay đổi lớn trong cơ chế và quy trình kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại EU, gồm:

Thứ nhất, các nền tảng số trung gian thuộc đối tượng áp dụng của DMA buộc phải tuân thủ các nghĩa vụ nghiêm ngặt ngay cả trong trường hợp các DN nền tảng này chưa đạt ngưỡng để được xem là DN có VTTLTT theo các quy định thông thường hiện hành.¹⁹⁵ Đồng thời, bên cạnh nghĩa vụ không được thực hiện các hành vi bị cấm, các DN giữ vị trí “người gác cổng” còn có nghĩa vụ phải thực hiện các hoạt động bắt buộc trong suốt quá trình kinh doanh của mình.

Thứ hai, các tiêu chí cơ bản và quan trọng nhất được sử dụng để xác định tư cách “người gác cổng” trong DMA hoàn toàn là các tiêu chí định lượng, có tính đến các đặc điểm kỹ thuật đặc thù của thị trường số. So với tiêu chí định tính, các tiêu chí

¹⁹² Pinar Akman (2019), “Competition Policy in a Globalized, Digitalized Economy”, *White Paper, World Economic Forum*, p. 16.

¹⁹³ Thị phần công cụ tìm kiếm di động của Google gần như không thay đổi - dao động ở mức khoảng 96% kể từ khi Ủy ban Châu Âu vào năm 2018 áp đặt án phạt và buộc Google không được cài đặt sẵn Google Search trên các thiết bị Google Android.

Xem thêm tại: https://ec.europa.eu/commission/presscorner/detail/en/IP_18_4581 (truy cập ngày 11/12/2023), General Court of the EU press release of 14 September 2022:

Xem thêm tại: <https://curia.europa.eu/jcms/upload/docs/application/pdf/2022-09/cp220147en.pdf> (truy cập ngày 11/12/2023).

¹⁹⁴ Khoản 1 Điều 3 DMA. Người gác cổng” trong bối cảnh của DMA được hiểu là DN cung cấp các dịch vụ nền tảng cốt lõi (core platform service) và nắm quyền kiểm soát các “cửa ngõ” cho một số lượng lớn người dùng doanh nghiệp tiếp cận người dùng cuối trên toàn khối EU và trên các thị trường khác nhau; đang sở hữu hoặc có khả năng sở hữu vị thế vững chắc và lâu dài trong hoạt động của mình ở tương lai gần, từ đó có khả năng tác động đáng kể đến thị trường nội khối EU.

¹⁹⁵ Điều 5 DMA.

này rõ ràng cho phép cơ quan thực thi dễ dàng và nhanh chóng hơn so với các công cụ truyền thống trong việc xác định quyền lực thị trường của DN cung cấp dịch vụ nền tảng cốt lõi.

Ngoài ra, cơ chế và quy trình kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại DMA còn được đặc trưng bởi việc thiết lập trách nhiệm chủ động tự kiểm soát, tự giải trình của các “người gác cổng”, được thể hiện qua một số khía cạnh cơ bản gồm: *Một là*, “thông báo trạng thái” của “người gác cổng” đối với cơ quan quản lý¹⁹⁶; *Hai là*, báo cáo tuân thủ¹⁹⁷; *Ba là*, thông báo TTKT.¹⁹⁸

Những quy định trên đây của DMA cho thấy mục đích chính cho sự thay đổi này chính là nhằm kích hoạt khả năng kiểm soát sớm của cơ chế thực thi, cân bằng được mô hình “tiền kiểm” bên cạnh mô hình “hậu kiểm” truyền thống vốn tồn tại lâu đời trong pháp luật cạnh tranh của hầu hết các quốc gia, trong đó có Việt Nam.

2.4.1.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về quy trình tố tụng

Như đã được khẳng định, khuôn khổ pháp luật cạnh tranh Việt Nam chưa có những quy định và thiết chế đặc thù trong kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Do đó, trong trường hợp xảy ra hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian gây tác động hoặc có khả năng gây tác động HCCT đến thị trường Việt Nam, cơ chế và quy trình tố tụng truyền thống được quy định tại LCT năm 2018 và các văn bản liên quan sẽ được áp dụng.

Tính đến thời điểm hiện tại, UBCTQG chưa thụ lý và giải quyết bất cứ vụ việc có dấu hiệu lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian và vì vậy chưa có cơ sở thực tiễn để đánh giá mức độ tương thích của cơ chế và quy trình hiện hành trong kiểm soát các hành vi này tại Việt Nam. Tuy nhiên, kinh nghiệm quốc tế cho thấy pháp luật cạnh tranh của hầu hết các quốc gia, với cơ chế “hậu kiểm” và sự “chậm

¹⁹⁶ Khoản 3 Điều 3 DMA. Một cách cơ bản, trong vòng 02 tháng kể từ thời điểm tất cả các ngưỡng được quy định tại khoản 2 Điều 3 DMA được đáp ứng, DN đó phải thông báo và cung cấp các thông tin cần thiết được yêu cầu cho EC. Thời hạn này không được kéo dài hay trì hoãn trong mọi trường hợp.

¹⁹⁷ Điều 11 DMA. Trong vòng 6 tháng sau khi được xác định là “người gác cổng”, DN có nghĩa vụ cung cấp cho EC một báo cáo mô tả chi tiết và minh bạch các biện pháp mà họ đã thực hiện để đảm bảo tuân thủ các nghĩa vụ được nêu trong Điều 5, 6 và 7 của DMA. Đồng thời, DN sẽ cập nhật báo cáo này ít nhất một lần một năm

¹⁹⁸ Khoản 1 Điều 14 DMA. DN đóng vai trò là “người gác cổng” luôn có nghĩa vụ thông báo cho EC về bất kỳ dự định TTKT nào theo nghĩa của Điều 3 của Quy định (EC) số 139/2004, trong đó các thực thể tham gia TTKT cung cấp các dịch vụ nền tảng cốt lõi hoặc bất kỳ dịch vụ nào khác trong lĩnh vực kỹ thuật số hoặc cho phép thu thập dữ liệu, bất kể hoạt động TTKT này vốn không thuộc trường hợp phải thông báo TTKT theo pháp luật cạnh tranh EU hiện hành

chạm” của quy trình tố tụng so với sự biến chuyển của thị trường số nói chung, đang gây ra tính thiếu hiệu quả trong kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Hiểu rõ điều này, EU đã nỗ lực thay đổi cách tiếp cận đối với cơ chế và quy trình TTCT trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian theo hướng đề cao mô hình “tiền kiểm” và “tự kiểm soát” với việc DMA có hiệu lực vào tháng 5 năm 2023. Kể từ đó, đạo luật mới này đã đạt được một số cột mốc quan trọng trong quá trình thực thi.

Vào tháng 9 năm 2023, EC đã công bố rằng Alphabet, Amazon, Apple, ByteDance (TikTok), Meta và Microsoft là những “người gác cổng” cho tổng cộng 22 dịch vụ nền tảng cốt lõi, bao gồm các dịch vụ tìm kiếm, quảng cáo, thị trường, cửa hàng ứng dụng và nhắn tin.¹⁹⁹ Những DN này đã có 06 tháng để thông báo cho EC về kế hoạch tuân thủ các biện pháp mới và cung cấp báo cáo chi tiết về các kỹ thuật lập hồ sơ người dùng của họ. Sau thời gian này, vào tháng 3 năm 2024, EC cũng đã khởi xướng các cuộc điều tra về hành vi không tuân thủ đối với Alphabet, Meta và Apple và bắt đầu các bước điều tra mới liên quan đến Amazon. Vào tháng 6 năm 2024, EU ra phán quyết Apple vi phạm DMA. Apple sẽ có thời gian xem xét và trả lời bằng văn bản cho kết luận sơ bộ này của EU trước khi quyết định cuối cùng được đưa ra tháng 3 năm 2025.

Cơ chế thực thi và quy trình kiểm soát mới này, tuy còn đối mặt với một số chỉ trích,²⁰⁰ nhưng ở một mức độ nhất định đã thu ngắn đáng kể về mặt thời gian đối với cơ chế và quy trình truyền thống. Điều này trái ngược đáng kể với những cuộc điều tra kéo dài hàng thập kỷ mà chính EC đã tiến hành trước đây nhưng hiệu quả lại không được như mong đợi. Thực tế là, sáu năm sau phán quyết cho hành vi lạm dụng, Meta vẫn không tuân thủ các quy tắc bảo vệ dữ liệu trên nền tảng của mình. Ngoài ra, DMA có khả năng loại bỏ nhiều chiến lược mà các DN chủ quản nền tảng số trung gian thông trị thường sử dụng để trốn tránh việc tuân thủ các quy định truyền thống.

Khác với thông lệ quốc tế khi xem các biện pháp tạm thời là một trong những công cụ mạnh mẽ nhất của cơ quan thực thi trong TTCT, tính đến nay, UBCTQG

¹⁹⁹ Vào tháng 5 năm 2024, EC cũng đã phân loại nền tảng khách sạn châu Âu Booking là “người gác cổng” và bắt đầu điều tra mạng xã hội X.

²⁰⁰ Ví dụ, chỉ định ban đầu đã bị chỉ trích vì đã loại trừ các dịch vụ đám mây (do Microsoft, Amazon và Alphabet thống trị), các nhà cung cấp email như Gmail và Outlook và trợ lý ảo khỏi danh sách các dịch vụ nền tảng cốt lõi cần kiểm soát.

Việt Nam chưa sử dụng cơ chế về biện pháp tạm thời trong kiểm soát các hành vi HCCT nói chung. Tuy nhiên, với những thách thức của nền tảng số trung gian, cơ quan thực thi ở các quốc gia cũng đang tỏ ra e ngại trong áp dụng các biện pháp tạm thời trong tiến trình điều tra hành vi lạm dụng VTTLT trên nền tảng số trung gian. Lý do chủ yếu liên quan đến những rào cản về bằng chứng và thủ tục pháp lý để áp dụng các biện pháp này.²⁰¹ Kinh nghiệm điển hình có thể được quan sát tại Argentina.

Năm 2021, Ban Thư ký Thương mại thuộc Bộ Kinh tế Argentina, sau khuyến nghị của CNDC,²⁰² đã ban hành biện pháp tạm thời đối với WhatsApp và Facebook. Biện pháp tạm thời gồm có: (i) yêu cầu WhatsApp không cập nhật các quy tắc về quyền riêng tư của mình đối với người dùng tại Argentina và (ii) cấm WhatsApp chia sẻ dữ liệu của người dùng với các công ty khác thuộc tập đoàn Meta (trước đây là Facebook). Lý thuyết về tác hại trong khuôn khổ pháp luật Argentina cho rằng điều này có thể làm tăng SMTT của Facebook, có khả năng dẫn đến cả tác động khai thác đối với người dùng và việc thu tóm thị trường đối với các đối thủ cạnh tranh.²⁰³

Cuối cùng, trong tiến trình TTCT, các quốc gia thừa nhận cơ chế chấp thuận cam kết cũng đã bước đầu được áp dụng vào các vụ việc lạm dụng gây ra bởi DN chủ quản nền tảng số trung gian. Ví dụ, vào tháng 6 năm 2021 tại Vương Quốc Anh, Cơ quan cạnh tranh và thị trường (CMA) đã công bố các cuộc điều tra đối với Meta, công ty điều hành các mạng xã hội Facebook và Instagram và là nhà cung cấp quảng cáo hiển thị trực tuyến thống lĩnh. Các cuộc điều tra này nhắm vào những lo ngại xung quanh việc Meta sử dụng dữ liệu của các nhà quảng cáo bên thứ ba, tức là các DN sử dụng dịch vụ quảng cáo của Meta, chẳng hạn như trên Facebook Marketplace. Đặc biệt, các cơ quan chức năng lo ngại rằng Meta có thể sử dụng dữ liệu quảng cáo đó để phát triển và cải thiện các sản phẩm của riêng mình, trong đó Meta cạnh tranh trực tiếp với các nhà quảng cáo đó, do đó có được lợi thế cạnh tranh không công bằng và

²⁰¹ Alec Burnside & Adam Kidane (2018), Interim Measures: An overview of EU and national case law, e-Competitions - Antitrust Case Laws e-Bulletin, xem thêm tại: <https://awards.concurrences.com/IMG/pdf/article-86718-6.pdf?46663/35c0416c4c7d9f2cd923daca247fec50257ae7d44e6bc2b17506ebbede32062b> (truy cập ngày 2/7/2025).

²⁰² Ủy ban quốc gia về bảo vệ cạnh tranh của Argentina (Tiếng Tây Ban Nha: *Comisión Nacional de Defensa de la Competencia*).

²⁰³ Xem thêm tại: Argentine Federal Chamber for Civil and Commercial matters from 26 April 2022, <http://scw.pjn.gov.ar/scw/viewer.seam?id=qC9n%2F4TP6PD6SSv8YkceNl6mhp0MzwBNTqkDIJ3akPo%3D&tipoDoc=sentencia&cid=157320>

bóp méo cạnh tranh. Để giải quyết các lo ngại về cạnh tranh trong trường hợp này, CMA đã chấp nhận các cam kết về hành vi từ Meta. Các cam kết của Meta tại Vương quốc Anh buộc công ty này không được sử dụng dữ liệu của các nhà quảng cáo khi phát triển các sản phẩm cạnh tranh với các nhà quảng cáo đó.²⁰⁴

2.4.2. Chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

2.4.2.1. Quy định của pháp luật về chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm

Căn cứ vào khoản 1 Điều 110 LCT năm 2018, DN thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian có thể phải gánh chịu các chế tài hành chính hoặc chế tài hình sự và/hoặc chế tài dân sự.

Thứ nhất, chế tài hành chính: Đây là dạng thức chế tài chủ yếu được áp dụng đối với các DN vi phạm pháp luật cạnh tranh nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT nói riêng. Các hình thức chế tài hành chính được áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT bao gồm: hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp khắc phục hậu quả. Trong đó, các hình thức xử phạt chính chỉ bao gồm cảnh cáo và phạt tiền. Mức phạt tiền cụ thể đối với từng DN vi phạm trước hết được tính toán trên cơ sở mức trung bình của khung tiền phạt được quy định đối với hành vi đó. Mức phạt tiền tối đa đối với tất cả các hành vi cụ thể luôn là 10% tổng doanh thu của DN vi phạm trên TTLQ trong năm tài chính liền kề trước năm thực hiện hành vi vi phạm. Tuy nhiên, mức phạt tiền hành chính được áp dụng đối với DN vi phạm các hành vi HCCT nói chung đều không được phép bằng hoặc cao hơn mức phạt tiền thấp nhất đối với DN vi phạm được quy định tương ứng trong Bộ luật Hình sự.

Bên cạnh hình thức xử phạt chính, DN thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT còn có thể bị tịch thu khoản lợi nhuận thu được từ việc thực hiện hành vi vi phạm với tư cách là hình thức xử phạt bổ sung. Cuối cùng, các biện pháp khắc phục hậu quả tương ứng của dạng thức hành vi phản cạnh tranh này gồm: (i) Buộc loại bỏ những điều khoản vi phạm pháp luật ra khỏi hợp đồng, thỏa thuận hoặc giao dịch kinh doanh và (ii) Buộc cơ cấu lại DN lạm dụng VTTLTT.

²⁰⁴ OECD (2024), Competition policy in digital markets: The combined effect of Ex-ante and Ex-post instruments in G7 jurisdictions, xem thêm tại: https://www.oecd.org/content/dam/oecd/en/publications/reports/2024/10/competition-policy-in-digital-markets_554eb7d5/80552a33-en.pdf (truy cập ngày 2/7/2025).

Thứ hai, chế tài hình sự: Trong pháp luật cạnh tranh hiện đại, cơ sở để xử lý hình sự các hành vi HCCT xuất phát trước tiên từ tính chất nghiêm trọng của các tác hại mà các hành vi HCCT gây ra đối với NTD và nền kinh tế. Theo đó, các hành vi phản cạnh không chỉ gây thiệt hại cho NTD do giá thành cao, ít lựa chọn mà nó còn tạo ra tổn thất không cần thiết (deadweight loss), cản trở sự phát triển kinh tế và tiến bộ xã hội thông qua việc bỏ chi phí phí duy trì các DN kém hiệu quả, trì hoãn không áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật và loại bỏ động lực nâng cao hiệu quả kinh doanh.²⁰⁵ Trên cơ sở đó, các chế tài hình sự được áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT được quy định tại Điều 217 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Thứ ba, chế tài dân sự: Các hành vi phản cạnh tranh nói chung và lạm dụng VTTLTT nói riêng, bên cạnh những tác động tiêu cực đối với môi trường cạnh tranh thì còn có thể gây ra những hậu quả và thiệt hại đối với các tác nhân của thị trường. Điều này đòi hỏi sự có mặt của cơ chế pháp lý phù hợp để khôi phục lại những giá trị bị tổn thất mà các tác nhân của thị trường phải gánh chịu do bởi hành vi lạm dụng. Chế tài dân sự, vì thế, cũng có vai trò quan trọng trong khuôn khổ hệ thống chế tài của pháp luật cạnh tranh.

Qua những phân tích trên đây, có thể thấy rằng hệ thống các chế tài trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của bối cảnh nền tảng số trung gian, ít nhất ở hai khía cạnh sau:

Một là, các chế tài hiện nay vẫn được quy định theo hướng “hậu kiểm”, nghĩa là DN bị xử phạt sau khi có hành vi gây tổn hại. Tuy nhiên, các nền tảng số trung gian, đặc biệt là nền tảng có VTTLTT thường là những DN có tiềm lực tài chính mạnh đến mức mức phạt tiền hiện hành có thể không ngăn cản được họ hoàn toàn khỏi các hành vi phản cạnh tranh. Do đó, các chế tài có tính chất hậu kỳ có thể được coi là chậm trễ để ngăn chặn tác hại từ việc lạm dụng vị thế thống trị của các nền tảng số trung gian. Đồng thời, việc phạt tiền có thể không còn đủ sức răn đe, phòng ngừa hoặc “trừng phạt” bởi mô hình cạnh tranh của các nền tảng số trung gian vốn đã đòi hỏi việc chấp nhận “thua lỗ”

²⁰⁵ John M. Connor, Albert A. Foer & Simch Udwin (2010), “Criminalising Cartels: An American Perspective”, *New Journal of European Criminal Law*, Vol 1(2).

trong một thời gian dài ngay từ đầu (áp dụng mức giá bằng 0 cho NTD để chờ kích hoạt điểm lật đổ thị trường (tipping point) thông qua hiệu ứng mạng).

Hai là, các chế tài hiện tại áp dụng đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT đang không thực sự giải quyết tốt các tác động của hành vi đối với NTD và thất bại của thị trường nhìn ở góc độ dữ liệu khi soi chiếu vào nền tảng số trung gian. Có nghĩa là việc xây dựng và áp dụng chế tài cần phải xuất phát từ lợi ích của NTD và thay đổi được nhận thức của họ về việc cung cấp dữ liệu khi tham gia nền tảng. Đồng thời các chế tài phải giải quyết được, khôi phục lại được những giá trị và lợi ích thị trường nhìn từ góc độ dữ liệu bên cạnh những cách tiếp cận và chế tài truyền thống vốn thường tập trung vào tiền phạt.

2.4.2.2. Thực tiễn thực hiện pháp luật về chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm

Từ khi luật cạnh tranh đầu tiên của Việt Nam có hiệu lực đến thời điểm hiện tại, số vụ việc HCCT nói chung và vụ việc lạm dụng VTTLTT nói riêng bị điều tra và xử lý không nhiều. Đa số các vụ việc đều được kết thúc trước khi cơ quan thực thi ra quyết định áp dụng mức phạt tiền hành chính đối với chủ thể thực hiện hành vi vi phạm.

Trong vụ việc “phụ phí nằng nóng” của Grab, Cục CT & BVNTD cho rằng các loại phí, phụ phí khác do Grab áp dụng nếu được cộng trực tiếp vào giá cước sẽ làm thay đổi tổng cước phí mà NTD phải trả, do đó phải được thông báo đầy đủ, rõ ràng cho NTD trước khi áp dụng theo quy định của pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD. Trên cơ sở đó, Cục CT & BVNTD khuyến nghị Grab phải thông báo rõ ràng cho đối tác tài xế về cơ chế phân chia nguồn thu từ các loại phí, phụ phí và thiết lập hệ thống đảm bảo tự động tách bạch và phân chia nguồn thu từ các loại phí, phụ phí đó trước khi áp dụng. Đồng thời, cơ quan này cũng yêu cầu Grab phải thông báo về việc áp dụng, điều chỉnh, hủy bỏ chính sách giá, phí, phụ phí và các điều kiện giao dịch chung khác cho NTD trước khi thực hiện giao dịch, trong đó, nội dung thông báo phải đảm bảo yêu cầu đầy đủ, rõ ràng và dễ hiểu.²⁰⁶

Khác với thực tiễn tương đối hiếm hoi tại Việt Nam, tại nhiều khu vực, rất nhiều vụ việc lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian đã được xử lý đến giai đoạn sau cùng với các án phạt tiền và biện pháp khắc phục tương ứng.

²⁰⁶ Cục CT & BVNTD (2022), Báo cáo thường niên năm 2022, Hà Nội, tr. 7.

Tại châu Âu, trong vụ việc *Google Shopping*, ngoài mức phạt tiền 2,42 tỷ euro, EC còn yêu cầu Google phải chấm dứt hành vi này và đưa ra các biện pháp (thay đổi cách hiển thị các dịch vụ mua sắm so sánh) để đảm bảo rằng các dịch vụ mua sắm so sánh khác có thể cạnh tranh công bằng. Trong vụ việc *Google Android*, Google bị EC phạt 4,34 tỷ euro và yêu cầu Google phải chấm dứt các hành vi này và cho phép các nhà sản xuất thiết bị và người dùng tự do lựa chọn cài đặt các ứng dụng và dịch vụ tìm kiếm khác.

Tại Mỹ, vào năm 2021, Apple đã bị Epic Games kiện với cáo buộc lạm dụng vị trí độc quyền trên App Store. Epic Games cho rằng Apple đã ép buộc các nhà phát triển ứng dụng phải sử dụng hệ thống thanh toán của Apple và cấm họ đưa ra các tùy chọn thanh toán thay thế, đồng thời thu mức phí 30% đối với các giao dịch. Tòa án sau đó đã yêu cầu Apple phải cho phép các nhà phát triển ứng dụng cung cấp các tùy chọn thanh toán thay thế.

Tại một số quốc gia châu Á, vào năm 2020, Naver đã bị Ủy ban Thương mại Công bằng Hàn Quốc (KFTC) phạt 26,7 tỷ won (khoảng 23 triệu USD). KFTC cũng đã yêu cầu Naver phải thay đổi cách vận hành thuật toán tìm kiếm của mình để đảm bảo rằng các kết quả tìm kiếm được hiển thị một cách công bằng. Vào năm 2022, Ủy ban Cạnh tranh Ấn Độ (CCI) đã phạt Google hơn 161 triệu USD vì lạm dụng VTTLTT của mình trong hệ điều hành Android. Google bị cáo buộc đã áp đặt các điều khoản bất lợi cho các nhà sản xuất thiết bị di động, nhằm duy trì sự thống trị của các ứng dụng và dịch vụ của mình trên các thiết bị Android.

Qua các vụ việc thực tế được đề cập trên đây, có thể thấy rằng án phạt về tài chính vẫn là loại chế tài được áp dụng phổ biến đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng VTTLTT trên các nền tảng số trung gian. Ngoài án phạt tài chính, một số khu vực pháp lý tiên phong cũng chú trọng đến việc sử dụng các loại chế tài mang tính khắc phục. Cơ quan thực thi ở các quốc gia này đã đưa ra yêu cầu DN thống lĩnh trên nền tảng số trung gian phải thay đổi mô hình vận hành, cách thức kinh doanh hoặc phương pháp thu thập dữ liệu người dùng ... để điều chỉnh cấu trúc thị trường theo hướng khôi phục lại cạnh tranh trên các thị trường bị ảnh hưởng.

Như vậy, tương đối đồng nhất với bối cảnh pháp lý tại Việt Nam, chế tài tài chính được áp dụng dựa trên một tỉ lệ phần trăm doanh thu của DN thống lĩnh. Tuy

nhiên, khác với nhiều quốc gia, mức phạt tiền hành chính đối với các hành vi lạm dụng VTTLTT trong khuôn khổ pháp luật Việt Nam hiện nay bị giới hạn rất đáng kể bởi mức phạt tiền được quy định trong pháp luật hình sự. Mặc dù chưa có án phạt về tài chính nào được UBCTQG đưa ra nhưng nếu diễn ra trên thực tế, mức phạt tiền này chắc chắn không đảm bảo đủ sức răn đe và sự nghiêm khắc dưới góc độ so sánh với năng lực tài chính của các DN thống trị trên nền tảng số trung gian.

Bên cạnh đó, việc các biện pháp khắc phục hành chính được liệt kê một cách cố định đối với các hành vi lạm dụng VTTLTT truyền thống nói chung như cách tiếp cận của Nghị định 75/2019/NĐ-CP²⁰⁷ hiện nay đang tỏ ra tương đối cứng nhắc so với sự linh hoạt và năng động của các thị trường kiểu mới. Mô hình kinh doanh đặc thù, các động lực kinh tế mới và cách tạo ra giá trị xa lạ gây ra những tác động khác biệt và vì vậy cũng đòi hỏi những chế tài mới, phù hợp hơn. Sự phù hợp này nên được hiểu là khả năng can thiệp vào cách thức kinh doanh của các DN hoạt động trên nền tảng số, hướng đến yêu cầu và giám sát các DN này thay đổi mô hình vận hành hay thu thập dữ liệu.

²⁰⁷ Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh.

Kết luận Chương 2

Những phân tích trong Chương 2 cho thấy pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian đã hình thành một khung điều chỉnh tương đối toàn diện, bao quát từ căn cứ kiểm soát, nhận diện hành vi đến chủ thể và phương thức kiểm soát. Tuy nhiên, khi đặt trong bối cảnh đặc thù của nền kinh tế số, việc vận hành khung pháp luật này trong thực tiễn vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định về mức độ thích ứng.

Ở phương diện căn cứ kiểm soát, các tiêu chí xác định thị trường liên quan, vị trí thống lĩnh và đánh giá tác động của hành vi lạm dụng vẫn chủ yếu dựa trên cách tiếp cận của thị trường truyền thống. Trong môi trường nền tảng số trung gian, nơi ranh giới thị trường mang tính linh hoạt và quyền lực thị trường gắn chặt với dữ liệu, thuật toán và hiệu ứng mạng, các công cụ phân tích hiện hành gặp khó khăn trong việc phản ánh đầy đủ bản chất và mức độ chi phối thực tế của doanh nghiệp nền tảng.

Trong việc nhận diện hành vi lạm dụng VTTLTT, thực tiễn thực thi cho thấy pháp luật Việt Nam đã tiếp cận theo hướng phân biệt giữa các hành vi mang tính bóc lột và các hành vi mang tính loại trừ, nhưng vẫn thiếu các hướng dẫn cụ thể để áp dụng đối với các hành vi đặc thù của nền tảng số trung gian. Điều này làm gia tăng thách thức trong việc chứng minh hành vi vi phạm và đánh giá tác động cạnh tranh trong thực tiễn.

Đối với chủ thể và phương thức kiểm soát, mô hình tổ chức, phân định thẩm quyền, quy trình tố tụng và chế tài xử lý đã tạo cơ sở pháp lý cho việc can thiệp của Nhà nước. Tuy nhiên, thực tiễn cho thấy hiệu quả kiểm soát còn chịu ảnh hưởng đáng kể bởi năng lực thực thi, nguồn lực và tính linh hoạt của các công cụ can thiệp, trong khi đặc thù của nền tảng số đòi hỏi các biện pháp kịp thời và mang tính phòng ngừa cao hơn.

Tổng thể, Chương 2 phản ánh một thực trạng trong đó pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian đang đứng trước yêu cầu điều chỉnh để theo kịp sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế số.

CHƯƠNG 3

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM

3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

3.1.1. Hoàn thiện pháp luật đảm bảo tuân thủ đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong xây dựng, tổ chức thực hiện, cải cách thể chế phù hợp với yêu cầu đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia

Hiện nay, Đảng và Nhà nước ta đã và đang đặc biệt quan tâm đến chuyển đổi số trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Trong các văn kiện của Đại hội XIII²⁰⁸ có tới 21 lần Đảng ta nhấn mạnh cụm từ “chuyển đổi số”. Định hướng này tiếp tục được khẳng định mạnh mẽ với những giải pháp quyết liệt trong các Nghị quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết 66-NQ/TW và Nghị quyết 68-NQ/TW. Từ đây, việc hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam về bảo vệ tính lành mạnh, tự do của thị trường đồng thời kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh, đặc biệt là các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian cần được triển khai trên cơ sở lấy trọng tâm là chính sách và pháp luật cạnh tranh. Đến lượt mình, chính sách và pháp luật cạnh tranh cần nhất quán phục vụ chuyển đổi và phát triển nền kinh tế số, tạo điều kiện cho mô hình kinh doanh mới của nền tảng số trung gian, khuyến khích các khía cạnh tích cực và hạn chế các khía cạnh tiêu cực, bảo vệ các tác nhân của thị trường tại Việt Nam, cụ thể như sau:

Thứ nhất, thúc đẩy tính hiệu quả, năng động và các lợi ích liên quan trong thị trường số bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho đổi mới và sáng tạo diễn ra, được thúc đẩy bởi các nền tảng số trung gian.

²⁰⁸ Gồm: Báo cáo chính trị, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.

Thứ hai, thúc đẩy cạnh tranh ở các thị trường mới, đặc biệt là mở cửa thị trường cho các DN khởi nghiệp, DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa, đặc biệt phát huy vai trò của DN khối kinh tế tư nhân thông qua việc tận dụng ưu thế của nền tảng số trung gian.²⁰⁹

Thứ ba, bảo vệ NTD trên nền tảng số trung gian khỏi những dạng thức tác động bất lợi mới gây ra bởi các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Cùng với đó, việc hoàn thiện pháp luật cũng cần phải hướng đến xây dựng cơ chế điều chỉnh linh hoạt, thích ứng với sự phát triển nhanh chóng của thị trường số quốc gia, đặt trọng tâm vào bảo vệ cấu trúc cạnh tranh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và bảo đảm lợi ích công cộng trong dài hạn. Điều này đặt ra yêu cầu về định vị điểm cân bằng hợp lý giữa lỗi thực thi quá mức (overenforcement) và lỗi thực thi dưới mức (underenforcement). Để tìm được điểm cân bằng này, nhà lập pháp Việt Nam cần theo đuổi định hướng “tiệm tiến nhưng chủ động”, dựa trên các nguyên tắc sau:

Thứ nhất, lựa chọn mô hình “can thiệp mềm” trong giai đoạn đầu, thay vì áp đặt chế tài cứng nhắc, cần ưu tiên các công cụ mềm như khuyến nghị chính sách, hướng dẫn phân tích hành vi hoặc các bộ quy tắc ứng xử mang tính định hướng.

Thứ hai, phát triển năng lực thể chế song song với hoàn thiện pháp luật, bảo đảm rằng mỗi bước mở rộng quyền kiểm soát của nhà nước đều đi kèm với nâng cao năng lực phân tích, điều tra và xử lý của cơ quan thực thi.

Thứ ba, xây dựng quy trình đánh giá tác động cạnh tranh (competition impact assessment) trước khi ban hành các quy định mới hoặc xử lý một vụ việc cụ thể để đảm bảo tính hợp lý và tránh làm tổn hại tới các mục tiêu phát triển khác như đổi mới sáng tạo, tiếp cận thị trường và quyền NTD.

Thứ tư, thiết kế các công cụ phản hồi sớm (early warning) thông qua hợp tác với DN, viện nghiên cứu và các bên liên quan nhằm phát hiện sớm dấu hiệu rủi ro từ hành vi lạm dụng, tránh để thị trường rơi vào tình trạng đã rồi.

²⁰⁹ Báo cáo từ Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2022, hiện số DN đang hoạt động là 857.551, trong đó các doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm tới hơn 62%, doanh nghiệp nhỏ chiếm 31,20% thị trường. Điều này cho thấy, việc sử dụng pháp luật cạnh tranh để bảo vệ và cổ vũ cạnh tranh dựa vào các nền tảng số trung gian là giải pháp hiệu quả để thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế của các DN siêu nhỏ, nhỏ và vừa cũng như nền kinh tế số Việt Nam nói chung.

3.1.2. Hoàn thiện pháp luật trên cơ sở lựa chọn phương pháp tiếp cận nhằm đảm bảo tính ổn định của hệ thống pháp luật, phù hợp với điều kiện và thực tiễn quốc gia trong từng giai đoạn cụ thể và tương thích với thông lệ quốc tế

Trước những thách thức mà các nền tảng số trung gian đặt ra đối với môi trường cạnh tranh, các quốc gia và khu vực pháp lý trên thế giới đang theo đuổi những cách tiếp cận đa dạng và linh hoạt.²¹⁰ Mỗi mô hình tiếp cận đều có những ưu điểm và hạn chế riêng, phụ thuộc vào bối cảnh pháp lý, năng lực thực thi và trình độ phát triển của nền kinh tế. Trong điều kiện LCT năm 2018 còn tương đối mới, nguồn lực thể chế và nhân lực thực thi còn hạn chế, quy mô thị trường số của Việt Nam còn nhỏ, nhà lập pháp cần xây dựng một lộ trình cải cách theo từng giai đoạn, bảo đảm tính khả thi, hiệu quả và tương thích với năng lực quốc gia, trên cơ sở cân nhắc thấu đáo cơ hội và chi phí, lợi ích và rủi ro.

Về cơ hội, Việt Nam đang bước vào thời kỳ chuyển đổi số mạnh mẽ, với sự trỗi dậy nhanh chóng của các mô hình thương mại điện tử, tài chính số (fintech), kết nối dịch vụ, nơi các DN chủ quản nền tảng số trung gian đóng vai trò là hạ tầng kinh tế số thiết yếu. Việc hoàn thiện pháp luật cạnh tranh để kiểm soát quyền lực thị trường và ngăn chặn hành vi lạm dụng không chỉ góp phần bảo vệ NTD và các DN nhỏ, mà còn giúp tăng cường năng lực định hình trật tự thị trường, nâng cao vị thế thể chế cạnh tranh và thúc đẩy môi trường đầu tư minh bạch, công bằng, sáng tạo.

Tuy nhiên, về rủi ro và chi phí, nếu điều chỉnh pháp luật quá sớm hoặc áp dụng các biện pháp can thiệp mạnh trong khi nguồn lực chưa tương xứng có thể dẫn đến phản ứng tiêu cực từ DN, làm trì hoãn sự phát triển của mô hình kinh doanh mới hoặc tạo gánh nặng tuân thủ không cần thiết. Ngược lại, nếu chậm trễ trong hành động, Việt Nam có thể bỏ lỡ cơ hội thiết lập “luật chơi” từ sớm trên thị trường số, dẫn đến tình trạng củng cố quyền lực thị trường “không thể đảo ngược” (fait accompli), gây bất lợi cho sự đổi mới và cạnh tranh trong tương lai. Trên cơ sở này, có thể thiết lập lộ trình ba giai đoạn cải cách pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam như sau:

²¹⁰ Gồm các xu hướng: Thứ nhất, sửa đổi trực tiếp pháp luật cạnh tranh; Thứ hai, ban hành nguồn điều chỉnh bổ sung dành riêng cho các nền tảng số trung gian; Thứ ba, xây dựng bộ quy tắc hướng dẫn đối với các nền tảng số trung gian; Thứ tư, tiến hành nghiên cứu thị trường và công bố báo cáo về cạnh tranh trên thị trường số. Xem thêm: UNCTAD (2024), “Global Competition Law and Policy Approaches to Digital Markets”, *United Nations Publications*, New York, pp: 3-9.

Giai đoạn 1 - Ngắn hạn (2026-2028): Tập trung củng cố nền tảng nhận thức, nâng cao năng lực nội tại của hệ thống thực thi hiện hành. Nhiệm vụ trọng tâm của giai đoạn này bao gồm:

- Nghiên cứu thị trường và đánh giá thực tiễn cạnh tranh trên nền tảng số tại Việt Nam.
- Xây dựng hướng dẫn nội bộ, khuyến nghị chính sách (soft laws) để kiểm soát hành vi lạm dụng.
- Tăng cường nguồn lực con người: đào tạo chuyên sâu cho đội ngũ thực thi về công nghệ số, dữ liệu lớn, mô hình thị trường đa diện.
- Nâng cao năng lực tài chính và kỹ thuật cho cơ quan thực thi (thu thập dữ liệu, phân tích thuật toán, kiểm tra định lượng hành vi thống lĩnh ...).

Yêu cầu về nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ của giai đoạn này gồm: Bổ sung nhân lực chuyên môn về kinh tế số và công nghệ nền tảng; đầu tư công cụ phân tích dữ liệu và giám sát hành vi trên nền tảng số; bảo đảm ngân sách cho nghiên cứu, đào tạo và hợp tác kỹ thuật ban đầu.

Giai đoạn 2 - Trung hạn (2028-2030): Bắt đầu xây dựng khung pháp lý đặc thù phù hợp với môi trường nền tảng số trung gian. Các nội dung chính bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung LCT năm 2018 (có thể cân nhắc ban hành văn bản dưới luật) hoặc ban hành luật liên quan đến quản lý nền kinh tế số trong đó điều chỉnh đến các hành vi phản cạnh tranh trên nền tảng số trung gian.
- Thiết lập cơ chế phối hợp liên ngành (giữa cơ quan cạnh tranh, cơ quan quản lý ngành/lĩnh vực, bảo vệ dữ liệu cá nhân ...).
- Xây dựng Bộ quy tắc ứng xử (Code of Conduct) hoặc hướng dẫn thực thi dành riêng cho các nền tảng thống lĩnh.

Giai đoạn này đòi hỏi nguồn lực pháp lý và kỹ thuật chuyên biệt, bao gồm đội ngũ xây dựng chính sách, chuyên gia công nghệ và hệ thống phân tích dữ liệu thị trường đa diện.

Giai đoạn 3 - Dài hạn (2030-2035): Hướng tới việc xây dựng đạo luật riêng về kinh tế nền tảng số và tiếp cận đa công cụ quản lý cạnh tranh hiện đại. Nhiệm vụ chính gồm:

- Ban hành đạo luật chuyên biệt về cạnh tranh trong môi trường số (Digital Competition Law).

- Thiết lập cơ chế giám sát định kỳ quyền lực thị trường và đánh giá hiệu lực thực thi pháp luật định kỳ.

Yêu cầu nguồn lực ở giai đoạn này không chỉ dừng ở chuyên môn pháp lý, mà còn bao gồm hệ sinh thái dữ liệu cạnh tranh, hạ tầng phân tích thuật toán và ngân sách độc lập cho cơ quan cạnh tranh nhằm bảo đảm tính khách quan và hiệu quả trong giám sát nền tảng.

Bên cạnh đó, quá trình hoàn thiện pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam cần được triển khai trên nền tảng tư duy mở, sẵn sàng tiếp thu các kinh nghiệm và thông lệ tốt của quốc tế nhằm tối ưu hóa nguồn lực và tận dụng cơ hội “đi tắt, đón đầu”. Trước hết, việc xây dựng và thực thi pháp luật cạnh tranh cần tiếp tục bảo đảm sự nhất quán trong việc tôn trọng các quy luật khách quan của kinh tế thị trường, đồng thời kết hợp chặt chẽ giữa tư duy kinh tế học và pháp lý. Song song với đó, sự hình thành các học thuyết pháp lý mới tại các quốc gia tiên phong cần được nghiên cứu, phân tích và vận dụng như một cơ sở tham chiếu học thuật và thực tiễn quan trọng cho quá trình hoàn thiện pháp luật cạnh tranh ở Việt Nam. Cuối cùng, việc chuyển hóa kịp thời các khái niệm cốt lõi mới và công cụ kinh tế học pháp luật hiện đại trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTLLTT trên nền tảng số trung gian vào hệ thống pháp luật là yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao tính thích ứng và hiệu quả của pháp luật cạnh tranh Việt Nam.

Tóm lại, hoàn thiện pháp luật cạnh tranh để kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên nền tảng số trung gian cần được triển khai một cách thận trọng, có lộ trình, dựa trên năng lực thực tế của quốc gia và phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc kết hợp linh hoạt giữa văn bản pháp lý (hard laws) và công cụ mềm (soft laws). Đồng thời tăng cường đầu tư vào nguồn lực con người - kỹ thuật - thể chế là những điều kiện tiên quyết để bảo đảm hiệu quả thực thi trong một thị trường số năng động và không ngừng biến đổi.

3.1.3. Hoàn thiện pháp luật trên cơ sở đảm bảo tương thích với xu thế xây dựng, thực thi pháp luật quốc gia và tuân thủ các cam kết quốc tế của Việt Nam

Được xác định là trụ cột chính trong bộ công cụ pháp lý bảo vệ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, pháp luật cạnh tranh Việt Nam tất yếu cần được hoàn thiện trên cơ sở đảm bảo tương thích với xu hướng xây dựng và hoàn thiện của toàn bộ hệ thống pháp luật quốc gia. Từ góc nhìn này, việc sửa đổi, bổ sung các quy

định của pháp luật cạnh tranh nhằm giải quyết những thách thức mà nền tảng số trung gian đặt ra cũng cần phải được triển khai dựa trên các nguyên tắc cốt lõi sau đây:

Thứ nhất, tôn trọng các quy luật kinh tế khách quan của thị trường nhưng đồng thời củng cố được tính hiệu quả trong hoạt động điều tiết chung của Nhà nước, vừa thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, vừa đảm bảo công bằng xã hội, vừa thúc đẩy đổi mới sáng tạo và phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Thứ hai, đảm bảo tính thượng tôn của Hiến pháp cũng như sự ổn định và đồng bộ của hệ thống pháp luật, đặc biệt là pháp luật kinh tế, hướng đến tính nhất quán, tương hỗ, phối hợp, hiện đại và kiểm soát.

Thứ ba, gắn kết việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật với năng lực và điều kiện thực thi của các chủ thể công quyền trong từng thời điểm và bối cảnh cụ thể, trên cơ sở tính hiệu quả, công bằng và minh bạch.

Thứ tư, tôn trọng và tăng cường hơn nữa hiệu quả bảo đảm quyền con người và quyền công dân trong bối cảnh số với nền tảng là tính công khai, công bằng, nghiêm minh, nhân đạo và dễ tiếp cận.

Cuối cùng, để tối đa hoá không gian và tận dụng các nguồn lực ngoại sinh cho sự phát triển của nền kinh tế số quốc gia, công cuộc hoàn thiện pháp luật cạnh tranh còn phải thể hiện rõ cam kết hội nhập sâu rộng của Việt Nam với cộng đồng quốc tế, đặc biệt trong việc thực thi các nghĩa vụ về cạnh tranh đã được quy định trong các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như RCEP, EVFTA và CPTPP. Những cam kết này không chỉ đòi hỏi Việt Nam duy trì một khuôn khổ pháp luật đầy đủ để kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT mà còn phải thích ứng với môi trường cạnh tranh trong kỷ nguyên dữ liệu. Trong đó, dữ liệu không chỉ là yếu tố đầu vào của hoạt động sản xuất - kinh doanh mà còn là công cụ để hình thành, duy trì và mở rộng quyền lực thị trường trên các nền tảng số. Việc kiểm soát hành vi lạm dụng quyền lực này do đó không thể tách rời khỏi khả năng tiếp cận, phân tích và xử lý dữ liệu một cách hợp pháp và hiệu quả.

Trên cơ sở đó, quá trình hoàn thiện pháp luật cạnh tranh Việt Nam cần hướng đến các mục tiêu sau:

(i) Duy trì và phát triển khung pháp lý đủ năng lực kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, kể cả trong trường hợp hành vi được thực hiện thông qua khai thác dữ liệu người dùng;

(ii) Bảo đảm các thủ tục TTCT diễn ra minh bạch, công bằng và có khả năng xử lý chứng cứ kỹ thuật số hoặc dữ liệu lớn;

(iii) Tăng cường hợp tác thực chất với cơ quan cạnh tranh nước ngoài, đặc biệt trong chia sẻ thông tin, dữ liệu và kinh nghiệm giám sát thị trường số;

(iv) Từng bước tiếp cận và nội luật hoá các thông lệ quốc tế tốt về thực thi pháp luật cạnh tranh trong môi trường kỹ thuật số, bao gồm cả các quy định về sở hữu, chuyển giao và sử dụng dữ liệu nhằm hạn chế nguy cơ thao túng thị trường.

(v) Tận dụng ngoại lệ được thừa nhận trong CPTPP, EVFTA và RCEP liên quan đến bảo vệ người tiêu dùng, an ninh quốc gia và lợi ích công cộng tạo cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam ban hành hoặc duy trì các quy định kiểm soát hành vi lạm dụng dữ liệu, hạn chế tiếp cận nền tảng hoặc thao túng thuật toán dưới góc độ hành vi phản cạnh tranh.

3.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

3.2.1. Giải pháp hoàn thiện căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

3.2.1.1. Giải pháp hoàn thiện phương pháp xác định thị trường liên quan trên nền tảng số trung gian

Mặc dù tồn tại nhiều thách thức nhưng việc bỏ qua bước xác định TTLQ như đề xuất của một số nhà nghiên cứu không nên được chấp nhận trong khuôn khổ pháp luật cạnh tranh Việt Nam. Cách tiếp cận này sẽ trao lại quá nhiều quyền quyết định cho các cơ quan thực thi, có khả năng làm suy yếu sự công bằng về thủ tục và suy giảm tính chắc chắn của pháp luật. Lúc này, các quy định về xác định TTLQ của pháp luật cạnh tranh Việt Nam cũng sẽ cần có những điều chỉnh nhất định bởi rõ ràng môi trường nền tảng số trung gian có nhiều đặc điểm đủ khác biệt khiến phương pháp xác định TTLQ truyền thống trở nên khó áp dụng hơn. Một số giải pháp sau đây có thể nên được nhà lập pháp Việt Nam cân nhắc:

Thứ nhất, đối với cách tiếp cận trong xác định TTLQ trên các thị trường đa diện: Việc xác định TTLQ nên được tiến hành thông qua cách tiếp cận đa thị trường (multi-markets approach) thay vì đơn thị trường đơn (single-market approach). Cách tiếp cận đa thị trường cho thấy sự linh hoạt hơn, cho phép quan sát tốt hơn về khả năng thay thế của mỗi bên người dùng của thị trường. Đồng thời, phạm vi thị trường ở mỗi bên có thể khác nhau vì các ưu tiên về khả năng thay thế có thể không giống nhau ở mỗi bên. Do vậy cách tiếp cận đơn thị trường sẽ khiến cho sự khác biệt này ảnh hưởng đến tính chính xác của phép xác định TTLQ.²¹¹ Tuy nhiên, việc sử dụng cách tiếp cận đa thị trường không đồng nghĩa với việc UBCTQG được phép bỏ qua những phân tích về tính phụ thuộc lẫn nhau giữa các thị trường ở các phía khi điều tra các vụ việc lạm dụng VTTLT trên nền tảng số trung gian.

Từ góc nhìn này, việc phân loại nền tảng thành nền tảng giao dịch (transactional platforms) và nền tảng không giao dịch (non-transactional platforms) để từ đó lựa chọn cách tiếp cận đa thị trường hay thị trường đơn là không cần thiết. Các nghiên cứu uy tín đã chỉ ra rằng, không phải việc thiếu sự xuất hiện của các giao dịch đang tạo ra những khác biệt tiềm ẩn trong động lực thị trường mà chính xác hơn là cường độ khác nhau của hiệu ứng mạng đối với các chiều của thị trường mới ảnh hưởng đến việc xác định TTLQ trên nền tảng số trung gian.²¹² Trong trường hợp các nền tảng số trung gian liên kết tạo thành hệ sinh thái, việc xác định TTLQ nên cần được tiến hành dựa trên cách tiếp cận về thị trường thứ cấp hoặc thị trường theo gói (after-market hay bundle market).

Thứ hai, đối với phương pháp đánh giá khả năng thay thế về giá cả của dịch vụ trên nền tảng số trung gian (phương pháp SSNIP).

Đối với các nền tảng mà một chiều thị trường có giá cả bằng 0 (không), SSNIP có thể được thay thế bằng các phương pháp khác tương tự về mặt logic nhưng không sử dụng giá cả. Các nghiên cứu kinh tế học đã chỉ ra rằng giá cả bằng 0 ở một bên có

²¹¹ Ví dụ như: Dưới góc nhìn của các DN có nhu cầu mua không gian quảng cáo, các trang công cụ tìm kiếm, trong mạng xã hội và trong dịch vụ email trực tuyến có thể được xem những sản phẩm thay thế gần gũi để phân phối quảng cáo đến NTD. Tuy nhiên, ở chiều còn lại, NTD có thể sẽ không thấy mạng xã hội, trang tìm kiếm và dịch vụ email có thể thay thế được cho nhau bởi mục đích và động lực thúc đẩy NTD truy cập các dịch vụ trực tuyến này là khác nhau.

²¹² Gunnar Niels & Helen Ralston-Smith (2020), 'Two-sided market definition: some common misunderstandings', *Oxera* (Agenda in focus), p. 8.

thể chỉ đơn giản là sự phản ánh cấu trúc định giá tối ưu cho nền tảng đa diện. Do đó, phép định nghĩa thị trường vẫn phải xem xét ở tất cả các chiều và các tác động bên ngoài giữa chúng. Do đó:

(i) Đầu tiên, UBCTQG có thể kiểm tra xem liệu một mức tăng giá nhỏ có mang lại lợi nhuận sau khi độc quyền giả định xảy ra hay không; chỉ là không thể biểu thị mức tăng giá này theo tỷ lệ phần trăm của giá khởi điểm (bằng 0).

(ii) Thứ hai, thay vì sử dụng giá, UBCTQG có thể xem xét thay đổi sang một khía cạnh cạnh tranh khác. Từ đây, các phương pháp *SSNIC* hay *SSNDQ* có thể được vận dụng. Cụ thể:

- *Phương pháp SSNIC* (Small but Significant and Non-transitory Increase in Costs - Tăng “chi phí” nhỏ nhưng đáng kể và không nhất thời): Tuy nhiên, phương pháp *SSNIC* cũng sẽ đặt ra một số thách thức đối với cơ quan thực thi trong quá trình áp dụng, ví dụ như: (i) xác định đơn vị đo lường chi phí liên quan (chi phí nên tính đến “sự chú ý”, “thông tin” hoặc kết hợp cả hai; (ii) sự sai lệch hoặc hạn chế trong đánh giá chi phí về mặt sự chú ý và thông tin của khách hàng hoặc NTD; và (iii) tính không đồng nhất của các chi phí dành cho sự chú ý và thông tin.²¹³

- *Phương pháp SSNDQ* (small but significant non-transitory decrease in quality - Giảm chất lượng ở mức nhỏ nhưng đáng kể và không nhất thời). Lưu ý rằng, việc sử dụng phương pháp *SSNDQ* có thể gây ra sự bất công bằng cho DN vì phương pháp này coi việc cung cấp dữ liệu của NTD là một phần của giao dịch để có được dịch vụ miễn phí. Tuy nhiên, trong thực tế điều này không luôn đúng trong mọi trường hợp vì dữ liệu cũng có thể được DN thu thập để cải thiện chất lượng của dịch vụ.²¹⁴

Thứ ba, đối với TTĐLLQ, các nguyên tắc về “tính đồng nhất”, “tính khác biệt” về các điều kiện cạnh tranh ở bên trong và bên ngoài khu vực địa lý được xác định vẫn hoàn toàn có thể được áp dụng đối với các nền tảng số trung gian. Tuy nhiên, các tiêu chí đặc thù của nền tảng số nên được tính đến, ví dụ như hành vi của NTD (chuyển đổi giữa các nền tảng), quy định pháp lý về quản lý dữ liệu, đổi mới sáng tạo (ảnh hưởng của yếu tố đến khả năng mở rộng thị trường địa lý) ... Như vậy, TTĐLLQ

²¹³ Newman, J. M. (2016), “Antitrust in Zero-Price Markets: Applications”, *Washington University Law Review*, Vol. 94 (1), p. 66.

²¹⁴ OECD (2020), “Summary of Discussion on the Roundtable on Quality Considerations in Zero Price Markets”, *Annex to the Summary Record of the 130th Meeting of the Competition Committee*, p. 3.

có thể được xác định ở mọi cấp độ địa lý gồm địa phương hay quốc gia cụ thể, thậm chí khu vực hoặc toàn cầu.

3.2.1.2. Giải pháp hoàn thiện phương pháp xác định vị trí thống lĩnh thị trường của doanh nghiệp trên nền tảng số trung gian

a. Hoàn thiện phương pháp xác định thị phần trên nền tảng số trung gian

Thứ nhất, bổ sung các tiêu chí xác định thị phần tương thích với môi trường nền tảng số trung gian: Về cơ bản, việc sử dụng thị phần để xác định VTTLTT của DN vẫn là một cách tiếp cận hoàn toàn phù hợp trong môi trường nền tảng số trung gian. Tuy nhiên, thay vì sử dụng doanh thu, doanh số, số lượng đơn vị hàng hoá, dịch vụ bán ra/mua vào được quy định tại Điều 10 LCT năm 2018, các chỉ số phi tiền tệ khác nên được bổ sung hoặc thay thế để đảm bảo tương thích với đặc tính phi giá cả của các dịch vụ vận hành trên nền tảng số trung gian. Đồng thời, các chỉ số này cũng cần phản ánh được mức độ thu hút sự chú ý, khả năng thu thập thông tin/dữ liệu của khách hàng hoặc NTD; mức độ tương tác và giá trị được tạo ra từ sự tương tác đó.

Từ kinh nghiệm của các quốc gia tiên phong, các chỉ số đáng tin cậy nên được UBCTQG sử dụng để xác định thị phần của DN hoạt động trên TTLQ của nền tảng số trung gian có thể là: số lượng người dùng đã đăng ký hoặc đang hoạt động (number of registered or active users), số lượt truy cập (number of website visits) hoặc lượt phát (number of streams)/xem trực tuyến (number of audience numbers), thời gian sử dụng (number of time spent), số lượt tải xuống và cập nhật (number of downloads and updates), số lượng tương tác (number of interactions), giá trị giao dịch thành công ...²¹⁵

Thứ hai, giảm bớt vai trò của thị phần trong các đánh giá về VTTLTT của DN trong môi trường nền tảng số trung gian bởi môi trường nền tảng số trung gian có khả năng nhấn mạnh rõ nét hơn tính hạn chế của thị phần đối với việc “phác thảo” VTTLTT của DN trên thị trường.²¹⁶ Việc xác định VTTLTT cần được UBCTQG tiến hành dựa trên sự ưu tiên các tiêu chí đánh giá SMTT, thị phần chỉ nên được sử dụng với tư cách là một trong các yếu tố mang tính chất bổ trợ cho các tiêu chí này.

²¹⁵ Yi Cheng & Fei Deng (2023), “Enhancing Antitrust Analysis of Digital Platforms: What Can We Learn from Recent Economic Research?”, *Antitrust (American Bar Association)*, Vol. 37, No. 3, p. 20.

²¹⁶ OECD (2018), “Rethinking Antitrust Tools for Multi-Sided Platforms”, xem thêm tại: <https://www.oecd.org/daf/competition/Rethinking-antitrust-tools-for-multi-sided-platforms-2018.pdf>

b. Hoàn thiện phương thức xác định và đánh giá sức mạnh thị trường đáng kể trên nền tảng số trung gian

Thứ nhất, làm rõ nội hàm của khái niệm SMTT trong môi trường nền tảng số trung gian: việc làm rõ nội hàm của khái niệm SMTT trong môi trường nền tảng số trung gian là yêu cầu tất yếu, quyết định đến tính chính xác của hoạt động thực thi pháp luật và đảm bảo quyền lợi cho các chủ thể liên quan. Việc thiết lập khái niệm pháp lý về SMTT đáng kể cần làm rõ được hai yếu tố quan trọng gồm: (i) hệ giá trị mà pháp luật cạnh tranh cần bảo vệ và (ii) ngưỡng tương đối mà tại đó pháp luật cạnh tranh cần can thiệp và điều chỉnh hành vi lạm dụng của DN nói chung và DN chủ quản nền tảng số trung gian gây ra nói riêng.

Đồng thời, những nguyên tắc cần được khẳng định khi xây dựng khái niệm SMTT đáng kể gồm: (i) SMTT cần được tiếp tục sử dụng là yếu tố cốt lõi đối với các phân tích cạnh tranh của UBCTQG về kiểm soát hành vi lạm dụng VTLLTT trên môi trường nền tảng số trung gian (ii) Nhà làm luật Việt Nam cần giải quyết được câu hỏi liệu có cần mở rộng hoặc bổ sung khái niệm SMTT để giải quyết các mối quan tâm về HCCT trong thị trường nền tảng số trung gian không?

Từ đây, khái niệm này có thể được thiết lập trong LCT năm 2018 hiện hành như sau: “*Sức mạnh thị trường đáng kể là sức mạnh kinh tế mang lại cho doanh nghiệp nắm giữ khả năng tác động đến các yếu tố và động lực kinh tế của thị trường so với mức cạnh tranh hiệu quả trong một khoảng thời gian bền vững nhưng vẫn thu về được lợi nhuận*”. Các yếu tố và động lực kinh tế của thị trường, lúc này, có thể là giá cả, chất lượng, yếu tố đổi mới sáng tạo dài hạn hay dữ liệu người dùng.

Dựa trên định nghĩa này, UBCTQG trong quá trình thực thi pháp luật cần làm rõ được các nội dung sau trong các đánh giá của mình: (i) Phân tích cạnh tranh về SMTT nên được điều chỉnh như thế nào để phù hợp với môi trường nền tảng số trung gian? và (ii) Các khái niệm và định nghĩa pháp lý mới liên quan đến SMTT sẽ tương tác như thế nào với các khuôn khổ thực thi hiện tại?.

Thứ hai, cần nhắc bổ sung các hình thái biểu hiện mới của SMTT trên nền tảng số trung gian, cụ thể gồm:

(i) Sức mạnh “người trung gian” (intermediation power): Các công cụ đo lường sức mạnh của người trung gian thường bao gồm thị phần, chi phí chuyển đổi,

hành vi của người dùng, năng lực thiết lập giá, xu hướng/khả năng tham gia đa nền tảng. Việc đánh giá các tiêu chí này luôn đòi hỏi các phân tích về sức ảnh hưởng của nền tảng đối với tất cả các bên của thị trường đa diện do có sự ảnh hưởng liên tục của hiệu ứng mạng.

(ii) Sức mạnh “người gác cổng” (gatekeeper power): Loại sức mạnh này được đo lường thông qua các tiêu chí gồm: (i) có mức độ ảnh hưởng đáng kể (significant impact) đối với thị trường biểu hiện qua doanh thu/giá trị vốn hoá/phạm vi hoạt động; (ii) nắm giữ cổng kết nối cốt yếu (important gateway) biểu hiện qua số lượng người dùng cuối hoạt động hoặc số lượng người dùng là DN; và (iii) mang tính bền vững thể hiện qua thời gian thoả mãn hai điều kiện trên.

(iii) Sức mạnh “nút cổ chai” (bottleneck power): Việc đo lường sức mạnh “nút cổ chai” thường được thực hiện thông qua các phân tích về: (i) hành vi của người dùng biểu hiện qua tỉ lệ người dùng hoạt động tương tác với một nền tảng duy nhất, tỷ lệ rời bỏ nền tảng hay tần suất truy cập nền tảng); (ii) đặc trưng của nền tảng được biểu hiện qua trải nghiệm cá nhân hoá người dùng, chi phí đăng ký theo các “gói” thuê bao/tài khoản hay mức độ khoá dữ liệu; và (iii) các động lực khác của thị trường như hiệu ứng mạng, thị phần ...

Thứ ba, để đo lường các dạng biểu hiện mới của SMTT trên nền tảng số trung gian đề cập trên đây, việc bổ sung các tiêu chí đánh giá (indicator) gồm các động lực kinh tế đặc thù là hết sức cần thiết, cụ thể như sau:

- **Hiệu ứng mạng** (network effect): Một số vấn đề cần được UBCTQG làm rõ khi đánh giá SMTT bằng tiêu chí hiệu ứng mạng như: cách thức hiệu ứng mạng tạo ra SMTT cho DN trong môi trường nền tảng số trung gian; Phạm vi ảnh hưởng của hiệu mạng lên các chiều của thị trường đa diện của nền tảng số trung gian; Liệu có phải tất cả các sản phẩm của DN đều thể hiện cùng một loại hiệu ứng mạng không.

- **Đơn nền tảng/Đa nền tảng** (single-homing/multi-homing): khi sử dụng yếu tố đơn nền tảng/đa nền tảng để đánh giá SMTT của DN chủ quản, UBCTQG cần sự cân nhắc đến bối cảnh cụ thể của nền tảng với nhiều yếu tố tác động đan xen, ví dụ tình trạng đơn nền tảng là so sự thiếu vắng khả năng thay thế của các nền tảng cạnh tranh hay chỉ là do thói quen của NTD.

- **Dữ liệu** (data): Việc sử dụng tiêu chí dữ liệu trong các đánh giá về SMTT trong môi trường nền tảng số trung gian cần được UBCTQG tiến hành trên cơ sở cân nhắc các vấn đề sau: (i) Xác định phạm vi chính xác của dữ liệu đang được xem xét; (ii) Tầm quan trọng của một tập dữ liệu cụ thể đối với việc cạnh tranh trên thị trường của DN; (iii) Thời gian thu thập và tính chất của luồng dữ liệu; (iv) Chất lượng và độ chính xác của dữ liệu; (v) Sự cần thiết phải đánh giá quy mô của dữ liệu hoặc các yếu tố hỗ trợ cho việc tạo ra giá trị cho dữ liệu.

- **Tính kinh tế theo phạm vi và quy mô** (economies of scale and scope): Tính kinh tế theo phạm vi cần được UBCTQG sử dụng là tiêu chí để đánh giá SMTT đặc biệt trong những thị trường được tổ chức thành hệ sinh thái (ecosystem). Mối liên kết giữa các sản phẩm dịch vụ trong hệ sinh thái có thể là một chiến lược để bảo vệ SMTT tại các thị trường ban đầu của DN.

- **Chi phí chuyển đổi** (switching costs): Trong thị trường nền tảng số, chi phí chuyển đổi có thể là: việc mất mát dữ liệu, thời gian cần thiết để thiết lập tài khoản mới hoặc nhập lại thông tin, mức độ suy giảm chức năng của các sản phẩm liên quan do thiếu khả năng tương tác, nhu cầu phải mua lại nội dung cụ thể hay thời gian cần thiết để tìm hiểu các hệ thống mới, tiến trình mua thiết bị và phần cứng đi kèm với một số sản phẩm kỹ thuật số nhất định ...

Dựa trên định nghĩa pháp lý về SMTT đáng kể được đề cập trên đây, UBCTQG cần sử dụng các tiêu chí này trong đo lường SMTT của DN trên nền tảng số trung gian trên cơ sở diễn giải hai nguyên tắc kinh tế học sau: (i) những yếu tố này hình thành nên những rào cản gia nhập thị trường cụ thể nào; (ii) liệu những yếu tố này có cho phép DN thống lĩnh tác động vào các yếu tố của thị trường (giá cả, chất lượng, đổi mới, sáng tạo, dữ liệu ...) trong một thời gian đủ dài (tính bền vững); (iii) và việc tác động vào các yếu tố thị trường này mang lại hoặc có thể mang lại lợi nhuận cho các DN thống lĩnh hay không.

c. Không bổ sung dạng thức lạm dụng mới bên cạnh các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường

Mặc dù một số quốc gia như Nhật Bản, Italy, Indonesia ... đã bắt đầu tích hợp các hành vi lạm dụng mới như lạm dụng vị trí thương lượng vượt trội hay lạm dụng sự phụ thuộc về kinh tế vào pháp luật cạnh tranh nhưng việc tiếp cận những khái niệm mới trên

đây vẫn đang còn gặp phải nhiều tranh cãi nhất định. Nhà nghiên cứu Wakui và Cheng cho rằng việc các nền tảng số trung gian có vị thế thương lượng vượt trội bị cấm áp đặt các điều khoản nhất định lên đối tác của họ có thể được điều chỉnh bởi khung pháp lý về hợp đồng nói chung thay vì pháp luật cạnh tranh.²¹⁷ Bên cạnh đó, nhiều nhà khoa học khác lại cho rằng hành vi lạm dụng sự phụ thuộc về kinh tế cần được giải quyết với hệ thống lý luận pháp lý - kinh tế học áp dụng đối với các hành vi lạm dụng mang tính bóc lột truyền thống. Hay nói cách khác, việc điều tra và xử lý các hành vi này vẫn cần được theo đuổi bởi tiêu chí về SMTT đáng kể và VTTLTT.²¹⁸

Trong bối cảnh pháp luật cạnh tranh Việt Nam, việc quy định các hành vi lạm dụng nhưng không phải là lạm dụng VTTLTT sẽ gây ra sự mâu thuẫn với toàn bộ hệ thống các quy định hiện hành của LCT năm 2018 về nhóm các hành vi này. Ngoài ra, để điều chỉnh các dạng hành vi lạm dụng này, cơ quan lập pháp cần xây dựng hệ thống nền tảng lý luận mới, với các khái niệm và nguyên tắc mới. Điều này đòi hỏi rất nhiều nguồn lực quốc gia. Cuối cùng, việc bỏ qua các bước về xác định TTLQ hay xác định VTTLTT còn có thể dẫn đến sự tùy tiện của cơ quan thực thi và sự bất công bằng cho các DN liên quan. Do đó, việc học tập kinh nghiệm của các quốc gia kể trên là không khả dĩ.

3.2.1.3. Giải pháp hoàn thiện quy định về đánh giá tác động của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Việc hoàn thiện hệ thống các quy định về đánh giá tác động của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian cần được tiến hành trên cơ sở đảm bảo sự công bằng cho DN, tức nhận diện được các rủi ro và hậu quả của hành vi đối với thị trường nhưng cũng không bỏ qua những tác động tích cực đối với các bên tham gia thị trường. Từ đây, pháp luật cạnh tranh Việt Nam cần:

Một là, hoàn thiện các quy định về đánh giá tác động tiêu cực của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Trước hết, thay vì ấn định cụ thể loại hậu quả cấu thành đối với từng hành vi lạm dụng VTTLTT bị cấm tại khoản 1 Điều 27 LCT năm 2018, pháp luật cạnh tranh cần “thiết kế” một điều luật tập trung các tiêu

²¹⁷ Wakui M. & Cheng T. (2015), “Regulating abuse of superior bargaining position under the Japanese competition law: An anomaly or a necessity?”, *Journal of Antitrust Enforcement*, Vol. 1, pp: 27-31.

²¹⁸ Patrice Bougette, Oliver Budzinski, Frédéric Marty (2019), “Exploitative abuse and abuse of economic dependence: What can we learn from the industrial organization approach?”, *Revue d'économie politique*, Vol. 129, pp: 261-286.

chỉ cần được sử dụng và phân tích đối với các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Điều này cũng đồng nghĩa rằng, đối với từng hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, cơ quan thực thi cần đánh giá các tác động tiêu cực của hành vi ở nhiều khía cạnh khác nhau.

Các tiêu chí được sử dụng để đánh giá tính tiêu cực của hành vi cũng cần vượt ra khỏi các giới hạn của thị trường truyền thống, tránh việc tập trung quá mức vào tác động của hành vi đến giá cả. UBCTQG cần bổ sung thêm các yếu tố đặc trưng của các nền tảng số trung gian như: khả năng ngăn chặn các đổi mới, sáng tạo, tính năng động và sự phát triển của khoa học công nghệ về dài hạn; mức độ xâm phạm đến quyền riêng tư của NTD; mức độ mất quyền kiểm soát dữ liệu của NTD; khả năng tận dụng dữ liệu để thực hiện các hành vi phản cạnh tranh khác (ví dụ thỏa thuận chia sẻ dữ liệu, khả năng tiến hành các hoạt động TTKT gây nguy hại với thị trường) ...

Hai là, bổ sung các quy định về đánh giá tác động tích cực và tác động tổng hợp của các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian trên cơ sở ưu tiên nguyên tắc cảm có điều kiện (rule of reason). Trên cơ sở tuân thủ cách tiếp cận dựa trên hậu quả (effects-based approach), việc đánh giá công bằng những tác động tiêu cực và những tác động tích cực của hành vi trong quá trình thực thi của UBCTQG là yêu cầu bắt buộc trước khi chủ thể có thẩm quyền ban hành các quyết định về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT.²¹⁹ Một cách tương tự, pháp luật cạnh tranh Việt Nam cần cho phép UBCTQG thực hiện việc đánh giá các tác động tích cực của hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Các tiêu chí đánh giá tác động tích cực của hành vi có thể là: lợi ích cho NTD (giảm chi phí giao dịch), thúc đẩy đổi mới sáng tạo ... Điều này cũng cần được tiến hành dựa trên hai nội dung cơ bản, bao gồm quy định các tiêu chí được sử dụng để cơ quan thực thi đánh giá tác động tích cực và các công cụ đánh giá tương ứng.

Ngoài ra, sau khi có được kết quả về tác động tiêu cực và tích cực của hành vi, UBCTQG cũng cần có các hướng dẫn pháp lý để đưa ra các đánh giá tổng hợp phù hợp. Từ đây, UBCTQG sẽ kết luận về tác động của hành vi lạm dụng trên cơ sở cân nhắc các cặp giá trị mang tính chất “đánh đổi” (trade-offs), ví dụ như: (i) tác động ngắn hạn và tác động dài hạn; (ii) tác động đối với cạnh tranh và tác động đối với đổi

²¹⁹ Albæk S., (2011), *The effects-based approach: An overview*, St. Martin conference, Brno. 30 November.

mới; (iii) tác động đối với đổi mới bền vững và tác động đối với đổi mới đột phá; (iv) tác động hiện hữu và tác động tiềm năng ...

3.2.2. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

3.2.2.1. Giải pháp hoàn thiện pháp luật về các dạng biểu hiện mới của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường truyền thống trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

Một là, các quy định về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT truyền thống trong môi trường nền tảng số trung gian cần được thực hiện trên cơ sở đặt trọng tâm và sự quan sát vào vai trò của các động lực kinh tế mới đối với việc phân tích các yếu tố nhận diện hành vi vi phạm, đặc biệt là hiệu ứng mạng và dữ liệu thay vì yếu tố giá cả truyền thống. Những động lực kinh tế mới này có thể khiến cho các tiêu chí nhận diện hành vi truyền thống bị “che mờ”, bị “khuếch tán” hoặc bị “biến đổi” khi soi chiếu vào hành vi lạm dụng VTTLTT trong môi trường nền tảng số trung gian. Từ đây, các học thuyết tác động truyền thống cũng cần điều chỉnh cho phù hợp với môi trường nền tảng số trung gian. Đồng thời, học thuyết tác động cần được kết hợp chặt chẽ với tiêu chuẩn Akzo (Akzo test) và xem xét mục đích chiến lược (intent) của DN chủ quản khi nhận diện các hành vi lạm dụng có tính chất loại trừ trên nền tảng số trung gian.

Hai là, UBCTQG cũng cần có các hướng dẫn cụ thể hơn về cách diễn giải yếu tố “không công bằng” (bất hợp lý) trong các vụ việc lạm dụng mang tính bóc lột trên nền tảng số trung gian. Dưới góc độ kinh tế, các yếu tố phi giá cả có thể ảnh hưởng đến phúc lợi NTD ngang bằng với các yếu tố giá cả. Tuy nhiên, việc đưa các yếu tố phi giá vào đánh giá có thể tạo ra sự không chắc chắn và mơ hồ đáng kể cho các DN tham gia thị trường. Đồng thời, những yếu tố phi giá cả được xem xét phải thực sự quan trọng đối với NTD, thay vì phản ánh quan điểm chủ quan của cơ quan thực thi về những gì NTD “nên” quan tâm.

Ba là, các quy định về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT truyền thống trong môi trường nền tảng số trung gian luôn cần được áp dụng với kim chỉ nam nhất quán là đảm bảo tính linh hoạt trong các phân tích và đánh giá của cơ quan thực thi. Yêu cầu về việc sử dụng các động lực kinh tế mới được đề cập trên đây, đến lượt mình,

đòi hỏi nhà làm luật và UBCTQG phải có sự “cởi mở” nhất định trong việc giải thích pháp luật, tránh bị bó hẹp trong chủ nghĩa kinh nghiệm hay tư duy lối mòn.

3.2.2.2. Giải pháp bổ sung quy định về nhận diện các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường mới trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát

Kinh nghiệm của các quốc gia tiên phong và thực tiễn pháp lý cho thấy, các dạng hành vi lạm dụng VTTLTT mới trên nền tảng số trung gian điển hình có thể là: hành vi “đắc lợi cưỡng bức”, hành vi “tự ưu tiên” và hành vi “ràng buộc chính sách về quyền riêng tư”.

Về hành vi “đắc lợi cưỡng bức”: Hành vi đắc lợi cưỡng bức nên được quy định là hành vi mà các DN chủ quản nền tảng số chiếm đoạt sự đổi mới của các DN khác phụ thuộc vào môi trường nền tảng đó để tiếp cận người dùng. Các dạng biểu hiện của hành vi này có thể là: (i) lạm dụng VTTLTT để chiếm quyền sở hữu trái phép dữ liệu của các DN đối thủ phụ thuộc; (ii) Ép buộc DN cạnh tranh phụ thuộc phải chia sẻ dữ liệu dưới hình thức như đe dọa giảm khả năng tiếp cận người dùng, bị hạ cấp thuật toán hiển thị, hoặc bị xoá bỏ khỏi nền tảng. (iii) lạm dụng VTTLTT để tiếp cận dữ liệu nhạy cảm về cạnh tranh và không mang tính công khai của DN đối thủ phụ thuộc, từ đó hiệu chỉnh các chiến lược kinh doanh của DN nền tảng; (iv) Sao chép đổi mới sáng tạo của DN cạnh tranh phụ thuộc.

Về hành vi “tự ưu tiên”: Hành vi tự ưu tiên nên được quy định là dạng hành vi trong đó DN lạm dụng VTTLTT của mình trên một nền tảng số để dành các ưu đãi cho chính sản phẩm do mình cung cấp trên các thị trường lân cận và đạt được ưu thế trong cạnh tranh so với đối thủ (ví dụ thị trường thượng nguồn, thị trường hạ nguồn hay thị trường liền kề). Các dạng biểu hiện có thể là: (i) Ưu tiên hiển thị sản phẩm/dịch vụ của chính mình trên nền tảng; (ii) Cài đặt mặc định sản phẩm/dịch vụ của chính mình trên nền tảng hoặc các ứng dụng trên nền tảng; (iii) Tạo điều kiện thuận lợi hơn cho sản phẩm/dịch vụ của mình (về phí, dữ liệu, thuật toán...); (iv) Tự dành quyền truy cập vào các dữ liệu người dùng, trong khi hạn chế quyền tiếp cận dữ liệu tương tự của DN cạnh tranh; (v) Tự tạo lợi thế trong quy trình thực hiện giao dịch trên nền tảng ...

Về hành vi “ràng buộc chính sách về quyền riêng tư”: Hành vi ràng buộc chính sách về quyền ưu tiên nên được quy định là hành vi trong đó DN lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian của mình để áp đặt các điều khoản về thu thập dữ liệu lên

NTD nhằm buộc người NTD cho phép DN sử dụng dữ liệu của NTD nhằm mục đích thương mại. Trong trường hợp này, UBCTQG cần làm rõ được yếu tố “lạm dụng” và tính “hạn chế cạnh tranh” từ việc thu thập và khai thác dữ liệu người dùng của các nền tảng số trung gian để đảm bảo tính bất xâm phạm đối với phạm vi điều chỉnh của pháp luật về bảo vệ quyền lợi NTD liên quan đến các điều kiện giao dịch chung. Các dạng biểu hiện của hành vi này có thể là: (i) Ép buộc người dùng chấp thuận toàn bộ điều khoản về thu thập dữ liệu; (ii) Thiết kế giao diện mặc định khiến người dùng khó từ chối việc thu thập dữ liệu; (iii) Gộp chung các mục đích xử lý dữ liệu để mở rộng quyền sử dụng dữ liệu mà không có sự tách biệt rõ ràng; (iv) Liên kết chéo dữ liệu từ nhiều dịch vụ của cùng một doanh nghiệp mà không có sự cho phép rõ ràng từ người dùng; (v) Tự do thu thập dữ liệu về hành vi người dùng từ toàn bộ nền tảng nhưng không cho phép DN cạnh tranh thực hiện tương tự.

3.2.3. Giải pháp hoàn thiện chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

3.2.3.1. Hình thành đơn vị chuyên trách về kinh tế số và thị trường số trong bộ máy cơ quan thực thi

Việc một số quốc gia phát triển đã bước đầu xây dựng được các đơn vị chuyên trách phục vụ thực thi pháp luật về kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh trong môi trường kỹ thuật số nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số nói riêng là điều kiện thuận lợi để UBCTQG tiếp thu kinh nghiệm và hoàn thiện bộ máy của mình. Một số phương án khả dĩ có thể áp dụng trong bối cảnh và điều kiện nước ta có thể là:

Phương án thứ nhất, thành lập ban chuyên trách với tư cách là phòng ban chức năng của UBCTQG, bên cạnh các phòng ban hiện hành. Phương án này cho phép các chuyên gia về môi trường số thực hành hoạt động nghề nghiệp một cách tập trung, tiết kiệm thời gian trong khâu trao đổi thông tin. Tuy nhiên, phương án này cũng làm phát sinh đòi hỏi về việc phân công các nhóm chuyên gia phụ trách các hoạt động của quy trình TTCT (ví dụ điều tra các VVCT) và các thủ tục mang tính hành chính (ví dụ thẩm định hồ sơ thông báo TTKT) tương ứng.

Phương án thứ hai, bổ sung nhóm nhân sự hoặc tổ chức đơn vị cấp phòng phụ trách các vấn đề cạnh tranh trong môi trường số tại các đơn vị chức năng hiện hành

của UBCTQG. Phương án này đảm bảo tính ổn định hiện tại của bộ máy tổ chức UBCTQG vừa được thành lập, tránh được sự chông chéo trong thẩm quyền giữa đơn vị phụ trách chung và bộ phận chuyên môn về môi trường số. Tuy nhiên, phương án này cũng đặt ra yêu cầu đối với Chính phủ và Bộ Công thương về việc phải cân nhắc cũng như quyết định (các) đơn vị chức năng nào cần bổ sung nhóm chuyên môn về các vấn đề kỹ thuật số trong cơ cấu tổ chức của UBCTQG. Đồng thời, việc trao đổi, tham vấn giữa các đơn vị cũng đòi hỏi nhiều thời gian hơn so với mô hình thứ nhất.

Ngoài việc tính đến phương án tổ chức cơ cấu bộ máy, UBCTQG cũng cần có các kế hoạch tuyển dụng bổ sung nguồn nhân lực có chuyên môn sâu về kỹ thuật, công nghệ. Đội ngũ nhân lực này cần có các kiến thức và kỹ năng về dữ liệu lớn (big data), về thuật toán và trí tuệ nhân tạo, về phân tích cũng như xử lý các phần mềm và dạng thức chứng cứ điện tử ... Trong thời gian ngắn hạn, việc thuê chuyên gia ngoài cũng có thể là phương án tạm thời cần được UBCTQG cân nhắc. Tuy nhiên, giải pháp này có hạn chế về khả năng bảo mật thông tin thuộc bí mật kinh doanh của DN nên không thể áp dụng như là giải pháp mang tính thường xuyên.

3.2.3.2. Phân định thẩm quyền và xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực thi

Đối với vấn đề phân định thẩm quyền trong bảo vệ dữ liệu người dùng hoặc quyền riêng tư trong hoạt động cạnh tranh trên nền tảng số trung gian, việc thực thi cần được thống nhất trên nguyên tắc rằng UBCTQG không thể thay thế vai trò của cơ quan bảo vệ/quản lý dữ liệu cá nhân, nhưng UBCTQG có quyền sử dụng các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân như một phần trong các phân tích cạnh tranh. Lúc này, việc thiết lập một khung pháp lý linh hoạt, nơi cả hai cơ quan có thể sử dụng các tiêu chí chung khi xử lý các vụ việc liên quan đến dữ liệu và cạnh tranh là một yêu cầu cần được tiếp tục giải quyết. Ví dụ như, UBCTQG có thể xem xét việc vi phạm các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân người dùng như một yếu tố để xác định hành vi lạm dụng VTTLTT.

Tuy nhiên, UBCTQG cũng cần tránh việc sử dụng cách tiếp cận “cắm mặt nhiên” khi sử dụng các tiêu chí chung mà luôn cần đánh giá các tác động của việc vi phạm các quy định về quản lý dữ liệu cá nhân đối với cạnh tranh thị trường, ví dụ bài kiểm tra về loại trừ đối thủ cạnh tranh hiệu quả (as-efficient competitor test hay AEC). Bên cạnh

đó, cơ chế phối hợp giữa các cơ quan này cũng cần thực sự chặt chẽ và bảo đảm được tính song song (parallel enforcement). Điều này cho phép loại trừ hai khả năng tiêu cực gồm: (i) quyết định của một cơ quan mâu thuẫn với cơ quan khác; và (ii) một hành vi vi phạm bị bỏ sót chỉ vì cơ quan này không có quyền hạn mà cơ quan kia có.

3.2.4. Giải pháp hoàn thiện phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

3.2.4.1. Giải pháp hoàn thiện quy trình tổ tụng cạnh tranh trong kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Việc hoàn thiện quy trình TTCT đối với hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian cần được tiến hành dựa trên mục tiêu thúc đẩy khả năng can thiệp sớm hơn từ cơ quan thực thi. Tuy nhiên, các nguyên tắc, các giai đoạn và chủ thể liên quan của TTCT được quy định trong LCT năm 2018 và các văn bản liên quan vẫn cần được tuyệt đối tuân thủ để đảm bảo tính thống nhất của pháp luật cạnh tranh quốc gia. Từ đây, các giải pháp có thể được cân nhắc gồm:

Thứ nhất, xây dựng và ban hành Bộ Quy tắc ứng xử áp dụng riêng đối với các nền tảng số trung gian thông trị là một gợi mở có thể mang đến nhiều giá trị tích cực. Về mặt nguyên tắc, Bộ Quy tắc ứng xử này cần được xây dựng trên năm nền tảng sau:

Một là, Bộ Quy tắc cần được “định vị” là nguồn luật mang tính chất bổ sung của pháp luật cạnh tranh để điều chỉnh riêng các hành vi hạn chế cạnh tranh của các nền tảng số trung gian thông trị mà không thay thế cho các nền tảng pháp lý truyền thống.

Hai là, Bộ Quy tắc cần chỉ rõ các yếu tố được dùng để xác định VTTLTT của các nền tảng số trung gian, trong đó cần ưu tiên các tiêu chí mang tính thuận lợi cho cơ quan thực thi và không tốn nhiều thời gian.

Ba là, Bộ Quy tắc cần đặt ra các nghĩa vụ tuân thủ riêng đối với các nền tảng số trung gian. Những nghĩa vụ này có thể là các nghĩa vụ minh bạch thuật toán trong thu thập và tạo sinh dữ liệu, lập hồ sơ người dùng; nghĩa vụ thông báo trong trường hợp nền tảng số trung gian đạt ngưỡng thống lĩnh theo quy định tương ứng của Bộ Quy tắc; nghĩa vụ thông báo TTKT hay nghĩa vụ chia sẻ hoặc chuyển hướng dữ liệu.

Bốn là, Bộ Quy tắc cần nêu rõ các hành vi lạm dụng VTTLTT bị cấm riêng đối với các nền tảng số trung gian thống lĩnh, trong đó cần chú trọng vào các nền tảng có vị trí đặc biệt trên thị trường (ví dụ như “người gác cổng”) và các trường hợp ngoại lệ.

Năm là, Bộ Quy tắc cần tính đến sự đa dạng của các loại nền tảng số trung gian trong các quy định tương ứng. Các nền tảng số trung gian khác nhau có những khả năng, quyền lực thị trường, mô thức vận hành khác nhau và do đó đòi hỏi những cách tiếp cận khác nhau.

Thứ hai, áp dụng cẩn trọng và linh hoạt các biện pháp tạm thời trong TTCT. Hành động nhanh chóng của UBCTQG trong các vụ việc lạm dụng VTTLTT đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì trên thị trường số, nhiều thất bại rất khó khắc phục khi các đối thủ cạnh tranh đã bị loại trừ. Lúc này, việc áp dụng nhiều hơn các biện pháp tạm thời có thể giúp tránh được tác hại tiềm ẩn trong ngắn hạn trong khi toàn bộ vụ việc đang được xử lý. Tuy nhiên, trước khi áp dụng các biện pháp tạm thời UBCTQG cần phải cân bằng cẩn trọng các đánh đổi giữa tốc độ và độ chính xác. Các yếu tố mà UBCTQG nên cân nhắc có thể bao gồm: thời điểm can thiệp, thời lượng trung bình của các thủ tục điều tra, mức độ bất đối xứng của thông tin, quyền tự bảo vệ và các tác động đến quy trình tố tụng hợp pháp cũng như hiệu quả chung đối với việc thực thi pháp luật.

Từ đây, việc xây dựng nên một bộ nguyên tắc để hướng dẫn UBCTQG khi thiết kế và thực hiện các biện pháp tạm thời là một giải pháp cần được tính đến. Các nguyên tắc này bao gồm khả năng linh hoạt, tính tương xứng và khả năng thực thi các biện pháp tạm thời cụ thể. Ngoài ra, UBCTQG cũng phải được trang bị đủ thẩm quyền để đảm bảo rằng các biện pháp tạm thời được tuân thủ, ví dụ như có quyền áp dụng các biện pháp trừng phạt nếu không thực hiện biện pháp tạm thời và yêu cầu thông tin từ những người tham gia thị trường. Cuối cùng, các biện pháp tạm thời có thể ảnh hưởng đến kết quả quy trình tố tụng, do đó, UBCTQG cũng cần được hướng dẫn về đánh giá sự tương tác của biện pháp tạm thời với hoạt động điều tra, chế tài và biện pháp khắc phục và các quy định chung.

Thứ ba, không bỏ sung cơ chế chấp thuận cam kết (commitment) của DN chủ quản nền tảng số trung gian trong quá trình TTCT. Ở cả khía cạnh lý luận và thực tiễn, vai trò và ưu thế của cơ chế chấp thuận cam kết trong tiến trình TTCT là không thực sự rõ nét. Trong khi đó, cơ chế này lại có thể dẫn đến những bất cập dễ nhận thấy như: (i) làm suy yếu năng lực thực thi của đội ngũ chuyên gia do thiếu động lực để tiến hành điều tra và xử lý trọn vẹn vụ việc; (ii) hạn chế sự phát triển của khoa học

pháp lý do không có những quyết định điển hình của cơ quan thực thi; (iii) thiếu quyết định chính thức về hành vi vi phạm có thể dẫn đến những khó khăn cho các bên liên quan khi yêu cầu bồi thường thiệt hại từ hành vi; (iv) tăng nguy cơ bị lợi dụng để trốn tránh chế tài và làm suy giảm sự răn đe của pháp luật; và (v) tính tối ưu của các cam kết bị thách thức nếu thiếu sự hướng dẫn chi tiết trong các vụ việc phức tạp. Tóm lại, việc bổ sung cơ chế chấp thuận cam kết trong bối cảnh cơ quan thực thi tại Việt Nam còn tương đối non trẻ là một sự lựa chọn gây ra nhiều rủi ro khó kiểm soát.

Thứ tư, việc bổ sung cơ chế thông báo hành vi vi phạm từ UBCTQG và tạo cơ hội giải trình cho doanh nghiệp chủ quản trước khi ra quyết định xử lý vi phạm là rất cần thiết. Cơ chế này sẽ giúp tăng tính minh bạch và công bằng trong thực thi pháp luật, đồng thời bảo đảm quyền được bảo vệ lợi ích hợp pháp của các nền tảng số quy mô rất lớn.

3.2.4.2. Giải pháp hoàn thiện chế tài đối với chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Nhìn chung, kinh nghiệm quốc tế đối với khía cạnh này chưa đủ phong phú để có thể đưa ra kết luận chính xác, tuy nhiên, một số khía cạnh thực tế đã sớm cho thấy các biện pháp chế tài tài chính (monetary sanctions) không còn thực sự phù hợp đối với các nền tảng số trung gian.²²⁰

Từ đây, các biện pháp khắc phục mang tính hành vi (behavioural remedies) hoặc mang tính cấu trúc (structural remedies) từ các nền tảng thống trị đối với cấu trúc thị trường là một cách tiếp cận phù hợp. Các biện pháp pháp lý này được cho là đảm bảo tính đặc thù (do có thể được “thiết kế” và áp dụng riêng cho từng nền tảng số trung gian) cũng như đảm bảo tính linh hoạt cao (do có khả năng được định kỳ sửa đổi để thích ứng với động lực thị trường).

Các biện pháp khắc phục được các quốc gia tiên phong ưu tiên sử dụng gồm: (i) tăng tính minh bạch và nhận thức của NTD, ví dụ bằng cách cung cấp thông tin về dữ liệu cá nhân được các nền tảng số trung gian thu thập; (ii) cố định các tiêu chuẩn tối thiểu của các điều khoản bảo vệ dữ liệu như thời gian lưu trữ dữ liệu tối đa, cho

²²⁰ Podszun, R. (2023), “From Competition Law to Platform Regulation – Regulatory Choices for the Digital Markets Act”, *De Gruyter (Economics)*, Vol. 17(1), p. 4.

NTD cơ hội định kỳ sửa đổi “sự đồng ý” trong xử lý dữ liệu cá nhân; và (iii) các biện pháp về phân tán quyền kiểm soát dữ liệu người dùng, cụ thể như sau:

Thứ nhất, yêu cầu về di chuyển dữ liệu (data portability): Chế tài này đặt ra yêu cầu đối với việc cấp quyền cho chủ thể dữ liệu trong việc lấy và chuyển dữ liệu cá nhân của mình từ nhà cung cấp này sang nhà cung cấp khác hoặc quyền của người đại diện cho chủ thể dữ liệu trong việc chuyển dữ liệu trực tiếp từ bên kiểm soát này sang bên kiểm soát khác.²²¹

Thứ hai, yêu cầu về cấp tạo tương tác (interoperability): chế tài này nên đặt ra yêu cầu đối với các nền tảng số thống trị cho phép các dịch vụ của các nền tảng đối thủ tương tác với các chức năng cốt lõi của dịch vụ mà nền tảng thống thị đó cung cấp, tức khả năng tương tác giao thức (protocol interoperability); hoặc rộng hơn là cho phép các nền tảng cạnh tranh được tương tác với nền tảng thống trị, tức khả năng tương tác giao thức đầy đủ (full protocol interoperability).²²²

Thứ ba, yêu cầu về chia sẻ dữ liệu (data openness hoặc data-sharing): Chế tài này nên được quy định nhằm buộc nền tảng thống trị phải cấp quyền truy cập vào danh mục dữ liệu được chỉ định cho các bên thứ ba một cách liên tục, ví dụ đối thủ cạnh tranh thực tế hoặc tiềm năng.²²³ Tuy nhiên, sự chia sẻ này dữ liệu này cần được là một “quá trình liên tục” mà không phải là sự “chia sẻ một lần” đối với “một tập dữ liệu” từ nền tảng này sang nền tảng khác²²⁴ (thường do yêu cầu của người dùng) để đảm bảo được giá trị cạnh tranh theo tuổi thọ của dữ liệu.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm trên đây, việc yêu cầu chia sẻ dữ liệu từ nền tảng thống trị từ cũng dấy lên những mối lo ngại nhất định về khả năng thúc đẩy các nền tảng đạt được các thỏa thuận (thông đồng) thông qua việc trao đổi thông tin nhạy cảm với cạnh tranh. Đặc biệt, với sự hỗ trợ của các yếu tố kỹ thuật phức tạp (ví dụ như công nghệ blockchain, thuật toán, trí tuệ nhân tạo ...) những thỏa thuận HCCT này sẽ dễ dàng được thực hiện nhưng sẽ rất khó để phát hiện và xử lý.²²⁵ Do đó, Hội

²²¹ Furman, J. *et al* (2019), “Unlocking digital competition”, *Report of the Digital Competition Expert Panel*, p. 65.

²²² Marc Bourreau, Jan Krämer, Miriam Buiten (2022), “Interoperability in digital markets - Report”, *CERRE*, pp: 14-15.

²²³ Morton, F. S. *et al.* (2019), “Stigler Committee on Digital Platforms - Final Report”, *George J. Stigler Center, University of Chicago Booth School of Business*, p. 117.

²²⁴ Feasey R. & Streel A. (2020), “Data sharing for digital markets contestability: towards a governance framework”, *CERRE*, p. 17.

²²⁵ Schrepel, T. (2019), “Is Blockchain the Death of Antitrust Law? The Blockchain Antitrust Paradox”, *Georgetown Law Technology Review*, Vol 3.2, pp: 281-338.

đồng xử lý vụ việc HCCT cần đánh giá tổng hoà các tác động tích cực và tiêu cực của chế tài trước khi quyết định. Điều này cũng có thể làm gia tăng các chi phí thực thi (ví dụ phát sinh thêm chi phí giám sát) hoặc nguy cơ xảy ra tình trạng chông chéo với pháp luật về bảo vệ dữ liệu người dùng hoặc bảo vệ quyền lợi NTD.

Bên cạnh đó, Hội đồng xử lý vụ việc HCCT còn cần giải quyết được các vấn đề chung liên quan đến các chế tài về quyền truy cập dữ liệu khi xử lý hành vi lạm dụng VTTLT trên nền tảng số, cụ thể là: (i) loại dữ liệu mà nền tảng số phải chuyển giao trong từng trường hợp vi phạm; (ii) phạm vi dữ liệu mà nền tảng số phải chuyển giao nếu như dữ liệu này có liên quan đến quyền riêng tư của bên thứ ba; (iii) thời điểm dữ liệu được chuyển giao, tức dữ liệu thời gian thực (real-time data) hay dữ liệu tại thời điểm sử dụng quyền/áp dụng chế tài do dữ liệu (có thể) có “tuổi thọ” giới hạn, tùy thuộc vào ngữ cảnh;²²⁶ (iv) các điều kiện hoặc tiêu chuẩn kỹ thuật để đảm bảo tính khả dĩ của việc chuyển giao dữ liệu (ví dụ yêu cầu về định dạng của dữ liệu) ...

Cuối cùng, các chế tài đặc thù áp dụng cho các nền tảng thống trị giữ vị trí đặc thù trên nền tảng (gatekeepers) cũng cần được tính đến. Kinh nghiệm của EU trong DMA và Hoa Kỳ trong dự thảo AICOA,²²⁷ các chế tài này có thể là thay đổi mô hình kinh doanh, tách bộ phận kinh doanh, cấm hoạt động tạm thời hoặc vĩnh viễn ... nếu hành vi vi phạm nghiêm trọng và có tính hệ thống.

3.3. Giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

3.3.1. Đa dạng hoá và chuyên sâu hoá các hoạt động hợp tác quốc tế

Với ưu thế kỹ thuật của mình, các nền tảng số trung gian có khả năng thực hiện các hành vi lạm dụng trên quy mô rộng lớn, thậm chí là toàn cầu và do đó đòi hỏi sự hợp tác quốc tế ở mức độ sâu rộng hơn của các cơ quan thực thi pháp luật cạnh tranh quốc gia. Trong khuôn khổ pháp luật cạnh tranh Việt Nam, hoạt động hợp tác quốc tế được phép thực hiện trong quá trình TTCT. TTCT được hiểu là hoạt động điều tra, xử lý VVCT và giải quyết khiếu nại quyết định xử lý VVCT theo trình tự, thủ tục quy

²²⁶ Colangelo, G., & Maggolino, M. (2017), “Big data as misleading facilities”, *European Competition Journal*, Vol. 13(2-3), p. 275.

²²⁷ Đạo luật Đổi mới và Lựa chọn Trực tuyến của Mỹ (American Innovation and Choice Online Act - AICOA) là một dự luật chống độc quyền được đề xuất tại Quốc hội Hoa Kỳ. Dự luật này được David Cicilline trình lên Hạ viện với tên gọi Đạo luật Lựa chọn và Đổi mới Trực tuyến của Mỹ vào ngày 11 tháng 6 năm 2021. Vào ngày 14 tháng 10 năm 2021, dự luật bổ sung tại Thượng viện được Amy Klobuchar và Chuck Grassley trình lên Thượng viện với tên gọi S.2992.

định tại LCT năm 2018 (khoản 8 Điều 3). Trên cơ sở đó, các giải pháp sau đây cần được cân nhắc để nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam:

Thứ nhất, phân định rõ nhiệm vụ, quyền hạn về hợp tác quốc tế vào một hoặc các đơn vị chức năng của UBCTQG và xây dựng quy trình hợp tác quốc tế đảm bảo tính pháp lý. Căn cứ vào các quy định liên quan đến nội dung và phạm vi của hoạt động hợp tác quốc tế cũng như nhiệm vụ và quyền hạn tương ứng của các đơn vị chức năng hiện hành của UBCTQG, việc bổ sung nhiệm vụ và quyền hạn về hợp tác quốc tế vào các đơn vị này có thể là một giải pháp phù hợp.

Thứ hai, tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian. Trong tương lai, UBCTQG nên có nhiều hơn các hoạt động trao đổi kinh nghiệm với cơ quan thực thi của các nước tiên phong như Hoa Kỳ, EU và các nước thành viên, Nhật Bản, Trung Quốc, Úc ... Nội dung trao đổi kinh nghiệm nên tập trung vào các vấn đề pháp lý như xác định TTLQ, xác định VTTLTT của nền tảng số trung gian, đánh giá tác động của hành vi lạm dụng và biện pháp chế tài tương ứng.

Thứ ba, xây dựng cơ chế phối hợp và theo dõi chặt chẽ, hài hoà lợi ích trong tham vấn, điều tra và xử lý các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian được thực hiện bên ngoài lãnh thổ Việt Nam. Cơ chế này cần đảm bảo phù hợp với quy định của luật quốc gia, tôn trọng lợi ích của các bên cũng như tính nhanh chóng và hiệu quả.

3.3.2. Kết hợp chặt chẽ với hoạt động kiểm soát tập trung kinh tế trong nền kinh tế số

Để nâng cao hiệu quả kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, sự kết hợp chặt chẽ với hoạt động kiểm soát TTKT liên quan đến các vụ “thâu tóm tiêu diệt” là hết sức cần thiết để bảo vệ nguồn lực đổi mới sáng tạo quốc gia. Các giải pháp khả dĩ có thể là:

Thứ nhất, ưu tiên sử dụng các tiêu chí phi doanh thu/tài sản để xác định ngưỡng kiểm soát TTKT của DN chủ quản nền tảng số trung gian thống lĩnh. Các vụ thâu tóm tiêu diệt thông thường không thuộc ngưỡng kiểm soát hiện hành của pháp luật

cạnh tranh do trong giai đoạn đầu phát triển nên các công ty khởi nghiệp mục tiêu này thường có doanh thu thấp.

Thứ hai, tập trung vào tiêu chí “đổi mới” và “cạnh tranh tương lai” trong đánh giá TTKT của các DN chủ quản nền tảng số trung gian thống lĩnh. Thay vì chỉ xem xét tác động đến thị trường hiện tại, UBCTQG cần phân tích: (i) liệu sản phẩm/công nghệ của startup có nằm trong lộ trình đổi mới hiện tại hoặc tương lai của DN chủ quản nền tảng thống lĩnh (hoặc đối thủ cạnh tranh chính của DN chủ quản nền tảng thống lĩnh); (ii) liệu startup có thể trở thành đối thủ cạnh tranh lớn của DN chủ quản nền tảng số trung gian thống lĩnh trong tương lai gần (3-5 năm).

Thứ ba, xây dựng cơ chế giám sát hậu TTKT mà bên đầu tư là DN chủ quản nền tảng số trung gian. Sau khi TTKT được thực hiện, UBCTQG cần được cho phép theo dõi hành vi thực tế của DN chủ quản nền tảng số trung gian thống lĩnh (ví dụ chế độ báo cáo định kỳ) để xác định xem DN đầu tư có tiếp tục phát triển sản phẩm của startup hay không, hay đơn giản là chấm dứt sự hoạt động của nó. Các tiêu chí xem xét có thể là: (i) tình hình phát triển sản phẩm/dự án của startup bị mua lại; (ii) Mức độ đầu tư vào phát triển cho sản phẩm đó; (iv) Số nhân viên chủ chốt còn làm việc cho dự án startup; (v) Tiến độ thương mại hóa ...

3.3.3. Xây dựng và áp dụng cơ chế rà soát hiệu quả thị trường hậu thực thi

Điểm cuối của cơ chế kiểm soát các hành vi lạm dụng VTTLTT nói chung và các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian nói riêng không phải là “trừng phạt” các chủ thể vi phạm, mà cần hướng đến việc khắc phục được các thất bại của thị trường. Do đó UBCTQG không chỉ đảm nhận giám sát việc DN vi phạm tuân thủ các chế tài đã áp dụng mà còn nên được giao nhiệm vụ đánh giá hiệu quả của chế tài đó. Quá trình kiểm định hậu thực thi sẽ xem xét tác động của quyết định thực thi đối với thị trường sau khi được ban hành và tìm cách xác định liệu có mối liên hệ nhân quả giữa quyết định và những thay đổi của thị trường hay không. Điều này sẽ mang lại nhiều giá trị thiết yếu thông qua việc cung cấp dữ liệu để thiết kế các chế tài tốt hơn trong tương lai.

Về mặt lý tưởng, mục tiêu của cơ chế rà soát hậu thực thi là xác định liệu sự can thiệp của cơ quan thực thi có phù hợp với tính chất và mức độ của hành vi vi phạm hay không và đặc biệt là liệu cơ quan thực thi có khôi phục được các điều kiện

cạnh tranh trên một thị trường nhất định hay không. Do đó, các nghiên cứu cần đánh giá được hai yếu tố: (i) thị trường sẽ phát triển như thế nào nếu không có quyết định và (ii) quyết định của UBCTQG có loại bỏ được các tác động phản cạnh tranh hiện tại và tiềm ẩn của hành vi lạm dụng không. Hay nói đơn giản hơn, UBCTQG cần giải thích được những gì đã xảy ra đối với thị trường sau khi chế tài được thực hiện. Điều này sẽ cho phép công tác rà soát trở nên chính xác hơn và đến lượt mình, việc áp dụng các chế tài cũng sẽ được hiệu chỉnh tốt hơn trong tương lai.

3.3.4. Nâng cao nhận thức của các tác nhân thị trường số quốc gia

Việc nâng cao nhận thức cho cộng đồng DN, đặc biệt là DN khởi nghiệp sáng tạo (startup) và NTD trong nước cũng là nhóm giải pháp then chốt nhằm tăng cường hiệu quả kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT của các nền tảng số trung gian nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với cộng đồng startup, UBCTQG nên phối hợp với Hiệp hội Internet Việt Nam và các vườn ươm doanh nghiệp tổ chức các chương trình đào tạo chuyên sâu. Các chương trình này tập trung vào: (1) Nhận diện các hành vi lạm dụng đặc thù trên nền tảng số trung gian; (2) Hiểu rõ quyền lợi và nghĩa vụ pháp lý của DN khi tham gia nền tảng; (3) Kỹ năng thu thập và lưu trữ bằng chứng vi phạm; (4) Các kênh khiếu nại hiệu quả tới cơ quan có thẩm quyền. Cùng với đó, việc thiết lập nên mạng lưới tư vấn pháp lý và hỗ trợ tố tụng từ các luật sư chuyên về cạnh tranh và công nghệ sẽ giúp startup tự tin hơn khi đối diện với các hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian.

Đối với NTD trong nước, chính phủ cần xây dựng chiến dịch truyền thông quốc gia đa kênh, đa phương tiện với việc sử dụng ngôn ngữ đơn giản, minh họa trực quan. Các chiến dịch này cần hướng đến làm rõ (1) Quyền của NTD khi tham gia nền tảng, đặc biệt từ góc độ dữ liệu cá nhân; (2) Tác hại của hành vi lạm dụng (giảm lựa chọn, tăng giá, hạn chế đổi mới); (3) Cách nhận biết dấu hiệu lạm dụng (ví dụ: sản phẩm của nền tảng luôn hiển thị đầu, không thể chuyển sang nhà cung cấp khác); (4) Cách thức khiếu nại hoặc cung cấp thông tin đến UBCTQG, Hội Bảo vệ người tiêu dùng Việt Nam.

Kết luận Chương 3

Những luận giải trong Chương 3 cho thấy việc hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam cần được đặt trong một tầm nhìn tổng thể, gắn kết chặt chẽ giữa yêu cầu phát triển kinh tế số, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh và thực hiện các cam kết hội nhập quốc tế. Trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển nhanh chóng và liên tục xuất hiện các mô hình kinh doanh mới, pháp luật cạnh tranh không thể dừng lại ở việc “bắt kịp” thực tiễn, mà cần hướng tới vai trò định hướng và phòng ngừa rủi ro cạnh tranh.

Ở bình diện định hướng, việc hoàn thiện pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian được đặt trong mối quan hệ với đường lối, chủ trương của Đảng và chính sách của Nhà nước về chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo và cải cách thể chế. Điều này cho thấy pháp luật cạnh tranh cần được tiếp cận như một bộ phận cấu thành của chính sách phát triển kinh tế số, vừa bảo đảm tính ổn định của hệ thống pháp luật, vừa có khả năng thích ứng linh hoạt với từng giai đoạn phát triển cụ thể và tương thích với thông lệ quốc tế.

Trên cơ sở đó, các nhóm giải pháp hoàn thiện pháp luật được định hình theo hướng xử lý những điểm nghẽn đã được nhận diện trong thực tiễn thực thi, từ căn cứ kiểm soát, nhận diện hành vi, chủ thể kiểm soát đến phương thức kiểm soát. Cách tiếp cận này phản ánh yêu cầu chuyển dịch từ mô hình kiểm soát chủ yếu dựa trên tiêu chí truyền thống sang mô hình kiểm soát có khả năng phản ánh đầy đủ hơn quyền lực thị trường của doanh nghiệp nền tảng, vai trò của dữ liệu, thuật toán và cấu trúc hệ sinh thái số.

Đồng thời, Chương 3 cũng nhấn mạnh rằng hiệu quả kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian không chỉ phụ thuộc vào việc hoàn thiện các quy định pháp luật, mà còn gắn liền với năng lực thực thi của các cơ quan có thẩm quyền, cơ chế phối hợp liên ngành, cũng như mức độ tham gia và nhận thức của các chủ thể trên thị trường số. Trong bối cảnh đó, các giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật được đặt ra như một yêu cầu tất yếu nhằm bảo đảm tính khả thi và hiệu lực thực tế của hệ thống pháp luật cạnh tranh.

KẾT LUẬN

Dưới sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, Việt Nam đang bước vào một cuộc cải cách thể chế sâu rộng - nơi pháp luật không chỉ là công cụ quản lý nhà nước mà còn là động lực của tăng trưởng, là trụ cột định hình không gian phát triển mới. Trong dòng chảy ấy, việc kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian không còn là vấn đề thuần túy pháp lý hay kinh tế, mà là một nội dung quan trọng của xây dựng thể chế cho nền kinh tế số, có tính chiến lược đối với bảo đảm trật tự kinh tế, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và bảo vệ NTD trong môi trường số.

Luận án ra đời từ nhu cầu lý giải và kiến tạo một khuôn khổ pháp lý phù hợp cho việc kiểm soát hành vi lạm dụng quyền lực thị trường trên các nền tảng số trung gian - nơi hội tụ những đặc trưng chưa từng có trong mô hình kinh doanh truyền thống: dữ liệu, thuật toán, hiệu ứng mạng và thị trường đa diện. Trên cơ sở tổng hợp, phân tích và đánh giá, Luận án đã đạt được một số kết quả nổi bật sau:

Thứ nhất, về phương diện lý luận, Luận án đã hệ thống hóa các khái niệm, đặc điểm và phân loại hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian, từ đó làm rõ những thách thức mới đối với pháp luật cạnh tranh truyền thống. Các đặc trưng như mô hình thị trường đa diện, khả năng kiểm soát dữ liệu và hiệu ứng mạng mạnh mẽ được phân tích như các nguồn lực tạo nên SMTT mềm nhưng cực kỳ hiệu quả của các nền tảng số. Trên cơ sở đó, Luận án cũng đề xuất một hệ khái niệm pháp lý mang tính thích ứng với bối cảnh mới và mở đường cho việc sửa đổi pháp luật Việt Nam trong tương lai.

Thứ hai, về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật tại Việt Nam, Luận án đã chỉ ra rằng hệ thống quy định hiện hành, mà trụ cột là LCT năm 2018 vẫn chưa thực sự “đi vào được bên trong” mô hình hoạt động của các nền tảng số trung gian. Những điểm mờ trong cách xác định TTLQ, đo lường VTTLTT, đánh giá tác động của hành vi đang tạo ra khoảng trống pháp lý đáng kể. Đặc biệt, năng lực thể chế - bao gồm nhân sự, công cụ điều tra và cơ chế tố tụng - còn nhiều hạn chế, chưa theo kịp tốc độ phát triển của thị trường số.

Thứ ba, hệ thống hoá các phân tích trên, Luận án đề xuất các định hướng và giải pháp gắn chặt với bối cảnh cải cách thể chế hiện nay. Trên tinh thần bám sát Nghị

quyết số 57-NQ/TW, Nghị quyết 66-NQ/TW và Nghị quyết 68-NQ/TW, Luận án đề nghị: (i) bổ sung các quy định đặc thù nhằm nhận diện và kiểm soát hành vi lạm dụng mới trong môi trường số; (ii) xây dựng đơn vị chuyên trách về cạnh tranh và thị trường số trong cơ quan thực thi; (iii) tạo lập cơ chế phối hợp/hợp tác giữa các chủ thể quản lý dữ liệu, công nghệ và cạnh tranh, cả bề rộng quốc tế; (iv) cải cách quy trình TTCT theo hướng tiên kiểm và nhanh nhạy hơn; (v) đặc biệt nhấn mạnh việc cân bằng giữa lỗi thực thi - một thách thức mới trong thời đại mà ranh giới giữa đổi mới và lạm dụng ngày càng mong manh.

Tuy nhiên, pháp luật dù hoàn chỉnh đến đâu cũng khó có thể phát huy hiệu lực nếu thiếu một nền tảng thực thi mạnh mẽ. Vì vậy, trước khi kết thúc các phân tích của mình, Luận án đã nỗ lực gắn kết các đề xuất pháp lý với các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi, trải dài từ đa dạng hoá và chuyên sâu hoá các hoạt động hợp tác quốc tế, kết hợp chặt chẽ với hoạt động kiểm soát tập trung kinh tế trong nền kinh tế số, xây dựng và áp dụng cơ chế rà soát hiệu quả thị trường hậu thực thi đến nâng cao nhận thức của các tác nhân thị trường số quốc gia.

Tóm lại, Luận án đã góp phần lý giải và hệ thống hóa một trong những chủ đề phức tạp và cập nhật nhất hiện nay trong lĩnh vực pháp luật về điều tiết nền kinh tế số. Hi vọng rằng, những kết quả nghiên cứu của Luận án sẽ góp phần tạo nên các giá trị học thuật mới và cung cấp nền tảng tham khảo thiết thực cho cơ quan lập pháp, cơ quan thực thi, cộng đồng DN và NTD trong bối cảnh Việt Nam đang chuyển mình mạnh mẽ theo hướng số hóa và cải cách thể chế toàn diện.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Các văn kiện của Đảng và văn bản pháp luật

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), “Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII”, Tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội;
2. Bộ Chính trị (2024), Nghị quyết số 57-NQ/TW, ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;
3. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 66-NQ/TW ngày 30/4/2025 của Bộ Chính trị về đổi mới công tác xây dựng và thi hành pháp luật đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong kỷ nguyên mới;
4. Bộ Chính trị (2025), Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 4/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân;
5. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiên bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP);
6. Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA);
7. Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP);
8. Luật Thương mại năm 2005;
9. Luật Cạnh tranh năm 2018;
10. Luật Giao dịch điện tử năm 2023;
11. Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng 2023;
12. Luật Dữ liệu năm 2024;
13. Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân năm 2025;
14. Luật Chuyển đổi số năm 2025
15. Luật Thương mại điện tử năm 2025.
16. Nghị định số 35/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Cạnh tranh. Sau đây được viết tắt là Nghị định số 35/2020/NĐ-CP;
17. Nghị định số 75/2019/NĐ-CP ngày 26/9/2019 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực cạnh tranh;
18. Nghị định 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

19. Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ về Thương mại điện tử.
20. Nghị định số 85/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về thương mại điện tử.
21. Thông tư số 40/2023/TT-BCT của Bộ Công thương về Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia;
22. Đạo luật Thị trường Kỹ thuật số (Digital Markets Act - DMA) của Liên minh châu Âu;
23. Quy định chung về Bảo vệ dữ liệu (General Data Protection Regulation - GDPR) của Liên minh Châu Âu;
24. Hướng dẫn xem xét việc lạm dụng vị thế thống lĩnh của các nhà điều hành nền tảng trực tuyến của (Guidelines for Review of Abuse of Dominance by Online Platform Operators (“Platform Guidelines”) của Ủy ban Thương mại Công bằng Hàn Quốc (KFTC));
25. ASEAN Framework on Digital Data Governance;
26. ASEAN Digital Economy Framework Agreement (DEFA);
27. ASEAN Competition Action Plan (ACAP) bản cập nhật năm 2025;
28. UNCTAD Model Law on Competition;

B. Các tài liệu tham khảo khác

Tài liệu tiếng Việt:

29. Nguyễn Lan Anh (2017), “Xử lý hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường hoặc vị trí độc quyền bằng biện pháp dân sự”, *Tạp chí Luật học*, số 07/2017;
30. Đào Ngọc Báu (2020), *Quyền tự do cạnh tranh của doanh nghiệp và kết cấu thị trường cạnh tranh*, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp số 20 (420);
31. Cục CT & BVNTD (2018), Báo cáo nghiên cứu “Vấn đề cạnh tranh trong lĩnh vực kinh doanh trên nền tảng đa diện”, Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Aus4Reform);
32. Cục CT & BVNTD (2019), Báo cáo thường niên năm 2019, Hà Nội.
33. Cục CT & BVNTD (2021), “Báo cáo nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh hoặc khả năng gây tác động hạn chế cạnh tranh

của vụ việc cạnh tranh và đề xuất xây dựng hướng dẫn đánh giá tác động hạn chế cạnh tranh đáng kể cho Việt Nam”, *Dự án “Tăng cường các thể chế cạnh tranh và bảo vệ người tiêu dùng” - AUS4REFORM*;

34. Cục CT & BVNTD (2022), Báo cáo thường niên năm 2022, Hà Nội.
35. Trương Trọng Hiếu (2019), Lý thuyết cạnh tranh năng động và các khuyến nghị để định hình lại chính sách kiểm soát độc quyền, *Tạp chí Kinh tế - Luật và Quản lý*, Số 3(3) năm 2019;
36. Trương Trọng Hiếu (2016), Kinh doanh lưỡng diện và một số vấn đề liên quan đến pháp luật cạnh tranh, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 23/2016;
37. Lê Ngọc Hoàng (2025), *Tạp chí Quản lý nhà nước*, số 350 (3/2025), tr: 68-72
38. Nguyễn Thị Hòai (2008), *Về khái niệm nguồn của pháp luật*, *Tạp chí Luật học*, số 2/2008;
39. Mai Xuân Hợi & Nguyễn Sơn Hà (2023), “Cơ quan tiến hành tố tụng cạnh tranh theo pháp luật Việt Nam - Những vấn đề lý luận và thực tiễn”, *Nxb Công an nhân dân*.
40. Phạm Hoài Huân (2019), Bình luận quyết định của Hội đồng cạnh tranh về việc tập trung kinh tế của Grab Taxi, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp số 12 (388)*;
41. Dương Đăng Huệ & Nguyễn Hữu Huyền (2004), Mô hình quản lý cạnh tranh của Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 01/2004.
42. Trần Thùy Linh, Âu Thị Diệu Linh (2018), *Hành vi phân biệt đối xử của doanh nghiệp thống lĩnh thị trường: Thực trạng và giải pháp hoàn thiện các quy định của pháp luật cạnh tranh*, *Tạp chí Công thương*, số 09/2018.
43. Johnson N., Markey - Towler B. (2021), “Cách mạng Công nghiệp 4.0 dưới góc độ kinh tế học - Internet, AI, Blockchain” (Bản dịch tiếng Việt của Đinh Trọng Minh - Trần Anh Đức), *Nxb Chính trị quốc gia Sự thật*;
44. Tiêu Quang Khánh (2022), Giới thiệu kết quả khảo sát nhận thức của sinh viên về thực trạng cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử, Tài liệu hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử”, Cục CT & BVNTD - Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA);

45. Phan Hải Lê (2022), *Cạnh tranh trong lĩnh vực nền tảng bán lẻ trực tuyến*, Tài liệu Hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử, Cục CT & BVNTD và Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA);
46. Nguyễn Như Phát, Nguyễn Ngọc Sơn (2006), “Phân tích và luận giải các quy định của Luật Cạnh tranh về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, vị trí độc quyền để hạn chế cạnh tranh”, *Nxb Tư pháp*, Hà Nội;
47. Nguyễn Thị Thanh Tâm và cộng sự (2024), *Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường dữ liệu*, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.
48. Nguyễn Thị Thanh Tâm, Nguyễn Huỳnh Minh Thi (2024), *Thị trường dữ liệu: Chống độc quyền?*, *Tạp chí Tia sáng*, Số 24/2024.
49. Bùi Sĩ Thành (2024), *Tác động của thương mại điện tử đối với pháp luật cạnh tranh - Kinh nghiệm một số quốc gia và gợi mở cho Việt Nam*, *Tạp chí Pháp lý*, số tháng 1 năm 2024.
50. Cao Anh Thịnh (2025), *Quản lý nhà nước về thương mại điện tử xuyên biên giới ở Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số*, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, đăng tải tại: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2025/04/17/quan-ly-nha-nuoc-ve-thuong-mai-dien-tu-xuyen-bien-gioi-o-viet-nam-trong-boi-canhh-chuyen-doi-so/>.
51. Nguyễn Thu Trang (2023), *Kinh tế số và những thách thức đối với pháp luật cạnh tranh - kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam*, *Tạp chí Việt Nam hội nhập*, số tháng 1/2023;
52. Trường Đại học Luật, Đại học Huế (2025), *Giáo trình Luật Cạnh tranh*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội;
53. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2020), “*Giáo trình Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại*” (Tái bản lần 1, có sửa đổi và bổ sung), *Nxb Hồng Đức- Hội Luật gia Việt Nam*, Hà Nội;
54. Hoàng Thị Thu Trang (2022), *Cạnh tranh trong lĩnh vực nền tảng gọi xe trực tuyến*, Tài liệu hội thảo “Cạnh tranh trong lĩnh vực thương mại điện tử”, Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) - Cục CT & BVNTD;
55. Nguyễn Thanh Tú (2007), *Pháp luật cạnh tranh trong WTO và kinh nghiệm cho Việt Nam*, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 91, tháng 2/2007.

56. Nguyễn Minh Tuấn, Tống Thị Phương (2024), Thực trạng nhận thức, áp dụng luật mềm ở Việt Nam và một số khuyến nghị, Tạp chí Nghiên cứu lập pháp, Văn phòng Quốc hội, Số 12 (491)/2024.

Tài liệu tiếng Anh:

57. Abdelkafi N. *et al.* (2019), “Multi-sided platforms”, Institute of Applied Informatics at University of Leipzig, *Springer*;

58. Akman P. (2019), “Competition Policy in a Globalized, Digitalized Economy”, *White Paper, World Economic Forum*;

59. Albæk S., (2011). *The effects-based approach: An overview*, St. Martin conference, Brno. 30 November;

60. Alt, R., & Zimmermann, H.-D. (2014), “Electronic markets and general research”, *Electronic Markets*, Vol. 24(3);

61. Armstrong, M. (2006), Competition in two-sided markets, *RAND Journal of Economics*, Vol. 37(3);

62. Autorité de la concurrence & Bundeskartellamt (2016), *Competition Law and Data*,

xem thêm: <https://www.autoritedelaconcurrence.fr/en/publications/joint-study-competition-law-and-data> (truy cập ngày 20/7/2025);

63. Baer W. J. & Balto D. A. (1999), “The Politics of Federal Antitrust Enforcement”, *Harvard Journal of Law & Public Policy* 23, no. 1 (1999);

64. Bakhoun M. (2015), “Abuse Without Dominance in Competition Law: Abuse of Economic Dependence and its Interface with Abuse of Dominance”, F. Di Porto, R. Podszun (eds.), *Abusive Practices in Competition Law*, Cheltenham, *Elgar*;

65. Balasingham B., D’Amico A. S. (2024), Beyond exclusion: revisiting exploitative abuses in digital platform markets, *Journal of Antitrust Enforcement*;

66. Barnes I. R. (1963), “The Primacy of Competition and the Brown Shoe Decision”, *Georgetown Law Journal*, Vol (51) 706.

67. Bishop, Simon and M. Darcey (1995), “A Relevant Market Is Something Worth Monopolising”, *Unpublished Mimeo*.

68. Bishop, S. & Walker, M. (2010), *The Economics of EC Competition Law: Concepts, Application and Measurement*, Sweet & Maxwell;

69. Bernheim D. & Heeb R. (2014), "A Framework for the Economic Analysis of Exclusionary Conduct" in Roger D Blair and D Daniel Sokol (eds), *The Oxford Handbook of International Antitrust Economics (2)*;
70. Borenstein S., MacKie-Mason J. K. & Netz J. S. (1995), "Antitrust policy in aftermarkets", *Antitrust Law Journal*, Vol. 63;
71. Bougette P. *et al.* (2019), "Exploitative abuse and abuse of economic dependence: What can we learn from the industrial organization approach?", *Revue d'économie politique*, Vol. 129;
72. Bourreau M *et al.* (2022), "Interoperability in digital markets - Report", CERRE
73. Burnside A. & Kidane A. (2018), Interim Measures: An overview of EU and national case law, e-Competitions - Antitrust Case Laws e-Bulletin;
74. Cabral L. M. B. (2000), "Introduction to Industrial Organization", *MIT Press*;
75. Caves R. E. (1980), "Industrial Organization, Corporate Strategy and Structure", *Journal of Economic Literature*, Vol. 01, Issue 18;
76. Cheng Y. & Deng F. (2023), "Enhancing Antitrust Analysis of Digital Platforms: What Can We Learn from Recent Economic Research?", *Antitrust (American Bar Association)*, Vol. 37, No. 3;
77. Colangelo, G., & Maggiolino, M. (2017), "Big data as misleading facilities", *European Competition Journal*, Vol. 13(2-3);
78. Connor J. M. *et al.* (2010), "Criminalising Cartels: An American Perspective", *New Journal of European Criminal Law*, Vol 1(2);
79. Crane D. (2014), "The Tempting of Antitrust: Robert Bork and the Goals of Antitrust Policy", *Antitrust Law Journal*, Vol. (79) 835;
80. Crémer J., Montjoye Y-A and Schweitzer H. (2019), "Competition Policy for the Digital Era", *Report for the European Commission*, 4;
81. Cunningham C., Ederer F. & Ma S. (2021), Killer Acquisitions, *Journal of Political Economy*, Vol. 129(3).
82. Cusumano et al (2019), "The business of platforms: Strategy in the age of digital competition, innovation, and power", *New York: Harper Business*;

83. Digital Competition Expert Panel (2019), “Unlocking digital competition”, HM Treasury, London;
84. Easterbrook, F. H. (1986), Workable antitrust policy, *Michigan Law Review*, 84(8);
85. Eisner M. A. (1991), “Antitrust and the triumph of economics: Institutions, expertise, and policy change”, *University of North Carolina Press (Enduring Editions)*;
86. Evans D., Schmalenese R. (2012), “The Antitrust Analysis of Multi-sided Platform Businesses”, *National Bureau of Economic Research*;
87. Evans D., Schmalensee R. (2016), *Matchmakers: The New Economics of Multisided Platforms*, Harvard Business Review Press;
88. Ezrachi, A., & Stucke, M. E. (2019), *Virtual competition: The promise and perils of the algorithm-driven economy* (2nd ed.), Harvard University Press;
89. Facey, B. A. & Assaf, D. H. (2002), “Monopolization and abuse of dominance in Canada, the United States, and The European Union: A Survey”, *Antitrust Law Journal*, Vol. 70(2);
90. Feasey R. & Streel A. (2020), “Data sharing for digital markets contestability: towards a governance framework”, *CERRE*.
91. Filistrucchi G. *et al.* (2014), “Market definition in two-sided markets: Theory and practice”, *Journal of Competition Law and Economics*, Vol (10:2);
92. Fox E M. (2014), *Monopolization and Abuse of Dominance: Why Europe is Different*, *The Antitrust Bulletin*, Vol. 59(1);
93. Franck, J. and M. Peitz (2019), “Market Definition and Market Power in the Platform Economy”;
94. Furman, J. et al (2019), “Unlocking digital competition”, *Report of the Digital Competition Expert Panel*;
95. G7 (2023), “Compendium of approaches to improving competition in digital markets”, *Hiroshima Summit*;
96. García M. E. F. (2020), *Acquisitions of Startups by Digital Firms and Merger Policy*, Philipps Universität Marburg;

97. Gawer A., Srnicek N. (2021), "Online platforms: Economic and societal effects", *Panel for the Future of Science and Technology (STOA) European Parliament*, Brussels.
98. Gawer A. *et al.* (forthcoming: Due November 2023), "The Platform Organization", Chapter for the *Designing Modern Organizations*, Eds. Charles Snow and Øystein D. Fjeldstad, *Cambridge University Press*;
99. Gebicka, A. & A. Heinemann (2014), "Social Media & Competition Law", *World Competition*, Vol. 37/2;
100. Gerber D. J. (1987-1988), "Law and the Abuse of Economic Power in Europe", *Tulane Law Review*, Vol. 62(1);
101. Goldfarb, A., & Tucker, C. (2019), Digital economics, *Journal of Economic Literature*, 57(1);
102. Grabher, G., & König, J. (2020), Disruption, embedded. A Polanyian framing of the platform economy, *Sociologica*, 14(1);
103. Graef I. (2015), "Market Definition and Market Power in Data: The Case of Online Platforms", *World Competition* 38, No. 04/2015;
104. Graef, I. (2023), "Meta platforms: How the CJEU leaves competition and data protection authorities with an assignment", *Maastricht Journal of European and Comparative Law*, Vol. 30(3);
105. Griffin M. *et al.* (2016), "A Case Study: Analyzing City Vitality with Four Pillars of Activity - Live, Work, Shop, and Play", *Big Data*, Vol. (4)60;
106. Guibault L. *et al.* (2012), *Digital Consumers and the Law. Towards a Cohesive European Framework* (Information Law Series, 28), *Kluwer Law International*;
107. Hagiu A. & Halaburda H. (2014), "Information and two-sided platform profits", *International Journal of Industrial Organization*, Vol. 34;
108. Holzweber, S. (2018), "Tying and bundling in the digital era", *European Competition Law Journal*, Vol. 14/2-3;
109. Hovenkamp H. (1985), "Antitrust Policy After Chicago", *Michigan Law Review*, Vol. (84)213;
110. Hovenkamp H. (1990), "Antitrust Policy, Federalism, and the Theory of the Firm: An Historical Perspective", *Antitrust Law Journal*, Vol (59);

111. Hovenkamp, H. (2016), Antitrust Balancing, *N.Y.U. Journal of Law & Business*, 12(2);
112. IMF, OECD, UN & WTO (2023), Handbook on Measuring Digital Trade, 2nd edition, WTO Print;
113. Ivaldi M., Petit N., Ünekbaş S. (2023), Killer acquisitions in digital markets may be more hype than reality;
114. Knapstad T. (2023), “Digital dominance: assessing market definition and market power for online platforms under Article 102 TFEU”, *European Competition Journal*;
115. Kostecka-Jurczyk D. (2021), “Abuse of Dominant Position on Digital Market: Is the European Commission Going back to the Old Paradigm?”, *European Research Studies Journal*, Volume XXIV, Special Issue 1, 2021;
116. Koo D. B. & Ko T. H. (2019), Recent developments in legislation and enforcement of antitrust law in the digital/tech sector in South Korea, *Competition Law International*, Vol. 15(2);
117. Krattenmaker & Salop (1986), “Anticompetitive Exclusion: Raising Rivals' Costs to Achieve Power over Price”, *Yale Law Journal*, Vol (96)209;
118. Lang J. T. (1979), “Some Aspects of Abuse of Dominant Positions in European Community Antitrust Law”, *Fordham International Law Journal*, Volume 3, Issue 1;
119. Lee H. R. (2024), “Abuse of Dominance in Digital Markets: The Korea Fair Trade Commission’s Google Play Store Decision”, *Seoul Journal of Economics*, Vol. 37, No. 1;
120. Li Q., Cauffman C. (2025), Abuse of relative dominance by digital platforms: A law and economics perspective, *GRUR International*, 74(3);
121. Lindeboom J. (2023), “Two Challenges for Neo-Brandeisian Antitrust”, *The Antitrust Bulletin*, Vol. 68(3);
122. Luchetta G. (2014), “Is the Google platform a two-sided market”, *Journal of Competition Law and Economics*, Vol. (10:1);
123. Ma J. (2022), “Entry Barriers of Data Monopoly”, In: *Regulating Data Monopolies*, Springer, Singapore;

124. Marginean M. (2017), “Positive and negative effects analysis in abuse of dominance”, *MPRA Paper No. 83750*;
125. McMahon K. (2023), “A Re-evaluation of the Abuse of Excessive Pricing” in Pinar Akman and others (eds), *Research Handbook on Abuse of Dominance and Monopolization*, Edward Elgar;
126. Monopolkommission (2015), *Competition Policy: The Challenge of Digital Markets – Special Report pursuant to Section 44 (1) sentence 4 of the German Act against Restraints of Competition (GWB)*, Bonn: Monopolkommission;
127. Morton, F. S. *et al.* (2019), “Stigler Committee on Digital Platforms - Final Report”, *George J. Stigler Center, University of Chicago Booth School of Business*;
128. Mosso C. E. (2011), “The More Economic Approach Paradigm – An Effects-Based Approach to EU Competition Policy” in Basedow and Wurmnest, *Structure and Effects, Kluwer Law International B.V.*;
129. Motta M. & Peitz M. (2020), Big tech mergers, Economic Working Paper Series Working Paper No. 1736, Universitat Pompeu Fabra (Barcelona);
130. Muris T. J. (2003), “Improving the Economic Foundations of Competition Policy”, *Remarks before George Mason University Law Review's Winter Antitrust Symposium* (Washington, D.C.);
131. Nichol A. (1930), “Partial monopoly and price leadership”, PhD Thesis, *Columbia University*;
132. Niels G. & Ralston-Smith H. (2020), ‘Two-sided market definition: some common misunderstandings’, *Oxera* (Agenda in focus).
133. Newman, J. M. (2016), “Antitrust in Zero-Price Markets: Applications”, *Washington University Law Review*, Vol. 94 (1);
134. Robert O’Donoghue and Jorge Padilla (2020), “*The Law and economics of article 102 TFEU*”, 3rd edn, *Hart*.
135. OECD (2016), *Commitment Decisions in Antitrust Cases - Background paper by the Secretariat*, DAF/COMP(2016)7;
136. OECD (2006), “Remedies and sanctions in abuse of dominance cases”, *DAF/COMP(2006)19*;

137. OECD (2018), Quality Considerations in Zero-Price Markets: Background note by the Secretariat;
138. OECD (2019), “An Introduction to Online Platforms and Their Role in the Digital Transformation”, *OECD Publishing*, Paris;
139. OECD (2019), “An Introduction to Online Platforms and Their Role in the Digital Transformation”, *OECD Publishing*;
140. OECD (2020), Abuse of dominance in digital markets - Background note by the Secretariat, Global Forum on Competition, DAF/COMP/GF(2020)4;
141. OECD (2020), “Summary of Discussion on the Roundtable on Quality Considerations in Zero Price Markets”, *Annex to the Summary Record of the 130th Meeting of the Competition Committee*;
142. OECD (2021), “Competition Economics of Digital Ecosystems”, *OECD Roundtables on Competition Policy Papers*, No. 255, OECD Publishing, Paris;
143. OECD (2022), Remedies and commitments in abuse cases, OECD Competition Policy Roundtable Background Note, DAF/COMP/GF(2022)5;
144. OECD (2024), Interim Measures in Antitrust Investigations, OECD Roundtables on Competition Policy Papers, DAF/COMP/LACCF(2024)32;
145. OECD (2024), Competition policy in digital markets: The combined effect of Ex-ante and Ex-post instruments in G7 jurisdictions;
146. Ong, B. & Toh, D.J. (2023), Digital Dominance and Social Media Platforms: Are Competition Authorities Up to the Task?, *International Review of Intellectual Property and Competition Law*, Vol. 54;
147. Osorio M. I. N. (2017), The settlement procedure in abuse of a dominant position cases: the ARA case, (prepared for) the Poster Session at 12th Ascola Conference, Stockholm University.
148. Øverby, H., & Audestad, J. A. (2021), Multisided Platforms: Classification and Analysis, *Systems*, 9(4), 85;
149. Papp F. Wagner-von (2021), Remedies, Sanctions and Commitments, in Akman, Brook, Stylianou (eds.) *Research Handbook on Abuse of Dominance and Monopolization* (Edward Elgar Publishing, Forthcoming);
150. Panfili M. (2019), “Digital platforms and competition”, *Trésor-Economics*, No. 250;

151. Petit, N. & D. Teece (2020), "Taking Ecosystems Competition Seriously in the Digital Economy: Note prepared for OECD Competition Committee Hearing on the Competition Economics of Ecosystems";
152. Podszun, R. (2023), "From Competition Law to Platform Regulation – Regulatory Choices for the Digital Markets Act", *De Gruyter (Economics)*, Vol. 17(1);
153. Poell, T., Nieborg, D., & van Dijck, J. (2019), Platformisation. *Internet Policy Review*, 8(4);
154. Rochet J. - C. & Tirole J. (2003), Platform Competition in Two-Sided Markets, *Journal of the European Economic Association*, Volume 1, Issue 4.
155. Rochet J. - C. & Tirole J. (2006), "Two-Sided Markets: A Progress Report", *RAND Journal of Economics*, Vol (37);
156. Rysman M. (2009), "The economics of two-sided markets", *Journal of Economic Perspectives*, Vol.23;
157. Salop S. C. (2021), Dominant Digital Platforms: Is Antitrust Up to the Task?, *Yale Law Journal Forum*;
158. Schallbruch, M. et al (2019), "A new competition framework for the digital economy", Report by the Commission 'Competition Law 4.0';
159. Schrepel, T. (2019), "Is Blockchain the Death of Antitrust Law? The Blockchain Antitrust Paradox", *Georgetown Law Technology Review*, Vol 3.2.
160. Schwab K. (2016), "The Fourth Industrial Revolution", *World Economic Forum*;
161. Schäfer M. (2018), "The fourth industrial revolution: How the EU can lead it", *European View*, Vol. 17(1);
162. Stoynov V. (2019), Bringing the EU competition rules in the digital market the commission decision in the Google Android case, *SCRIPTed*, Volume 16(1);
163. Stucke M. E. & A. P. Grunes (2016), "Big Data and Competition Policy", *Oxford University Press*;
164. Stucke, M. (2018), "Should We Be Concerned About Data-opolies?", *Georgetown Law, Technology Review*, Vol. 2/2.
165. Suyder N. F. (1993), The Effectiveness of European Community Law: Institutions, Processes, Tools and Techniques, *The Modern Law Review*, 56(1), 34;

166. Tajana, A. (2006), “If I Had a Hammer... Structural Remedies and Abuse of Dominant Position”, *Competition and Regulation in Network Industries*, Vol. 1(1);
 167. Trebilcock M. and Iacobucci E. M. (2010), “Designing competition law institutions: values, structure and mandate”, *Loyola University Chicago Law Journal*, Vol. 41(3);
 168. Tucker C. (2018), “Network effects and market power: what have we learned in the last decade?”, *Antitrust*, Vol. 32(2);
 169. Tyagi, K., *et al.* (2024), *Digital platforms, competition law, and regulation: Comparative perspectives*, Hart Publishing;
 170. UNCTAD (2019), *Competition issues in the digital economy*, Geneva;
 171. UNCTAD (2024), “Global Competition Law and Policy Approaches to Digital Markets”, *United Nations Publications*, New York;
 172. Veis-dal J. (2020), *The Dynamics of Entry for Digital Platforms in Two-sided Markets: A Multi-Case Study*, *Electronic Markets*, 30;
 173. Vickers, J. (2005), “Abuse of Market Power”, *The Economic Journal*, Vol. 115 (504);
 174. Wakui M. & Cheng T. (2015), “Regulating abuse of superior bargaining position under the Japanese competition law: An anomaly or a necessity?”, *Journal of Antitrust Enforcement*, Vol. 1;
 175. Wang, X., & Gao, Y. (2022), China’s Antimonopoly Law Enforcement in the Digital Economy, *The Antitrust Bulletin*, 67(4);
 176. Wright J. (2003), “One-Sided Logic in Two-Sided Markets”, *Review of Network Economics*, Vol (3).
 177. Xu J. (2007), “Platform Economics: Theory and Practice of Platform Competition”, *Shanghai Jiao Tong University Press*;
 178. Yang S. Y. (2018), Rethinking Modes of Market Definition for multi-Sided Platforms, *International Journal of Trade, Economics and Finance*, Vol. 9, No. 4;
- Án lệ, bản án, quyết định, hướng dẫn, thông cáo báo chí của cơ quan thực thi:**
179. Bundeskartellamt decision B6-22/16 - Facebook;
 180. Bundeskartellamt (2018) Bundeskartellamt initiates abuse proceeding against Amazo, xem tại: https://www.bundeskartellamt.de/SharedDocs/Meldung/EN/Pressemitteilungen/2018/29_11_2018_Verfahrenseinleitung_Amazon.html?nn=48888;

181. Case AT.40437 - Apple - App Store Practices;
182. Case *Beijing Qihoo Technology Co., Ltd.V. Tencent Technology (Shenzhen) Company Limited* (2013) MSZZ No. 4, SPC;
183. Case C62/86 *AKZO Chemie BV v Commission* [1991] ECR I-3359;
184. Case CE/9320-10;
185. Case No COMP/M.6281 – Microsoft/Skype;
186. Case M.8124 *Microsoft/LinkedIn*;
187. Case *Meta Platforms Inc v Bundeskartellamt* (C-252/21) EU:C:2023:537;
188. Case T-604/18 *Google and Alphabet v Commission (Google Android)* EU:T:2022:541;
189. Case T-79/12, *Cisco Systems Inc. and Messagenet SpA v. Commission*.
190. *Continental Can v Commission* [1973] Case 6-72;
191. Federal Trade Commission (2013), Statement of the Federal Trade Commission Regarding Google’s Search Practices, In the Matter of Google Inc., FTC File Number 111-0163;
192. *Google Android* (Case AT.40099);
193. *Google Shopping* (Case AT.39740);
194. Japan Fair Trade Commission (2019), Guidelines Concerning Abuse of a Superior Bargaining Position in Transactions between Digital Platform Operators and Consumers that Provide Personal Information, etc.;
195. Jiang T. (2014), “The Qihoo/Tencent Dispute in the Instant Messaging Market: The First Milestone in the Chinese Competition Law Enforcement?”, *World Competition*, Vol.37;
196. *Motosykletistiki Omospondia Ellados NPID (MOTOE) v Elliniko Dimosio*, Case C-49/07 2008;
197. Quyết định số 11/QĐ-HĐXL ngày 14 tháng 4 năm 2009 của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh và Quyết định số 12/QĐ-HĐCT về việc giải quyết khiếu nại của Công ty Xăng dầu hàng không Việt Nam (Vinapco);
198. Quyết định số 10/QĐ-HĐCT ngày 30/12/2016 của Hội đồng xử lý vụ việc cạnh tranh;
199. Quyết định số 64/QĐ-CT của Cục CT & BVNTD (Bộ Công Thương);
200. *United Brands v Commission* (1976) Case 27/76;

Websites:

201. Ban Bảo vệ người tiêu dùng (UBCTQG) (2023), Một số cách tiếp cận mới để xác định sức mạnh thị trường trong lĩnh vực thương mại điện tử, xem tại: https://vcc.gov.vn/default.aspx?page=news&do=detail&category_id=e0904ba0-4694-4595-9f66-dc2df621842a&id=2351b943-ceee-487d-bf0a-1c546772cb14 (truy cập ngày 26/1/2026).
202. Competition and Markets Authority (2021), Digital Markets Unit and the Digital Markets Competition Regime, xem tại: <https://www.gov.uk/government/collections/digital-markets-unit> (truy cập ngày 30/3/2025).
203. Competition Bureau of Canada (2022), 2021–22 Annual Report, xem tại: <https://competition-bureau.canada.ca/en/building-more-competitive-canada> (truy cập ngày 30/3/2025).
204. European Commission (1997), Commission Notice on the definition of relevant market for the purposes of Community competition law, 97/C 372/03, Official Journal of the European Communities, xem tại: <https://eur-lex.europa.eu/LexUriServ/LexUriServ.do?uri=CELEX%3A31997Y1209%2801%29%3AEN%3AHTML>, (truy cập ngày 16/9/2024).
205. Galvan P. & Cerilli K. (2019), What's in a Name? Ask the Technology Enforcement Division, xem tại: <https://www.ftc.gov/news-events/blogs/competition-matters/2019/10/whats-name-ask-technology-enforcement-division> (truy cập ngày 30/3/2025).
206. Global Competition Review (2021), Non-structural remedies, *Global Competition Review*, xem tại: <https://globalcompetitionreview.com/guide/the-guide-merger-remedies/fifth-edition/article/non-structural-remedies-and-their-key-strengths> (truy cập ngày 10/12/2024).
207. International Chamber of Commerce (2023), Global report on antitrust enforcement in the digital economy, xem tại: <https://iccwbo.org/wp-content/uploads/sites/3/2023/09/2023-ICC-Global-report-on-competition-enforcement-in-the-digital-economy-1.pdf>.
208. International Competition Network (2020), Report on the results of the ICN survey on dominance/substantial market power in digital markets, <https://www.internationalcompetitionnetwork.org/wp-content/uploads/2020/07/UCWG-Report-on-dominance-in-digital-markets.pdf> (truy cập ngày 9/9/2024).

209. Anh Ngọc (2021), Cuộc đua thương mại điện tử của các công ty công nghệ tại Việt Nam, xem tại <https://nhandan.com.vn/thong-tin-so/cuoc-dua-thuong-mai-dien-tu-cua-cac-cong-ty-cong-nghe-tai-viet-nam-633836/> (truy cập ngày 7/7/2025).
210. Tiku N., “Yelp Claims Google Broke Promise to Antitrust Regulators”, xem thêm tại: <https://www.wired.com/story/yelp-claims-google-broke-promise-to-antitrust-regulators/> (truy cập ngày 16/12/2024).
211. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2019), Văn kiện Hiệp định CPTPP và các tóm tắt; xem tại: <https://trungtamwto.vn/file/18954/16%20Chinh%20sach%20canh%20tranh%20-%20VIE.pdf> (truy cập ngày 16/4/2025).
212. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2017), Văn kiện Hiệp định EVFTA; xem tại: <https://trungtamwto.vn/file/19731/chuong-10-evfta.pdf> (truy cập ngày 16/4/2025).
213. Trung tâm WTO và Hội nhập - VCCI (2020), Văn kiện Hiệp định RCEP; xem tại: <https://trungtamwto.vn/file/20596/13-chuong-can-h-tranh.pdf> (truy cập ngày 16/4/2025).
214. UNCTAD (2010), Model Law on Competition (2010) - Chapter IX, TD/RBP/CONF.7/L.9, p. 4. xem tại: https://unctad.org/system/files/official-document/tdrbpconf7L9_en.pdf (truy cập ngày 13/8/2024).
215. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (2023), Ra mắt các thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, xem tại: https://www.bvntd.gov.vn/tintuc_sukien/ra-mat-cac-thanh-vien-uy-ban-can-h-tranh-quoc-gia/ (truy cập ngày 27/8/2024).
216. Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia (2024), Thực trạng cạnh tranh trên thị trường gọi xe trực tuyến, xem tại: https://www.bvntd.gov.vn/tintuc_sukien/thuc-trang-can-h-tranh-tren-thi-truong-goi-xe-truc-tuyen/ (truy cập 10/7/2025).
217. World Bank Group (2022), Global Digital Antitrust Database, xem tại: <https://dataviz.worldbank.org/views/Global-Digital-Antitrust-Database/Overview?%3Aembed=y&%3AisGuestRedirectFromVizportal=y> (truy cập ngày 03/7/2025).

Số: 3767/QĐ-ĐHLHN

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường
HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 405/CP ngày 10/11/1979 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Pháp lý Hà Nội (nay là Trường Đại học Luật Hà Nội);

Căn cứ Quyết định số 116/QĐ-BTP ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 372/QĐ-TTg ngày 24/7/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trên đại học cho Trường Đại học Luật Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 2744/QĐ-ĐHLHN ngày 16/8/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc ban hành Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Quyết định số 1702/QĐ-ĐHLHN ngày 29/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc công nhận nghiên cứu sinh, phê duyệt đề tài luận án tiến sĩ và phân công người hướng dẫn khoa học cho nghiên cứu sinh;

Theo đề nghị của Trường khoa Pháp luật Kinh tế và Trường phòng Đào tạo sau đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường về đề tài: “Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam” của nghiên cứu sinh Đồng Thị Huyền Nga, ngành Luật kinh tế, mã số 9380107, gồm các Ông/ Bà có tên trong danh sách kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường có nhiệm vụ thực hiện đúng các quy định hiện hành về đánh giá luận án tiến sĩ.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo sau đại học, các đơn vị có liên quan thuộc trường và các thành viên của Hội đồng có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Đảng ủy, HĐ Trường (để báo cáo);
- Các Phó Hiệu trưởng (để chỉ đạo thực hiện);
- Khoa Pháp luật Kinh tế (để p/h thực hiện);
- Lưu: VT, ĐTSĐH.



Tô Văn Hòa

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

ỦY BAN CỬU SINH: Đồng Thị Huyền Nga
(Kèm theo Quyết định số 767/QĐ-DHLHN ngày 11 tháng 12 năm 2025 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội)

SỐ TT	HỌ VÀ TÊN, HỌC HÀM, HỌC VỊ	NƠI CÔNG TÁC	TRÁCH NHIỆM TRONG HỘI ĐỒNG
1	PGS.TS Vũ Thị Lan Anh	Trường Đại học Luật Hà Nội	Chủ tịch
2	TS. Nguyễn Thị Yến	Trường Đại học Luật Hà Nội	Thư ký
3	PGS.TS Nguyễn Đức Minh	Học viên Khoa học xã hội	Phản biện 1
4	TS. Hồ Ngọc Hiền	Trường Đại học Mở Hà Nội	Phản biện 2
5	PGS.TS Phạm Thị Giang Thu	Trường Đại học Luật Hà Nội	Phản biện 3
6	PGS.TS Nguyễn Quang Tuyền	Trường Đại học Luật Hà Nội	Ủy viên
7	PGS.TS Nguyễn Thị Nhung	Trường Đại học Mở Hà Nội	Ủy viên

(Hội đồng bao gồm 07 thành viên) *ge*

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

BIÊN BẢN
HỌP HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ
(Cấp Trường)

Thực hiện Quyết định số 3767/QĐ-ĐHLHN ngày 11/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội, Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đã họp tại Trường Đại học Luật Hà Nội vào hồi 14.00 giờ ngày 30/12/2025 để đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường cho:

Nghiên cứu sinh: Đồng Thị Huyền Nga

Sinh ngày: 29.7.1991

Tên đề tài: PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành đào tạo: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS Nguyễn Việt Tý

2. PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Các thành viên Hội đồng

1) PGS.TS Vũ Thị Lan Anh, Chủ tịch Hội đồng

2) PGS.TS Nguyễn Đức Minh, Phản biện 1

3) TS Hồ Ngọc Hiền, Phản biện 2

4) PGS.TS Phạm Thị Giang Thu, Phản biện 3

5) TS Nguyễn Thị Yến, Thư ký Hội đồng

6) PGS.TS Nguyễn Quang Tuyền, Ủy viên Hội đồng

7) PGS.TS Nguyễn Thị Nhung, Ủy viên Hội đồng (vắng mặt)

Các thành viên Hội đồng có mặt: 6/7

2. Người hướng dẫn khoa học

1) PGS.TS Nguyễn Việt Tý

2) PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh

3. Đại diện các cơ quan, ban ngành

1) PGS.TS Nguyễn Thị Kim Ngân, Trưởng phòng đào tạo sau đại học, Trường Đại học Luật Hà Nội, đại diện cơ sở đào tạo.

2) PGS.TS Đào Mộng Điệp - Trưởng khoa Luật, Đại học Luật, Đại học Huế, đại diện cơ quan công tác của NCS.

II. TIẾN TRÌNH BUỔI BẢO VỆ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG:

1. PGS.TS Nguyễn Thị Kim Ngân, đại diện cơ sở đào tạo công bố Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và mời Chủ tịch Hội đồng điều khiển phiên họp.

2. PGS.TS Vũ Thị Lan Anh, Chủ tịch Hội đồng công bố danh sách thành viên có mặt, các điều kiện tổ chức buổi bảo vệ luận án tiến sĩ cấp đơn vị chuyên môn và công bố chương trình làm việc.

3. TS Nguyễn Thị Yến, Thư ký Hội đồng công bố Lí lịch khoa học, Bảng điểm thạc sĩ, Bảng điểm các học phần ở trình độ tiến sĩ, chứng chỉ ngoại ngữ của NCS và các điều kiện cần thiết để NCS được bảo vệ luận án.

4. Các thành viên Hội đồng và những người tham dự nêu câu hỏi hoặc ý kiến thắc mắc về lý lịch khoa học và quá trình đào tạo của NCS: Không

5. Nghiên cứu sinh trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu của luận án:

- Nghiên cứu sinh nêu rõ tính cấp thiết của đề tài luận án; tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài; mục tiêu, nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể của đề tài luận án; đối tượng nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu của luận án; các phương pháp nghiên cứu và những đóng góp mới của luận án.

- Nghiên cứu sinh cũng trình bày nội dung và những kết quả nghiên cứu chính của luận án thể hiện trong các chương của luận án như sau:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại

Việt Nam

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam

6. Các thành viên phản biện đọc nhận xét luận án và nêu câu hỏi

- PGS.TS Nguyễn Đức Minh, Phản biện 1 *(có văn bản kèm theo)*

- TS Hồ Ngọc Hiền, Phản biện 2 *(có văn bản kèm theo)*

- PGS.TS Phạm Thị Giang Thu, Phản biện 3 *(có văn bản kèm theo)*

7. Thư ký Hội đồng công bố Báo cáo tổng hợp ý kiến nhận xét, đánh giá của các cơ quan, nhà khoa học về Tóm tắt luận án của nghiên cứu sinh.

8. Các thành viên của Hội đồng là ủy viên công bố nhận xét luận án tiến sĩ và nêu câu hỏi (nếu có)

- PGS.TS Nguyễn Quang Tuyên, Ủy viên *(có văn bản kèm theo)*

- TS Nguyễn Thị Yên, Thư ký *(có văn bản kèm theo)*

- TS Nguyễn Thị Yên, Thư ký Hội đồng đọc bản nhận xét của PGS.TS Nguyễn Thị Nhung, Ủy viên vắng mặt

- PGS.TS Vũ Thị Lan Anh *(có văn bản kèm theo)*

9. Chủ tịch Hội đồng tổng hợp ý kiến nhận xét của các thành viên về ưu điểm và hạn chế của luận án.

9.1. Ưu điểm

- Luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; đánh giá đầy đủ kết quả và tình hình nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến đề tài.

- Luận án đã phân tích những vấn đề lý luận về lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

- Luận án đã phân tích sâu sắc thực trạng quy định và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam. Nhiều kết luận của luận án là tài liệu tham khảo có chất lượng tốt cho quá trình hoàn thiện chính sách, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm

dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam.

- Luận án đã chỉ ra các định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam. Nhiều giải pháp được đề xuất có giá trị tham khảo tốt và cần được lưu ý trong quá trình hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam trong thời gian tới.

9.2. Hạn chế

- Tính cấp thiết của việc nghiên cứu: cần gia cố thêm
- Đối tượng nghiên cứu: cần làm rõ hơn
- Bổ sung phương pháp nghiên cứu hệ thống, liên ngành
- Tách ý nghĩa khoa học và thực tiễn với những điểm mới của luận án
- Bổ sung kết luận các chương, kết luận chung
- Bổ sung phần Tổng quan cho đầy đặn
- Bổ sung yếu tố công nghệ trong mục 1.3 chương 1
- Mục 2.5 cần nhắc bỏ, đưa các nội dung vào các mục từ 2.1 đến 2.4
- Ít vụ việc thực tiễn trong chương 2
- Chương 3: các giải pháp chưa bám sát các bất cập của pháp luật; cần loại bỏ các giải pháp đã được hiện thực hóa
- Cập nhật văn bản pháp luật mới
- rà soát lỗi chính tả, kỹ thuật

10. Chủ tịch Hội đồng chốt lại các yêu cầu giải trình hoặc câu hỏi dành cho NCS (nếu có).

Câu hỏi 1: Theo quan điểm của NCS, hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường nào là tiêu biểu trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam?

Câu hỏi 2: Theo quan điểm của NCS, hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam nào là khó kiểm soát nhất? Tại sao?

Câu hỏi 3: Đánh giá và nêu phương hướng xử lý của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia đối với vụ việc Công ty cổ phần VNG sở hữu nền tảng Zalo khi thông báo người dùng phải đồng ý với các điều khoản về thu thập, sử dụng thông tin cá

nhân người dùng, nếu không sẽ bị xóa tài khoản?

Câu hỏi 4: Hãy cho biết các yếu tố tác động đến pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian?

11. Nghiên cứu sinh có ý kiến giải trình hoặc trả lời các câu hỏi của hội đồng

11.1. Ý kiến giải trình

NCS tiếp thu các ý kiến của các thành viên Hội đồng

11.2. Trả lời câu hỏi

Câu 1, 2: Hành vi lạm dụng tiêu biểu, khó kiểm soát: là nhóm hành vi trong đó doanh nghiệp nền tảng thu tóm thông tin của khách hàng, xử lý các thông tin đó để cạnh tranh với các sản phẩm của các doanh nghiệp kinh doanh trên nền tảng

Hành vi lấy dữ liệu trên nền tảng: là hành vi vừa mang tính chất bóc lột, vừa mang tính chất loại trừ: phải sử dụng công cụ kinh tế học pháp luật để đánh giá.

UBCTQG, cơ quan bảo vệ dữ liệu của Bộ Công an: phải kiểm soát hiệu quả

Câu 3: Hành vi của Công ty VNG yêu cầu khách hàng chấp nhận việc cung cấp thông tin vô điều kiện, cần làm rõ 1 số khía cạnh:

- Phạm vi dữ liệu nền tảng số trung gian được phép khai thác

- Khả năng thể hiện sự đồng ý của người tiêu dùng: chỉ đồng ý các dữ liệu cốt lõi, có những dữ liệu không đồng ý

Chưa có bộ công cụ để đánh giá dữ liệu

- Phải có cơ chế phối hợp hiệu quả, không chòng chéo giữa UBCTQG, cơ quan của Bộ Công an và cơ quan bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng

Câu 4:

- Cơ sở kinh tế: nền kinh tế VN đòi hỏi phải xây dựng pháp luật, hoàn thiện pháp luật nhanh, hội nhập kinh tế quốc tế nhanh

- Cơ sở về chính trị: bổ sung các Nghị quyết của Bộ Chính trị liên quan đến đổi mới sáng tạo, khoa học công nghệ: bảo vệ cạnh tranh như thế nào

- Cơ sở về xã hội: nhận thức của doanh nghiệp VN, người tiêu dùng VN

Do vậy các vụ việc thực tiễn còn ít

11. PGS.TS Nguyễn Thị Vân Anh, đại diện tập thể hướng dẫn khoa học của NCS phát biểu ý kiến.

NCS có tinh thần làm việc nghiêm túc, cầu thị, có trách nhiệm

12. Hội đồng thảo luận và thông qua Quyết nghị của Hội đồng.

13. Hội đồng bầu ban kiểm phiếu và bỏ phiếu kín.

III. CÔNG BỐ KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

1. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả đánh giá luận án

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá luận án tiến sĩ của NCS là đạt với số phiếu
6/6.

2. Chủ tịch Hội đồng đọc Quyết nghị của Hội đồng.

3. Các đại biểu phát biểu ý kiến: đại diện cơ quan công tác của NCS phát
biểu ý kiến

4. NCS phát biểu ý kiến.

5. Chủ tịch Hội đồng tuyên bố kết thúc buổi bảo vệ và Hội đồng tự giải thể
sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

TS Nguyễn Thị Yến

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Tô Văn Hòa

NGHỊ QUYẾT
CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường được thành lập theo Quyết định số 3767/QĐ-ĐHLHN ngày 11/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội để đánh giá luận án tiến sĩ của NCS Đồng Thị Huyền Nga, với đề tài: *“Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam”*

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9380107

Sau khi nghe NCS Đồng Thị Huyền Nga trình bày tóm tắt kết quả nghiên cứu, nghe các Ủy viên phản biện đọc nhận xét về luận án, nghe Thư ký trình bày bản tổng hợp ý kiến nhận xét của các Ủy viên Hội đồng về bản luận án cũng như ý kiến của 15 cơ quan và nhà khoa học về bản tóm tắt luận án, sau khi nghe nghiên cứu sinh thực hiện việc bảo vệ kết quả nghiên cứu luận án, Hội đồng đã thảo luận và nhất trí quyết nghị:

1. Kết quả bỏ phiếu đánh giá của HĐ về luận án tiến sĩ

Hội đồng đã bỏ phiếu đánh giá luận án tiến sĩ của NCS với số phiếu 6/6/7 thành viên có mặt tán thành luận án.

2. Những kết luận khoa học cơ bản, những điểm mới, đóng góp mới của luận án

- Luận án đã hệ thống hóa các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; đánh giá đầy đủ kết quả và tình hình nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến đề tài.

- Luận án đã phân tích những vấn đề lý luận về lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

- Luận án đã phân tích sâu sắc thực trạng quy định và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung

gian ở Việt Nam. Nhiều kết luận của luận án là tài liệu tham khảo có chất lượng tốt cho quá trình hoàn thiện chính sách, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam.

- Luận án đã chỉ ra các định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam. Nhiều giải pháp được đề xuất có giá trị tham khảo tốt và cần được lưu ý trong quá trình hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam trong thời gian tới.

3. Cơ sở khoa học, độ tin cậy của những luận điểm và những kết luận nêu trong luận án

Những luận điểm và kết luận trong luận án được phân tích, luận giải khá sâu sắc nên có độ tin cậy; có cơ sở khoa học và thực tiễn.

4. Ý nghĩa về lý luận, thực tiễn và những đề nghị sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án

Luận án có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn, có thể sử dụng các kết quả nghiên cứu của luận án khi sửa đổi, bổ sung các quy định pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam, cũng như sử dụng làm tài liệu tham khảo ở các cơ sở đào tạo luật.

5. Những thiếu sót về nội dung và hình thức của luận án

- Tính cấp thiết của việc nghiên cứu: cần gia cố thêm
- Đối tượng nghiên cứu: cần làm rõ hơn
- Bổ sung phương pháp nghiên cứu hệ thống, liên ngành
- Tách ý nghĩa khoa học và thực tiễn với những điểm mới của luận án
- Bổ sung kết luận các chương, kết luận chung
- Bổ sung phần Tổng quan cho phong phú hơn
- Bổ sung yếu tố công nghệ trong mục 1.3 chương 1
- Mục 2.5 cần nhắc bỏ, đưa các nội dung vào các mục từ 2.1 đến 2.4
- Ít vụ việc thực tiễn
- Chương 3: các giải pháp chưa bám sát các bất cập của pháp luật được phân tích ở chương 2; cần loại bỏ các giải pháp đã được luật hóa
- Cập nhật văn bản pháp luật mới ban hành

- Chỉnh sửa các lỗi chính tả, kỹ thuật

6. Mức độ đáp ứng các yêu cầu của luận án

Luận án đáp ứng yêu cầu về nội dung và hình thức của luận án tiến sĩ luật học.

7. Những điểm cần bổ sung, sửa chữa (nếu có) trước khi nộp luận án cho

Thư viện Quốc gia Việt Nam

Đề nghị chỉnh sửa theo các góp ý tại mục 5

8. Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ luật học cho NCS.

Hội đồng kiến nghị Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội công nhận trình độ và cấp bằng tiến sĩ luật học cho NCS Đồng Thị Huyền Nga theo quy định.

Nghị quyết này được toàn thể thành viên có mặt của Hội đồng nhất trí tán thành.

Hà Nội, ngày 30 tháng 12 năm 2025

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

TS Nguyễn Thị Yến

PGS.TS Vũ Thị Lan Anh

XÁC NHẬN CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Nghiên cứu sinh: **Đông Thị Huyền Nga**

Đề tài luận án: **PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: **Luật Kinh tế - Mã số: 9380107**

Người nhận xét: **PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh**

Chức trách trong Hội đồng: **Chủ tịch**

Cơ quan công tác: **Trường Đại học Luật Hà Nội**

1. Ý nghĩa khoa học của đề tài luận án

Về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hoá và phân tích, làm rõ được những vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật điều chỉnh. Luận án có thể sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành luật, trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.

Về thực tiễn, luận án đã làm rõ thực trạng pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. Luận án đã phân tích, đánh giá, đưa ra những giải pháp phù hợp để hoàn thiện pháp luật, có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật, cũng như thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam.

2. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Luận án không trùng lặp so với các công trình, luận văn, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước mà tôi được biết.

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo thực hiện đúng quy định, ghi rõ tác giả được trích dẫn và danh mục các tài liệu trích dẫn.

3. Sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Nghiên cứu sinh: Đồng Thị Huyền Nga

Đề tài luận án: **PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI VIỆT NAM**

Chuyên ngành: Luật Kinh tế - Mã số: 9380107

Người nhận xét: PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh

Chức trách trong Hội đồng: Chủ tịch

Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

1. Ý nghĩa khoa học của đề tài luận án

Về mặt lý luận, luận án đã hệ thống hoá và phân tích, làm rõ được những vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật điều chỉnh. Luận án có thể sử dụng làm tài liệu nghiên cứu, giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học chuyên ngành luật, trong lĩnh vực pháp luật kinh tế.

Về thực tiễn, luận án đã làm rõ thực trạng pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. Luận án đã phân tích, đánh giá, đưa ra những giải pháp phù hợp để hoàn thiện pháp luật, có thể dùng làm tài liệu tham khảo trong quá trình xây dựng và hoàn thiện chính sách, pháp luật, cũng như thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam.

2. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu

Luận án không trùng lặp so với các công trình, luận văn, luận án đã công bố ở trong và ngoài nước mà tôi được biết.

Việc trích dẫn tài liệu tham khảo thực hiện đúng quy định, ghi rõ tác giả được trích dẫn và danh mục các tài liệu trích dẫn.

3. Sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

Tên đề tài phù hợp với nội dung luận án triển khai. Nội dung luận án phù hợp với chuyên ngành Luật Kinh tế - Mã số 9380107.

4. Tính hợp lý và độ tin cậy của phương pháp đã sử dụng để nghiên cứu

Luận án đã vận dụng khá nhuần nhuyễn phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, trong đó vận dụng các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử. Để giải quyết các vấn đề cụ thể mà đề tài luận án đặt ra, luận án sử dụng tốt các phương pháp nghiên cứu khoa học như: phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, thống kê, phương pháp so sánh... Nhìn chung, luận án đã được thực hiện trên cơ sở phương pháp luận đúng đắn; các phương pháp nghiên cứu luận án sử dụng có tính hiện đại, đáng tin cậy và phù hợp với mục đích, yêu cầu đề tài đặt ra.

5. Đánh giá những kết quả đạt được, những đóng góp mới và giá trị của những đóng góp đó

Luận án có kết cấu 03 chương, có bố cục khá hợp lý. Luận án có nhiều thành công và đóng góp mới cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành, thể hiện qua các nét lớn sau đây:

Thứ nhất, phần Tổng quan tình hình nghiên cứu được tác giả thực hiện khá tốt, với khối lượng lớn các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài (213 đầu tài liệu, trong đó gần 200 tài liệu là các công trình nghiên cứu được tham khảo). Tác giả đánh giá được tổng quan tình hình nghiên cứu về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, chỉ ra những vấn đề mà Luận án có thể kế thừa và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu cần làm rõ trong Luận án.

Thứ hai, tác giả đã làm rõ một số vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, bao gồm khái niệm, đặc điểm, phân loại, các mô thức vận hành nền tảng số trung gian; Khái niệm, đặc điểm và các loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; làm rõ nhu cầu phải kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Phần lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian đã được tác giả làm rõ khái niệm, đặc điểm, nguồn pháp luật và nội dung cơ bản của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Đặc biệt tác giả phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, góp phần làm tăng tính lý luận của Luận án.

Thứ ba, trong luận án đã phân tích và đánh giá chi tiết thực trạng pháp luật và thực tiễn thi hành pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở các khía cạnh: (i) Căn cứ kiểm soát; (ii) nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát; (iii) chủ thể kiểm soát; (iv) phương thức kiểm soát. Từ đó, tác giả đã chỉ

ra được một số hạn chế của pháp luật hiện hành và thực tiễn thi hành pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Pháp luật một số nước và khu vực (EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Trung Quốc) được tác giả đối sánh với pháp luật Việt Nam để rút ra bài học kinh nghiệm. Đây là cơ sở cho những đề xuất, kiến nghị hoàn thiện pháp luật.

Thứ tư, trên cơ sở các luận cứ khoa học, tác giả đề xuất một số giải pháp có giá trị tham khảo nhằm hoàn thiện các quy định pháp luật và nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Về hình thức, luận án đáp ứng yêu cầu, văn phong trong sáng, ít lỗi chính tả.

6. Những hạn chế, thiếu sót của Luận án cần sửa chữa, bổ sung

- Phần lý thuyết nghiên cứu tác giả phân chia theo nhóm lý thuyết nhưng cũng cần “gọi mặt chỉ tên” từng lý thuyết có ảnh hưởng đến vấn đề nghiên cứu, mỗi lý thuyết giải quyết vấn đề gì.

- Chương 1, khái niệm nền tảng số trung gian ở các góc độ khác nhau chưa được phân tích một cách kỹ lưỡng nội hàm nên khi đưa ra ở trang 29 khái niệm của tác giả có phần đột ngột.

- Lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số cần xác định rõ trường hợp doanh nghiệp bất kỳ và trường hợp doanh nghiệp chủ quản nền tảng số. Trong luận án dường như tác giả chỉ tập trung vào trường hợp thứ 2 (trang 41-45), vì thế dẫn đến chỉ xem xét doanh nghiệp chủ quản nền tảng số mà không có sự luận giải cần thiết (Trang 45: “lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian được hiểu là “hành vi mà DN nắm giữ SMTT đáng kể sử dụng **khả năng kiểm soát nền tảng** để can thiệp phi cạnh tranh vào cơ chế giao dịch bên trong nền tảng”).

- Một số thuật ngữ chưa rõ, ví dụ “quyền sở hữu kinh tế của giao dịch” (trang 29). Một số nhận định chưa thực sự chính xác “Ví dụ, các nền tảng mạng xã hội như Zalo hay Facebook giúp kết nối người dùng và nhà quảng cáo nhưng **các giao dịch mua bán không diễn ra trực tiếp trên nền tảng**” (trang 36).

- Bộ cục luận án có những điểm chưa hợp lý, cụ thể:

+ Mục 1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian được sắp xếp thành mục riêng, độc lập với mục 1.2 về lý luận pháp luật là chưa hợp lý vì các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật cũng thuộc về lý luận pháp luật. Vì thế, nên sắp xếp lại và chuyển mục 1.3 thành 1.2.4.

+ Ở Chương 2, tác giả sắp xếp cấu trúc mỗi đề mục theo công thức quy định pháp luật và thực tiễn thực hiện cho rõ ràng từng nội dung. Tuy nhiên, cách làm này tạo nên sự đơn điệu và cứng nhắc, đặc biệt là mỗi đề mục đều theo đúng công thức đó khiến luận án bị giảm tính hấp dẫn khi nhìn vào mục lục. Hơn nữa, sau khi đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện theo nhóm nội dung pháp luật,

tác giả lại có mục riêng đánh giá, nhận xét, vừa bị trùng lặp, vừa phân mảnh làm giảm sự nhuần nhuyễn trong nội dung. Vì thế, đề nghị tác giả đặt tên lại các đề mục, sao cho nhất quán theo nội dung pháp luật, trong đó vừa đánh giá thực trạng pháp luật, vừa đánh giá thực tiễn thi hành pháp luật và lồng ghép đánh giá ở từng nội dung. Nếu có đánh giá chung thì cũng nên để ở phần cuối của đề mục.

+ Mục 3.3 cần sắp xếp thứ tự các giải pháp cho hợp lý hơn.

- Trích dẫn tại phần Tổng quan tình hình nghiên cứu chưa hoàn toàn phù hợp với quy định của Trường Đại học Luật Hà Nội (quy định dùng footnote chứ không phải endnote).

- Cần cập nhật các văn bản mới ban hành, ví dụ Luật Chuyển đổi số đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 10 vào ngày 11/12/2025 chứ không còn là dự thảo Luật (trang 28, 34...)

- Một số từ viết tắt mà không có quy ước (HCCT...) và có quá nhiều từ viết tắt không phổ biến khiến việc theo dõi nội dung khá khó khăn.

7. Về các công trình nghiên cứu khoa học của nghiên cứu sinh đã công bố trong thời gian đào tạo:

Tác giả luận án có 3 bài viết được công bố trên tạp chí Nghề luật, Pháp luật và Phát triển, là những tạp chí uy tín thuộc danh mục các tạp chí được tính điểm từ 0.75 trở lên của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước. Tên các bài viết này đều thể hiện sự liên quan đến các nội dung nghiên cứu của luận án.

8. Kết luận chung:

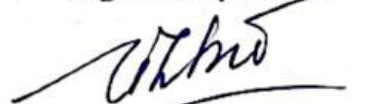
Mặc dù còn một số hạn chế, nhưng nhìn chung luận án của NCS Đồng Thị Huyền Nga với đề tài “Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam” là một công trình nghiên cứu khoa học công phu, nghiêm túc và có nhiều đóng góp cho khoa học luật. Luận án về cơ bản đáp ứng được các yêu cầu đối với một luận án tiến sĩ luật học.

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án.

Tôi đồng ý thông qua luận án của Nghiên cứu sinh Đồng Thị Huyền Nga và đề nghị Trường Đại học Luật Hà Nội công nhận học vị và cấp bằng tiến sĩ ngành Luật kinh tế cho nghiên cứu sinh Đồng Thị Huyền Nga.

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2025

Người nhận xét



PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh



NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC
Đề tài: PHÁP LUẬT VỀ KIỂM SOÁT HÀNH VI LẠM DỤNG VỊ TRÍ
THỐNG LĨNH THỊ TRƯỜNG TRÊN NỀN TẢNG SỐ TRUNG GIAN TẠI
VIỆT NAM

Nghiên cứu sinh: *Đông Thị Huyền Nga*

Chuyên ngành: *Luật Kinh tế*

Mã số: *9.38.01.07*

Người nhận xét: *TS Nguyễn Thị Yến*

Trách nhiệm trong Hội đồng: *Thư ký hội đồng*

Cơ quan công tác: *Khoa Pháp luật Kinh tế - Đại học Luật Hà Nội*

Sau khi đọc luận án của NCS với đề tài trên, tôi có một số ý kiến dưới đây:

1. Về đề tài luận án

Đề tài có tính cấp thiết cần nghiên cứu, khi đặt trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển mạnh, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang tác động sâu rộng vào mọi mặt của đời sống kinh tế. Đặc biệt là xuất hiện tình trạng nhiều doanh nghiệp có sức mạnh thị trường đang có hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên nền tảng số trung gian, dẫn tới hạn chế cạnh tranh trong các ngành nghề, lĩnh vực.

Đề tài của NCS hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành Luật kinh tế, mã số 9.38.01.07 và không trùng lặp với các đề tài khoa học đã được nghiên cứu trước đó.

2. Cơ cấu luận án, phương pháp nghiên cứu của luận án

***. Cơ cấu luận án**

Luận án có cơ cấu 3 chương và phần tổng quan về tình hình nghiên cứu, trong đó 3 chương phân tích luận giải về những vấn đề luận án đưa ra là hợp lý. Ở chương tổng quan, tác giả đã chỉ ra được các nội dung của vấn đề nghiên cứu về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian đã được các công trình khoa học khác công bố, rút ra những nội dung còn bỏ ngỏ cần nghiên cứu ở luận án này, phù hợp với mục tiêu và yêu cầu của đề tài. Ở các chương còn lại, tác giả đã đi từ vấn đề lý luận về pháp luật kiểm soát hành vi lạm

dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, từ đó chỉ ra những hạn chế, bất cập và đưa ra được những giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

**. Phương pháp nghiên cứu luận án*

Tác giả luận án đã sử dụng các phương pháp phù hợp trong nghiên cứu luật học như phương pháp phân tích, so sánh, thống kê, hệ thống hoá... Việc sử dụng thành công những phương pháp nghiên cứu này đã giúp tác giả làm nổi bật vấn đề cần nghiên cứu, luận giải; giúp tác giả thuận lợi hơn khi triển khai những nội dung của luận án

Luận án đảm bảo yêu cầu về hình thức, độ dài, cách thức trình bày; việc trích dẫn các tài liệu tham khảo rõ ràng và đúng yêu cầu của Bộ Giáo dục Đào tạo

3. Về kết quả nghiên cứu

**. Về thành công của luận án*

- Luận án đã tổng hợp được nhiều tài liệu liên quan đến kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian trong phần tổng quan; phân tích, đánh giá các tài liệu đó dưới góc độ những gì đã nghiên cứu; những gì cần tiếp tục nghiên cứu. Trên cơ sở đó, tác giả đã khoanh vùng được những nội dung cần nghiên cứu, triển khai của đề tài luận án của mình. Do vậy, những gì tác giả nghiên cứu trong luận án này là không trùng lặp với các công trình đã công bố

- Tác giả đã tham khảo một số tài liệu về nền tảng số trung gian, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, từ đó xây dựng khái niệm và chỉ ra những điểm đặc thù của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian

- Tác giả đã xây dựng khá đầy đủ cấu trúc pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, làm cơ sở để phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật tại chương 2

- Tác giả cũng chỉ rõ những yếu tố ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

- Phần thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật được tác giả đánh giá khá công phu, dựa trên các nội dung của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian đã được đề cập đến trong chương 1. Các phân tích, đánh giá đi từ thực trạng pháp luật, đến thực tiễn thực thi pháp luật khi phân tích từng nội dung một. Cách viết này khiến chương 2 đạt được chiều sâu, rất thuyết phục và có độ tin cậy cao

- 1 số giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian có cơ sở lý luận và thực tiễn, có tính khả thi và có giá trị tham khảo.

**. Về hạn chế, thiếu sót của luận án*

Theo tôi, luận án không có thiếu sót lớn, nhưng sẽ thành công hơn khi tác giả chỉnh sửa, làm rõ một số nội dung sau đây:

- Mục 1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài luận giải chưa đủ sức thuyết phục

- Phần Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan tới đề tài: mặc dù chia thành 03 phần khá logic là các công trình nghiên cứu lý luận, nghiên cứu thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật, nghiên cứu giải pháp hoàn thiện pháp luật; tuy nhiên phần này viết khá ngắn (từ trang 7 đến trang 15), chưa hệ thống đầy đủ các công trình nghiên cứu đã công bố có liên quan đến đề tài; chưa phân tích cụ thể đối với các công trình được liệt kê

- Tên chương 1: nên bỏ chữ “những vấn đề”, để phù hợp với tên của mục 1.1. và 1.2 của chương.

Tên mục 1.1.2 nên đặt là Khái quát về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Tên mục 1.1.3 nên đặt là Khái quát về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Nếu được, nên bổ sung 01 nội

dung của mục này về ý nghĩa của việc kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; thì sẽ sâu sắc hơn

- Tên mục 1.2.3 nên bỏ chữ “khái quát”, mà là “nội dung pháp luật về...”, thì sẽ chính xác hơn

- Mục 2.5 chương 2: cân nhắc bỏ, hoặc chuyển những nội dung có liên quan vào các mục từ 2.1. đến 2.4 của chương

- Cập nhật thông tin tại trang 32, vì Luật Thương mại điện tử 2025 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội XV vào ngày 10/12/2025; Luật Chuyển đổi số 2025 đã được thông qua tại kỳ họp thứ 10 Quốc hội XV vào ngày 11/12/2025.

- Rà soát lỗi chính tả, thừa chữ tại các trang 49, 103, 123, 144, 152.... Hạn chế viết tắt các thuật ngữ không quá phổ thông.

4. Nhận xét chung

Luận án *Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam* của NCS Đồng Thị Huyền Nga về cơ bản đã đáp ứng yêu cầu của luận án tiến sĩ luật học về nội dung và hình thức; đủ điều kiện để đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án cấp trường sau khi đã chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án cơ sở

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT HÀ
NỘI**

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2025

Người nhận xét

Xác nhận chữ ký bên là của TS Nguyễn

Thị Yến - Giảng viên khoa Pháp luật

Kinh tế



Phạm Thị Vân Anh

A handwritten signature in blue ink, appearing to be "Thị Yến".

TS. Nguyễn Thị Yến

Hà Nội ngày 18 tháng 12 năm 2025

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG

Đề tài: Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam

Chuyên ngành: Luật Kinh tế; Mã số: 9380107

Nghiên cứu sinh: **Đồng Thị Huyền Nga**

Người nhận xét: Nguyễn Đức Minh

Cơ quan công tác: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam

Trách nhiệm trong Hội đồng: Phản biện 1

Căn cứ Quyết định số 3767/QĐ-ĐHLHN ngày 11/12/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội về việc thành lập Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp trường; sau khi đọc kỹ luận án “Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam” cùng bản tóm tắt luận án và danh mục các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án của NCS Đồng Thị Huyền Nga do Trường Đại học Luật Hà Nội gửi đến, tôi có một số ý kiến nhận xét, đánh giá luận án này như sau.

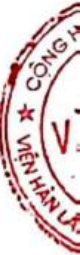
1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Tại trang 1-2, luận án đã luận giải ở mức độ nhất định tính cấp thiết của luận án. Ở mục 5 phần mở đầu luận án đúc kết những đóng góp mới, ý nghĩa khoa học của Luận án.

Có mấy lý do sau đây cho thấy tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án của luận án: *Thứ nhất*, từ thực trạng lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam hiện nay. *Thứ hai*, từ thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. *Thứ ba*, từ thực trạng nghiên cứu pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam.

Các loại hình hoạt động kinh doanh phổ biến nhất đang diễn ra trên nền tảng số trung gian ở Việt Nam như: thương mại điện tử (mua bán hàng hóa), cung ứng dịch vụ theo mô hình kinh tế nền tảng như vận tải, giao đồ ăn nhanh..., trung gian thanh toán và tài chính số, quảng cáo số và kinh doanh dữ liệu, phân phối và cung cấp nội dung số, cung cấp hạ tầng số và chợ ứng dụng.

Thực tiễn trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam cho thấy, các doanh nghiệp sở hữu nền tảng số trung gian có khả năng: áp đặt điều kiện giao dịch bất lợi cho doanh nghiệp phụ thuộc; khai thác và sử dụng dữ liệu người dùng, đối tác một cách bất cân xứng; loại bỏ hoặc kìm hãm đối thủ cạnh tranh tiềm năng. Đây là những đe dọa môi trường cạnh tranh lành mạnh, làm méo mó thị trường, gây bất lợi cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, người tiêu dùng, đồng thời cản trở đổi mới sáng tạo. Luật Cạnh tranh hiện hành của nước ta quy định về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường, song



khung pháp lý hiện hành chủ yếu được xây dựng trên nền tảng kinh tế truyền thống, chưa theo kịp các đặc thù của nền kinh tế số. Do đó, việc nghiên cứu chuyên sâu pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trong bối cảnh nền tảng số trung gian là yêu cầu cấp thiết cả về lý luận lẫn thực tiễn.

Đề tài mang tính thời sự cao, do sự phát triển rất nhanh của nền kinh tế số tại Việt Nam. Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện thể chế, sửa đổi, hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có pháp luật về kinh tế số, pháp luật cạnh tranh, pháp luật thương mại điện tử, pháp luật bảo vệ dữ liệu cá nhân.

2. Sự phù hợp giữa tên đề tài với nội dung, giữa nội dung với chuyên ngành và mã số chuyên ngành

Nội dung luận án phù hợp với tên đề tài và chuyên ngành Luật Kinh tế, mã số 9380107.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án so với các công trình khoa học, luận văn, luận án đã công bố

Theo hiểu biết của người nhận xét và nội dung tổng quan tình hình nghiên cứu của luận án không thấy sự trùng lặp của tên luận án, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận của luận án so với các công trình khoa học, luận văn, luận án khác đã công bố về pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam.

4. Tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn tài liệu

Việc trích dẫn tài liệu trong luận án rõ ràng và đầy đủ.

5. Độ tin cậy và tính hợp lý, hiện đại của phương pháp nghiên cứu đã sử dụng

Trong nghiên cứu và biên soạn luận án, nghiên cứu sinh đã kết hợp và sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như phương pháp phân tích; phương pháp tổng hợp; phương pháp lịch sử; phương pháp luật học so sánh; phương pháp quy nạp. Các phương pháp nghiên cứu đó mang tính truyền thống nhưng kết hợp với cách tiếp cận liên ngành, tiếp cận hệ thống làm cho luận án có độ tin cậy và hợp lý.

6. Đóng góp mới của luận án cho lĩnh vực khoa học chuyên ngành; Ý nghĩa khoa học, thực tiễn, giá trị và độ tin cậy của những đóng góp đó

Thứ nhất, Luận án đã trình bày khái niệm, 4 đặc điểm nền tảng số trung gian và phân loại của nền tảng số trung gian. Luận án đã chỉ ra, các tổ chức IMF, OECD, UN và WTO đã phát triển được xa hơn Việt Nam trong định nghĩa về nền tảng số trung gian thông qua việc chỉ rõ “tính độc lập” về mặt “kinh tế” của chủ quản nền tảng số trung gian. Luận án đã đưa ra định nghĩa nền tảng số trung gian.

Luận án đã phân tích cận kẽ khái niệm, đặc điểm và các loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Cùng với đó, phân tích khái niệm, đặc điểm và nhu cầu kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Luận án đã xây dựng cơ sở lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Luận án đã trình bày khái niệm, đặc điểm của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; làm rõ nguồn của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị

trường trên nền tảng số trung gian. Luận án đã khái quát nội dung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian với 4 nhóm chế định lớn về căn cứ kiểm soát, các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số, chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Nội dung nghiên cứu này làm cơ sở để nghiên cứu thực trạng của chế định pháp luật này ở chương tiếp theo.

Ngoài ra, luận án đã phân tích các yếu tố (chính trị - pháp lý, kinh tế, hội nhập quốc tế, văn hoá - xã hội) ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Thứ hai, luận án đã hệ thống hóa, phân tích và phản ánh mặt được, hạn chế của pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật nước ta về:

- Căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian;
- Về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát;
 - Về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian;
 - Về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Cách tiếp cận, trình bày lồng ghép quy định và thực hiện pháp luật theo các nhóm chế định nêu trên là hợp lý, khoa học. Bốn nhóm chế định được nghiên cứu, đánh giá phù hợp với cơ sở lý thuyết về nội dung, cấu trúc của pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian trình bày ở chương trước.

Luận án đã nhận diện, phản ánh những ưu điểm, hạn chế, bất cập của pháp luật hiện hành, những thành tựu, hạn chế trong thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và ở nước ta. Luận án đã chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế, bất cập.

Thứ ba, Luận án đã gợi mở hướng hoàn thiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, trong đó đề xuất lộ trình ba giai đoạn cải cách pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam.

Luận án đã đề xuất một số giải pháp hoàn thiện 4 nhóm chế định pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam: về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát; về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Ngoài ra, luận án đã đề xuất một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian như đa dạng hoá và chuyên sâu hoá các hoạt động hợp tác quốc tế, kết hợp chặt chẽ với hoạt động kiểm soát tập trung kinh tế trong nền kinh tế số, xây dựng và áp dụng cơ chế rà soát hiệu quả thị trường hậu thực thi, nâng cao nhận thức của các tác nhân thị trường số

A XHCN
N PHC
KHOA HỌC

quốc gia.

7. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án; những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa

7.1. Ưu điểm

Cấu trúc của Luận án rõ ràng, logic. Nội dung luận án có tính hệ thống, cập nhật. Tác giả luận án sử dụng tốt phương pháp phân tích, so sánh. Luận án có nhiều số liệu, biểu đồ, vụ việc minh chứng, dẫn chứng. Các chương liên kết và thống nhất với nhau. Các kết luận của các chương cơ bản khái quát, tổng kết được kết quả nghiên cứu của chương.

7.2. Nhược điểm và những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa

- Luận án đã tham khảo dự thảo Luật Chuyển đổi số. Hiện nay, Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 đã được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025. Sau bảo vệ luận án, để tăng tính thời sự, tác giả luận án nên cập nhật nội dung Luật Chuyển đổi số số 148/2025/QH15 ở những nội dung có liên quan.

- Ngoài các yếu tố chính trị - pháp lý, kinh tế, hội nhập quốc tế, văn hoá - xã hội, yếu tố khoa học, công nghệ số cũng có thể ảnh hưởng đến việc thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

8. Sự phản ánh kết quả của luận án trong những công trình đã công bố, nhận định về chất lượng công trình và tạp chí đăng bài cho nghiên cứu sinh

Ba bài báo của nghiên cứu sinh đã công bố trên Tạp chí Nghề Luật (số tháng 12/2024 và số 3/2025) và Tạp chí Pháp luật và Phát triển số 3/2025 có nội dung liên quan đến luận án và phản ánh kết quả nghiên cứu của luận án. Các bài tạp chí đó có giá trị tham khảo. Các Tạp chí đó có uy tín. Tổng số điểm của ba bài tạp chí đạt yêu cầu.

9. Mức độ phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án của bản tóm tắt luận án

Bản tóm tắt luận án phản ánh trung thành nội dung cơ bản của luận án.

Kết luận

Luận án “Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam” của NCS Đồng Thị Huyền Nga là công trình nghiên cứu khoa học công phu, nghiêm túc, có chất lượng tốt và giá trị tham khảo hữu ích. Luận án đáp ứng các yêu cầu và hình thức và nội dung của luận án tiến sĩ luật học. Luận án có đủ điều kiện đưa ra bảo vệ tại Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường Đại học Luật Hà Nội.

Xác nhận chữ ký của cơ quan quản lý



PHÓ CHANH VĂN PHÒNG

Võ Thị Vương Ngọc

Người nhận xét



Nguyễn Đức Minh

Câu hỏi:

1. Theo quan điểm của nghiên cứu sinh, hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường nào tiêu biểu trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam?
2. Theo quan điểm của nghiên cứu sinh, hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam khó kiểm soát nhất? Tại sao?

Trần



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2025

BẢN NHẬN XÉT PHẢN BIỆN LUẬN ÁN

Đề tài Luận án: Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam

Chuyên ngành: Luật Kinh tế Mã số: 9380107

Nghiên cứu sinh : Đồng Thị Huyền Nga

Người nhận xét : TS Hồ Ngọc Hiến

Cơ quan công tác : Trường Đại học Mở Hà Nội

Chức trách trong HĐ : Phản biện 2

1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, việc xuất hiện và phát triển của các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian là tất yếu, khách quan. Điều đó đặt ra một số vấn đề cần luận giải là pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thông thường có đủ sức kiểm soát các doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian hay không? Có cần thiết phải có chính sách và pháp luật đặc thù điều chỉnh vấn đề này hay không? Nếu có, pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian có những đặc thù, thực trạng pháp luật và thực tiễn thực thi pháp luật Việt Nam hiện nay như thế nào và có cần thiết phải hoàn thiện pháp luật hay không? Đây là những vấn đề chưa được luận giải rõ ở Việt Nam hiện nay.

Đề tài của Luận án về một chủ đề chuyên sâu của pháp luật kinh tế: pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường không phải là một đề tài mới, tuy nhiên, Luận án bàn về lĩnh vực pháp luật này trên nền tảng số trung gian là một đề tài mới, có sự chuyên sâu, có tính cấp thiết, thời sự, có ý nghĩa khoa học và thực tiễn.

2. Sự phù hợp giữa nội dung nghiên cứu với tên đề tài luận án và mã số chuyên ngành

Đề tài luận án về pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian là một chủ đề chuyên sâu của pháp luật kinh tế. Do đó, đề tài Luận án phù hợp với chuyên ngành Luật kinh tế, mã số 9380107.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận luận án. Sự đầy đủ và rõ ràng, trung thực của trích dẫn

Theo hiểu biết của tôi, đề tài nghiên cứu có tính mới và chuyên sâu, tuy có sự kế thừa nhất định các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước nhưng cơ bản không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố. Các trích dẫn tài liệu rõ ràng, trung thực và đầy đủ với rất nhiều trích dẫn tài liệu tham khảo trong và ngoài nước (với 228 trích dẫn).

4. Độ tin cậy và tính hợp lý, hiện đại của phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu truyền thống, bao gồm một số phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và phương pháp nghiên cứu luật học (so sánh luật học). Đây là các phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ của luận án.

5. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án, những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa

5.1. Về ưu điểm

Luận án được trình bày theo kết cấu truyền thống, bao gồm phần tổng quan tình hình nghiên cứu; chương 1 về lý luận, chương 2 đánh giá thực trạng, chương 3 đề xuất kiến nghị. Kết cấu này là hợp lý với yêu cầu của đề tài.

Phần Tổng quan tình hình nghiên cứu: Luận án đã tổng quan thành công tình hình nghiên cứu, đánh giá tình hình nghiên cứu và xác định được các vấn đề mà luận án cần tiếp tục nghiên cứu. Ưu điểm của Phần tổng quan là đã tổng quan tình hình nghiên cứu theo cấu trúc các vấn đề lớn về lý luận, thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật, xu hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian với nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu của các tác giả trong và ngoài nước. Phần tổng quan đã đánh giá tình hình nghiên cứu với các nhận định khoa học, có sức thuyết phục cao về các kết quả nghiên cứu, chỉ ra được các khoảng trống, những vấn đề luận án tiếp tục nghiên cứu. Luận án cũng đã nêu được một số lý thuyết nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, câu hỏi nghiên cứu phù hợp.

Về lý luận, Luận án về cơ bản đã nhận diện, phân tích được một số vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Một cách khái quát, trên phương diện lý luận, luận án đã làm rõ các vấn đề khái niệm, đặc điểm của nền tảng số trung gian, phân loại nền tảng số trung gian, cách thức vận hành đặc thù của nền tảng số trung gian; khái niệm, đặc điểm và các loại hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Luận án cũng đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, nguồn và nội dung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật và thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật, Luận án đã phân tích và đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam một cách toàn diện trên các nhóm nội dung pháp luật đã trình bày tại Chương 1: thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Luận án cũng đã đánh giá về ưu điểm, hạn chế của pháp luật, thực

tiến thực hiện pháp luật và chỉ ra các nguyên nhân cơ bản của các hạn chế, bất cập đó. Điểm thành công nổi bật của Luận án là đã sử dụng phương pháp luật học so sánh để so sánh pháp luật Việt Nam với nhiều hệ thống pháp luật nước ngoài, làm rõ những điểm tương đồng và sự khác biệt. Luận án cũng đã bước đầu sử dụng thành công phương pháp kinh tế học pháp luật để luận giải các vấn đề lý luận pháp luật cũng như đánh giá thực trạng pháp luật và đề xuất giải pháp. Luận án cũng đã luận giải thuyết phục những hạn chế, bất cập của pháp luật từ góc độ luật học so sánh và từ góc độ kinh tế học pháp luật.

Chương 4 của Luận án đã đề xuất được một số định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Các giải pháp này có giá trị tham khảo tốt cho công tác hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật, có giá trị trong nghiên cứu và giảng dạy pháp luật có liên quan.

5.2. Những hạn chế về nội dung và hình thức của đề án

Về nội dung, luận án cần lưu ý những vấn đề sau:

- Về lý luận:

+ Lý luận về pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Về nguồn của pháp luật, Luận án khi đề cập đến nguồn là pháp luật quốc gia cơ bản mới chỉ dừng lại ở VBQPPL Việt Nam là chưa thực sự phù hợp với tính chất lý luận của chương 1. Về nội dung lý luận, Luận án nên trình bày các loại nguồn của pháp luật được lý luận ghi nhận trên thế giới và thông tin về Việt Nam nên dành cho phần thực trạng pháp luật. Về nội dung nguồn của pháp luật, nên tránh đánh giá thực trạng pháp luật Việt Nam ở nội dung này (cụ thể, luận án tại trang 65 đánh giá: “Như vậy, khung pháp lý Việt Nam cho vấn đề kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số đang phát triển mạnh mẽ từ nền tảng cốt lõi là LCT năm 2018 và Nghị định 35/2020/NĐ-CP...”).

+ Tiêu mục 1.2.3 về khái quát nội dung pháp luật, nhóm thứ nhất quy định về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian mới chỉ dừng lại ở khái quát về pháp luật về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng

VTTLTT nói chung, chưa có nội dung cụ thể về nội dung pháp luật “trên nền tảng số trung gian” (chưa cho thấy rõ thị trường liên quan gồm thị trường sản phẩm liên quan và thị trường địa lý liên quan trong nền tảng số trung gian là gì; tương tự như vậy, chưa làm rõ các nội dung pháp luật đặc thù về chủ thể kiểm soát, phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số trung gian có những nội dung đặc thù nào).

+ Tiêu mục 1.3 về các yếu tố ảnh hưởng đến việc quy định và thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số cần bổ sung yếu tố công nghệ vì yếu tố này ảnh hưởng rất lớn đến việc thiết kế xây dựng pháp luật và thực thi pháp luật về cạnh tranh nói chung, pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng VTTLTT trên nền tảng số nói riêng.

+ Cần thống nhất hiểu rằng, nền tảng số trung gian không phải là chủ thể mà là chủ sở hữu, DN chủ quản nền tảng số trung gian đó mới là chủ thể chịu sự kiểm soát của pháp luật. Khái niệm về nền tảng số trung gian được Luận án đưa ra là: “dạng thức kinh doanh” (trang 29), nhưng khi nêu đặc điểm của nền tảng số trung gian, luận án lại khẳng định “nền tảng số trung gian là một chủ thể đặc biệt”.

+ Thiếu thống nhất trong sử dụng thuật ngữ mô hình và mô thức tại tiêu mục 1.1.1.3 (Mô thức vận hành đặc thù của nền tảng số trung gian): tên tiêu mục sử dụng là mô thức vận hành, nhưng không giải thích mô thức là gì (đây là một thuật ngữ khá ít dùng), tuy nhiên, các sơ đồ minh họa lại dùng là mô hình vận hành (hình 1.1. trang 38, hình 1.2 trang 39).

+ Kết luận chương 1 nên rút ra các kết luận về lý luận, không nên diễn đạt theo hướng mô tả các công việc đã thực hiện tại chương 1.

- Về thực trạng pháp luật:

+ Cần cập nhật VBQPPL: Luật Chuyển đổi số, Luật Thương mại Điện tử mới được ban hành, hiện tại trong Luận án vẫn đề Dự thảo luật.

+ Mục 2.5 về một số đánh giá, nhận xét chung và kiến giải nguyên nhân của những hạn chế bất cập nên tổng kết khái quát những ưu điểm và hạn chế, bất cập

của các nội dung pháp luật và thực hiện pháp luật trước đó. Nội dung của mục 2.5 chưa thực sự khái quát được những vấn đề này tại các mục trước đó.

- Về định hướng và giải pháp:

Luận án đã đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện pháp luật và giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật và đáp ứng được sự tương thích với những hạn chế nêu cụ thể trong từng mục, tiểu mục tương ứng tại Chương 2. Tuy nhiên, Luận án chưa đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật nhằm khắc phục một số hạn chế nêu tại mục 2.5 đánh giá chung. Cụ thể, hạn chế thứ hai (chưa có văn bản dưới luật hay hướng dẫn chuyên biệt nào được ban hành để xử lý các hành vi lạm dụng đặc trưng trong mô hình nền tảng số), hạn chế thứ ba (thiếu vắng các quy định cụ thể hóa các trường hợp ngoại lệ của các điều ước quốc tế CPTPP, RCEP để nhằm yêu cầu đặt máy chủ trong nước) tại trang 141, 142 chưa được Luận án đề xuất giải pháp hoàn thiện pháp luật đối với các hạn chế này.

Về hình thức, luận án vẫn còn một số lỗi chính tả, diễn đạt. Bảng viết tắt còn thiếu một số từ viết tắt như TTKT, HCCT, TTSPLQ, TTĐLLQ, CPTPP, RCEP, KH&CN,... Danh mục tài liệu tham khảo cần sửa tài liệu số 14, 15 từ dự thảo thành các đạo luật tương ứng.

6. Sự phản ánh kết quả luận án trong những công trình đã công bố, nhận định về chất lượng công trình và tạp chí đăng bài cho nghiên cứu sinh

Trong tập công trình của tác giả công bố có liên quan đến Luận án có liệt kê 3 công trình được đăng trên Tạp chí Nghề luật, Tạp chí Pháp luật và phát triển, là các tạp chí được Hội đồng chức danh giáo sư ngành Luật công nhận có số điểm đáp ứng đúng theo quy chế. Tên và nội dung 3 bài tạp chí này phản ánh một phần kết quả của luận án, có chất lượng tốt.

7. Bản tóm tắt của luận án

Bản tóm tắt của luận án phản ánh trung thành nội dung của luận án

8. Trang thông tin về những đóng góp mới của Luận án

Kết luận chung:

Luận án đáp ứng tốt yêu cầu về nội dung và hình thức của một luận án tiến sĩ luật học. Tôi đồng ý cho NCS bảo vệ luận án cấp trường tại Trường Đại học Luật Hà Nội.

Câu hỏi:

NCs hãy đánh giá và nêu phương hướng xử lý của UBCTQG đối với vụ việc Công ty cổ phần Tập đoàn VNG sở hữu nền tảng Zalo khi thông báo người dùng phải đồng ý với các điều khoản về thu thập, sử dụng thông tin cá nhân người dùng, nếu không sẽ bị xóa tài khoản.

Xác nhận chữ ký

**TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG**



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCHC
ThS. Nguyễn Thị Hương An

Người nhận xét

[Handwritten signature]
TS Hồ Ngọc Hiến

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2025

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Đề tài: **Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam**

Ngành: **Luật Kinh tế; Mã số: 9.38.01.07**

Nghiên cứu sinh: **Đồng Thị Huyền Nga**

Người nhận xét: **PGS.TS Phạm Thị Giang Thu**

Tư cách trong Hội đồng: **Phản biện 3**

1. Tên đề tài và nội dung của đề tài có phù hợp với nhau và phù hợp mã số chuyên ngành

Về sự phù hợp giữa tên đề tài và nội dung luận án. Sau khi đọc Luận án, tôi nhận thấy cơ bản, nội dung luận án phù hợp với yêu cầu đặt ra theo tên đề tài.

Tôi cho rằng về cơ bản luận án đã phù hợp với yêu cầu của đề tài. Luận án đã chỉ ra những nội dung cơ bản mang tính lý luận về pháp luật điều chỉnh các vấn đề liên quan đến nền tảng số trung gian, lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, quan niệm pháp luật về vấn đề này, theo đó là một tổng những căn cứ để đánh giá thực trạng pháp luật thông qua một số nội dung mà tác giả chọn trước, trên cơ sở đánh giá, NCS đã đề xuất nhiều giải pháp hoàn thiện pháp luật.

Về sự phù hợp với mã số chuyên ngành. Tên đề tài luận án với những yêu cầu cần đạt được đều là các vấn đề mang nội dung kinh tế và pháp luật điều chỉnh các nội dung về pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Toàn bộ các chương của Luận án đều đi đến giải quyết các câu hỏi mang đầy đủ nội dung của mã ngành luật kinh tế yêu cầu. Vì

vậy, có thể khẳng định, Đề tài và nội dung Luận án với tiêu đề “*Pháp luật về kiểm soát hành vi thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam*”, **phù hợp với mã số ngành luật kinh tế, 9.38.01.07**

2. Về đề tài, số liệu luận án, kết quả nghiên cứu, các nhận xét, kết luận và việc trùng lặp với các luận án đã bảo vệ trong và ngoài nước về cơ bản đạt được yêu cầu đề ra. Các nhận định cá nhân không trùng lặp với các công trình đã được công bố.
3. Về việc trích dẫn tư liệu đã được thực hiện, mặc dù chưa thực sự đạt yêu cầu. Tại luận án có đề cập tới 213 tài liệu khác nhau, đều gắn với các yêu cầu cần phải giải quyết của đề tài. Các tài liệu tham khảo liên quan đến nội dung, tôi nhận thấy đều được đưa vào sử dụng, 228 trích dẫn đều gắn với các tài liệu đã liệt kê.
4. Kết quả nghiên cứu mới của tác giả. Tại trang 5 của luận án, có đề cập đến 4 điểm mà tác giả luận án coi là mới. Tôi có nhận xét như sau

Về lý luận. Tác giả cho rằng đã củng cố và làm sâu sắc hơn các vấn đề về lý luận pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng... trong bối cảnh mới. Việc nhận định như vậy có thể coi là phù hợp để giải quyết các nội dung câu hỏi mà tác giả luận án đã giới hạn trước. Tôi ủng hộ quan điểm của NCS khi xác định mức độ mới là “củng cố và làm sâu sắc hơn”. Điều này không chỉ thể hiện sự khiêm tốn mà còn phản ánh chính xác kết quả nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

Về những phân tích, nhận định thực trạng pháp luật và thực tiễn áp dụng, những bất cập của pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên nền tảng số trung gian. Tuy nhiên, về điểm này tôi cho rằng NCS nên chỉ rõ những luận điểm cơ bản mà luận án đã chỉ ra trong phần đánh giá thực trạng và mức độ đáp ứng cụ thể. Đây là nội dung quan trọng có lẽ cần được làm rõ vì theo tôi, nghiên cứu sinh đã giành dung lượng đáng kể của quá trình nghiên cứu của mình cho nội dung này và chưa được đánh giá phù hợp, nhưng không thể chỉ dừng lại ở 5 nhận xét được coi là hạn chế tại trang 142.

Về kiến nghị, giải pháp. Luận án đề cập đến một số nhóm vấn đề liên quan đến những điểm NCS cho là hạn chế vướng mắc khi thực hiện pháp luật kiểm soát hành vi thống lĩnh thị trường với các nhóm vấn đề mà NCS đã xác định ngay từ chương 1, theo tôi là phù hợp và đảm bảo tính logic.

5. Trong các kết quả nghiên cứu, cá nhân tôi nhận thấy có những điểm mới sau đây

Một là, ba nhóm lý thuyết được NCS đề cập tại các trang 19-21 có độ tin cậy và có tính phù hợp với nội dung nghiên cứu. Cách đặt vấn đề về lý do chọn các lý thuyết này theo tôi có tính khoa học.

Hai là, tác giả đã chỉ ra và xác định rõ quan điểm của cá nhân về pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Bốn nhóm quy định được ghi nhận gồm: quy định về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, quy định về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh, chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng và nhóm vấn đề về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh. Mặc dù còn có trao đổi thêm nhưng đây là vấn đề cốt lõi, theo tôi, nghiên cứu sinh đã làm tốt.

Ba là, NCS đã sử dụng khá tốt văn bản pháp luật hiện hành để đánh giá, nhận xét hệ thống quy định pháp luật hiện hành. Tôi đánh giá cao khả năng phân tích, bao quát số lượng văn bản mà nghiên cứu sinh đã sử dụng và phân tích, đưa ra những nhận xét xác đáng, đặt trong bối cảnh các yếu tố mới về chính trị và địa chính trị, những vấn đề liên quan đến tác động kinh tế cũng như môi trường hội nhập ngày càng sâu rộng.

Bốn là, một số vụ việc thực tiễn trên nền tảng số trung gian (trang 87, 90, 96...) được NCS nêu và phân tích như những trường hợp điển hình, tạo ra sự thu hút cho người đọc và đảm bảo tính thời sự của vấn đề nghiên cứu.

Năm là, một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật được nêu tại Luận án là cụ thể, có cơ sở để nghiên cứu tham khảo. Kiến nghị của NCS được xác định theo 4 nhóm vấn đề lớn nằm trong kết cấu nội dung pháp luật điều chỉnh, đảm bảo bám sát những vấn đề được phân tích đánh giá tại chương 2. Tuy nhiên, nếu như NCS bám sát hơn các vấn đề được nêu và phân tích tại mục 2.5.2 và 2.5.3 thì tính thuyết phục sẽ cao hơn.

6. Một số điểm đề nghị nghiên cứu sinh xem xét lại hoặc cân nhắc điều chỉnh

- Về mục lục được xây dựng tại trang iv – ix của luận án, theo tôi cần cô đọng hơn (chỉ nên dừng lại ở 3 con số)

- Cách đặt tên mục, tiêu mục cần cân nhắc hơn. Chẳng hạn, việc đặt tên tại mục 1.3 và các tiêu mục tại mục 1.3 chưa thực sự cô đọng. Tên tiêu mục 3.1.1 chưa gọn gàng, thể hiện ý cơ bản của NCS, không cần diễn giải. Phần diễn giải chính là phần nội dung trong từng tiêu mục.
- Về phương pháp nghiên cứu được NCS nêu tại trang 4-5 của luận án có đề cập tới phương pháp kinh tế học pháp luật. Chúng tôi rất ủng hộ NCS sử dụng phương pháp này vì suy cho cùng, việc có thực hiện hay không hành vi lạm dụng vị trí cũng chỉ hướng tới vấn đề lợi ích (một cách trực tiếp hay gián tiếp). Tuy nhiên, đọc Luận án tôi chưa nhận thấy nội dung của phương pháp này được thể hiện, đặc biệt các yếu tố định lượng của phương pháp nghiên cứu. Nếu NCS sử dụng phương pháp này, thiết nghĩ cần chỉ rõ được sử dụng ở đâu, với mục đích gì, thì người đọc sẽ được thuyết phục hơn.
- Về phần tổng quan tình hình nghiên cứu, với 3 nội dung chính, tuy nhiên các công trình được nêu ra và nhận xét của NCS về các công trình đó còn khá “mỏng”, đặc biệt chưa chỉ ra được khoảng trống nghiên cứu của các công trình đã công bố. Nếu không chỉ ra được khoảng trống nghiên cứu thì các vấn đề mà NCS cho rằng mình “làm rõ hơn, sâu sắc hơn” sẽ kém thuyết phục.
- Về phần nội dung pháp luật (mục 1.2.3), tôi đồng thuận với 4 nhóm vấn đề mà NCS đề cập, tuy nhiên cá nhân còn băn khoăn: dường như chưa có sự rõ ràng cho người đọc về nền tảng số trung gian và chủ thể thực hiện hành vi lạm dụng vị trí (mà không chỉ là hành vi lạm dụng). Điều này xác định bởi các lý do: việc thực hiện hành vi lạm dụng đã không còn là vấn đề mới, nhưng trên môi trường số trung gian thì lại xuất hiện môi trường mới, vì vậy pháp luật cần chỉ ra nó là gì, có các dấu hiệu nhận diện nào, thì các bên có liên quan mới có thể xác định có hay không hành vi lạm dụng, xử lý thế nào cho phù hợp. Về chủ thể, tại trang 74 có đề cập đến nhận diện hành vi lạm dụng, nhưng hành vi ấy do ai thực hiện, trang 75 có đề cập đến chủ thể kiểm soát thì suy đến cùng cũng phải đến đích: kiểm soát ai. Những điểm này theo tôi là quan trọng trong giai đoạn hiện nay, khi môi trường số làm xuất hiện khả năng ẩn danh cao, nếu không “vén màn” thì không kiểm soát được hành vi vi phạm.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 24/12/2025

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN TIẾN SĨ LUẬT HỌC

ĐỀ TÀI: Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam

- Chuyên ngành: Luật Kinh tế
- Mã số: 9.38.01.07
- Người nhận xét: PGS. TS. Nguyễn Quang Tuyền
- Cơ quan công tác: Trường Đại học Luật Hà Nội

Sau khi đọc bản Luận án tiến sĩ Luật học với đề tài “*Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam*”, với tư cách là Ủy viên hội đồng chấm luận án cấp Trường, tôi có một số ý kiến nhận xét về bản Luận án tiến sĩ luật học này như sau:

1. Về tính cấp thiết của đề tài luận án

Quyền tự do kinh doanh là một trong những quyền cơ bản của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013. Thể chế hóa quy định này của Hiến pháp năm 2013, hệ thống chính sách, pháp luật về kinh tế được xây dựng nhằm tạo cơ sở pháp lý đảm bảo quyền tự do kinh doanh, sự cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng của các chủ thể kinh tế trên thị trường. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng xây dựng, ban hành Luật Cạnh tranh và các văn bản hướng dẫn thi hành nhằm ngăn ngừa, xử lý các tổ chức, cá nhân có hành vi lợi dụng quyền tự do kinh doanh để thực hiện việc cạnh tranh không lành mạnh hoặc lợi dụng vị trí thống lĩnh thị trường để độc quyền, thao túng, lũng đoạn thị trường nhằm mục đích vụ lợi và gây nhiễu loạn, tác động tiêu cực đến thị trường vận hành theo xu hướng thiếu lành mạnh, không bình đẳng. Các quy định về kiểm soát hành vi thống lĩnh thị trường tạo thành chế định pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường đề cập đến các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường; chế tài xử lý; cơ chế kiểm soát nhóm hành vi này ... Việc thực thi chế định pháp luật này đã đạt được một số kết quả tích cực như từng bước ngăn ngừa, xử lý, kiểm soát hành vi lạm dụng thống lĩnh thị trường đảm bảo môi trường đầu tư, sản xuất - kinh doanh lành mạnh, bình đẳng tạo dựng niềm tin cho giới đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp ... Tuy nhiên, trong bối cảnh chuyển đổi số đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng đã tác động mạnh mẽ đến toàn bộ đời sống xã hội cũng như hoạt động đầu tư, sản xuất - kinh doanh. Có không ít tổ chức, cá nhân đã sử dụng

nền tảng số trung gian thực hiện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh trên thị trường để cạnh tranh không bình đẳng, không lành mạnh nhằm mục đích vụ lợi, thao túng thị trường và làm ảnh hưởng tiêu cực đến tính hấp dẫn của môi trường đầu tư, kinh doanh ở nước ta. Vậy làm thế nào để xử lý hiệu quả thực trạng tiêu cực này? Câu trả lời chỉ được giải khi có sự nghiên cứu, đánh giá hệ thống, toàn diện, đầy đủ về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian từ khía cạnh lý luận và khía cạnh thực tế. Mặt khác, hiện còn chưa nhiều các công trình khoa học nói chung và luận án tiến sĩ nói riêng nghiên cứu toàn diện, hệ thống, khách quan về chế định pháp luật này nên việc tìm hiểu pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở nước ta là cần thiết, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay. Tôi ủng hộ việc nghiên cứu sinh (NCS) lựa chọn đề tài "*Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam*" làm luận án tiến sĩ luật học.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn của những vấn đề nghiên cứu trong luận án

2.1. Về cơ sở lý luận

Luận án bám sát quan điểm, đường lối của Đảng về hoàn thiện chính sách, pháp luật về kinh tế nói chung và chính sách, pháp luật về cạnh tranh trong bối cảnh nền kinh tế số nói riêng trong quá trình nghiên cứu đề tài. Vì vậy, nội dung của luận án phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng. Hơn nữa, luận án dựa vào những luận điểm khoa học pháp lý về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian cũng như kế thừa kết quả nghiên cứu lý luận của các công trình khoa học trong và ngoài nước đã công bố về lĩnh vực này để xem xét, nghiên cứu nên cơ sở lý luận của luận án có độ tin cậy.

2.2. Về cơ sở thực tiễn

Luận án đưa ra bình luận, đánh giá, phân tích dựa trên việc tiếp cận, sử dụng các thông tin, các nguồn tài liệu và tổng kết kinh nghiệm thi hành pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian đã được công bố công khai; nên các nhận định, kết luận được NCS đề cập trong luận án có tính thực tiễn.

3. Về độ tin cậy của phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án

3.1. Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong luận án phù hợp với tính chất và nội dung của đề tài nghiên cứu. Đặc biệt, NCS đã sử dụng thành công một số phương pháp nghiên cứu cụ thể như phương pháp so sánh luật học, phương pháp phân tích, phương pháp đánh giá, phương pháp bình luận ... để giải quyết các yêu cầu mà đề tài đặt ra.

3.2. Về cơ bản, đề tài luận án phù hợp với Chuyên ngành Luật Kinh tế, mã số 9.38.01.07 và không trùng lặp hoàn toàn về nội dung so với các luận án tiến sĩ luật học đã bảo vệ ở các cơ sở đào tạo luật học trong nước mà tôi được biết. Do phạm vi đề tài khu biệt nghiên cứu một cách có hệ thống, toàn diện về lý luận và thực tiễn pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian ở nước ta - Một lĩnh vực dường như còn ít NCS nghiên cứu, tìm hiểu ở cấp độ tiến sĩ luật.

3.3. Các kết quả và kết luận được NCS rút ra từ quá trình nghiên cứu có độ tin cậy.

4. Về những thành công và những đóng góp của luận án

4.1. Về nội dung

Thứ nhất, bản luận án này có kết cấu gồm Phần. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài và 03 chương theo đúng quy định, bao gồm: i) Chương 1. Những vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; ii) Chương 2. Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam; iii) Chương 3. Định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. Với kết cấu như trên, phương pháp tiếp cận nghiên cứu của luận án đi từ đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu, xác định cơ sở lý thuyết nghiên cứu; nghiên cứu lý luận để đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện; đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thi hành pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam. Theo tôi, cách tiếp cận nghiên cứu như vậy là đúng hướng và hợp lý.

Thứ hai, Phần. Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài khu trú vào các nội dung:

Một là, tổng quan tình hình nghiên cứu xem xét, đánh giá các công trình công bố có liên quan bao gồm: i) Các công trình nghiên cứu lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; ii) Các công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; iii) Các công trình nghiên cứu về xu hướng, gợi mở, giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và nâng cao hiệu quả thực hiện. Thông qua việc tiếp cận nội dung này, người đọc thấy được “bức tranh” tổng quan về tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.

Hai là, dựa trên cơ sở xem xét tổng quan tình hình nghiên cứu, NCS đánh giá, nhận xét về các công trình nghiên cứu đã công bố liên quan đến đề tài luận án để chỉ ra kết quả đạt được và những vấn đề tiếp tục đặt ra trong nghiên cứu đề tài luận án. Đây là nội dung cần thiết giúp NCS định hướng về lý luận và thực tiễn nghiên cứu nhằm đạt được mục đích, yêu cầu mà đề tài luận án đặt ra.

Ba là, trên cơ sở đánh giá, nhận xét về tổng quan tình hình nghiên cứu, NCS xây dựng hệ thống cơ sở lý thuyết, câu hỏi nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu để xác lập khung lý thuyết nghiên cứu các chương của luận án.

Thứ ba, Chương 1 nghiên cứu những vấn đề lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát

hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian thông qua việc làm rõ:

Một là, phân tích lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian với việc tìm hiểu những nội dung cơ bản sau:

- Tìm hiểu lý luận về nền tảng số trung gian với việc nghiên cứu khái quát về nền tảng số trung gian; phân tích khái niệm, đặc điểm, phân loại nền tảng số trung gian, mô thức vận hành đặc thù của nền tảng số trung gian.

- Tìm hiểu lý luận về hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian thông qua việc phân tích khái niệm, đặc điểm và các loại hành vi này.

- Tìm hiểu lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian với việc làm rõ khái niệm, đặc điểm và nhu cầu kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Hai là, nghiên cứu lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian thông qua việc giải mã khái niệm, đặc điểm, nguồn của lĩnh vực pháp luật này và các yếu tố ảnh hưởng đến quy định và thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Đây là một số vấn đề lý luận cơ bản tạo cơ sở để nghiên cứu những chương tiếp theo.

Thứ tư, Chương 2 phân tích thực trạng pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và thực tiễn thực hiện tại Việt Nam trên một số khía cạnh: *Một là*, phân tích thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; *Hai là*, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian bị kiểm soát; *Ba là*, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; *Bốn là*, đánh giá thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; *Năm là*, trên cơ sở những kết quả đánh giá này, luận án đưa ra một số nhận xét về thực trạng pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và thực tiễn thực hiện trên các khía cạnh kết quả đạt được, bất cập, hạn chế và nguyên nhân làm cơ sở đề xuất định hướng, giải pháp khắc phục tại Chương 3.

Thứ năm, Chương 3 đưa ra định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và nâng cao hiệu quả thực hiện ở nước ta. Một số giải pháp có giá trị tham khảo nhất định.

Thứ sáu, NCS có 03 bài viết có nội dung liên quan đến đề tài luận án được đăng ở Tạp chí Nghề Luật, tháng 12/2024; Tạp chí Nghề Luật, tháng 03/2025; Tạp chí Pháp luật và Phát triển, tháng 03/2025. Đây là các tạp chí chuyên ngành luật có uy tín và

được Hội đồng giáo sư nhà nước xếp loại nhóm tạp chí mà bài viết đăng được đánh giá 0,75 điểm/bài.

Thứ bảy, bản tóm tắt luận án phản ánh trung thực nội dung của luận án.

4.2. Về hình thức

Về cơ bản, luận án có bố cục và hình thức đáp ứng yêu cầu của một bản luận án tiến sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

5. Về những hạn chế, khiếm khuyết của luận án

5.1. Về nội dung

Thứ nhất, phần Mở đầu của luận án.

- Nội dung tính cấp thiết của đề tài viết còn đơn giản, chưa thuyết phục.
- Bổ sung, tinh chỉnh nội dung đối tượng nghiên cứu cho đầy đủ hơn.
- Phương pháp nghiên cứu, NCS cần bổ sung phương pháp nghiên cứu hệ thống, phương pháp nghiên cứu liên ngành.
- Cần tách nội dung những đóng góp mới của luận án độc lập với phần ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án; đồng thời, bổ sung, viết lại nội dung 02 mục này.

Thứ hai, về phần Tổng quan tình hình nghiên cứu đề tài.

Một là, về Tiểu mục 1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan tới lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Tại Tiểu mục này, NCS phân tích 04 công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài về lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian được công bố mà chưa đánh giá các công trình trong nước có liên quan được công bố nên dường như sự đánh giá đối với nhóm công trình về nội dung này chưa thể hiện đầy đủ tính toàn diện.

Hai là, về Tiểu mục 1.2. Các công trình nghiên cứu về thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Luận án đánh giá 03 công trình khoa học nước ngoài và 04 công trình khoa học trong nước được công bố thì dường như tính toàn diện, đầy đủ của nội dung Tiểu mục này không cao.

Ba là, về Tiểu mục 1.3. Các công trình nghiên cứu về xu hướng, gợi mở, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; NCS đánh giá 05 công trình được công bố (bao gồm 02 công trình nước ngoài và 03 công trình trong nước). Với số lượng công trình được đánh giá như vậy, tôi băn khoăn về tính đầy đủ, toàn diện của vấn đề được đánh giá.

Bốn là, NCS cần chỉ ra cho người đọc biết được thông qua việc đánh giá tổng quan tình hình nghiên cứu có liên quan đến đề tài thì bản luận án này đã kế thừa những kết quả nghiên cứu cụ thể nào của các công trình khoa học liên quan đã công bố trong quá trình nghiên cứu, giải quyết các yêu cầu của đề tài luận án đặt ra.

Thứ ba, về Chương 1.

Một là, về Tiểu mục 1.1.1. Khái quát về nền tảng số trung gian. Nội dung của Tiểu mục này sẽ có giá trị thuyết phục hơn nếu NCS nghiên cứu vai trò của nền tảng số trung gian trong nền kinh tế số; các điều kiện để vận hành nền tảng số trung gian; yêu cầu của việc quản lý nền tảng số trung gian đảm bảo vận hành thông suốt, đồng bộ, công khai minh bạch ...

Hai là, về Tiểu mục 1.1.2 nghiên cứu hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Tiểu mục này sẽ thuyết phục người đọc hơn nếu NCS phân tích hậu quả của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; tiêu chí để nhận biết hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian; căn cứ để đánh giá mức độ, hậu quả của hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian làm cơ sở để xem xét, lựa chọn phương thức xử lý phù hợp, hiệu quả ...

Ba là, về Tiểu mục 1.2. Lý luận pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

NCS cần bổ sung nội dung tìm hiểu các yếu tố tác động đến pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian (đặc biệt là Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị, ban hành ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia ...)

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, theo tôi sẽ lý thú hơn nếu NCS tìm hiểu pháp luật của các nước về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và hàm ý chính sách cho Việt Nam.

Bốn là, Kết luận Chương 1 cần được tinh chỉnh, bổ sung nhằm đảm bảo bao quát, phản ánh đầy đủ các kết quả nghiên cứu chính của chương.

Thứ tư, về Chương 2.

Một là, nội dung Chương 2 còn ít các vụ việc, ví dụ cụ thể, số liệu thực tế được viện dẫn để phân tích, đánh giá, đối chiếu với thực tiễn thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian để minh chứng cho những nhận định, kết luận của NCS. Vì vậy, tính thuyết phục của Chương 2 đối với người đọc còn có sự hạn chế nhất định.

Hai là, nội dung kết luận Chương 2 cần được sửa chữa, bổ sung nhằm phản ánh đầy đủ các kết quả nghiên cứu của NCS ở chương này.

Thứ năm, về Chương 3.

- Nội dung Tiêu mục 3.1. Định hướng hoàn thiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian cần bổ sung thêm một số định hướng cụ thể (đặc biệt là những quan điểm, tư duy mới trong phát triển kinh tế được thể hiện trong các nghị quyết, văn kiện của Đảng được ban hành trong năm 2024, năm 2025; dự thảo Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV) ...

- Một số nội dung của Tiêu mục 3.1 mới dừng lại ở việc nêu tên định hướng cụ thể mà chưa được phân tích cụ thể, sâu sắc; lập luận thấu đáo, có tính thuyết phục.

- Các giải pháp nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Tiêu mục 3.2.2 còn giản đơn, chưa đạt điểm chạm về chiều sâu của sự phân tích sâu sắc, lập luận thuyết phục và cần bổ sung thêm một số giải pháp cụ thể cần thiết khác...

5.2. Về hình thức

- Luận án còn có lỗi chính tả, lỗi kỹ thuật đánh máy. Đề nghị NCS rà soát, sửa chữa, khắc phục các lỗi kỹ thuật, lỗi đánh máy.

- Việc đánh số thứ tự tên các mục, tiêu mục trong luận án chưa theo đúng quy định.

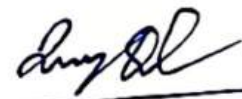
- Cần sửa chữa, tinh chỉnh đầy đủ tên các tài liệu tham khảo, tên các văn bản pháp luật.

- Một số danh mục tài liệu tham khảo tiếng Anh chưa được trích dẫn trong các chương của luận án v.v.

6. Kết luận

Luận án tiến sĩ luật học với đề tài “*Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam*” mặc dù còn có những hạn chế, khiếm khuyết về nội dung và hình thức như đã phân tích trên đây song nhìn chung, bản luận án này đã đáp ứng yêu cầu của một bản luận án tiến sĩ luật học. Tôi đồng ý đề NCS được bảo vệ trước Hội đồng bảo vệ luận án tiến sĩ cấp Trường ngày hôm nay. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng và giá trị khoa học của luận án; đề nghị NCS tiếp thu nghiêm túc, đầy đủ để sửa chữa, khắc phục những hạn chế về nội dung và hình thức theo ý kiến nhận xét của các phản biện; theo kết luận của Hội đồng chấm luận án tiến sĩ cấp Trường trước khi được Trường Đại học Luật Hà Nội ra quyết định cấp bằng học vị tiến sĩ luật cho NCS.

Ủy viên Hội đồng



PGS.TS. Nguyễn Quang Tuyền



Phạm Thị Vân Anh

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2025

BẢN NHẬN XÉT LUẬN ÁN

Đề tài Luận án: Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam

Chuyên ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9 38 01 07

Nghiên cứu sinh : Đồng Thị Huyền Nga

Người nhận xét : PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

Cơ quan công tác : Trường Đại học Mở Hà Nội

Chức trách trong Hội đồng : Ủy viên HĐ

1. Tính cấp thiết, thời sự, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận án

Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số đang định hình lại cấu trúc kinh tế và đặt ra những thách thức đối với mô hình quản trị truyền thống. Tại Việt Nam, tốc độ phát triển kinh tế số được đánh giá thuộc nhóm dẫn đầu khu vực Đông Nam Á đang phải đối mặt với các tác động tiêu cực từ hành vi phản cạnh tranh của các nền tảng số trung gian xuyên biên giới với các biểu hiện ngày càng phức tạp hơn. Trong khi hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường được thực hiện bởi chính doanh nghiệp quản trị nền tảng công nghệ là một trong những thách thức pháp lý đang hiện hữu. Thực tiễn điều tra và xử lý các hành vi này tại Việt Nam còn khá nhiều hạn chế, chưa giải được “bài toán” với mức độ phức tạp cũng như tốc độ phát triển của thị trường số hiện nay. Việc lựa chọn đề tài “**Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam**” của Nghiên cứu sinh Đồng Thị Huyền Nga vì vậy mang tính thời sự, có ý nghĩa cả về khoa học cũng như thực tiễn.

2. Sự phù hợp giữa nội dung nghiên cứu với tên đề tài luận án và mã số chuyên ngành

Đề tài luận án “**Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam**” phù hợp với chuyên ngành Luật kinh tế, mã số 9 38 01 07.

3. Sự không trùng lặp của đề tài nghiên cứu, số liệu, kết quả nghiên cứu, kết luận luận án, tính trung thực của trích dẫn.

Kết quả nghiên cứu của đề tài có sự kế thừa một số kết quả từ các công trình nghiên cứu liên quan nhưng cơ bản không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố. Các trích dẫn tài liệu rõ ràng, trung thực và thông tin đầy đủ về tài liệu tham khảo.

4. Độ tin cậy và tính hợp lý, hiện đại của phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu, bao gồm một số phương pháp phân tích, tổng hợp, qui nạp và phương pháp so sánh luật học. Đây là các phương pháp nghiên cứu phù hợp với mục đích, nhiệm vụ của luận án.

5. Ưu điểm, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án, những vấn đề cần bổ sung, sửa chữa

5.1. Về ưu điểm

Luận án được trình bày theo kết cấu 3 chương, phù hợp và logic với yêu cầu triển khai đề tài.

Phần Tổng quan tình hình nghiên cứu: Luận án đã nêu khái quát, đánh giá tình hình nghiên cứu với các nhận định có căn cứ và lập luận khoa học; chỉ ra được một số vấn đề cơ bản luận án tiếp tục nghiên cứu. Luận án cũng đã nêu được một số câu hỏi nghiên cứu phù hợp.

Luận án đã nêu được và làm sâu sắc thêm nền tảng lý luận về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian và pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Đồng thời, Luận án cũng đã làm rõ khái niệm, đặc điểm, nguồn và nội dung pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật và thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Luận án cũng đã phân tích xu hướng phát triển và đánh giá thực trạng pháp luật, thực tiễn thực hiện pháp luật Việt Nam trên các nhóm nội dung về căn cứ kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, về nhận diện hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, về chủ thể kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian, về phương thức kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Tác

ĐẠI HỌC
ĐẠI HỌC
ĐẠI HỌC
ĐẠI HỌC

giả đã sử dụng phương pháp luật học so sánh để so sánh pháp luật Việt Nam với nhiều hệ thống pháp luật nước ngoài, làm rõ những điểm tương đồng và sự khác biệt, từ đó đã luận giải những hạn chế, bất cập của pháp luật từ góc độ luật học so sánh khá thuyết phục và khả năng tiếp thu kinh nghiệm cho việc hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật Việt Nam về kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

Luận án cũng đã đề xuất được một số định hướng, giải pháp hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian. Các giải pháp này có giá trị tham khảo tốt cho công tác hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật, có giá trị trong nghiên cứu.

5.2. Những hạn chế về nội dung và hình thức của đề án

Về nội dung, luận án cần lưu ý xem xét kỹ hơn một số vấn đề sau:

+ Nền tảng số trung gian nên được hiểu là đối tượng hoạt động trong môi trường kỹ thuật công nghệ số - vì vậy cần phải phân tích kỹ hơn về cơ chế hoạt động của nền tảng số trung gian với sự chi phối và tác động lớn từ yếu tố công nghệ thay vì xác định nền tảng số trung gian là chủ thể.

+ Hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chủ quản nền tảng số trung gian là hình thức cung ứng dịch vụ trong môi trường điện tử và vấn đề đổi mới công nghệ diễn ra với tốc độ nhanh, diễn biến phức tạp - vì vậy hành lang pháp lý để kiểm soát cần phải có tính dự báo và đón đầu.

+ Phần thực trạng pháp luật cần cập nhật qui định trong các văn bản qui phạm pháp luật mới như Luật Giao dịch điện tử, Luật Thương mại điện tử, Luật chuyển đổi số (thay thế Luật Công nghệ thông tin);

Về hình thức, luận án vẫn còn một số lỗi chính tả, diễn đạt ở các trang 13, 28, 72, 99, 119, 120, ...; Cách trích dẫn nguồn tài liệu tham khảo cần nhất quán trong toàn bộ luận án.

6. Sự phản ánh kết quả luận án trong những công trình đã công bố, nhận định về chất lượng công trình và tạp chí đăng bài cho nghiên cứu sinh

Trong tập công trình của tác giả công bố có liên quan đến Luận án có liệt kê 03 công trình được đăng trên Tạp chí Nghề luật, Tạp chí Pháp luật và phát triển, là các tạp chí khoa học uy tín được Hội đồng giáo sư Nhà nước ngành Luật tính điểm. Các công

V A
ING
C M
HỘI

trình đã được công bố của tác giả có chất lượng tốt, nội dung liên quan đến kết quả của luận án.

7. Bản tóm tắt của luận án

Bản tóm tắt của luận án phản ánh trung thành nội dung chính của luận án.

Kết luận chung:

Luận án “*Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam*” đáp ứng cơ bản các yêu cầu về nội dung và hình thức của một luận án tiến sĩ Luật học. Tôi đồng ý cho NCS Đồng Thị Huyền Nga được bảo vệ luận án cấp trường tại Trường Đại học Luật Hà Nội.

Xác nhận chữ ký

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI XÁC NHẬN

PGS.TS Nguyễn Thị Nhung hiện đang
công tác tại Trường Đại học Mở Hà Nội.

Hà Nội, ngày *30*... tháng *12* năm 20*25*..

TL. HIỆU TRƯỞNG

KT. TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TCHC

ThS. Nguyễn Thị Hương An

Người nhận xét

2025

PGS.TS Nguyễn Thị Nhung

**BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA LUẬN ÁN TIẾN SĨ THEO KẾT LUẬN CỦA
HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP TRƯỜNG**

- Kính gửi:**
- Ban Giám hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội;
 - Khoa Pháp luật Kinh tế, Trường Đại học Luật Hà Nội;
 - Phòng Đào tạo sau đại học, Trường Đại học Luật Hà Nội;
 - Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường.

Họ và tên nghiên cứu sinh: **Đồng Thị Huyền Nga**

Cơ sở đào tạo: Trường Đại học Luật Hà Nội

Đề tài luận án: ***“Pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống
lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian tại Việt Nam”***

Ngành: Luật Kinh tế

Mã số: 9 38 01 03

Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Nguyễn Việt Tý

2. PGS.TS. Nguyễn Thị Vân Anh

Sau khi nghe nhận xét của các thành viên Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường được thành lập theo Quyết định số 3767/QĐ-ĐHLHN ngày 11 tháng 12 năm 2025. Với sự nhất trí của Người hướng dẫn khoa học, Nghiên cứu sinh đã thực hiện bổ sung, sửa chữa một cách nghiêm túc để hoàn thiện Luận án, cụ thể như sau:

I. Về hình thức của luận án:

1. Nghiên cứu sinh đã sửa lỗi kỹ thuật, lỗi chính tả, kết cấu, thể thức của Luận án.

2. Nghiên cứu sinh đã rà soát, bổ sung, chỉnh sửa các lỗi trích dẫn để người đọc tiện tra cứu và tiếp cận thông tin.

II. Về nội dung của luận án

1. Trong Phần mở đầu, Nghiên cứu sinh đã cụ thể hoá nội dung nghiên cứu của đề tài, bổ sung thêm phương pháp nghiên cứu hệ thống và phương pháp nghiên

cứu liên ngành kinh tế học pháp luật, đồng thời tách biệt nội dung về những đóng góp mới của Luận án và ý nghĩa khoa học, thực tiễn của Luận án.

2. Nghiên cứu sinh đã gia cố thêm tính cấp thiết của đề tài bằng cách chỉ rõ những thách thức mà nền tảng số trung gian đặt ra đối với cả ba phương diện: tính ổn định của nền tảng lý luận, tính phù hợp của hệ thống quy định hiện hành cũng như tính hiệu quả trong hoạt động thực thi pháp luật về kiểm soát các hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường (VTTLTT) của doanh nghiệp chủ quản.

3. Nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm các công trình nghiên cứu, đặc biệt là các công trình nghiên cứu trong nước trong phần Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài. Trên cơ sở đó, nghiên cứu sinh đã làm rõ thêm những giá trị khoa học mà Luận án được kế thừa bên cạnh những điểm mới mà Nghiên cứu sinh khai thác trong Luận án.

4. Kết luận của các chương và kết luận chung đã được xây dựng lại trên cơ sở tổng kết lại các kết quả mà nghiên cứu sinh thu nhận được sau mỗi chương và từ tổng thể toàn bộ Luận án.

5. Nghiên cứu sinh đã dành thêm dung lượng trong mục 1.3 thuộc Chương 1 của Luận án để trình bày những tác động của yếu tố khoa học công nghệ đối với nhiệm vụ xây dựng và thực hiện pháp luật về kiểm soát hành vi lạm dụng vị trí thống lĩnh thị trường trên nền tảng số trung gian.

6. Toàn bộ nội dung mục 2.5 thuộc Chương 2 đã được Nghiên cứu sinh chuyển hoá vào các phần phù hợp ở các mục 2.1 đến 2.4. Vì vậy, Luận án hoàn thiện không còn mục 2.5.

7. Nghiên cứu sinh đã bổ sung thêm vụ việc thực tiễn tại Chương 2 kèm theo những phân tích có chiều sâu khoa học để chỉ ra sự bất cập, mâu thuẫn và chồng chéo của các quy định hiện hành cũng như về thẩm quyền thực thi của cơ quan quản lý có liên quan.

8. Các giải pháp được phân tích, đề cập trong Chương 3 đã được điều chỉnh, thay đổi trên cơ sở cập nhật đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật vừa được ban hành, đặc biệt là Luật Chuyển đổi số năm 2025 và Luật Thương mại điện tử năm 2025. Đồng thời, các giải pháp cũng được thiết kế lại cho tương thích với những bất cập, tồn tại đã được giới thiệu ở Chương 2.

Tóm lại: Các kết luận của Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Trường đã được Nghiên cứu sinh tiếp thu nghiêm túc để bổ sung, sửa chữa luận án cho phù hợp với định hướng nghiên cứu của Nghiên cứu sinh. Được sự đồng ý của người hướng dẫn khoa học, nghiên cứu sinh xin giải trình trước Ban giám hiệu Trường Đại học Luật Hà Nội và Chủ tịch Hội đồng. Kính trình trường Đại học Luật Hà Nội xem xét, cho phép Nghiên cứu sinh được hoàn thiện Luận án để nộp vào thư viện Quốc gia và thư viện Trường Đại học Luật Hà Nội.

Nghiên cứu sinh xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày tháng 1 năm 2026

NGHIÊN CỨU SINH

Đồng Thị Huyền Nga

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 1 NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC 2

PGS. TS. Nguyễn Việt Tý

PGS. TS. Nguyễn Thị Vân Anh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

PGS. TS. Vũ Thị Lan Anh



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Tô Văn Hòa